NGUYỄN THỦY & TRẦN MINH XUÂN

NHÂN LOẠI MỚI

Từ nhất thể khởi nguyên đến nhất thể hồi phục

Mekong-Tynan

TP14 - 1991

NGUYỄN THÙY & TRẦN MINH XUÂN

NHÂN LOẠI MỚI

Từ nhất thể khởi nguyên đến nhất thể hồi phục

Mekong-Tynan

TP14 - 1991

COPYRIGHT 1991 BY
NGUYỄN THÙY & TRẦN MINH XUÂN
ALL RIGHTS RESERVED

TÁC GIẢ GIỮ BẢN QUYỀN

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Tập "NHÂN LOẠI MỚI: TỪ NHẤT THỂ KHỞI NGUYÊN ĐẾN NHẤT THỂ HỒI PHỤC" đã được hai tác giả viết xong từ 1979. Từ đó đến nay, nhiều sự kiện đã xảy ra trên thế giới: Liên Sô rút quân khỏi Afghanistan, Việt Nam coi như rút quân khỏi Cambodge, phong trào Pérestroika và Glasnost ở Liên Sô, cuộc chuyển mình thoát khỏi chế độ Cộng Sản của các nước Đông Âu, sự sụp đổ bức tường Ba Linh và sự thống nhất Đức Quốc, cuộc chiến tranh vùng Vịnh,... Nhưng tất cả những sự kiện đó không ảnh hưởng gì đến nội dung tác phẩm, ngược lại có thể chứng minh phần nào những điều đã được cảm nhận trong sách.

Tác phẩm được ấn hành đúng theo nguyên tác năm 1979, không có sửa đổi, bổ sung nào.

Tác phẩm gồm hai phần, in chung ngại quá dày nên nhà xuất bản đã yêu cầu các tác giả cho in thành hai quyển:

Quyển I (tức phần I) lược kể lại những vấn đề tư tưởng và bệnh thái cùng hiện tượng xã hội nhân loại mà hai tác giả cho là đã chi phối dòng sinh hoá của con người và nhân loại trước nay, đồng thời là những báo biểu một chuyển mình của nhân loại để đổi hướng nền văn minh hiện nay, sửa soạn cho hành trình vào KỶ NGUYÊN MỚI.

Quyển II (tức phần II) nói về sự hội nhập của chủng loại người từ tư tưởng hội nhập, diễn tiến và điều kiện hội nhập đến trạng thái hội nhập (tức trạng thái NHẤT THỂ HỒI PHỤC) theo vận hành của lẽ ĐẠO, của cái

"Tất định như nhiên" dựa trên một quan điểm lịch sử mà hai tác giả gọi là "Thế giới sử thống quan".

Dòng tư tưởng chi phối cảm nhận của hai tác giả là nền Đạo học, chủ yếu nơi các hệ thống tín ngưỡng: Phật giáo, Ki-Tô giáo, Khổng giáo, Lão giáo và nền triết học Tây phương cùng các kiến thức về lịch sử, khoa học, nghệ thuật mà hai tác giả đã thể nghiệm rời rạc lâu nay.

Cả hai quyển đều nói về dòng vận hành của lẽ Đạo ứng vào lịch sử sinh hoá của nhân sinh một cách thiết thực có phần nào khác với quan niệm về Đạo trước nay thường nặng về mặt Đạo đức, Đạo lý, tu tâm, dưỡng tánh, tín ngưỡng tâm linh hoặc tri thức.

Nhà xuất bản mong trao đến bạn đọc một tác phẩm khó lòng định danh theo thể loại nào (như trong lời nói đầu của các tác giả) mà những dự cảm có thể đem lại niềm tin vào tương lai để phần nào vơi quên những tư lự sầu đau cùng "nỗi buồn tại thế" quẩn quanh bên người.

Và, phỏng theo lời hai tác giả, nhà xuất bản chúng tôi cũng hân hạnh trao đến bạn đọc lời "CẢM TẠ" chân thành về việc ấn hành đầu tiên một tác phẩm nặng về mặt tư tưởng đã được hoàn thành lén lút trong vùng ngự trị của chế độ Cộng Sản Việt Nam trên mười sáu năm qua.

California, ngày 27 tháng 7 năm 1991

Nhà Xuất Bản MEKONG-TỴNẠN

LỜI NÓI ĐẦU

I

Nghĩ cho kỹ, con người trong cuộc sống tại thế, mỗi lúc xa nhau, dù vui hay buồn, dù thân tình quyến luyến hay thờ ơ không thiện cảm, thiết tưởng cũng chỉ duy nhất một điều cuối cùng nên nói: "**Cảm tạ**".

Nghĩ cho kỹ, cả nhân loại trong quá trình kèn cựa, ganh đua, tạo cho nhau bao nhiêu nỗi khổ, niềm vui, tình buồn, ý nhớ, thù hận, căm hờn..., đến hồi chung cục, nhìn chào lịch sử đi qua, thiết tưởng cũng chỉ duy nhất một điều cuối cùng nên nói: "**Cảm tạ**".

Cảm tạ gì? Tập sách này hy vọng được tỏ bày một lời phát biểu.

* * *

Một trong hai người viết - Nguyễn Thùy - một hôm thấy Chúa hiện về. Chúa nhìn người viết, ái ngại:

Con khổ sở lắm sao?

- Thưa Chúa, con khổ sở lắm. Xin Chúa ban cho con phép lạ giải thoát con.

- Phép lạ à? Ta đã nói với con rồi.

- Lạy Chúa, con ngu tối quá, con không còn nhớ ra.

- Thôi được, Ta lập lại đây. Phép lạ Ta cho con là thế này: "Con hãy lên án Ta đi!".

Nói xong, Chúa biến mất. Người viết tỉnh ra, toát mồ hôi sợ hãi.

* * *

Tập sách này cùng với tập "Tinh Thần Việt Nam" và tập "Việt Nam và Thế giới" được khởi viết từ ngày 20-6-1979 và xem như được cùng hoàn thành vào ngày 24-12-1979, đúng vào dịp Giáng Sinh. Hơn 6 tháng trong một hoàn cảnh chẳng chút nào thoải mái cùng trong nỗi phập phồng luôn luôn lo ngại bị Công an Cộng sản theo dõi.

Người viết bắt đầu đọc lại Kinh Thánh Ki-Tô-giáo (Tân Ước) ngày 20-5-1979 và bình giảng bài dân ca Việt Nam đầu tiên vào ngày 10-6-1979. Thốt nhiên tôn giáo và thi ca đi vào kẻ viết, dù trên cả hai lãnh vực, người viết chỉ mới chập chững trong ngoài, hiểu biết chẳng có gì thâm sâu.

Tập sách đầu tiên "Tinh thần Việt Nam" được hình thành sau đấy, sau hơn một tuần loay hoay dò tìm bố cục cùng với anh Trần Minh Xuân, rồi cả hai thỏa thuận phân công nhau viết (1).

Thoạt đầu, chỉ nói về Việt Nam thôi, chỉ muốn tìm xem cái tinh thần Việt Nam ra sao, một điều quá cũ nhưng không ngớt gây khắc khoải nơi những ai hằng suy tư về đất nước, về dân tộc. Nhưng lúc xong phần nói về Việt Nam, vấn đề rơi vào bế tắc. Trong niềm thao thức không nguôi, ngòi bút đẩy đưa đến những vấn đề xa xôi, hoằng đại ra ngoài ý định lúc ban đầu, khiến cả hai

chúng tôi nhiều khi rùng mình khi so lại với khả năng hạn hẹp của mình. Và tập này được tiếp tục sau đó.

Đây là tập sách có lẽ "tạp nham" nhất từ trước đến nay. Nó đề cập đến hầu như đủ mọi vấn đề, tham lam nói đến hầu như mọi thắc mắc của con người. Điều này không có gì khó hiểu khi bạn đọc đứng vào vị trí của người viết chúng tôi đối diện với một thực trạng đất nước đang tan nát đủ mọi bề, và chịu khó nhìn vấn đề trong cái nhìn toàn diện, bao quát, nhất quán, vì bản chất của vấn đề đặt ra như thế chứ không phải vì người viết mong muốn nâng mình lên thành một kẻ lạ lùng, kỳ dị.

Trong bối cảnh của lịch sử dân tộc Việt Nam trong mấy mươi năm trở lại đây, trước một thực trạng quá hỗn mang của đất nước, người Việt Nam nào băn khoăn về vận mệnh của Tổ quốc và của riêng mình, hẳn cũng khao khát muốn tìm ra một đáp số cho tình hình. Người viết cũng cùng tâm trạng đó và nỗi băn khoăn kia đã đẩy đưa, kéo lôi ngòi bút đi xa, vì tìm một đáp số cho Việt Nam - dù đáp số đó như thế nào - cũng không thể không liên hệ đến tình hình thế giới và xu hướng chung của nhân loại.

Một vấn đề được nghiên cứu, tìm hiểu và bàn cãi hầu như muôn thuở trước nay là mối liên hệ giữa Vật chất và Tinh thần (Cơ năng - Tâm linh) hay giữa Vũ trụ và Thượng Đế, giữa Thượng Đế với con người cùng loài người nói chung.

Với những kẻ dễ dãi và sẵn thiên về một mặt thì thái độ hầu như dứt khoát là chọn một cái và phủ nhận hoặc "đóng ngoặc" cái kia. Đây là thái độ của nhà khoa học thuần túy hoặc của nhà thần học thuần túy.

Nhưng thực tại lại không ngoan ngoãn ép mình vào sự chọn lựa dễ dãi đó. Vì thế, những ai suy tư về mối

quan hệ giữa hai thực thể trên cũng đều phải lần mò phanh phui tất cả mọi khía cạnh phức tạp, dò tìm qua từng môn học trước nay - tự nhiên và nhân văn - để mong tìm đến một giải pháp có tính cách toàn diện, toàn diễn, toàn trình.

Cái khắc khoải đó trở thành một tham lam hợp lý, đáng yêu nhưng lại khiến kẻ suy tư luôn luôn đối mặt với những lãnh vực vượt ra ngoài khả năng chuyên môn của mình. Chúng tôi - cả hai người viết - ngoài cái khắc khoải về thân phận mình và đất nước cũng bị lôi cuốn vào cái khắc khoải chung nói trên, nên tập sách trở nên cồng kềnh, mang chở quá nhiều vấn đề phức tạp mà mọi diễn giảng thật sự khó lòng thông suốt, đầy đủ.

Trong sách này chúng tôi nhắc lại và trích nhiều về Kinh thánh Ki-Tô giáo và một số chủ đề của Phật giáo vì thật sự, chúng tôi chiêm nghiệm về hai tôn giáo này nhiều nhất để từ đó nhận ra được lẽ Đạo có ít nhiều khác biệt với mọi luận giải trước nay. Điều này không có nghĩa chúng tôi thiên về tôn giáo này, tôn giáo nọ, cũng không phải am tường thật thấu đáo nội dung những kỳ thư đó. Đối với hai tôn giáo này, cũng như đối với mọi triết thuyết xưa nay, chúng tôi chỉ mới có được một số kiến thức bàng bạc, chưa hề có được cái vốn bác học uyên thâm. Với tất cả mọi môn học khác: nhân chủng học, xã hội học, tâm lý học, kinh tế chánh trị học, ... người viết chúng tôi cũng không hẳn là thông suốt. Ngay cả các môn nghệ thuật, các tác phẩm và tác giả thời danh, chúng tôi cũng thú nhận chưa thâu thập được cặn kẽ, sâu xa.

Vậy nên, **tất cả mọi điều, mọi thứ nơi đây, trong tập sách này, xin được xem chỉ là "cảm nhận"**, *do từ một tương ứng mơ màng với lẽ Đạo qua phép lạ Chúa ban, Phật độ.*

Nói thế, không phải để tránh né, lẩn trốn mọi phê bình, đánh giá; không phải để mong được một rộng lượng tha thứ của độc giả trước những lệch lạc, cạn nông của cái trí tuệ tạp nham, hạn hẹp. Ngược lại, người viết, hay đúng hơn, tập sách xin hân hoan được tiếp nhận mọi ý kiến dù cay độc đến đâu, miễn là các ý kiến đó không phát sinh từ cái động cơ "tư hữu và chiếm hữu" dù dưới bất cứ hình thức nào.

II

Người viết đã viết trong nguồn cảm hứng lung linh, mơ màng tiếp nhận từ tất cả những công trình biên soạn, trước tác, sáng tạo lâu nay của tất cả mọi người đi trước về tất cả mọi mặt: tôn giáo, triết học, lịch sử, thi ca, khoa học... mà người viết có cơ duyên đã đọc và đã từng thể nhận hồ đồ, rời rạc lâu nay; bây giờ hiện về nhỏ to nhắc nhở phần nào trong những lần người viết bơ thờ, thẳng thốt chiêm bao.

Người viết đã viết trong cái u hồn chập chờn, lãng đãng của bao cái chết hùng tráng, hiên ngang hay đọa đày, thảm khốc nơi đầu non cuối bể, nơi xó chợ đầu đường... mà lịch sử bi hùng từng ghi ngấn tích qua suốt quá trình dâu bể đa đoan.

Người viết đã viết trong những tang thương rách nát, trong những quằn quại dập dồn, trong những đói lạnh thê lương vật vã từng chịu đựng âm thầm hay kêu ca rên siết, bộc lộ nên lời hay nghẹn ngào trong tiếng nấc của bao kiếp sống lận đận phù sinh giăng bày trước mắt... hay âm vang đồng vọng từ những miền sông núi hoang xa.

Người viết đã viết trong những náo động loạn cuồng của lời hô, tiếng hét thù hận, căm hờn, trong những bủa

giăng lồng lộn của lửa đạn mưa bom hay của những thủ đoạn lọc lừa, tính toán tạo hiểm họa dập dồn cho cảnh thế trong cuối mùa thế kỷ thương đau.

Tuy nhiên, bên trên cái tâm thức bị gặm nhấm, xoi mòn trong rũ rượi tả tơi, người viết như được mơn man ve vuốt bởi một cảm ứng từ xa, để qua loạn cuồng giông bão, cảm nhận mơ màng một đôi nét màu quang đãng e ấp loé lên giữa bầu trời mờ mịt mây sương, dưới bụng những đám mây xám.

Và đấy là động lực và niềm tin đã quy kết mọi cảm nhận mông lung sau trước thành lời **"CẢM TẠ"** *nơi đây.*

Người viết đã viết trong buồn đau da diết, nhiều khi tủi nhục, nhưng tuyệt nhiên không phẫn nộ, chán chường, cố gắng giữ cho mình niềm hoan hỷ ngay giữa những dòng chép chép, biên biên. Dầu được chấp nhận hay bác bỏ, dầu rất nhiều khuyết điểm vì hiểu biết cạn nông hay tháng ngày chưa đủ chín, người viết dầu trong cảnh ngộ thấp thỏm âu lo, bồn chồn, khắc khoải, cũng thấy lòng an ủi, tươi vui, thoải mái được an trú trong những hứng khởi do từ phép lạ Chúa ban, Phật độ trong khoảng thời gian ngắn ngủi.

* * *

Người viết chân thành tri ơn những bạn nghèo nàn đã giúp cho từng tờ giấy, từng cây bút, từng điếu thuốc, từng tách cà-phê, từng tiếng cười đồng điệu, từng lời buồn nhặt thưa cũng như từng nỗi hoang mang co cượng ở mỗi đoạn, mỗi chương mặc dầu chưa được nghe lần nào toàn bộ.

Đối riêng với một số bạn đọc, xin có đôi lời thưa gởi:

- Điều thứ nhất, xin thưa: Xin đừng xếp loại sách này.

Nó không phải là biên khảo, sưu tầm, nghiên cứu; nó không là đại luận, tiểu luận, giảng bình; nó không là phê phán, nhận xét, đánh giá riêng về một công trình nào. Nó không là sách Triết, sách Văn, sách Sử; nó không là Tôn giáo, Triết học, Thi ca, Khoa học, Chánh trị, Kinh tế... thuần túy. Nó không tìm ra một cái gì mới cả, không phát kiến, phát minh, sáng tạo. Nó không khuôn mình trong một lập trường có sẵn, không hệ lụy vào một quan điểm cố định nào trước đây. Xin đừng xếp loại.

- Điều thứ hai, xin thưa: Xin đừng đánh giá sách này.

Nó giảng giải, trình bày, mở phơi, dàn trải, tổng luận vu vơ hay đề nghị một hướng đi, qui về một kết luận, tìm ra được nẻo về chân lý? Nó cóp nhặt đó đây hay thông suốt mọi vấn đề? Nó viết theo xúc cảm của nghệ sĩ hay theo cái nhìn của nhà khoa học? Nó đưa ra một phản ảnh luận thích nghi hay làm rối tung mọi phương pháp? Nó bôi bác bên nào, thiên vị những ai, chủ quan hay khách quan, duy tâm hay duy vật, thiên tả hay thiên hữu, lạc quan hay bi quan? Nó chủ trương tranh đấu hay cổ võ một đầu hàng? Nó mời gọi dấn thân hay thoát ly nhập cuộc? Nó dự phóng tương lai hay bôi đen hiện tại? Nó đưa vào hội nhập, thiết lập bình an hay tạo thêm sai biệt, phân ly? Nó hoằng dương lẽ Đạo hay biện chính cho tội ác? Nó không là gì cả. Nó có đủ mọi thứ, nói đủ mọi điều mà chẳng có một thứ nào chuyên biệt. Nó đã nói trong cái nhìn "bất nhị". Xin đừng đánh giá.

- Điều thứ ba, xin thưa: Xin đừng tìm hiểu người viết.

Người viết, cả hai, không thuộc về một giai cấp rõ rệt rõ nét, không đứng vào một hàng ngũ nào rõ tên. Nó

không thực sự là tín đồ của bất kỳ tôn giáo nào, không chịu ảnh hưởng riêng biệt của một tín ngưỡng nào, không là môn đồ của bất kỳ trường phái triết học, nghệ thuật nào, không là hội viên, đoàn viên của một đảng phái chánh trị đấu tranh nào, và dầu có những điều trên thì trong khi hoàn thành tập sách, nó cũng đã không để phải vướng víu, hệ lụy vào những thứ đó. "Hài nhi chưa tắm sông nào" (2). Kiến thức nó cũng chỉ trung bình, sức học nó cũng tầm thường, cuộc sống nó cũng giản dị, đơn sơ, địa vị xã hội nó cũng phất phơ, khiêm tốn. Nó chỉ là một kẻ tầm thường như bao nhiêu người Việt Nam bình thường cùng chung cái thân phận dân tộc đau thương. Nên những lúc chán chường, nó cũng lên lời bi phẫn:

Ta đi đánh thức hồn ma dậy

Về dỗ nhân gian một nụ cười (3)

Nó gọi "hồn ma" dậy vì nghĩ rằng từ cõi âm ty hiện về, kẻ chết sẽ nhìn ra được cõi "đoạn trường hý lộng" mà ve vuốt nhân gian một nụ cười hỷ xả.

III

Thời đại chúng ta sống đang diễn ra những đụng đầu lịch sử vĩ đại. Kết quả ra sao? Cái viễn ảnh một tương lai huy hoàng, tráng lệ - theo những cách thế thường suy luận lâu nay và nhìn vào những diễn biến trước mắt - hầu như chưa có gì đáng tin tưởng.

Chúng ta đang đối đầu với nhiều hiểm họa mà không có cách thế giải trừ ngoài một niềm tin mong manh.

"Hy vọng là hèn nhát", Oswald Spengler đã bảo thế(4). Mỗi người cũng như mọi người hầu như đều cảm nhận bơ phờ: "chẳng còn sống được bao lâu" và cuộc sống càng lúc càng rã rời, tan loãng thêm lên.

Cái chết thật sự thì chưa đến mà cái cảm thức "nhàm chán cái sống" càng lúc càng trì ngự khắp nơi nơi. Không phải do từ một bi đát của riêng mình mới nhìn ra điều đó. "Chết vinh hơn sống nhục", đạo đức bảo thế từ lâu, lâu lắm. Nhưng thời đại đang dồn ép con người hầu như ở nhiều nơi - ở Việt Nam chẳng hạn - phải "chết nhục hơn sống vinh".

Dĩ nhiên con người không chỉ sống bằng đạo đức mà cũng không chỉ sống bằng bánh mì. "Sống có đạo đức và sống có bánh mì", cái điều đơn sơ tầm thường đó, ấy thế mà hàng triệu năm rồi con người vẫn lẩn quẩn không thể giải quyết một cách thỏa đáng. Do đâu, tại sao? Trên ý nghĩa của tại thế, làm sao "Sống là sống", không có sống vinh, sống nhục và "Chết là chết", không có chết nhục, chết vinh?

Con người là một hữu thể phức tạp. Cho dầu "hy vọng là hèn nhát" thì con người cũng không phải vì thế mà không hy vọng. Trong thúc đẩy của niềm hy vọng, tập sách này đã được viết ra. Tại vì, niềm hy vọng như có một thần lực chỉ cho ta mơ màng nhìn thấy chập chờn ẩn hiện một vẫy gọi xa xa, không riêng cho ta mà cho tất cả.

Cái vẫy gọi xa xa đó không để tách rời ta ra khỏi thực tại này, kéo lôi ta theo một cánh đại bàng thẳng bay về nước Chúa mà là tạo cho ta sức mạnh, niềm tin để lớn lên, trưởng thành trong khổ nạn hôm nay hầu biến cõi lưu đày thành quê hương muôn thuở.

"Bởi tiếng gọi, từ một nguyên sơ thăm thẳm, một miền cố quận được trao trả lại cho chúng ta" *(5). Cõi lưu*

đây là cõi sống tại thế từng giây từng phút hôm nay, là Tổ quốc của mỗi con dân và là cái quả địa cầu của chung nhân loại. Trưởng thành, lớn lên trên nó để biến nó thành quê hương, thành ngôi nhà thật sự là ngôi nhà mà ta có chạy nhảy đi xa, có rong chơi suốt xứ phiêu bồng thì cũng là nơi nó, trong nó, và dầu ta có lang thang, phiêu bạt nổi chìm nơi một miền khách địa nào xa trên mặt đất này hay trên một tinh cầu nào khác nay mai thì nó vẫn chuyển dịch theo ta, biến nơi khách địa thành ngôi nhà hoan lạc cho ta. "Trưởng thành (mọc lên) có nghĩa: mở rộng vào vô biên của bầu trời nhưng cũng là mọc rễ trong lòng thâm u của cõi đất; những gì chân xác và đích thực chỉ đạt đến viên thục khi con người sẵn sàng buông theo tiếng gọi của Cha Trời từ tầng cao nhất nhưng vẫn đồng thời tồn tại dưới sự chở che của Mẹ Đất đã từng cưu mang và sinh sản" *(6).*

Ngày nay, hầu như nhân loại đang mấp mé bên bờ cái chết, đang chuẩn bị cho một cái chết, không hẳn do chiến tranh mà do chính nơi những gì đã thủ đắc, đã tự thiết lập cho mình.

"Một cuộc sống không đáng giá gì nhưng không có gì đáng giá bằng một cuộc sống" *(7). Vì thế nên hy vọng lại lên tiếng gọi mời nhân thế vượt thoát cái chết kia. Vượt thoát không có nghĩa là không chết mà là chết để hồi sinh hay "sống lại trong cái chết".* "Nếu một người chẳng sanh lại thì không thể thấy được nước Đức Chúa Trời" (Giăng: 3-3).

Hành trình "qui tử" của cõi hoạt sinh hư ngụy lâu nay cũng là để tiến tới cái giờ "phục sinh", giờ thị hiện của bản thể tồn sinh đích thực, viên mãn, tròn đầy, toàn tri, toàn giác. Bên cạnh cái bi đát, phi lý của cuộc sống lại lãng đãng mênh mang cái huyền nhiệm của tại tồn.

Lịch sử đang đặt chúng ta đối diện với cái huyền nhiệm vô cùng đó của cuộc sống, của hoạt sinh. Trong những tư lự mênh mang về huyền nhiệm đó, phát xuất từ nơi cái gần gũi nhất với mình là thân phận mình, cùng thân phận đất nước và thân phận con người nói chung, trong mọi cảm ứng lung linh với bao lời kêu, tiếng gọi qua những công trình trước tác, sáng tạo lâu nay của bao bậc thiên tài, người viết chúng tôi, trong ý đồ thiết lập "một bằng an cho mình trong cơn thảng thốt" (8), *đã theo nguồn cảm ứng, mạo muội thử đề nghị, mở phơi một lối về, thiết dựng "Ngôi nhà Hằng thể" mà Thánh nhân xưa đã từng mặc khải cho mọi người qua những cách lập ngôn u mật. Chúng tôi chẳng sáng tạo gì, chẳng có tham vọng dựng lên một thứ chủ nghĩa hay hệ thống lý thuyết nào; chúng tôi hoàn toàn không chút khả năng làm việc đó, vả, hầu như thời đại cũng không còn cần đến những thứ đó nữa.*

IV

Trong suốt thời gian hoàn thành tập sách, chúng tôi luôn luôn bị cấu xé bởi một mâu thuẫn trầm trọng.

Trước những giông bão triền miên của dân tộc, trước cuộc sống đọa đày, bi đát của tất cả, trước những nghiệt ngã của thế giới, trong thế kỷ này, một câu hỏi kinh hoàng chờn vờn ám ảnh khủng khiếp đặt ra: liệu nhân loại mãi mãi trầm luân trong oan nghiệt do mình tạo ra để cõi hoạt sinh hoàn toàn vô nghĩa, hay đến giờ cùng tột của mê cung mà thoát nhiên đốn ngộ để từ đó thay chiều cho hiện hữu? Liệu nhân loại có phải trả một giá quá đắt cho trí khôn của mình bằng một cuộc chiến ghê hồn để không còn tại thế, hoặc để phải trở về nếp sống hồng hoang sơ cổ, hay nhân loại được dẫn dắt bởi một

lẽ huyền vi nhiệm mật, đến giờ phút nhất định nào đó, Đấng Thượng Đế từ bi sẽ ra tay cứu rỗi mà đưa tất cả vào nước Thiên đàng hay cảnh Niết bàn hằng cửu?

Nói cách khác: **liệu nhân loại phải cần đến một cuộc chiến tranh tàn khốc nhất lịch sử mới có thể từ những đổ vỡ kinh hoàng vô tiền khoáng hậu mà chuyển hướng được nền văn minh hay vì cần thiết đổi mới nền văn minh hiện nay mà tránh được cuộc chiến tranh tương tàn hủy diệt?**

Từ câu hỏi đó, nhiều câu hỏi thiết yếu khác từ căn cơ lại theo đà hiện đến, những câu hỏi đã có từ lâu nhưng hầu như chưa hề được giải đáp thoả mãn:

- Cuộc sống có một ý nghĩa, một cứu cánh nào chăng?

- Cuộc sống phải chăng là một tự phủ định từ bản chất hay phủ định của một phủ định nào?

- Con người có là nạn nhân của chính mình, và nạn nhân của nhau mãi mãi thế này, hay đến một lúc nào đó sẽ không còn tác hại nhau nữa?

- Con người tự cứu được mình hay phải hoàn toàn trông chờ một ơn Thiên triệu nào xa?

- Tại sao loài người qua bao hình thái xã hội trước nay, hãnh diện, tự hào, đề cao những tiến bộ, văn minh, những chủ nghĩa, lý thuyết, phát minh, sáng tạo mà con người và loài người vẫn mãi mãi chìm đắm trong tai ương, thảm họa, triền miên trong cái chết lăng trì thảm khốc, vẫn còn mãi mãi kêu đòi cơm áo, tự do, hoà bình, nhân đạo, yêu thương... không biết đến ngày nào được thỏa mãn?

- Chiến tranh hay không chiến tranh, giải thoát cứu rỗi hay càng lúc càng sa chân vào hố thẳm, vực sâu?

Nhìn vào kho vũ khí khủng khiếp, nhìn vào những phát minh tân kỳ, nhìn vào cuộc sống bấp bênh, đày đọa bi thảm, nhìn vào những mưu đồ và thủ đoạn tranh chấp trên quốc tế từng diễn ra, chúng ta bi quan hơn lạc quan, tuyệt vọng hơn hy vọng. Bao nhiêu dự đoán, tiên liệu cho thế giới bắt đầu từ thế kỷ sau, cho nhân loại từ năm 2000, cho thời đại liên hành tinh và liên lục địa, xem ra có thay đổi bộ mặt hiện hữu của xã hội loài người, nhưng thực chất cuộc sống con người vẫn là nghèo đói, truân chuyên, vô nghĩa, vẫn là những tháng ngày lưu đày miên viễn.

Tuy nhiên, trả lời những câu hỏi trên, căn cứ trên những diễn biến của khung cảnh hiện nay, chỉ là cái nhìn giới hạn; trả lời những câu hỏi trên cơ sở trên những sự kiện lịch sử dân tộc và nhân loại trước nay, nghĩ ra vẫn là cái nhìn giới hạn. Vấn đề vẫn cứ y nguyên dầu có muôn hình muôn vẻ khác nhau.

Suy luận trên cái "thế động của tư tưởng", chúng ta sẽ cảm thấy yên tâm dầu thực tại gần gũi của mỗi người có nhiều đắng cay, bi đát. Suy luận trên thế động của tư tưởng, chúng ta sẽ thấy rõ nguyên nhân chính yếu nào đã kéo lê lịch sử nhân loại trong trầm luân, khổ nhục; chúng ta sẽ hiểu và sống cái khổ lụy của Thánh nhân, hiền triết, anh hùng xưa nay và nhận ra cái thời điểm phải đến của dòng sinh hoá của mỗi dân tộc và của nhân loại, để trong cơn bức bách tuyệt trù hiện nay, một bình minh nào đang soạn sửa.

Tư tưởng chúng ta lâu nay là cái tư tưởng tính toán, so đo, vụ vào lao tác, sản xuất, thực dụng, mà động cơ là tư hữu và chiếm hữu. Dĩ nhiên, tư tưởng đó là cần thiết, nếu không nhân loại chẳng đã có được ngày hôm nay, nhưng nhân loại đang trên tiến trình hủy phá cái tư tưởng đó. Chúng ta có đủ dữ kiện để tin tưởng mặc dầu đường đi đến đó còn phải qua nhiều ngày tháng

truân chuyên. Vì trên tất cả mọi sai biệt gây ra đố kỵ, tranh giành, hận thù, chiếm đoạt, áp bức và bóc lột... vẫn âm ỉ nơi mỗi người và mọi người một yêu cầu hảo hợp, hài hòa, vẫn dâng dâng một thao thức hoài mong một cuộc sống an bình, hằng cửu, có sinh thú và ý nghĩa.

Cái yêu cầu và cái ước mong nhỏ bé đó từ lâu bị đánh giá là một thứ mộng mơ của những người bất lực trước điêu tàn, nhưng thật ra lại là biểu hiện sống động của một tiếng gọi, lời kêu xa mà gần, hư mà thực, lãng đãng gùn ghè cõi tại thế phù sinh. Bình tĩnh xét lại lịch sử sinh hoá của nhân loại từ ngày xuất hiện đến nay, trên cái nhìn đó, chúng ta có thể có đủ dữ kiện minh chứng được rằng đã đến thời điểm "thiên hạ đồng qui nhi thù đồ" (9).

* * *

Tập sách này góp nhặt mọi điều của bao người đã nói từ lâu cho mãi đến gần đây mà người viết may mắn đã được đọc, được hiểu ít nhiều, sắp xếp lại và diễn giải phần nào cho được mạch lạc, thế thôi.

Người viết chỉ mong thực hiện được chút công trình nhỏ bé đó, cái công trình của kẻ "thông dịch viên" chớ không phải của một người sáng tạo ra gì. Đấy chỉ là cách "ôn cố tri tân", cách "tư tưởng lại tư tưởng" người xưa mà trước nay bao người đã từng làm nhưng vì tháng ngày lịch sử chưa đủ chín, chưa cống hiến được nhiều dữ kiện để có thể mở phơi một cách đầy đủ thêm một số cái "mới" trong nhiều điều muôn đời cứ mãi cũ xưa.

Do khả năng mình, khởi đi từ những sự việc gần gũi nhất với mình (thân phận mình và thân phận đất nước, dân tộc), người viết chỉ dùng những thí dụ rất bình

thường từ nơi cuộc sống thực tế, hàng ngày và diễn giải bằng một lối văn bình dị để hy vọng tập sách đến tay đông đảo bạn đọc.

Vì thế, cái cốt tủy trong tập sách này còn rất nghèo về mặt diễn giải, còn thiếu nhiều dẫn chứng và qui chiếu đầy đủ về tư tưởng các tác giả qua nhiều tác phẩm. **Cái phần thiết cốt trong tập sách này là phát hiện được phần nào dòng vận hành của lẽ Đạo ứng vào nhân sinh.** *Lẽ Đạo, thật ra rất đơn sơ nhiên thuần nhưng cũng thật khó lòng giải thích, diễn giảng khúc chiết, đầy đủ. Mong rằng bạn đọc gần xa vui lòng chỉ giáo và bổ túc thêm cho.*

Trên diễn trình đồng qui về cái điểm chung cuộc, tức cái "NHẤT THỂ HỒI PHỤC" được nói trong sách, theo cái Lý vận hành tất định như nhiên của vũ trụ vạn vật, theo diễn trình của lẽ Đạo, tức con đường tư tưởng, mọi sự vụ, mọi công trình trước nay bất cứ về lãnh vực nào, dầu sao đi nữa, đều có phần tích cực của mình. Tất cả đều cùng có chỗ ngồi xứng đáng trong lịch sử và tất cả hân hoan cùng chào nhau: **"CẢM TẠ"**.

Sàigòn cuối năm 1979

NGUYỄN THÙY & TRẦN MINH XUÂN

Khi tác giả viết cuốn sách này, cả thế giới đang "nín thở" qua 30 năm vì cuộc chiến tranh lạnh giữa Liên Xô và Hoa Kỳ. Nhân loại đang lo sợ cuộc chiến tranh thế giới lần thứ 3 - Chiến tranh hạt nhân sẽ diễn tới thảm hoạ "ngày tận thế!" Tác giả có lẽ người trí thức của VNCH trước 1975, và sau 1975 lại là 1 cán bộ nhỏ thuộc diện phục vụ, [illegible] cho cán bộ CS. Trong bối cảnh VN đang "[illegible]" ở 2 mặt trận: Tây Nam (Campuchia) và phía Bắc (Trung Quốc) cùng với sự căng thẳng [illegible] quá 2 khối CS - Liên Xô và Mỹ... còn thêm hoàn cảnh nghèo đói, lạc hậu, và an ninh "[illegible] quản luật" của VN... tác giả như bị [illegible] bởi tin thần đại đoàn kết mới cho ra đời tác phẩm này như một giọt "[illegible]".

CHÚ THÍCH:

1. Hai chúng tôi - Trần Minh Xuân và Nguyễn Thùy - quen nhau trong thời gian cùng làm việc ở Đô Thành Sàigòn, sau thân thiết nhau hơn lúc cùng lo cho tuần báo Phượng (tuần báo giáo dục thanh thiếu niên do ký giả Thu Minh chủ nhiệm và Trần Minh Xuân chủ biên).

Sau biến cố 1975, nhờ núp dưới nhãn "giáo chức", cả hai chúng tôi không trình diện Cộng sản để bị đi "Học tập cải tạo"(?).

Nhờ cùng chung cảnh ngộ, cùng chung quan điểm chánh trị, và cùng có những thao thức, băn khoăn giống nhau, nên thường gặp gỡ nhau, phần lớn ở các quán cà phê lề đường, khi nơi này, khi nơi khác, bàn luận, trao đổi và cùng đồng ý viết chung một số sách mà tập này là một. (Nhà xuất bản Mekong-Tynạn tại California, Hoa Kỳ, đã xuất bản cuốn Giảng Luận Ca dao - Dân ca, tháng 12, 1990. Các cuốn khác cũng sẽ được tuần tự ấn hành trong thời gian tới đây).

2. Câu thơ của Trần Đới, một nhà thơ hầu như suốt đời sống lang thang, đói rét.

3. Câu thơ đầu của Đinh Hùng, câu thứ hai của một nhà thơ (?), nguyên văn là: "Ngạo với nhân gian một nụ cười".

4. "L'espérance est lâcheté" - Oswald Spengler, bản dịch Pháp ngữ: L'Homme et la Technique, Coll. Idées, Paris 1938.

5. "Par l'appel, en une lointaine Origine, une terre natale nous est rendue" - M. Heidegger, Le Chemin de Campagne - Bản Pháp ngữ của André Préau trong Questions III, Gal. 1966. Theo Bùi Giáng, câu Đức ngữ được anh dịch sang tiếng Pháp là: "Par l'appel, une terre natale nous est rendue originellement" và xin được dịch

sang Việt ngữ: "Bởi tiếng gọi, một miền cố quận được quy hoàn cho chúng ta nguyên thể".

6. "(que) croitre signifie: s'ouvrir à l'immensité du ciel, mais aussi pousser des racines dans l'obscurité de la terre; (que) tout ce qui est vrai et authentique n'arrive à maturité que si l'homme est disponible à l'appel du ciel le plus haut, mais demeure en même temps sous la protection de la terre qui porte et produit" - M. Heidegger, Sđd.

7. "Une vie ne vaut rien mais rien ne vaut une vie" - André Malraux.

8. "Un essai de sérénité dans la tourmente" - Ortega Gasset: La révolte des masses, bản Pháp ngữ của Louis Parrot, Gal. 1961, Coll. Idées, lời tựa của chính tác giả.

9. Thiên hạ cùng quy về một đường - Lời đức Khổng.

LỜI NGỎ

GIÓ!

Gió hỡi gió, bốn phương trời gió dậy
Chở về đây dông bão tự muôn xưa
Thuyền ta đó gió mặc lòng đưa đẩy
Tình ta đây gió chở mãi không vừa.

Ta gọi gió từ cuối trời dĩ vãng
Bến bờ nào thiết dựng tự nguyên sơ
Từng cơn lốc thổi tung trời hỗn loạn
Vũ trụ tình thai nghén một cơn mơ.

Em có nghĩ từ xưa không gió lốc
Tình đôi ta một khối hỗn mang thôi
Từ nguyên thủy một hôm trời lập cập
Gió lồng lên một tiếng gọi nên lời.

Gió chở Tiếng băng mình qua cõi tối
Dìu trăng sao vào núi, biển, sông, hồ
Thuyền trôi mãi biết về đâu bến đợi
Gió quay cuồng lồng lộng nẻo hư vô.

Gió vẫn gió từ bao đời cuồng nộ
Buồn hoang sơ từng độ trải mênh mông
Mộng kỳ dị vào trong Em buổi đó
Mà tình anh - Em hỡi! - điệp trùng không!

Anh theo gió băng mình qua thế kỷ
Chuyện hải hồ phiêu bạt kiếp long đong
Để trăn trở thiên thu sầu vạn lý
Vì tình Em, ôi, gió lỗi hẹn muôn vàn!

Gió vẫn gió, từ bao đời vẫn gió
Anh kêu gào, réo gọi một đê mê
Cái gì "CÓ" trong dòng giông bão đó?
"CUỘC TÌNH TA", Em hỡi, nói nhau nghe!

Gió vẫn gió, dập dồn gieo hiểm họa
Trùng trùng mưa che khuất nẻo sao trăng
Anh hoảng hốt nghe khắp mình băng giá
Lạc tay chèo, thuyền giạt sóng lênh đênh.

Bỗng sực tỉnh, anh trườn lên bão loạn
Vào cuồng phong, ngược lối, hướng trung tâm
Êm ả quá, giữa một vùng quang đãng
Nụ cười Em óng mượt cả thời không.

Để hôm nay giữa chất sầu kỳ dị
Bước Em về vang động cả xưa sau
Thuyền mỏng mảnh cuối dòng thiên cổ lụy
Nhịp chèo khoan xoáy nước lại non đầu.

N.T.

(Trích "Thơ gởi Thượng Đế và Người đời")

PHẦN I

"Kỷ nguyên I và II của loài người - Thời đại cuối kỷ nguyên"

CHƯƠNG I

- Khái niệm về kỷ nguyên
- Những yếu tố đưa vào kỷ nguyên mới
- Kỷ nguyên I và II của loài người

CHƯƠNG I

A. KHÁI NIỆM VỀ KỶ NGUYÊN

NHỮNG PHÂN KỲ KỶ NGUYÊN TRƯỚC NAY:

Những câu hỏi đầu tiên nêu ra: kỷ nguyên là gì? Độ dài một kỷ nguyên là bao lâu? Nó bắt đầu từ lúc nào và chấm dứt vào lúc nào. Căn cứ vào đâu để định ra những tiêu mốc đó? Sự phân định kỷ nguyên do tưởng tượng hay căn cứ trên những qui luật tiến hóa nào? Dựa vào đâu để biết ta đang ở vào thời kỳ đầu hay giữa hay cuối kỷ nguyên?

Thật sự không có những giải đáp thỏa đáng cho những câu hỏi trên. Chưa có một lý thuyết hay sách vở nào nói rõ dứt khoát về những điều đó.

Từ "Kỷ nguyên" lâu nay được dùng lẫn lộn với các từ "Nguyên đại" hoặc "Thời kỳ" và đôi lúc với từ "Giai đoạn" trong nhiều lãnh vực.

A/ VỀ MẶT LỊCH SỬ:

Căn cứ trên quá trình phát triển của xã hội nhân loại, người ta phân chia lịch sử thành nhiều kỷ nguyên hay thời đại, thời kỳ, giai đoạn. Chẳng hạn, các sử gia Mác-xít đã phân kỳ lịch sử trên sự thay đổi phương thức sản xuất, trên các hình thái kinh tế xã hội trên thế giới cũng như trong từng nước tương ứng với phương thức sản xuất trong từng thời kỳ. Tiêu mốc của sự phân chia đó là đấu tranh giai cấp vì theo quan điểm kinh tế chánh

trị học của chủ nghĩa Mác thì đấu tranh giai cấp là động lực làm biến đổi xã hội và phản ảnh lịch sử của sự thay đổi phương thức sản xuất. Theo họ thì lịch sử loài người từ trước tới nay đã phát triển qua bốn kỷ nguyên, hay bốn thời kỳ:

1. Thời kỳ Cổ Đại với ba hình thái xã hội: Cộng sản nguyên thủy, công xã thị tộc và chiếm hữu nô lệ.

- *Thời kỳ Cộng sản nguyên thủy* tương ứng với tổ chức sinh hoạt của bầy người nguyên thủy từ một triệu đến một vạn năm trước công nguyên tùy mức độ tiến nhanh hay chậm ở mỗi địa phương.

- *Thời kỳ Công xã thị tộc* từ 10.000 năm đến 1.000 năm trước công nguyên, căn cứ trên các hình thái Nhà nước ở Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ và Trung Quốc.

- *Thời kỳ chiếm hữu nô lệ* bắt đầu từ lúc đồ đồng chuyển sang đồ sắt khiến sản xuất phát triển tạo ra nhiều hàng hóa và hình thức trao đổi hàng hoá phát sinh thương nghiệp, đưa đến phân công giữa nông nghiệp và thương nghiệp (thương nhân tách rời sản xuất để lo dịch vụ), từ đó hình thành tư hữu và xã hội thành giai cấp, nhà nước xuất hiện. Chế độ chiếm hữu nô lệ thành hình ở phương Tây, kéo dài 800 năm đến 1000 năm trước công nguyên và tồn tại đến năm 476 sau công nguyên cùng với sự sụp đổ của đế quốc Tây La Mã.

Kỷ nguyên (hay thời đại, thời kỳ) với ba hình thái xã hội trên còn được gọi chung là thời tiền sử hay thời kỳ lịch sử chưa thành văn, bắt đầu từ lúc loài người xuất hiện (cách đây trên một triệu năm) cho đến năm 476 sau công nguyên. Tại Việt Nam, thời cổ đại hay thời đại nguyên thủy được xem là quá khứ không xa lắm, khoảng 5000 năm (1).

2. Thời Trung Đại tương ứng với phương thức sản xuất phong kiến, bắt đầu từ năm 476 đến năm 1640 sau công nguyên thì chấm dứt với sự kiện lịch sử: cuộc Cách mạng Tư sản ở Anh quốc. Thời Trung Đại như thế là dài 1164 năm.

3. Thời Cận Đại tương ứng với phương thức Tư bản chủ nghĩa, bắt đầu từ cuộc Cách mạng Tư sản ở Anh năm 1640 và kết thúc vào năm 1917 do sự kiện lịch sử: Cách mạng Tháng 10 Nga. Thời Cận Đại như thế kéo dài 277 năm.

4. Thời Hiện Đại tương ứng với phương thức sản xuất Xã hội chủ nghĩa, bắt đầu từ Cách mạng vô sản Nga 1917 mãi đến nay.

Trên đây là phân kỳ lịch sử nhân loại theo quan điểm Mác-xít. Ở đây không hàn đến việc đúng sai của sự phân chia lịch sử đó. Các sử gia phương Tây cũng đã phân chia lịch sử loài người theo từng thời đại: thời kỳ Antiquité, Moyen Age, Moderne, Contemporain nhưng không căn cứ trên phương thức sản xuất.

B/ VỀ MẶT NHÂN CHỦNG HỌC, ĐỊA CHẤT HỌC, KHẢO CỔ HỌC:

Dựa trên những công trình khảo cổ, trên các lý thuyết tiến hóa và bằng những phương pháp khoa học, cơ sở trên sự cấu tạo của các chất đất lắng (sédimentation), trên hiện tượng phản xạ (radio-activité) của uranium, hélium và carbone 14 (carbone đồng vị), người ta chia lịch sử vạn vật và lịch sử loài người thành kỷ nguyên hay nguyên đại cùng hạn kỳ của mỗi nguyên đại đó. Mỗi nguyên đại lại gồm nhiều thời kỳ. Ta có thể tóm tắt như sau:

*** Về tiến trình xuất hiện và tiến hóa của trái đất và vạn vật. Người ta chia năm kỷ nguyên:**

1- Kỷ nguyên Tiền hàn vũ hệ (ère antécambrienne) từ 2 đến 8 tỷ năm với sự xuất hiện những nham thạch không vật hóa thạch (fossile); sự sống xuất hiện dưới dạng đơn bào ở nước biển, những nguyên sinh động vật, những hải miên (éponge).

2- Kỷ nguyên Thứ nhất (Đệ nhất kỳ địa tầng: ère primaire) từ 300 đến 360 triệu năm gồm 5 thời kỳ:

- Cambrien (60 triệu năm),
- Allurien (100 triệu năm),
- Devonien (50 triệu năm),
- Carbonifère (60 đến 80 triệu năm),
- Permien (50 triệu năm),

lần lượt xuất hiện những động vật không xương sống: loại nhuyễn thể (ốc, sò...), những loại cá và cây đầu tiên: rừng, cá, bò sát, sâu bọ...

3- Kỷ nguyên Thứ hai (Đệ nhị kỳ địa tầng: ère secondaire) từ 300 đến 360 triệu năm với sự xuất hiện các loài khủng long, các loài chim có răng, các loài có vú đầu tiên cùng với sự diệt vong hai loài trước và sự phát triển của loài chim và loài có vú.

4- Kỷ nguyên Thứ ba (Đệ tam kỳ địa tầng: ère tertiaire), 60 triệu năm gồm thời kỳ Paléogène (40 triệu năm), Néogène (20 triệu năm) với sự xuất hiện các loài có vú.

5- Kỷ nguyên Thứ tư (Đệ tứ kỳ địa tầng: ère quaternaire) độ 1 triệu năm gồm thời kỳ Pléistocène (950.000 năm), Holocène (6 đến 10.000 năm) với sự xuất hiện loài người đầu tiên rồi người hiện nay.

*** Về sự xuất hiện và phát triển của loài người, diễn trình gồm 5 kỷ nguyên hay niên đại:**

1- Kỷ nguyên Plyocène (Tiền tâm thế) từ cuối Đệ tam kỷ nguyên đến 700.000 năm, loài người chưa xuất hiện.

2- Kỷ nguyên Pléistocène inférieur (Thượng hồng tích kỳ) từ 700.000 năm đến 500.000 năm, loài người dạng Australépithèque.

3- Kỷ nguyên Pléistocène moyen (Trung hồng tích kỳ) từ 300.000 năm đến 150.000 năm với loài người dạng Pithécanthrope néandertalien.

4- Kỷ nguyên Pléistocène supérieur (Hạ hồng tích kỳ) từ 150.000 năm đến 10.000 năm với sự xuất hiện loài người Homo sapien fossilis.

5- Kỷ nguyên Holocène (Hiện đại) từ 10.000 năm đến nay với con người Homo sapien.

C/ VỀ MẶT CHẾ TÁC DỤNG CỤ (HAY KỸ NGHỆ):

Người ta cũng chia ra nhiều nguyên đại hay thời kỳ. Chẳng hạn vào thời kỳ tiền sử (thời đệ tứ kỷ nguyên), người ta chia ra:

1. Thời kỳ đồ đá cũ hay đồ đá đẽo (Paléolithique) kéo dài hàng triệu năm tương ứng xấp xỉ với kỷ nguyên Pléistocène của các nhà địa chất học. Con người lúc bấy giờ sống đồng thời với giống mammouth và tê giác trong thời đại băng hà.

Thời đại đồ đá cũ còn được phân chia ra sơ kỳ, trung kỳ, hậu kỳ đồ đá cũ. Dụng cụ lao động lúc bấy giờ là những hòn đá cuội được ghè đẽo, có một cạnh sắc hay mũi nhọn tạo nên nền văn hóa đá cuội hay kỹ nghệ đá

đẽo. Công cụ này mỗi lúc một tiến bộ trải qua nhiều giai đoạn: giai đoạn Challéenne, Lévaloisienne, Moustérienne, Aurignasienne, Solutréenne và cuối cùng là giai đoạn Madalénienne, rồi dụng cụ bằng xương thay dần dụng cụ bằng đá.

2. Thời kỳ đồ đá giữa (Mésolithique) vào giữa cuối kỷ nguyên Pléistocène và bắt đầu kỷ nguyên Holocène, cách ta ngày nay trên dưới 10.000 năm, lúc thời đại băng hà chấm dứt, khí hậu trở nên ấm áp, động vật và thực vật đông đúc hơn. Nước do băng hà tan ra khiến con người không ở trong hang động mà ra ngoài làm lều ven các ao hồ, mở đầu cho canh nông và chăn nuôi.

Thời đại đá giữa bắt đầu cùng với sự xuất hiện và truyền bá cung tên, kết thúc với việc phát minh ra đồ gốm. Công cụ đá thông dụng của thời kỳ này là những đồ đá nhỏ dùng làm mũi tên, dùng tháp vào cán gỗ và xương dùng làm nhiều dụng cụ khác.

3. Thời đại đồ đá mới hay đồ đá mài (Néolithique) xuất hiện vào khoảng từ 6.000 đến 5.000 năm trước công nguyên, trong những điều kiện khí hậu, động vật và thực vật thuận tiện và phong phú hơn trước.

Nhân loại vào thời kỳ này phát triển chăn nuôi (ngoài ngựa, tuần lộc, chó, nay nuôi thêm bò, dê, cừu, heo...) và trồng trọt (trồng gai, lúa mì, lúa mạch...), cày ruộng bằng cuốc, gặt bằng hái, lưỡi bằng đá (silex), biết làm bánh mì, phó-mát, biết dệt lưới bằng dây thừng và làm đồ gốm.

4. Thời đại đồ đồng (Age du bronze) vào khoảng từ 4.000 năm đến 2.000 năm trước công nguyên. Kỹ thuật chế tạo đồ đá dần dần chuyển sang kỹ thuật luyện kim, rìu đá được thay bằng rìu đồng (hợp kim đồng và thiếc), nhiều thứ vũ khí và dụng cụ bằng đồng: dao găm, liềm, cưa, nồi chảo, nhẫn vàng...

Chữ viết bắt đầu hình thành vào thời kỳ này, trước ở phương Đông rồi lan tràn sang phương Tây.

5. Thời kỳ đồ sắt (Age du fer) xuất hiện vào khoảng 1.000 năm trước công nguyên lúc con người biết rèn sắt để chế tạo dụng cụ và vũ khí, mặc dầu sắt đã được biết và sử dụng trước đấy cả 3.000 năm tuy rất hiếm với tên gọi "đá trời".

Sự biết dùng sắt đưa nhân loại vào những bước tiến rất quan trọng và nhanh chóng về các mặt giao thông, vận tải, chiến tranh, sản xuất và thương mãi.

D/ VỀ MẶT PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT, SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG, HÌNH THÁI QUẦN CƯ VÀ KHÔNG GIAN SỐNG:

Căn cứ vào quá trình lao động của con người để sản xuất ra của cải vật chất và việc sử dụng năng lượng trong tác động sản xuất đó, tạo hình thái quần cư và không gian sống, người ta có thể chia lịch sử loài người từ thời tiền sử đến nay thành 3 kỷ nguyên hay 3 giai đoạn chánh. Thật ra, cũng nên thêm kỷ nguyên thứ 4 là kỷ nguyên mới đang thành hình.

1. Kỷ nguyên hái nhặt và săn bắn:

Kỷ nguyên này bắt đầu từ lúc con người xuất hiện cho đến năm 7.000 trước công nguyên, suốt thời đại đồ đá đẽo và đồ đá mài.

Con người sống hoàn toàn bằng hái nhặt cây trái trên rừng và săn bắn thú vật, cá tôm. Sự quần cư của loài người dưới dạng thức cá thể có thể lẻ tẻ hoặc hợp thành bầy nhỏ - người Mác-xít gọi là bầy người nguyên thủy - sống giữa trời và các hang động.

Không gian sống của họ ngoài các hang động là những đường mòn, đường truông trong rừng hoặc dọc theo sông, ven lạch: không gian chiều dài (espace linéaire).

Năng lượng được dùng hoàn toàn là năng lượng hữu cơ của bắp thịt nghĩa là của thể chất (énergie animée, énergie physiologique, énergie musculaire).

2. Kỷ nguyên nông nghiệp:

Kỷ nguyên này bắt đầu từ thời kỳ đồ đá mài vào khoảng 7.000 năm hay 5.000 năm trước công nguyên và kéo dài mãi đến ngày nay mặc dầu phải nhường bước cho kỷ nguyên kỹ nghệ vào thế kỷ 18 sau công nguyên.

Săn bắn và hái nhặt chuyển dần sang canh tác và chăn nuôi. Trạng thái quần cư lúc bấy giờ là bộ tộc, thị tộc, tiến đến dân tộc, quốc gia, định cư thành từng làng quây quần quanh vựa lúa, đền thờ hoặc đình làng rồi tiến sang cơ sở hành chánh, thị trấn, thành phố, thủ đô làm trung tâm.

Không gian sống bây giờ là không gian có định hướng phát xuất từ trung tâm quần cư, một không gian diện tích (espace surface) hai chiều, tiến sang không gian thể tích (espace volume) ba chiều.

Nguồn năng lượng bây giờ, ngoài thể chất ra còn thêm nguồn năng lượng sinh vật (énergie biotique) do con người khai thác từ cây cỏ và súc vật, cùng năng lượng vô cơ hay năng lượng vật lý (énergie inanimée, énergie physique) do sự khai thác các nguồn năng lượng thiên nhiên: nước và gió, qua các dụng cụ máy xay nước, máy xay gió, thuyền buồm...

3. Kỷ nguyên kỹ nghệ:

Kỷ nguyên này bắt đầu từ năm 1.760 tại Anh quốc kéo dài mãi đến nay và đã có cơ được thay bằng cuộc Cách mạng hậu kỹ nghệ từ hậu bán thế kỷ 20.

Kỹ nghệ - do từ những phát minh khoa học về các lãnh vực: toán học, vật lý học, hóa học, sinh học, y học...- đã thay thế canh nông, biến thành phương thức sản xuất trổi vượt nhất thế giới. Tuy nhiên, chỉ ở một số quốc gia tiến bộ được hưởng dụng những thành quả của kỹ nghệ, còn gần 2/3 thế giới còn lại vẫn nằm trong trạng thái nông nghiệp, lấy nông nghiệp làm phương thức sản xuất chính, một nền nông nghiệp chưa mấy được cơ giới hóa.

Trạng thái quần cư lúc bấy giờ là quốc gia, dân tộc tiến lần đến khối, vùng, tập trung ở những trung tâm kỹ nghệ, thương mãi.

Không gian sống bấy giờ không chỉ còn là mặt đất bằng lục địa mà bao gồm cả vùng trời, vùng biển, không giới hạn riêng ở một nước mà lan rộng đến toàn cầu.

Năng lượng được sử dụng là năng lượng cơ giới gồm máy móc sản xuất và những máy móc chuyển hóa năng lượng (convertisseur d'énergie).

4. Kỷ nguyên hậu kỹ nghệ, tự động hóa và liên hành tinh:

Kỷ nguyên này chưa thật sự bắt đầu nhưng mọi điều kiện chuẩn bị hầu như đã khá đầy đủ kể từ sau đệ nhị thế chiến.

Cùng với sự ra đời của khoa học điện tử, sự phát triển của khoa học không gian, cùng với sự sử dụng máy móc tự động, những "người máy", và sự sử dụng năng lượng nguyên tử cùng những năng lượng ngoài trái đất (ánh sáng mặt trời, năng lượng từ các hành tinh khác...),

nhân loại bước vào kỷ nguyên tự động hóa và kỷ nguyên liên hành tinh trong một thời gian không xa.

Trạng thái quần cư không còn giới hạn nơi từng quốc gia, dân tộc, mà tiến sang quốc tế, rồi liên châu, liên lục địa (xin hiểu về mặt tương quan hợp tác, truyền thông...).

Không gian sống không còn giới hạn ở từng trung tâm, từng thành phố mà tiến sang vô số trung tâm (đa trung tâm: multicentre) và toàn thể địa cầu cùng bắt đầu tiếp xúc với các hành tinh trong vũ trụ qua các vệ tinh, phi thuyền không gian, con tàu vũ trụ. Không gian không còn ba chiều mà mở rộng kích thước, không gian với "n" chiều: không gian, thời gian, vật chất, năng lượng...

Năng lượng hữu cơ hay sinh lý (năng lượng bắp thịt) không còn sử dụng nữa và ngoài những năng lượng sinh vật và cơ giới, nguồn năng lượng được khai thác mạnh mẽ là năng lượng trí tuệ (énergie intellectuelle) của con người. Xét về mặt năng lượng, nhân loại đang sắp sửa thoát ly hoàn toàn năng lượng thể chất, trong tác động lao động sản xuất lâu nay, để tiến dần sang giai đoạn giải thoát cả năng lượng trí tuệ - hay trí năng - do sự phát minh các bộ nhớ, nhờ vào khoa tự động điều khiển học và máy móc điện tử.

E/ VỀ MẶT TƯ TƯỞNG:

Thật sự chưa có sự phân chia tư tưởng thành kỷ nguyên hay thời đại. Tuy nhiên, dựa theo "luật tam trạng" (Loi des trois états) của Auguste Comte, ta có thể theo ông chia tư tưởng loài người từ khởi thủy đến nay thành 3 kỷ nguyên, hay thời kỳ, giai đoạn; và hiện nay - theo người viết - đang phải hình thành một kỷ nguyên

tư tưởng mới, để có thể giải quyết toàn bộ các vấn đề của địa cầu, hầu đáp ứng với kỷ nguyên tự động hóa và liên hành tinh.

1. Giai đoạn tư tưởng thần linh (état théologique):

Giai đoạn này bắt đầu từ khi con người xuất hiện trên địa cầu và chấm dứt vào một lúc không rõ rệt, có thể vào lúc hình thành các tôn giáo lớn mở đầu cho trạng thái tư tưởng siêu hình.

Trong giai đoạn tư tưởng thần linh (hay thần quyền), theo Auguste Comte, "tri thức con người thiết yếu nhằm vào việc nhận thức ra bản chất sự vật, tìm những nguyên nhân đầu tiên và cuối cùng của tất cả mọi vật xảy ra; tóm lại, trí óc hướng đến những tri thức tuyệt đối, quan niệm mọi hiện tượng xảy ra là do tác động trực tiếp và liên tục của những yếu tố siêu nhiên, mà sự can thiệp vô hình và độc đoán giải thích những bất thường của vũ trụ" (Cours de Philosophie positive, 1ère lecon). Đấy là giai đoạn của huyền thoại, thần thoại; con người quan niệm rằng ngoài thế giới hữu hình còn có một thế giới vô hình - nơi cư ngụ của thần linh - can thiệp và chi phối thế giới hữu hình theo ý muốn của các thần.

2. Giai đoạn tư tưởng siêu hình (état métaphysique):

Giai đoạn này không rõ bắt đầu từ lúc nào, có lẽ vào lúc xuất hiện những tôn giáo lớn, khi quan niệm "đa thần" tiến sang quan niệm "nhất thần", với một vị Thượng Đế hữu ngã, hay một khái niệm tiên thiên tự sinh tự hóa, sáng tạo nên muôn vật. Auguste Comte cho rằng thời gian thịnh hành nhất của dòng tư tưởng siêu hình là vào thế kỷ 12 hoặc thế kỷ 16 đến thế kỷ 19.

Trạng thái tư tưởng siêu hình là trạng thái mà con người tư tưởng không cơ sở trên những năng lực siêu nhiên ở ngoài vũ trụ và con người, mà y cứ trên những khái niệm trừu tượng được nhìn nhận là thực hữu bởi lý trí suy luận, chuyển hóa và biểu hiện ra mặt hiện tượng, cấu tạo nên mọi sự mọi vật, hiện hữu nơi sự vật, biến thành bản thể, bản chất của chúng, và mỗi giải thích một hiện tượng nào đều phải cơ sở trên cái bản thể tương ứng của nó. Đây là thời kỳ mà các triết gia duy vật gọi là tư tưởng duy tâm hoặc chủ quan hoặc khách quan.

Tất cả các quan điểm siêu hình đều cho rằng thế giới hữu hình chỉ là phần biểu hiện ra mặt hiện tượng của một thực thể uyên nguyên gọi bằng nhiều danh xưng khác nhau, tùy theo từng trường phái triết học: Đạo tự nhiên, Tâm Chân như, Logos, Thế giới ý niệm, Lý niệm tuyệt đối, lửa, nước, khí, Thượng Đế, hữu thể ban sơ, nền tảng... Trên cơ sở này, ta có thể nói "vật chất" là yếu tố uyên nguyên cấu tạo nên vũ trụ vạn vật theo những qui luật vận động, phát triển tự thân của vật chất và giữa vật chất với nhau, cũng là quan niệm thuộc tư tưởng siêu hình lối duy tâm khách quan vì vật chất như thế cũng chỉ là một khái niệm tiên thiên thuần túy.

3. Giai đoạn tư tưởng thực nghiệm hay khoa học (état positif):

Giai đoạn này bắt đầu từ thế kỷ 18 cùng với sự phát triển của khoa học. Trạng thái tư tưởng thực nghiệm hay khoa học này từ chối việc tìm hiểu những khái niệm trừu tượng, không đi tìm những nguyên nhân đầu tiên và cuối cùng của vũ trụ vạn vật, để chỉ chuyên chú phát hiện ra những mối quan hệ bất biến giữa các sự vật, nghĩa là những qui luật tác động giữa các sự vật với nhau, và mỗi giải thích đều cơ sở trên những qui luật đó.

Trạng thái tư tưởng thực nghiệm hay khoa học cơ sở trên hiện thực khách quan rồi bằng quan sát và suy luận tìm ra những qui luật hình thành, chuyển hóa, phát triển của mọi sự, mọi vật từ tự nhiên đến con người và xã hội. Những qui luật này có thể kiểm chứng được bằng kinh nghiệm và bằng thí nghiệm khoa học.

Tư tưởng thực nghiệm hay khoa học bác bỏ thế giới vô hình, siêu nhiên, bác bỏ thế giới là biểu tượng của lý trí, mà đi đến kết luận thế giới là một tồn tại khách quan biến chuyển do những tác động qua lại giữa các thành phần cấu tạo theo những qui luật bất biến.

Theo Auguste Comte và các triết gia duy vật, tư tưởng thực nghiệm khoa học này là giai đoạn cuối cùng của tư tưởng con người, và loại trừ hai trạng thái tư tưởng trước vì chúng không thích hợp với điều hiện tiến hóa của vạn vật và xã hội.

Dĩ nhiên, đến nay, giai đoạn tư tưởng thực nghiệm hay khoa học không hẳn là giai đoạn tư tưởng cuối cùng của con người và hai trạng thái tư tưởng thần linh và siêu hình vẫn còn tồn tại đồng thời, nhất là nơi quần chúng nhân dân. Những gãy đổ và tàn phá do khoa học kỹ thuật gây ra cho con người, những nổi loạn chống đối trào lưu khoa học kỹ thuật, cùng những băn khoăn thao thức về thân phận con người, cho thấy tư tưởng chưa thể dừng lại ở giai đoạn tư tưởng thực nghiệm hay khoa học, mà đang đòi hỏi một trạng thái tư tưởng mới khả dĩ giải thích toàn bộ lẽ tiến hóa của vũ trụ và nhân sinh, đồng thời thiết lập một trật tự xã hội thế nào giúp con người tạo lập cuộc sống bình an, thoải mái, hạnh phúc và tiến bộ giữa nhau.

Trên đây là đại cương về sự phân kỳ kỷ nguyên (hay nguyên đại, thời đại, thời kỳ, giai đoạn) cùng hạn kỳ từng kỷ nguyên trên từng lãnh vực. Nhìn chung, ngay cả các môn Địa chất học, Khảo cổ học, Sinh vật học, Sử học, Xã hội học... đã cơ sở trên những sự kiện lịch sử rõ nét, trên những vết tích tìm thấy, được kiểm nghiệm bằng khoa học để làm tiêu mốc, sự phân kỳ trên chỉ có tánh cách sác xuất tuy hợp lý nhưng không hẳn hoàn toàn đúng đắn dứt khoát, vì mỗi kỷ nguyên đã hàm chứa những mầm mống phôi dựng kỷ nguyên sau và vẫn còn tồn tại dai dẳng trong lòng kỷ nguyên mới một thời gian.

Diễn trình sinh hóa của vũ trụ vạn vật vừa liên tục vừa trùng phức nên có sự chênh lệch về mức độ và phẩm chất của từng miền, từng vùng, từng lãnh vực. Chẳng hạn, khi ta bảo nhân loại đang bước vào kỷ nguyên liên hành tinh từ ngày vệ tinh Spoutnik của Liên Sô được phóng lên không gian hoặc từ ngày phi thuyền Apollo của Hoa Kỳ đổ bộ người lên mặt trăng thì cũng chỉ một đôi dân tộc thực hiện để chuẩn bị bước vào kỷ nguyên đó trong lúc bao dân tộc khác vẫn còn trong vòng kỷ nguyên kỹ nghệ và vô số dân tộc vẫn còn trong kỷ nguyên nông nghiệp với lối canh tác thủ công.

B. NHỮNG YẾU TỐ ĐƯA VÀO KỶ NGUYÊN MỚI.

Từ "**kỷ nguyên**" được dùng trong tập này không được hiểu theo quan điểm phân kỳ như trên. Nó không cơ sở trên những sự kiện thuần lịch sử, không căn cứ trên những di chỉ tìm thấy cũng như không dựa trên những trạng thái sinh hoạt hay thể chế xã hội để định ra tiêu mốc phân kỳ kỷ nguyên. Nó thoát ra ngoài những tiêu chuẩn trên và vì thế, quan điểm của người viết có thể sẽ vấp phải rất nhiều chống đối, rất nhiều cái nhìn không thông cảm.

Những điều được trình bày trong tác phẩm này là những khái niệm do từ cảm nhận hơn là kiến thức, do từ thao thức băn khoăn hơn là tư duy logic. Nói như thế, không có nghĩa là những điều được viết ra chỉ là những tưởng tượng do cái não bộ bịnh hoạn hay do một nhu cầu giải hoặc cho riêng mình. Trong nhật ký (Carnets), Saint Exupéry có viết "*Cái gì sẽ được tạo ra, cái gì sẽ sinh ra sẽ hợp luận lý, chớ không phải cái gì hợp luận lý sẽ xảy ra*" (2). Xin mượn dòng này để mở phơi hội thoại với độc giả, hy vọng rằng những cảm nhận ban đầu chỉ là những khơi mào, để điều được nói ra từ những hội thoại đó "*sẽ tiến lần đến chỗ giống với cái thật sự có chớ không còn nằm trong ngôn ngữ nói ra nữa*" (2).

Từ "kỷ nguyên" được dùng nơi đây phát xuất từ những sự kiện được cảm nhận như sau đây:

1. Chỗ cư trú của con người:

Chỗ cư trú của con người, hay nói chung của loài người trước nay, là mặt địa cầu nhăn nhó, khổ đau này.

Từ lúc xuất hiện đến nay, dầu qua bao nhiêu trạng thái sinh hoạt, qua bao nhiêu đổi thay của điều kiện cư trú, từ hang động đến lều, nhà, biệt thự, cao ốc..., từ lẩn lút trong rừng sâu đến quần cư thành bộ lạc, thị tộc đến quốc gia, dân tộc..., con người vẫn lẩn quẩn trên quả địa cầu bé tí trong vũ trụ bao la. Môi trường sinh sống vẫn chỉ có chừng ấy, cái quả đất với diện tích 510 triệu cây số vuông. Bầu không khí con người thở, mây từ cao rơi xuống vẫn không ra ngoài sức hút của quả đất. Đến khi con người tạo được máy bay thì cũng chỉ mới lẩn quẩn trong vòng khí quyển địa cầu. Hấp lực trái đất thu hút mọi thứ đến với nó, trong vòng khả năng của nó và thu hút luôn cuộc sống con người quẩn quanh bầu bạn cùng nó, ghim vào nó, tạo cho con người và cả xã hội loài người một thứ lực quán tính trì kéo con người và xã hội vào nó, mỗi lúc một mạnh hơn, trong một thứ "vòng tròn lẩn quẩn", dầu có qua bao nhiêu trạng thái, bao nhiêu mô thức tổ chức cuộc sống con người.

Em như con hạc đầu đình

Muốn bay không nhắc nổi mình mà bay

(Dân ca Việt Nam)

Từ bao đời, địa cầu là quê hương, nơi chôn nhau cắt rún của loài người, một quê hương đau khổ, biển dâu ngập tràn. Con người trầm luân qua muôn vàn số kiếp, nghĩa là trải qua bao nhiêu trạng thái sống, bao nhiêu hình thái xã hội.

Xin đừng vội bảo sao đang đề cập đến một vấn đề khoa học lại đưa ra những tình cảm, triết lý vu vơ. Vâng, thì có vu vơ thật đấy nhưng những cái vu vơ đó đưa về hai điều quan yếu sau đây về quả địa cầu vừa âu yếm nhưng cũng vô cùng khắc nghiệt cho ta.

* Quả địa cầu, địa bàn cư trú và sinh hoạt của loài người trước nay, bây giờ không còn đủ chứa loài người sinh sản quá đông; gia tài của mẹ không đủ nuôi đàn con lúc nhúc nên bầy con có đứa phải ra đi. Dưỡng chất trần gian có hạn, anh em không còn nỡ giết nhau để tranh giành cái sống nên phải thiên di. Có lẽ các nhà bác học đã đoán được ngày nào than đá sẽ cạn, dầu hỏa sẽ hết, bao nhiêu quặng kim sẽ không còn đủ cung cấp cho nhu cầu phát triển của loài người hỗn độn không có chỗ chen chân. Và đã đến thời điểm mà sức hút địa cầu không còn có thể cầm chưn con người như bệ thờ không cầm nổi chưn con hạc. Trí tuệ con người đã thật sự vượt ra khỏi nó để nhìn đến những "quả cầu" nhỏ, lớn xa xa.

Bây giờ, con người đã vượt ra ngoài vòng khí quyển, đã đặt chân lên mặt nguyệt cầu, nơi chốn cư ngụ hằng cửu của Chị Hằng, ngấp nghé tìm cách tư tình, ve vãn sao Hoả, sao Kim, sao Thổ, và còn nhiều, nhiều nữa, ngày mai vô tận.

Đã đến lúc con người từ cõi đất ra đi vì không gian không chỉ còn là không gian thẳng một chiều, không gian diện tích hai chiều, không gian thể tích ba chiều và cả không gian giờ khắc bốn chiều (thêm thời gian). Nó không còn thỏa mãn hết cuộc sống con người khiến con người phải tìm đến một không gian ngoài không gian thường nghiệm lâu nay.

Và thời gian cũng vậy. Thời gian luôn luôn từ quá khứ qua hiện tại đến tương lai không còn là thời gian như lâu nay, mà là thứ thời gian hàm số của vận tốc ánh sáng, của những ba động năng lượng; ngày tháng, năm, thế kỷ, khắc, canh, giờ, phút, giây... không còn là đơn vị chuẩn mà tất cả đều tính theo vận tốc. Vận tốc làm chuẩn bây giờ là ánh sáng 300.000km/giây, hoặc vận tốc của các hạt nguyên tử chỉ có thể nhìn và đo bằng những máy móc điện tử tinh vi. Do đó, những đơn vị đo lường

về trọng lượng, dung tích, về hình thể, khối lượng hẳn cũng phải thay đổi theo.

Không gian mở rộng khiến thời gian co rút hay ngược lại. Hai bên, trong thời đại mới hầu như trái chiều, tỷ lệ nghịch với nhau. Người ta có thể quay về dĩ vãng để thấy thời gian quá dài mà không gian quá hẹp; người ta có thể bay vút vào tương lai để thấy thời gian quá ngắn mà không gian lại quá rộng.

Bên cạnh đó là thứ thời gian tâm linh, một thứ hiện tại miên viễn trong một thực tại không bao giờ hoàn tất. Đấy là thời gian của lẽ Đạo, một thứ thời thể gùn ghè bên dòng đổi thay của thời sử. Tất cả đang tiến lần đến thay đổi, tạo nên những hành trang mới thích hợp cho một viễn hành lập nghiệp nơi xa, ra ngoài bàn tay bao bọc của mẹ địa cầu.

* Do những điều kiện đưa con người rời khỏi mặt đất, quả địa cầu còn lại của chúng ta bước vào thời đại cuối kỷ nguyên. Nhu cầu đáp ứng những yêu cầu của tân kỷ nguyên sẽ là điều kiện đưa nhân loại vào một thế quân bình, ổn định.

Đứa con lìa quê hương ra đi không phải vì gia đình lục đục; đứa con ra đi để làm một sứ mạng của gia đình nên gia đình phải tích lũy vốn liếng đủ mọi mặt để làm hành trang cho nó. Vốn liếng một dân tộc, một quốc gia không đủ. Nhu cầu kết hợp mọi khả năng vật chất và tinh thần để nới rộng chỗ cư trú cho loài người không thể đáp ứng nếu nhân loại còn kéo dài chia rẽ, hận thù. Biết đâu chẳng có những cuộc xâm lăng từ bên ngoài.

Tiến bộ của khoa học kỹ thuật ngày nay không chỉ để tạo nên vật chất mà còn tạo tác nên tinh thần, nghĩa là tạo điều kiện để tư tưởng con người - tư tưởng mỗi người và tập thể - mở rộng, mang lấy những kích thước mới. Phạm trù cá nhân, dân tộc, quốc gia dần dần không

còn thích ứng. Tri thức, tư tưởng, tình cảm không còn có thể nép mình trong những khuôn khổ lâu nay. Những ý đồ thống trị, độc tài, tranh giành chiếm đoạt về kinh tế, chánh trị, vũ lực... không còn tồn tại vì cả nhân loại khước từ, không vì lý do nhân đạo mà vì cuộc sống đòi hỏi mở rộng biên cương.

Tư tưởng con người không còn lẩn quẩn trong phạm vi thế giới (monde) mà chắp cánh bay vào vũ trụ (univers). Mọi ý thức bó tròn trong một khuôn khổ: dân tộc, quốc gia, chủng tộc, lý tưởng, chủ nghĩa, tôn giáo... đều đi ngược tiến bộ và tiến hoá, Chỉ còn một tư tưởng duy nhất: toàn nhân loại hội nhập thành một nhất thể. Nói theo P. Teilhard de Chardin: "*Tiến hoá là lộ trình tiến lên tâm thức; chính do con đường duy nhất hướng đến siêu tư duy, nghĩa là hướng đến trạng thái siêu nhân hoá, mà tư tưởng con người có thể vượt ra ngoài những cực hiện tại*" (3).

Tâm thức chúng ta ngày nay không giới hạn ở phạm vi địa cầu này mà bay vào vũ trụ. Trước mắt ta "*một địa bàn mới cho tâm linh mở rộng*" (4). Tư tưởng ngày nay, nếu muốn phục vụ nhân loại và thích nghi với dòng tiến hoá, phải là thứ tư tưởng liên hành tinh. P. T. De Chardin đã nói với chúng ta qua cái nhìn viễn tượng: "*Cái địa bàn tâm linh mở rộng đó tìm thấy 'trong cái tổng thể nội tại tự thân của thế giới' - trong sự việc con người chung xây một ý chí của địa cầu*" (5), nghĩa là cái tâm thức đó phải được tập trung, phải là một thứ tâm thức thống hợp.

Do từ đó, vấn đề của nhân loại hiện nay, trước kỷ nguyên mới, là vấn đề hội nhập, kết hợp mọi cá thể, mà không loại trừ cá biệt. Nhân loại trở thành một khối, một đơn vị chẳng khác một gia đình đoàn kết, nhất trí, tuy phần vụ và cảm nghĩ có khác nhau.

Tóm lại, chỗ cư trú của con người - của nhân loại - ngày nay không giới hạn ở quả địa cầu nữa. Đấy là yếu tính đầu tiên đưa nhân loại vào thời kỳ cuối kỷ nguyên để mở ra kỷ nguyên mới.

2. Năng lượng chỉ đạo tiến hóa:

Nơi đây không bàn đến khoa học về năng lượng mà chỉ điểm qua diễn trình sử dụng năng lượng của loài người để thấy rõ rằng vấn đề năng lượng hiện nay là một trong những yếu tính mở ra kỷ nguyên mới.

Như trong phần trước đã nói, trong thời đại săn bắn và hái lượm, con người sử dụng thuần năng lượng hữu cơ của thể xác mình. Tuy có dùng đá ném thú vật, dùng cây chích cá hoặc ăn trái cây, thịt thú vào người để chúng biến thành năng lượng nuôi sống mình, nhưng năng lượng được sử dụng và tiêu dùng chủ yếu là năng lượng của bắp thịt.

Tiến sang thời kỳ nông nghiệp, do sự phát triển của trí tuệ, hoặc do lao động tiến dần lên mức độ cao hơn, con người biết sử dụng những năng lượng bên ngoài con người để tiết giảm năng lượng thể chất của mình. Việc chế tạo ra những dụng cụ mới, việc trồng cây thực phẩm để tạo ra lương thực, việc sử dụng thú vật làm việc thay người là bằng cớ chứng minh mức độ tiến bộ của loài người. Từ năng lượng thuần thể chất, con người tiến đến kết hợp năng lượng của mình với năng lượng trong thiên nhiên. Từ đó, nhiều bước tiến mới, con người tìm ra nhiều cách để khai thác và sử dụng năng lượng thiên nhiên nhiều hơn như năng lượng của đất, của gió, của nước.

Dần dần, do phát triển của khoa học, kỹ thuật, con người bước vào thời đại kỹ nghệ; con người càng lúc càng bớt sức lao động thể chất để máy móc làm thay người, con người càng phát triển khả năng làm chủ mọi

nguồn năng lượng bên ngoài. Không những thế, con người còn chế tạo ra những máy móc chuyển đổi năng lượng từ thể này sang thể khác, và khai thác nhiều hơn những nguồn năng lượng bất biến (gió, nước, ánh sáng...) để sử dụng và dự trữ lâu dài.

Sự khám phá và khai thác năng lượng định mức độ tiến bộ về mặt trí tuệ thì sự sử dụng và tiêu thụ năng lượng lại cho thấy rõ mức độ tiến bộ trong cuộc sống, tức mức độ văn minh của con người.

Ở thời đại nông nghiệp, các nguồn năng lượng do con người sản xuất chỉ có thể nuôi sống 1 tỷ người trên mặt địa cầu, ngày nay, thời đại kỹ nghệ có thể bảo đảm cuộc sống cho 5, 6 lần hơn (6). Tại những xã hội nông nghiệp đã tiến triển, sự tiêu thụ năng lượng ước chừng 10.000 đến 15.000 calories hoặc dưới hơn cho một người một ngày, phần lớn dùng vào thực phẩm và sưởi đốt; trong những xã hội kỹ nghệ ngày nay, năng lượng vật lý tiêu thụ cho mỗi người một năm là 20 mégawatt/giờ, nghĩa là mỗi người mỗi ngày sử dụng gần 50 ngàn calories. Tại Hoa Kỳ con số đó được tăng lên đến 62 mégawatt/giờ mỗi năm cho mỗi người không chỉ dùng vào nhu cầu thường nhật (lương thực, sưởi đốt, ánh sáng, xê dịch...) mà còn dùng vào sản xuất (7).

Ngày nay, ngoài những năng lượng thiên nhiên và một số năng lượng do con người tạo ra thường dùng như cơ năng, hóa năng, điện năng, con người còn tìm ra và sử dụng nhiều nguồn năng lượng mới: ánh sáng mặt trời, năng lượng nguyên tử... Tiến trình tìm tòi và khai thác năng lượng còn dài.

Điều cần để ý là trong diễn trình tiến hoá, con người càng ngày càng ít sử dụng năng lượng thể chất, tức năng lượng bắp thịt hay năng lượng sinh vật lý của mình. Lao

động mà không tốn sức lao động là một trong những điều kiện của văn minh.

Một điều quan trọng hơn nữa cần để ý là con người càng tiết giảm sức lao động chân tay chừng nào thì sức lao động trí óc càng phải gia tăng thêm. Năng lượng bắp thịt không được dùng thì năng lượng trí tuệ càng được sử dụng triệt để. Lúc bấy giờ, suy tư và sáng tạo giữ vai trò then chốt quyết định cuộc tiến hóa của loài người. Vào giai đoạn đó - mà giai đoạn này đang sắp mở ra - thì năng lượng chỉ đạo tiến hóa không còn sở cậy nơi năng lượng vật chất của con người nữa mà hoàn toàn dựa vào năng lượng trí tuệ.

Lược qua quá trình khám phá, khai thác và sử dụng năng lượng, đứng về mặt năng lượng, ta có thể quả quyết rằng lịch sử nhân loại từ khi con người xuất hiện đến nay là quá trình đấu tranh tiết giảm và giải trừ năng lượng vật chất nơi mình do phát triển của trí tuệ. Kể từ hậu bán thế kỷ 20, với khoa Tự Động Điều Khiển Học (Cybernétique) và Kỹ Thuật Vi Điện Tử (Microélectronique) sản xuất ra những bộ nhớ và người máy thì nhân loại lại đang trên đà giải trừ dần dần năng lượng trí tuệ - hay trí năng - như các máy móc điện tử chẳng hạn.

Và như thế, lịch sử nhân loại tiến sang một giai đoạn khác nữa, trong đó trí năng không còn được sử dụng để nhân loại bước sang kỷ nguyên năng lượng thuần tâm linh hay tâm năng (énergie psychique hay métapsychique) và dạng tồn tại của con người lúc bấy giờ sẽ ra sao, chúng ta thử hình dung xem. Quá trình sử dụng một loại năng lượng cơ bản, chủ yếu phục vụ cuộc sống con người, trong một diễn trình lịch sử nào đó, cũng là yếu tố góp phần quyết định dạng tồn tại của con người, và quá trình lịch sử đó được xem là một kỷ nguyên xét về mặt năng lượng.

Hiện nay, nhân loại đang bắt đầu sử dụng năng lượng trí tuệ thay cho năng lượng thể chất để chỉ đạo cuộc tiến hóa. Sự thay đổi vai trò chỉ đạo từ thể năng sang trí năng đó là yếu tố thứ hai sửa soạn cho con người bước vào kỷ nguyên mới.

3. Tâm linh thống hợp:

Sự thay đổi vai trò chỉ đạo tiến hóa mai hậu của nhân loại bằng năng lượng tinh thần thay cho năng lượng vật chất đặt ra cho nhân sinh nhiều vấn đề.

Tạm gác qua bên những quan niệm tôn giáo và siêu hình về nguồn gốc vũ trụ và con người, ta giả thiết đồng ý với quan điểm Mác-xít cho rằng vũ trụ, con người, cũng như xã hội loài người, hình thành và phát triển do từ yếu tố vật chất, với những qui luật vận động và phát triển của nó; giả thiết ta chấp nhận quan điểm cho rằng ý thức hay tinh thần con người là sản phẩm của vật chất kết tinh ở mức độ cao và do vật chất quyết định, và chính sức lao động đã quyết định tiến trình tiến hóa của con người từ "vượn người" thành người, và quyết định các hình thái xã hội người từ nguyên thủy đến nay; giả thiết ta chấp nhận toàn bộ quan điểm Mác-xít về cả hai mặt Duy vật biện chứng và Duy vật lịch sử thì với kỷ nguyên mới, lý thuyết Mác đã hoàn thành vai trò lịch sử của mình (dù xã hội lúc bấy giờ không là xã hội Cộng sản như Mác dự tưởng), và vật chất không còn là yếu tố tiên quyết chỉ đạo cuộc tiến hóa của con người và của xã hội loài người nữa, vì với kỷ nguyên mới, vai trò quyết định là năng lượng trí tuệ.

Từ trước đến nay, trong tất cả mọi dạng năng lượng trong vũ trụ, con người đã sử dụng năng lượng trí tuệ của chính mình để tìm tòi, khám phá, phát minh và sáng tạo. Điều này, trước nay đã có, nhưng đã đến thời kỳ năng lượng trí tuệ thoát hẳn mọi chi phối của điều kiện

vật chất để chi phối lại vật chất. Trong kỹ nghệ chẳng hạn, con người không còn cần sử dụng đến sức lao động của thể xác; thể xác sẽ chỉ còn có giá trị như một lâu đài cổ để ta chiêm ngưỡng một kỳ công kiến trúc đã qua, hoặc là một pho tượng đang được nắn gọt theo cái nhìn thẩm mỹ của con người, nghĩa là người ta chỉ còn làm đẹp cái thể chất mà không còn sử dụng thể chất vào lao động sản xuất, sáng tạo. Ở kỷ nguyên mới, trí năng thay cho thể năng quyết định sự tiến hóa bằng tác động biến đổi vật chất bên ngoài và bên trong con người.

Sức lao động của con người không còn là yếu tố của sản xuất. Những xã hội tiên tiến về kỹ nghệ bước sang thời đại tự động hóa, vấn đề nhân công không còn cần thiết nữa. Nạn thất nghiệp, nghĩa là không có chỗ làm, trở thành một căn bệnh nan giải. Nền văn minh tiến đến hai trạng thái về mặt kinh tế: rỗi rãi và tiêu thụ. *"Nơi đâu khoa học xâm nhập vào toàn bộ nền sản xuất - qua trung gian của kỹ thuật, của tổ chức hay của việc giá trị hóa phẩm chất hàng hóa - và trở thành yếu tố cơ bản của sự phát triển thì đường biểu diễn sự phát triển của sản xuất tất yếu tách rời đường biểu diễn của tổng số sức lao động được dùng hoặc bằng chính sức người hoặc bằng sức người được biến đổi thành năng lượng vật chất"* (8). Như thế, sản xuất không phụ thuộc vào sức lao động của công nhân.

Phương thức sản xuất tư bản luôn luôn đòi hỏi cải tiến kỹ thuật và phương pháp điều hành, quản trị thích ứng với những cải cách đó. Nhìn vào nền kinh tế khối tư bản, dù tổ chức tinh vi và nhiều biện pháp ngăn ngừa xung đột để khỏi gây nên chiến tranh đế quốc tranh giành thị trường, nhưng sự cạnh tranh kỹ thuật càng lúc càng cao, càng gây cấn, tạo nên bao tranh chấp về mậu dịch giữa các nước với nhau. Người viết không có những thống kê về tình hình phát triển kinh tế thế giới

cùng những tài liệu nói về sự phát triển kinh tế tại các quốc gia tư bản, nhưng có điều có thể xác quyết là sự cạnh tranh thị trường giữa các nước kỹ nghệ hóa càng lúc càng thêm rắc rối, một khi chế độ cộng sản còn khống chế một vùng khá lớn địa cầu và nhu cầu đấu tranh chánh trị, quân sự giữa hai khối chưa được xóa bỏ, một khi chưa tiến đến phân vùng, kết hợp khối và phân công kỹ thuật, và nhất là khi quá chú trọng đến quan điểm "hợp lý hóa" (rationalisation) trong vấn đề nhân sinh.

Sức phát triển của kỹ thuật đào thải lao động tạo nên bao vấn đề rắc rối cho xã hội. Nạn thất nghiệp mỗi lúc một thêm gia tăng - thất nghiệp dài hạn hay ngắn hạn -, nhân công đang có việc làm có thể bất ngờ thất nghiệp vì tình trạng phá sản của các cơ sở không đủ khả năng bắt kịp sức phát triển của kỹ thuật: hàng hóa bị lỗi thời hay thị trường bị thu hẹp, bị chiếm đoạt.

Do sự cạnh tranh về vũ khí và nhu cầu phát triển khoa học không gian, tài nguyên quốc gia phải gánh những tổn phí lớn lao vô kể. Một vệ tinh, một phi thuyền cùng bao nhiêu công trình thí nghiệm đòi hỏi những khối lượng tài chánh kếch xù vượt hẳn ngân sách quốc gia dành cho các mặt khác. Thuế má do đó sẽ tăng, giá sinh hoạt càng lúc càng cao, các nhu cầu về nhà ở, chữa bệnh, học vấn của người dân càng lúc càng thêm đắt đỏ. An ninh xã hội cũng theo đó mà giảm dần.

Không như trước đây, mỗi phát minh kỹ thuật có thể tạo công ăn việc làm mới dài hạn cho nhiều người, ngày nay, phát minh kỹ thuật lại hạn chế công ăn việc làm vì sự tế vi của cấu trúc kỹ thuật và sự liên tục ra đời những kỹ thuật mới. Ngày trước, một cá nhân hay một tập hợp nhỏ có thể xây dựng một cơ sở sản xuất hay dịch vụ, ngày nay không dễ dàng như thế vì vốn liếng đầu tư phải thực lớn và trình độ kỹ thuật phải thật cao. Các

nghề thủ công dần dần mai một, những cơ xưởng kỹ nghệ nhỏ, dịch vụ nhỏ cũng dần dà ít đi vì không thể cạnh tranh với các tổ chức lớn với điều kiện kỹ thuật tối tân.

Nghiệp vụ sản xuất dần dà thu hẹp với sự sa thải công nhân ngày càng nhiều để chuyển sang dịch vụ, nhưng nghiệp vụ này cũng chỉ cần đến một số nhân công vừa đủ. Bộ máy nhà nước nay mai đây cũng sẽ giảm dần nhân viên công chức vì kỹ thuật xâm nhập vào hành chánh, quản trị, cả chánh trị và giáo dục. Chẳng hạn, ngân hàng sẽ không cần dùng đến nhân viên đếm bạc...

Tình trạng cha mẹ không nuôi nổi con cái hoặc con cái không nuôi nổi cha mẹ hoặc cả chồng và vợ không thể nuôi lẫn nhau (nếu cả hai không cùng có công ăn việc làm hoặc không hạn chế mức chi tiêu đến tối thiểu) không còn là vấn đề khó hiểu. Cuộc sống của tuyệt đại đa số người dân luôn luôn bấp bênh, lay lắt, phập phồng, lo sợ thất nghiệp, thiếu thốn, để mãi mãi trông chờ nơi những an ninh xã hội của nhà nước.

Con người rảnh rỗi thái quá, dĩ nhiên sẽ gây ra bao nhiêu hậu quả tai hại cho xã hội về mọi mặt. Rảnh rỗi mà vẫn phải tiêu thụ. Hàng hóa sản xuất dồi dào lại luôn luôn thay đổi hình thức, phẩm chất càng lôi cuốn, cưỡng bức con người tiêu thụ nhiều hơn trong lúc lợi tức mỗi người không bắt kịp, vì tính cách luôn luôn thay đổi của mặt hàng, do sự phát triển của kỹ thuật.

Trạng thái ly dị rõ ràng giữa mặt sống xã hội và tâm linh với mặt sống kinh tế đưa đến khủng hoảng xã hội và cá nhân. Sự sung mãn là yếu tố tiến bộ về mặt này lại là yếu tố thoái hóa về mặt kia. "*Một nếp sống nghèo nàn giữa lòng một tình trạng sung mãn tột độ*" (9). Tiện nghi của cuộc sống thì quá nhiều nhưng điều kiện thụ hưởng những tiện nghi đó lại quá ít. Cuộc sống do đó

thường xuyên bất ổn. Quốc gia sẽ không đủ điều kiện cung ứng công ăn việc làm cho người dân cũng như khó lòng bảo đảm an sinh xã hội. Ngoại trừ một thiểu số, còn đại đa số người dân hoặc thất nghiệp - dài hạn hay ngắn hạn - hoặc nếu tìm được công ăn việc làm thì cũng chỉ với một lợi tức tối thiểu, khó lòng hưởng được mọi tiện nghi mà kỹ thuật đem lại, vì lẽ Nhà Nước và cả người dân không đủ phương tiện tài chánh.

Dần dần, mọi nhân quyền, dân quyền... chỉ còn trên lý thuyết, thực tế con người không có điều kiện hưởng thụ. Luật pháp nhà nước có thể chặt chẽ, nghiêm khắc hơn nhưng tình trạng sa đọa của xã hội chỉ có tăng chứ không giảm. Nền dân chủ càng lúc càng yếu đi, càng lỏng lẻo nếu không muốn nói là không còn thực chất, vì người dân càng lúc càng trở thành một kẻ "đóng góp" vì bổn phận, nghĩa vụ quá nhiều mà tự do thực sự lại chỉ còn trên lý thuyết. Tại vì kỹ thuật đem lại thực dụng cho đời sống nói chung nhưng quên mất thực tế của con người. Mọi phát minh kỹ thuật, mọi chế tác dụng cụ thỏa mãn được tiện nghi về mặt thực tiễn thì lại tạo ra nhiều rắc rối, phức tạp về mặt tâm linh, tình cảm.

Tính chất hợp lý hay sự "hợp lý hóa" của khoa học, kỹ thuật thuần túy có tính cách cơ năng không thể giải quyết được toàn bộ nhu cầu, sở thích và khuynh hướng của con người vốn là một hữu thể phức tạp. Sự "hợp lý hóa" nói chung về mặt khoa học, kỹ thuật là sự chọn lựa sắp xếp mọi dữ kiện, điều kiện nhằm đạt được mục đích đã định. Đấy là hệ quả của qui luật nhân quả nghiêm nhặt có tính cách tất định và cưỡng bức.

Cuộc sống con người không phải lúc nào cũng nhằm đến một mục đích thực dụng rõ rệt. Từ khởi thủy đến nay, nhìn chung, con người chỉ có ba băn khoăn, lo lắng chính:

- Trước tiên là đời sống thường nhật đòi hỏi mọi tiện nghi để thỏa mãn yếu tính tồn tại và phát triển của cấu trúc hiện thể;

- Tiếp theo là nỗi thắc mắc về ý nghĩa cuộc sống, tức những băn khoăn, tra vấn về nguồn gốc, về cứu cánh nhân sinh thể hiện qua những tư lự về số kiếp, về định mệnh;

- Và sau hết là sự thèm muốn, xao xuyến và lo nghĩ về tình yêu.

Khoa học thực nghiệm và kỹ thuật tập trung giải quyết nỗi lo lắng đầu tiên chứ khó lòng giải quyết hai vấn đề còn lại. Nhưng khoa học kỹ thuật càng ngày càng nghĩ rằng sự "hợp lý hóa" trong mọi tổ chức sắp xếp nhân sinh sẽ giải quyết được tất cả, do đó gây biết bao ngột ngạt cho cuộc sống con người mà hầu như con người không hay biết.

Nhà khoa học - nhất là nhà kỹ thuật - khi phát minh chế tác hầu như chỉ để ý đến đối tượng của ngành mình (sáng tạo, phát minh) mà không để ý đến sự việc con người có khả năng và điều kiện thụ hưởng những kết quả của mình. Các nhà kỹ thuật chỉ nghĩ đến cái "tự dụng" của kỹ thuật mà ít để ý đến cái "tha dụng" của nó nơi con người, nơi xã hội. Do đó, rất nhiều phát minh, chế tác đã tạo nên chênh lệch xã hội trong hưởng thụ mỗi ngày một gia tăng, và "bình đẳng xã hội" chỉ còn trên lý thuyết, trên thực tế nó là một "bất bình đẳng" ẩn mặt.

Và tự do, do đấy chỉ là tự do có điều kiện, nghĩa là có phương tiện. Không có phương tiện - nói rõ ràng là không có tiền - thì không thể hưởng được tự do, chẳng khác bắt một kẻ nhốt vào nhà giam để họ nhìn ngắm tự do của kẻ khác bên ngoài. Chủ trương *"cây gậy và củ cà rốt"* cũng như hình ảnh *"củ cà rốt treo trước đầu con*

lừa" có thể nói lên điều đó một cách cụ thể. Muốn hưởng tự do, bình đẳng thì phải có điều kiện, không phải điều kiện của trí tuệ mà điều kiện tài chánh, điều kiện phương tiện. Mà muốn có điều kiện đó thì phải có việc làm. Việc làm càng lúc càng hiếm, lợi tức càng lúc càng kém so với vật giá bên ngoài càng lúc càng cao, đấy là một trong những vấn đề thường xuyên xảy ra trong nền kinh tế tư bản về mặt xã hội. Dĩ nhiên, không cần để ý đến tình trạng đó trong các xã hội cộng sản vì nơi đây, tự do, bình đẳng, phồn vinh..., tất cả đều chỉ là bánh vẽ.

Một số người lạc quan cho rằng khoa học kỹ thuật càng phát triển và càng xâm nhập, điều khiển mọi ngành hoạt động khác, sẽ đưa xã hội thoát ly cảnh sống khốn cùng, lạc hậu, đạt đến trạng thái sung mãn, thỏa mãn hết mọi yêu cầu của con người, thể hiện được hết mọi giá trị mà con người luôn luôn đòi hỏi. Nhưng một số khác lại bi quan cho rằng cái vọng tưởng của khoa học kỹ thuật giải phóng con người khỏi mọi buộc ràng của đời sống, rốt cuộc lại chỉ câu thúc và nô lệ hóa con người nhiều hơn; một nền độc tài của kỹ thuật, một uy quyền chuyên chế của kỹ thuật khó lòng tháo gỡ như uy quyền phong kiến của các giáo hội trước đây.

Ở đây, không bàn đến những vấn đề này vì sẽ rất dài dòng. Chỉ cần biết rằng, mọi việc làm, mọi hành động, mọi ý nghĩ, mọi thái độ, mọi tạo tác của con người trong cõi sắc giới này, bao giờ cũng tự thân mang chứa cặp anh em song sinh "**Thiện-ác - Đúng-sai...**"; bởi vậy, không nên trụ mình riêng ở một mặt nào, một lãnh vực nào, mà phải có cái nhìn bao quát, thống quan, mới hy vọng tránh cho nhân sinh bao nhiêu nhầy nhụa.

Nền văn minh tự động, do các lẽ trên, sẽ có thể "giết chết" con người, giết chết lẽ sống con người đồng thời với nền văn hóa, văn minh. Nhân loại lại rơi vào vòng lẩn quẩn hay dành phải ngưng tiến bộ, hoặc tệ hơn phải

giật lùi trở về cuộc sống thô sơ, hoặc bi đát hơn nữa, phải tìm cách hủy diệt lẫn nhau, và như thế là "tận thế" thật sự.

Trong sách "*Tiến hóa và con người*", Georges Oliver đã nêu ra một đôi tiên đoán của một số nhà khoa học về thuyết tiến hóa. J. Huxley viết: "*Trong suốt thời tiền tiến hóa dài dằng dặc, mỗi đổi thay trọng yếu đòi hỏi cả 100.000 năm; ngay sau cuối thời đại băng hà, chỉ cần khoảng thời gian 1 ngàn năm; trong suốt phần lớn thời gian có sử, thời gian cần thiết cho mỗi đổi thay là một thế kỷ, trong lúc hiện nay chỉ cần khoảng 10 năm hay gần như thế*" (10). Do từ đó, nhiều nhà tiến hóa kết luận "*có thể tiên đoán một giai đoạn ngưng đọng của dòng tiến hóa sẽ xảy ra trong một thời gian rất gần chúng ta. Von Foerster dự đoán vào năm 2030; Cailleux cho vào khoảng năm 2000 đến năm 2200; với F. Meyer thì vào khoảng năm 2050*" (11). Trong phần chú thích thêm, G. Olivier chép như sau: "*Trong những lời tiên tri của Thánh Malachie, thời đại chúng ta chấm dứt vào 4 đời Giáo Hoàng, từ Giáo Hoàng Paul VI; và theo Brun du Pontet nhắc lại lời tiên tri cho rằng thời gian tận thế vào tháng 6 năm 1996*" (12). Đấy là những dự đoán về mặt khoa học và tôn giáo, chắc không đủ điều kiện thuyết phục.

Giờ tận thế, theo Thánh kinh Ki-Tô giáo là giờ "*Muôn vật đổi mới*", không có nghĩa nhân loại và trái đất hoàn toàn tiêu hủy mà là bước vào một kỷ nguyên mới mà hiện hữu của con người - có thể cả mọi giới loại khác - khác hẳn với hiện nay, và mối mâu thuẫn giữa con người kỹ thuật với con người tâm linh, cùng các nỗi lo sợ về nhân mãn và thiếu hụt lương thực, sẽ được giải quyết theo một cách thế nào đó.

Nhìn vào hiện tình thế giới, ta thấy ngay hai trạng thái sống đối nghịch:

- Phần thế giới tiến triển về khoa học, kỹ thuật, đang phát triển trí năng thay cho thể năng, tạo nên một nền văn minh lượng dồi dào với những sản phẩm càng lúc càng bé (micro-produits), với những người máy làm việc thay con người, tỉ lệ thất nghiệp ngày càng gia tăng và cuộc sống quay cuồng theo vận tốc cơ năng.

- Trong lúc đó, phần thế giới theo chủ nghĩa xã hội, tổ chức xã hội theo khuôn mẫu lý thuyết Mác, đang tận dụng thể năng để đẩy nền khoa học kỹ thuật lên cao độ một cách gấp rút, nếu thành công và tiến kịp đối phương thì lại rơi vào tình trạng của phe đối phương mà thôi, nhưng trên thực tế, với cơ cấu tổ chức theo phương pháp luận Mác-xít, phần thế giới này chỉ đưa xã hội và con người giật lùi về cuộc sống chậm tiến, lạc hậu và nạn thất nghiệp lại càng khủng khiếp, thất nghiệp hiểu theo nghĩa là không nghề nghiệp bảo đảm mà chỉ có một việc làm với lợi tức chết đói, sức lao động của con người không thể bảo đảm cho con người cuộc sống ở mức độ sơ đẳng nhất.

Một bên con người sống mệt mỏi, lây lất như cây cỏ bám trên một vùng đất sỏi, luôn luôn ẩn ức, nổi loạn bung phá; một bên con người bơ phờ, buồn thảm, ngưng đọng trong một trạng thái không còn sinh khí. Hai trạng thái đó đưa con người và nhân loại về đâu?

Liệu nhân loại có tận thế không? Tận thế bằng cách hủy diệt hay bằng cách thế nào? Tận thế có nghĩa là đổi thay trạng thái sống hiện nay, đổi hướng nền văn minh hiện nay cho phù hợp với tiến trình của năng lượng từ thể năng sang trí năng được chăng?

Trí năng dần dần thay thế thể năng nơi con người đưa đến hậu quả là không thể ai cũng cùng một khả năng trí tuệ đáp ứng được mọi yêu cầu của cuộc tiến hóa. Do đó, chỉ một số rất ít hội đủ cái năng lực trí tuệ

siêu đẳng đó thôi. Số người đó, ngày nay, người ta đã tiên đoán và gọi họ là những "Technocrates". Đấy là lớp người riêng biệt trong mọi ngành hoạt động của xã hội: kinh tế, chánh trị, quân sự, khoa học, y tế, giáo dục... nhưng điều kiện tiên quyết là họ phải có trình độ khoa học kỹ thuật cao. Xã hội, theo đà hiện nay, thiết yếu sẽ tiến đến tình trạng đặt căn bản trên sự tính toán chi ly, cẩn thận, chính xác, một "xã hội hạch toán" nếu muốn nói thế. *"Do hoạt động hoàn thiện mình như một trí năng khoa-kỹ, trí tuệ con người bắt buộc tất yếu biến xã hội thành xã hội hạch toán, tự tổ chức trong và bởi con toán. Nó chuyển xã hội do nó ngự trị sang xã hội cơ sở vào sự tính toán"* (13).

Và khi nhu cầu đặt chân lên những hành tinh khác, số người chuyên biệt đó không thể là từng cá nhân riêng lẻ hoặc từng kết tập nhỏ nhoi tại mỗi nơi, mỗi nước, mà chất xám thế giới phải tập trung nhau lại. Quyền lực tại mỗi nước cũng như trên thế giới tất yếu nằm trong tay số người siêu đẳng đó, vì chính họ quyết định chiều hướng và khả năng tiến hóa của con người. Còn đại đa số nhân loại còn lại sẽ sống trong một tình trạng sung mãn về vật chất - giả thiết như thế - sẽ làm gì lúc bấy giờ? Họ rảnh rỗi, nhàn nhã quá đỗi sẽ tìm mọi thứ giải trí, mọi hoạt động về các mặt văn hóa, nghệ thuật, thể thao, du lịch chăng? Ta chưa thể nào rõ được.

Nếu quả, tiến bộ khoa học kỹ thuật lúc đạt đến mức độ tự động hóa, sản xuất của cải dư thừa, con người chẳng phải làm việc gì nhiều, mà tiêu thụ bao nhiêu tùy theo sở thích, thì quả thật xã hội tiến đến một chế độ thực chất đẹp đẽ muôn lần hơn chế độ Cộng sản mà Mác dự liệu, vì Cộng sản mà không tập thể hóa, quốc doanh hóa tài sản.

Lúc đó, con người sẽ từ bỏ giai đoạn thiết yếu nhảy vọt sang giai đoạn của tự do mà tự sáng tạo lấy mình,

nhưng đại đa số nhân loại có yên phận phó thác cuộc sống mình cho thiểu số chuyên gia đó và sẽ lệ thuộc họ một cách triệt để? Những giá trị và yêu cầu mà con người lâu nay hằng đòi hỏi: độc lập, tự do, cơm áo, công bình, yêu thương... đến lúc đó còn cần thiết hay sẽ biến cải như thế nào? Và giá trị làm người nơi tự thân mỗi người và đối chiếu với xã hội sẽ ra sao? Ta chưa thể tiên đoán được. Điều ta có thể chắc chắn là lịch sử tiến hóa - nếu không vì rủi ro do một lý do ngoại tại nào - nhất định phát triển đúng theo dòng đi đó. Điều này đến nay không còn là dự đoán mà là sự việc tất yếu.

Liệu thiểu số chuyên gia đó có đầy đủ tinh thần nhân bản để đem lại an lạc cho con người hay trở thành một nhóm người đặc biệt "*cuồng tín lý trí*" tạo nên một thứ tôn giáo mới, mà "*sự hợp lý hóa*" biến thành một thứ đức tin cũng vô cùng nghiêm nhặt như đức tin tôn giáo thời Trung cổ. Họ tạo nên một thứ "*ý thức hệ*" mới một chiều chẳng khác gì ý thức hệ Cộng sản, rồi cả họ, cả ý thức hệ của họ, biến thành quyền lực tuyệt đối xem quần chúng nhân dân là tín đồ hay công cụ; những ai không phục tùng họ sẽ bị đánh giá là những kẻ ngoại đạo, phản động, không được họ ban cho một ơn phước nào hay sẵn sàng bị họ hy sinh? Không có một lực lượng nào chống đối lại họ được vì với trình độ kỹ thuật vô cùng linh diệu, họ dập tắt hết mọi cản trở trên bước đường của họ. Nếu quả thế thì nền văn minh tiến đến một trình độ siêu tuyệt, một thứ văn minh man rợ của một thời man rợ văn minh? Đã có một tác phẩm "khoa học giả tưởng" nào nói đến điều này chưa?

Liệu ta có thể bi quan như thế chăng? Và liệu tuyệt đại đa số nhân loại không là chuyên gia đó sẽ sống như thế nào, sẽ ổn định cuộc sống vật chất và tâm linh như thế nào? Nhân loại sẽ loạn chăng? Một thứ "hư vô chủ nghĩa" mới chăng? Những giá trị mà thế giới Tây

Phương đang tự hào - tự do, bình đẳng, nhân đạo, hạnh phúc của con người - đến lúc đó có còn chăng, có cần thiết chăng, có trở nên vô nghĩa chăng? Dĩ nhiên nhân loại phải có cách giải quyết vấn đề này để có thể tạo lập một thế quân bình đi lên, một trạng thái dịch ổn (ổn định động và chuyển dịch hóa) của địa cầu trước yêu cầu của kỷ nguyên mới.

Do đó, người ta nghĩ đến một nếp sống tâm linh phần nào có khác với mọi nền đức lý trước nay, trong đó một số điều được xem là tội lỗi đối với luật pháp xã hội, đối với tôn giáo, sẽ được hợp thức hóa bởi luật pháp mới và được công khai chấp thuận bởi xã hội. Mọi nền đức lý trước nay được hình thành phát xuất từ một số khái niệm tiên thiên cơ bản (Ý chí, Thượng Đế, chân, thiện, mỹ, công bằng, bác ái, giá trị con người - những khái niệm trừu tượng) ứng dụng vào từng trạng thái hiện hữu của từng tập đoàn nhân loại, do xã hội qui ước thành những lề luật tinh thần nhằm ổn định xã hội, thế tất cũng phải thay đổi theo cách thế nào đó để thích ứng với trạng thái hiện hữu mới.

Trong viễn tượng của kỷ nguyên mới, trước yêu cầu hội nhập của nhân loại, người ta hình dung một thứ tâm thức thống quan, một nền tâm linh thống hợp phù hợp với thời kỳ con người không còn bị lệ thuộc vào thiết yếu và những câu thúc của đời sống vật chất để phóng mình vào thời kỳ của tự do hoàn toàn.

Với sự chuyển đổi năng lượng từ thể năng sang trí năng, con người và nhân loại đang đứng trước một bước nhảy vọt của lịch sử và lịch sử chính thức của con người mới bắt đầu vì con người rời bỏ trạng thái động vật để trở thành một "**giới loại thứ tư**" (quatrième règne).

Cả lịch sử từ khởi thủy đến nay, con người có tranh đấu, có tiến hóa, thì xét chung, là để thoát ly cái trạng

thái động vật nơi mình và tiến đến thời kỳ con người mới là "người" thật sự, với những quan năng tinh thần vượt khỏi giới hạn trí tuệ hiện nay của chúng ta. "*Tất cả chúng ta đều đang tham dự một chuyển động lớn lao của con người vươn đến trạng thái siêu nhận*" (14). Gọi là "siêu nhân" hay "con người ngoại đẳng", danh từ chưa cần xác định. Ta cần để ý rằng khi trí năng thay chỗ thể năng để chỉ đạo dòng tiến hóa và khi phải bước vào kỷ nguyên liên hành tinh, khi mọi điều kiện khoa học kỹ thuật về mọi lãnh vực phổ biến khắp địa cầu phá bỏ mọi hàng rào phân chia, kỳ thị vì lý do này hay lý do nọ, làm cải biến tất cả mọi cơ cấu chánh trị, kinh tế, xã hội, văn hóa... lâu nay, thì sự xuất hiện của một nền tâm linh thống hợp, phổ quát cho toàn địa cầu tất yếu phải xảy ra để đưa nhân loại vào thế ổn định.

Tâm linh thống hợp đó có nội dung ra sao, đó là điều cần phải suy nghĩ, tìm hiểu và tự mỗi người chiêm nghiệm, suy tư và hướng đến căn cứ vào những điều kiện tiến hóa hiện nay và sắp tới. P. T. de Chardin đã nói giúp cho chúng ta một đôi điều. Nhà nhân chủng học vừa là một tín đồ tôn giáo, vừa là một nghệ sĩ và là một nhà tiên tri có luận lý, đã thoát ra khỏi quan niệm nhị nguyên, nhất nguyên, đã không bị ghim vào sự phân biệt tinh thần - vật chất... cho rằng: "*Năng lượng tự bản chất cũng là tâm linh và cái năng lượng cơ bản đó, kể cả năng lượng nguyên tử, tự phân ra thành hai thành phần riêng biệt: một thành phần gọi là năng lượng tiếp cận có khả năng kết hợp mọi cấu tố cùng loại và một thành phần gọi là năng lượng hướng tâm có khả năng thâu hút vào một trạng thái mỗi lúc một phức tạp hơn và tập trung hướng tới trước*"(15).

Cái tâm linh thống hợp đó còn cần thiết hơn nữa vì nếu không thì con người lúc đó sẽ ra sao? Và liệu có còn xã hội loài người nữa không? Vì rằng khi năng lực thể

chất dùng vào sản xuất của con người được chuyển hết vào cho những người máy và các bộ óc điện tử, khi của cải sản xuất dư thừa, con người không còn lệ thuộc, nương tựa nhau trong lao động thì lao động có ích gì cho con người. Lúc đó, dầu có quần cư đầy trên mặt đất nhưng sợi dây liên kết và mọi quan hệ giữa người và người không còn là nhu cầu của đời sống. Xã hội loài người sẽ chẳng khác xã hội loài vật, sống thành bầy nhưng chẳng cần biết đến nhau vì chẳng ai còn cần thiết đến ai. Xã hội sẽ không còn hoặc chỉ có những tập hợp xã hội nhỏ theo từng cách sinh hoạt riêng biệt nào đó? Và khoa học kỹ thuật, trong mối quan hệ hữu cơ giữa hai bên, một khi không còn phải phục vụ cho nhu cầu của đời sống, sẽ tung tăng trên lộ trình đi tìm cái "biết để biết" mà ly dị với cái "biết để sống" của con người chăng? Và như vậy, cái gọi là "tính người" - con người lý trí, con người tình cảm, con người xã hội... sẽ còn chăng hoặc sẽ ra sao. Ngay cả gia đình, trong phạm vi nhỏ nhất - giữa vợ với chồng - cũng sẽ không còn nữa chăng vì sinh lý và đức lý không còn liên quan nhau hay không còn cần phải đặt ra nữa.

4. Biến dạng của cơ thể:

Đã từ lâu, bằng dự tưởng, người ta hình dung ra con người mà cơ thể không giống như hiện nay. Người ta nghĩ đến một thứ "người hỏa tinh", người trong thời đại mới với tấm thân thấp lùn, chân tay ngắn ngủn, cặp mắt rất tinh, cặp tai rất thính và chiếc đầu rất lớn... hay ngược lại.

Người ta giải thích sự thay đổi trên cơ sở vào lý thuyết của Lamarck. Về sự thay đổi hình dạng, Lamarck viết: "*Nhu cầu tạo nên bộ phận cần thiết, và sự sử dụng làm bộ phận đó mạnh mẽ và tăng trưởng rõ rệt; sự ít sử dụng, ngược lại, sẽ làm bộ phận đó teo đi và dần dần đưa đến hủy diệt vì tính cách vô ích của nó, vô ích vì không còn*

công dụng để thích ứng với môi trường sinh hoạt" - Hai cái qui luật đó, gọi tắt là "*nhu cầu sinh bộ phận*" (la fonction crée l'organe) và "*sự sử dụng hay không sử dụng*" (usage - non usage) do ảnh hưởng của môi trường đã quyết định tiến trình sinh hóa của sinh vật.

Thuyết tiến hóa ngày nay đi xa hơn những khám phá của Lamarck. Người ta tìm ra rất nhiều yếu tố làm biến đổi cơ thể và tâm linh của sinh vật. Ngoài ảnh hưởng của môi trường tự nhiên, cùng với những qui luật tiến hóa lâu nay: thích ứng và biến chủng (adaptation et variation) cùng những dạng thức của qui luật đó: thay đổi đột ngột của các gène (Gène-mutuation), tuyển trạch (sélection), tiền thích nghi (préadaptation), tiến hóa trực đồ (ortho-genèse). Yếu tố quyết định sự thay đổi cơ thể của con người tương lai được chú trọng là sự phát triển của chiếc sọ và của hệ thần kinh não bộ, cơ quan làm tăng trưởng trí thông minh của con người.

"*Nhìn chung, cơ sở trên những nét chính yếu, sự tiến hóa được định hướng rõ ràng qua những dòng sinh của động vật tiến đến sự tạo lập một hệ thống thần kinh mỗi lúc một phức tạp, mỗi lúc một tập trung, cho phép xuất hiện một tâm linh biểu hiện càng lúc càng tiến triển hướng đến một tâm thức hoàn hảo. Đấy là một sự kiện không là một lý thuyết*" (16).

Não bộ và hệ thần kinh của con người đến một lúc nào đó (lúc năng lượng trí năng thay cho năng lượng thể năng và năng lượng tâm linh - tâm năng - thay cho trí năng) cũng sẽ hoạt động và tiến triển như một sinh thể vật chất hay như một cơ cấu xã hội... nghĩa là theo hướng thống hợp các trung khu khác nhau của não bộ, cũng như những kênh giao liên khác nhau của hệ thần kinh sẽ không chỉ phối hợp theo mức độ nhanh như bây giờ (dầu bây giờ, chúng đã phối hợp rất nhanh để tiếp nhận lượng thông tin lớn lao, phức tạp và phát lệnh

hành động với vận tốc cực nhanh) mà sẽ thống hợp chặt chẽ hơn nữa, mãi đến nỗi hầu như hội nhập hẳn vào nhau. Cấu trúc của não bộ chắc hẳn không còn chằng chịt rối rắm như hiện nay mà sẽ rất đơn giản nhưng công hiệu vô cùng lớn lao (hình ảnh chiếc đồng hồ điện tử cho phép ta hình dung việc đó - xem phần sau: qui luật "*trương nở của lượng cô đọng vào phẩm*") và hoạt động theo một vận tốc cực nhạy và chính xác.

Cái chuồng trại vật chất của tâm linh có thể không còn là cơ sở quan trọng mấy và tâm linh đạt đến trình độ như "thần linh" theo một hình ảnh nào đó để mọi lượng thông tin tự phát khởi (Sở) hoặc tiếp thu (Năng) đều có thể dẫn đến mức độ "*Nhất giác toàn triệt, nhất niệm toàn tri*". Dự tưởng này kể ra quá xa xôi, mơ hồ nhưng không hẳn là không hợp lý và không hẳn là không xảy đến cho con người.

P. Teilhard de Chardin gọi cái tâm linh lúc bấy giờ là "Siêu tư duy" (Sur-réflexion). Với môi trường sinh hoạt mới (liên châu và liên hành tinh), với sự tiến bộ thần tốc của khoa học kỹ thuật, trong những điều kiện mới, với sự không còn sử dụng năng lượng vật chất nơi mình, với sự thành hình một tâm linh thống hợp, chính sự tăng trưởng của trí tuệ trong những điều kiện đó sẽ rất có thể làm biến đổi cơ thể con người.

Có người nghĩ rằng cơ thể con người nhỏ bé lại, có người nghĩ là sẽ lớn thêm, xin dành vấn đề cho các nhà tiến hóa luận, sinh vật học, và tác giả các chuyện giả tưởng, vì là lãnh vực và thẩm quyền của họ. Người viết nghĩ rằng trong một tương lai xa, trương độ và thời gian không là những phạm trù cố định mà tùy thuộc vào sở thích của tâm linh. Điều chắc chắn mà ta tin được ngay từ bây giờ là con người sẽ thoát ly trạng thái động vật hiện nay để mở ra kỷ nguyên "con người thật sự là người". Gaston Berger đã nói: "*Lịch sử con người chưa*

bắt đầu" và P. Teilhard de Chardin bảo: "*Chúng ta đang trong thời tiền sử của nhân loại*" (17).

Theo Le Gallic, mỗi chủng loại mới được hình thành phải qua một thời gian từ 300.000 năm đến 600.000 năm. Nếu đúng như thế thì con người sẽ còn phải lâu lắm mới có thể trở thành một chủng loại mới, vì từ con người Homo-Sapien đến con người hiện nay chỉ mới có 30.000 năm thôi. Tuy nhiên, nếu kể từ con người Néanderthal đến người hiện nay thì rất có thể "*con người tương lai*" (homo-futurus) sẽ đến rất nhanh (18) và con người tương lai đó sẽ có một cơ thể chắc là có khác với hình hài ta hiện nay.

C. KỶ NGUYÊN MỘT VÀ HAI CỦA LOÀI NGƯỜI:

Nhìn chung, bốn yếu tính được cảm nhận trên:

- Chỗ cư trú của con người vượt ra khỏi địa cầu,

- Trí năng thay cho thể năng của con người để chỉ đạo dòng tiến hóa,

- Sự kết tập một tâm thức thống hợp của toàn thể loài người do nhu cầu tiến hóa vượt thoát trạng thái động vật tính,

- Sự thành hình con người không giống với con người hiện nay về mặt thể xác,

là những yếu tố thiết lập kỷ nguyên mới cho nhân loại. Có thể có những yếu tố khác mà người viết không nhìn ra.

Kỷ nguyên đó đến nhanh hay chậm còn tùy thuộc nhiều điều kiện, đặc biệt là con người không tự hủy diệt bằng chiến tranh; con người không bị tiêu diệt bởi một nhân chủng ngoài địa cầu; trái đất còn tồn tại lâu dài; những hiện tượng địa chấn và khí hậu không cản ngăn bước tiến của con người; khoa học không gian còn tiến nhanh hơn nữa; và sau cùng là nhân loại sớm đi vào một thế ổn định.

Kỷ nguyên mới chưa mở ra - và chưa ai tiên đoán vào lúc nào chắc chắn - sẽ thực sự mở ra, nhưng ngay từ lúc này, kỷ nguyên mới đã có những mầm phôi dựng.

Hiện nay, ở nhiều nơi - đặc biệt ở Hoa Kỳ - người ta đã nghĩ ngợi và thiết lập, dự phóng những điều kiện sinh

hoạt trong kỷ nguyên mới đó như: luật pháp về không gian, đào tạo nghề nghiệp trong kỷ nguyên không gian, cách chọn nghề trong kỷ nguyên không gian, nền đức lý trong kỷ nguyên không gian... (19). Từ ấy đến nay, hẳn nhiên đã có nhiều sách giá trị nói về vấn đề này nhưng rất tiếc người viết hoàn toàn không có những tư liệu mới đó. Cơ quan NASA của Hoa Kỳ đã có một tự điển về không gian trên 80.000 từ.

Nhiều người bảo rằng kỷ nguyên mới đó chỉ đến với một đôi dân tộc thôi còn tuyệt đại bộ phận nhân loại vẫn còn nằm trong trạng thái văn minh hiện nay mà mức độ còn chênh lệch nhau quá xa. Thực trạng có như thế, nhưng cuộc tiến hóa không có tính cách cá thể, cục bộ mà chung cho cả chủng loại. Một đôi dân tộc bước vào kỷ nguyên mới sẽ lôi cả nhân loại đi theo, vì thế giới không còn những hàng rào ngăn cách về địa lý, chủng tộc hay văn hóa nặng nề như lâu nay nữa.

Chúng ta thử hình dung khi một đôi dân tộc tiến đến thời kỳ tự động hóa hoàn toàn thì các trạng thái nông nghiệp và công nghiệp tại một số quốc gia còn thô sơ, kém mở mang sẽ không còn tồn tại mà phải hòa nhập vào tiến trình mới cho dù mức độ khoa học kỹ thuật còn kém cỏi đến đâu. Dĩ nhiên, không phải vì thế mà những dân tộc chưa phát triển bị tiêu diệt, đào thải hoặc bị thống trị như lâu nay, cho dù trình độ và phương tiện còn yếu kém.

Tất cả đều bước vào kỷ nguyên mới đồng loạt mặc dầu chưa trưởng thành đồng đều và chưa thụ hưởng đồng đều mọi tiện nghi, thành quả của văn minh. Chiến tranh sẽ bị dập tắt, toàn thể nhân loại còn có thể có nhiều tranh chấp nhưng không có chiến tranh vì bạo lực - động cơ gây ra bất ổn - đã bị đào thải. Toàn thể nhân loại sẽ cùng hợp tác, phát triển và xây dựng cho nhau. Mọi lệ thuộc không còn là hình thức bị thống trị

mà là ở trạng thái tự nguyện sắp vào hàng ngũ, nương vào khả năng của nhau cùng hướng vào kỷ nguyên mới. Một đổi thay hầu như toàn diện từ cơ cấu tổ chức chánh trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, khoa học đến cả giáo dục, tín ngưỡng để sửa soạn bước vào tân kỷ nguyên.

Do sự thúc bách của dòng tiến hóa - nếu không do một bất trắc từ bên ngoài hoặc do sự lầm lỡ của nhân loại đưa đến tiêu diệt nhau để trở lại cuộc sống bán khai hoặc làm tiêu tan hết mọi khả năng hiện có - nhân loại nhất định bước vào kỷ nguyên mới.

Do từ sự mở ra kỷ nguyên mới mà nhân loại ở vào thời kỳ cuối kỷ nguyên hiện nay. Thời điểm cuối kỷ nguyên hiện nay là "giờ tận thế" nghĩa là "giờ muôn vật đổi mới" nói theo Thánh kinh Ki-Tô giáo hay là giờ chấm dứt thời mạt pháp, thời cuối của thời hạ ngươn để bắt đầu thời thượng ngươn mới theo dự đoán và một số kinh sấm theo niềm tin của một số người. Đây là cái lúc "thiên hạ đồng qui nhi thù đồ" nói theo Đức Khổng, cái "bước nhảy vọt" của lịch sử nói theo một số triết gia. Đấy là giờ chấm dứt lịch sử hiện nay để lịch sử sang trang, đổi chiều.

Căn cứ trên những yếu tố được cảm nhận như trên, ta có thể nói không đến nỗi giả tưởng rằng "**Nhân loại đang bắt đầu bước vào kỷ nguyên mới**", kỷ nguyên mới này là "**kỷ nguyên thứ hai**" của loài người. Gọi là kỷ nguyên thứ hai vì đấy là kỷ nguyên con người bắt đầu xây dựng lịch sử của "**con người đích thực là người**", một giới loại thứ tư thoát khỏi trạng thái động vật tính nơi mình. Và suốt cả quá trình từ ngày con người xuất hiện trên mặt địa cầu, kể từ con người nguyên thủy đến giờ bắt đầu kỷ nguyên mới, ta có thể gọi là "kỷ nguyên thứ nhất", kỷ nguyên đầu tiên của nhân loại. Và chúng ta đang sống giai đoạn cuối của kỷ nguyên thứ nhất đó. Dĩ nhiên, kỷ nguyên thứ nhất hiện

nay của chúng ta không hẳn hoàn toàn chấm dứt ngay trên mặt địa cầu vào lúc mở đầu kỷ nguyên thứ hai vì, như đã nói ở trước, mỗi kỷ nguyên hàm chứa những mầm mống phôi dựng kỷ nguyên sau và tồn tại dai dẳng trong lòng kỷ nguyên mới một thời gian.

Từ KỶ NGUYÊN, được dùng trong tập này, qua những trang trên có nghĩa là "MỘT CHU KỲ BIẾN DỊCH CỦA MỘT CHỦNG LOẠI TRONG MỘT DẠNG TỒN TẠI NHẤT ĐỊNH TỪ NGÀY XUẤT HIỆN ĐẾN NGÀY CHẤM DỨT DẠNG TỒN TẠI ĐÓ ĐỂ BƯỚC SANG MỘT DẠNG TỒN TẠI CAO HƠN NẾU KHÔNG PHẢI BỊ TIÊU DIỆT". Từ kỷ nguyên nơi đây có thể xem đồng nghĩa với từ "**Đại niên kỷ**" (La Grande Année) của Héraclite.

Nhân loại đang trong thời kỳ cuối kỷ nguyên thứ nhất. Nhưng nhân loại còn hỗn mang vô kể. Nhân loại nghĩ thế nào, hành động thế nào, sắp xếp ra sao, chuẩn bị ra sao, giải quyết với nhau mọi vấn đề như thế nào để có thể bước vào kỷ nguyên mới?

CHƯƠNG II

Thời đại cuối kỷ nguyên
- Những vấn đề cần giải quyết

A. Những vấn đề về mặt tư tưởng
- Những phạm trù mâu thuẫn cặp đôi

B. Một số bệnh thái
và hiện tượng xã hội hiện nay

CHƯƠNG II

THỜI ĐẠI CUỐI KỶ NGUYÊN NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

Chúng ta đang ở vào thời kỳ cuối kỷ nguyên của kỷ nguyên thứ nhất của nhân loại. Thời gian này lâu hay mau không thể quả quyết vì tùy thuộc vào con người và nhân loại nói chung. Mỗi kỷ nguyên là một chu kỳ biến dịch. Chu kỳ biến dịch của loài người không hoàn toàn do quyết định của lẽ huyền vi, của khung cảnh, của những điều kiện bên ngoài, vì con người biết sáng tạo và tham dự vào khả năng điều khiển lịch sử của mình ứng hợp với lẽ vận hành chung của vạn hữu. Chu kỳ biến dịch của loài người dài ngắn bao nhiêu phần lớn do con người quyết định vì con người và nhân loại biết tạo lịch sử cho mình, định đoạt và điều hướng dòng lịch sử đó cũng như lệ thuộc vào dòng lịch sử do chính mình tạo ra.

Nơi đây, ta dự tưởng xem con người và nhân loại hiện nay phải giải quyết những gì cho mình để chuẩn bị bước vào kỷ nguyên mới.

Trong trạng thái hiện nay, quả nhân loại đang còn rách nát về nhiều mặt. Những kẻ bi quan, cùng những người chuộng nếp sống tâm linh, thường là những nhà tôn giáo, đạo học, tư tưởng gia, nghệ sĩ và giáo dục, nghĩ rằng nhân loại từ trước đến nay chẳng tạo gì tốt đẹp cho mình, ngoại trừ một số kỳ công về mặt vật chất, nhưng

những kỳ công đó lại chỉ đưa đến kết quả là phần tâm linh càng rũa nát, tơi tả thêm.

Một số người lo sợ một cuộc chiến toàn cầu có thể xảy ra để nhân loại chỉ còn lại một số rất ít, từ đó kiến tạo được một xã hội tốt đẹp không còn phải giành giựt nhau về chỗ cư trú, về lương thực và tiện nghi.

Một số khác lại nghĩ rằng tất yếu sẽ có những tai nạn khủng khiếp như một trận hồng thủy xưa kia để chỉ có một số ít người may mắn được chọn vào thuyền Noé... Từ đó, họ lên án khoa học, kỹ thuật, lên án sự phát triển quá độ của lý trí, lên án tinh thần duy lý và kêu gọi trở về với đạo đức, với lương tri, với tôn giáo hoặc kêu gào một "giải trừ tri kiến" để tâm linh con người có điều kiện phát huy.

Một số triết gia, thi sĩ, nhà văn,... có cái nhìn bao dung và sâu sắc, thấy rõ tiến trình tư tưởng nhân loại chỉ đưa đến đổ vỡ, hoang tàn cho con người, nên bằng mọi cách thâm trầm, hay bằng bạo hành của ngôn ngữ, đã cảnh giác mọi người từ bỏ cái trí tuệ thiển cận, cái tâm cố chấp hẹp hòi, trong thái độ nhận thức, để đưa đến một hội thoại Đông-Tây, trở về với cội nguồn tư tưởng nghìn xưa, làm sống lại cái uyên nguyên thơ mộng, để từ đấy có đủ căn cơ thiết lập một bình minh mới cho loài người.

Một số khác cố gắng đi tìm một hệ thống triết lý giải minh ý nghĩa cuộc sống, hoặc đề nghị một thái độ sống thế nào cho cuộc sống ít ra có ý nghĩa với mình và với tha nhân. Họ có lý, và những lý lẽ viện dẫn không những đúng với thực tại mà còn cần thiết và nồng nàn ý cứu rỗi, nhưng phương pháp thực hiện không có gì rõ nét để quảng đại quần chúng tin tưởng và thuyết phục các nhà khoa học, chánh trị, kinh tế.

Trong lúc đó, một số nhà khoa học tin tưởng vào khả năng trí tuệ của con người và khẳng định chỉ có khoa học kỹ thuật mới giải quyết được cái hỗn mang của xã hội nhân loại và đưa nhân loại tiến lên. Khoa học sẽ thỏa mãn hết mọi nhu cầu của con người từ thấp lên cao, từ đó sẽ phục hồi và làm tăng trưởng cái tâm linh hướng thượng của con người từ lâu bị gãy đổ, quên lãng, vì trí tuệ con người chưa đạt đến một trình độ cao và đồng đều nơi mọi người.

Các triết gia duy vật vận dụng tinh thần và thành quả của khoa học kỹ thuật, phủ nhận - hoặc tạm gác qua bên - sức mạnh của tâm linh, cho rằng con người phải vượt qua giai đoạn của thiết yếu đã rồi mới có thể phát triển được ý thức.

Đại diện nổi bật của thuyết duy vật là người Cộng sản nhiệt thành tin tưởng rằng nhân loại đang bước vào thời kỳ đấu tranh quyết liệt giữa hai hệ thống kinh tế Tư bản và Cộng sản và sự thắng thế toàn diện của Cộng sản chủ nghĩa sẽ đưa nhân loại vào thời đại mới, tức thời đại con người hoàn toàn tự do và tự sáng tạo lấy mình, vì lúc bấy giờ, phương thức sản xuất Cộng sản chủ nghĩa - với xã hội không còn giai cấp, không còn Nhà nước, không còn bóc lột - sẽ bảo đảm đầy đủ và sung mãn cuộc sống vật chất, đưa nhân loại vào hình thái xã hội đại đồng, để con người hoàn toàn tự do làm chủ thiên nhiên, làm chủ xã hội và làm chủ bản thân mình.

Họ có lý và họ lạc quan, nhưng trên thực tế, thành tựu của khoa học kỹ thuật đã gây bao hãi hùng, đe dọa, và qua việc thực hiện con đường đấu tranh chánh trị, kinh tế lâu nay, ngay tại các nước Xã hội chủ nghĩa, thế giới lại đang đứng trước những đổ vỡ, kinh hoàng, và cuộc sống xã hội cùng thân phận con người càng lúc càng thêm đọa đày, bi đát.

Và dù cho rằng họ thành công trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa Đế quốc và xây dựng được xã hội Cộng sản thì từ nay đến đó, liệu thời gian bao lâu, và chủ nghĩa Đế quốc - chủ nghĩa Tư bản - chắc gì chịu ở trong một trạng thái tĩnh vị như họ nghĩ, mà không có những biến chuyển đo từ tự thân nó tạo nên, và do tác động của bên ngoài.

Vả lại, dù cho Cộng sản có thành công đưa khoa học kỹ thuật (công cụ lao động, tư liệu lao động) vào tay giới công nhân thì họ lại rơi ngay vào trạng thái hiện nay của phe Tư bản, và như đã nói, lúc bấy giờ, xã hội loài người liệu còn cần thiết không.

Một điều mà người Cộng sản không nghĩ đến là chủ trương tiêu hủy tư hữu và chiếm hữu lại là điều kiện kéo dài tư hữu và chiếm hữu thêm ra.

Ở đây, không làm công việc phê phán; mọi quan điểm, thái độ đều có phần tích cực đáng quí vì cùng lo cho số phận nhân loại và con người nói chung.

Điều hiển nhiên là đối với nhân loại hiện nay "*Tương lai đã bắt đầu*" (20) vì con người tự quyết định lấy vận mệnh mình, đã thắng vượt được môi trường thiên nhiên và điều mà con người lo nghĩ; ôm ấp bây giờ là "*tạo ra một nhân loại tốt hơn*" (21). Những thành quả phát triển của nhân loại từ xa xưa đến nay cho phép - và trở thành một thôi thúc cưỡng bức - con người phải nghĩ đến điều đó, vì "*con người là niềm hy vọng của chính nó*" (22). Tuy nhiên, bên cạnh, cũng nên thêm: "con người là nạn nhân của chính nó và của nhau".

Không cần kể ra đây những thảm cảnh và những thảm họa mà cả nhân loại đang phải chịu đựng, đương đầu; cũng không cần liệt kê những lời than van, lo lắng, hay những niềm tin tưởng lạc quan. Những ai có cái nhìn về tương lai, dù chỉ riêng cho cá nhân mình, đều

cảm nhận ra tất cả những lo lắng, đau buồn và niềm vui tin, lạc quan đó cùng một lúc.

Nền văn minh ngày nay không còn giới hạn ở từng vùng, từng miền, không còn quẩn quanh nơi mặt đất này nữa, nên không có vấn đề nền văn minh đổi dời địa bàn như trước đây, mà chỉ có thể đổi chiều thay hướng, hoặc tự diệt, vì sự phát triển cùng độ cũng là mầm mống của một sụp đổ toàn diện.

Yếu tố nào sẽ giúp cho nền văn minh hiện nay đổi hướng hoặc sẽ đưa nó vào tự diệt?

Ở đây, giả thiết rằng nhân loại không tự tiêu diệt mình bằng cuồng tư và xuẩn động, thì nhân loại, để vượt qua những đau buồn, lo lắng trên, và để đạt được tương lai rực rỡ, sẽ suy nghĩ, hành động và tổ chức, sắp xếp, giải quyết những vấn đề hiện nay ra sao, để sửa soạn một hành trang thích ứng cho hành trình vào kỷ nguyên mới, một chu kỳ biến dịch mới ở dạng cao hơn. Đấy là cách thức, nói theo Turgot là "*tiên liệu hiện tại*" (23).

A. NHỮNG VẤN ĐỀ MẶT TƯ TƯỞNG:
Những phạm trù mâu thuẫn cặp đôi:

Nhân loại đang trong hỗn mang cực độ về mọi mặt: tư tưởng, tâm lý, chánh trị, kinh tế, văn hóa, xã hội... Nhân loại tiến bộ không đồng đều. Tình trạng phát triển chênh lệch giữa các dân tộc, sự xung đột về tư tưởng, ý thức hệ, tranh chấp về quyền lực và quyền lợi, những mặc cảm giữa nhau... không chỉ chung cho toàn thế giới mà ngay trong nội bộ từng dân tộc và ở ngay tự thân mỗi người.

Do đó, mỗi người và ngay cả nhân loại phải giải quyết những vấn đề trên cho mình và cho tất cả, vừa cần thiết cho bây giờ vừa tạo điều kiện bước vào tương lai, vì mỗi chặng đường tiến hóa bao giờ cũng là một tuyển chọn, nghĩa là có đào thải, điều mà Kinh thánh Ki-Tô giáo gọi là "*tuyển dân*".

Những vấn đề tư tưởng nêu ra nơi đây không phải là những quan niệm, quan điểm khác biệt, đối chọi nhau giữa người này với người nọ, giữa trường phái này với trường phái kia, chẳng hạn như "*duy tâm với duy vật, Phật giáo với Thiên Chúa giáo, Tư bản với Cộng sản*", cũng như không là những quan niệm khác biệt nhau về cùng một vấn đề, như quan niệm về *tự do*, về *đạo đức*...

Những vấn đề tư tưởng nêu ra ở đây là những vấn đề của suy tư, suy niệm, những vấn đề của tư duy từ lâu đời đã là những băn khoăn, thắc mắc, ray rứt của tâm thức con người dù là từng người riêng rẻ.

Những vấn đề đó thể hiện ra dưới dạng thức "*những phạm trù mâu thuẫn cặp đôi*".

Gọi là "phạm trù" vì chúng đã trở thành những khái niệm phổ quát, vượt trên mọi hiện tượng, mọi thể hiện rời rạc, lẻ tẻ, và là cơ sở để từ đó nảy sinh ra mọi biến thái, biến dị. Gọi là "cặp đôi" vì những vấn đề đó đi cặp với nhau, thường tách biệt nhưng vẫn có những mối quan hệ gắn bó thường xuyên. Gọi là "mâu thuẫn" vì những vấn đề "cặp đôi" đó tuy tương giao qua lại, và trên cơ bản không đối lập nhau, nhưng lại không hòa hợp, không "đồng hành" và thường gây trắc trở, đổ vỡ cho nhau, đôi khi hầu như phủ nhận nhau nữa.

Những cặp "phạm trù mâu thuẫn cặp đôi" được bàn dưới đây không tách biệt từng cặp, mà ngược lại phối kết với nhau nhiều cặp, vì sợi dây họ hàng liên đới giữa chúng, và tự nguyên sơ chúng cũng phát xuất từ một nguồn gốc, một nội dung hầu như giống nhau.

Những phạm trù mâu thuẫn cặp đôi này luôn luôn có trong đời sống, về mặt tư tưởng cũng như trong sinh hoạt hàng ngày, hiện diện nơi bất cứ ai, và gây bàng hoàng, thắc mắc, ưu tư đối với những ai chịu nghĩ ngợi. Những cặp mâu thuẫn đó đã đọa đày bao nhiêu triết gia, khoa học gia, nhà văn, nhà chánh trị...

Không giải quyết dứt khoát những cặp mâu thuẫn đó thì nhân loại mãi mãi bơi lội trong đó, để phải bị ngưng trệ trong những chia rẻ, phân biệt, khó lòng thống hợp trong một chân lý chung để sửa soạn cho kỷ nguyên mới.

Nơi đây, không nhằm "giải quyết" mà chỉ muốn làm công việc "giảm thiểu hóa" tác động của chúng đối với tri thức con người, để có thể vượt qua chúng, từ đó dễ dàng kết hợp trong một tâm thức thống hợp, "một kết hợp không loại trừ cá biệt", hầu trong thời đại cuối kỷ nguyên, chúng ta thiết lập được những điều kiện tốt để bước vào kỷ nguyên thứ hai của con người và nhân loại.

Công việc "giảm thiểu hóa" tác dụng của những cặp phạm trù này đưa ta đến một chiều hướng giải thích chúng theo một cái nhìn nhất quán, toàn diện, toàn trình, cuộc sống nhân loại, từ đó mới có thể đề ra biện pháp này, biện pháp nọ cho nhân sinh, tránh được những tệ hại thường xảy ra.

Đấy là công việc của triết học, vì bất kỳ một nền triết học hoàn hảo nào cũng tự thân mặc nhiên hàm chứa hai công việc phải làm: giải thích và giải quyết nhân sinh, cho dù giải thích chưa đúng, và giải quyết đôi khi lệch lạc, hàm hỗn.

Người viết không mạo hiểm, không khờ dại phiêu lưu, làm cái công việc "sáng tạo"(!) ra một thứ lý thuyết nào mới, để gọi là khác với - hoặc vượt lên - mọi ý thức hệ tư tưởng trước nay, vì người viết không có chút khả năng nào về việc đó.

Vả lại, mọi tư tưởng lâu nay đã quá đủ rồi; có thể nói con người không cần phải tạo nên tư tưởng nữa, tạo thêm gì về tư tưởng nữa - hiểu tư tưởng theo nghĩa chân lý thống quan, nhất quán - mà chỉ còn việc suy niệm lại những cái đã có, hầu có thể sắp xếp ổn thỏa hơn thôi. Tư tưởng cũng như vũ trụ có sẵn rồi, từ khởi thủy của hình thành vũ trụ và con người. Khoa học khám phá ra những luật tắc vận hành của ngoại giới để ứng dụng vào nhân sinh thì triết học chiếu rọi cái nhìn của mình vào tư tưởng để điều hướng nhân sinh thuận dòng tư tưởng sẵn có. Vũ trụ và tư tưởng có đấy như những bí mật, những ẩn ngữ, mà tri thức con người bằng mọi cách thái "nhìn" để phát hiện, từ đó tìm ra đề nghị giải đáp nhân sinh.

Tập này không đưa ra một thứ "triết lý về tri thức", mà chỉ nêu ra một "cái nhìn", không qua luận lý, mà

qua cảm nhận, do từ những băn khoăn, dày vò, ray rứt, khởi đi từ cuộc sống bản thân và dân tộc hiện nay.

a1/ Cặp phạm trù mâu thuẫn 1:

"BẢN CHẤT - HIỆN TƯỢNG"
"TỒN THỂ - TẠI THỂ"
"THƯỢNG ĐẾ - VŨ TRỤ"
"TÂM - VẬT"

Hiểu một cách giản lược "bản chất" hay "bản thể" một sự vật là cái gì chính nó, tự thân nó, vốn có, vốn tự hữu nơi nó. Đấy là cái phần nội tại thâm sâu, cái "thể tự nội" của mỗi sự vật, tiềm ẩn, không thể nhìn thấy, không thể nhận thức được bằng giác quan, bằng suy luận, mà chỉ cảm nhận bằng trực giác, trực giao, trực cảm.

Bản chất được gọi trong siêu hình học Tây phương bằng nhiều từ như "substance, être, essence, en-soi, entité", đôi khi bằng từ "nature". Trong tiếng Việt bản chất được gọi qua những từ "tính thể, tự thể, thực thể, thực tướng, chân tướng...". Nói theo từ ngữ Phật giáo thì bản chất có thể đồng nghĩa với từ "bổn lai diện mục" của sự vật, của mỗi chúng sinh, của mỗi pháp.

Tùy theo quan niệm của từng triết gia, "bản chất" được hiểu khác nhau. Tuy nhiên, trên đại cương, hầu hết đều đồng quan điểm rằng "*bản chất độc lập với hiện tượng, độc lập với cái hữu hình, độc lập với ý thức con người*". Do bản chất mà có hiện tượng, nhưng không có hiện tượng thì bản chất vẫn có đấy vì là cái phần tự nội không lộ liễu của sự vật. Triết học Marx định nghĩa "*bản*

chất là tổng hợp tất cả những mặt, những mối liên hệ tất nhiên, tương đối ổn định bên trong sự vật, qui định sự vận động và phát triển của sự vật".

Qua những định nghĩa và quan điểm triết học trước nay, ta có thể xác định bản chất hay bản thể của sự vật là những yếu tố uyên nguyên tự hữu, nội tại của sự vật ngay từ lúc sự vật cấu tạo và tồn tại suốt diễn trình tồn tại của nó.

Bản chất, bản thể sự vật không thể lãnh hội, tiếp nhận bằng giác quan hay bằng dòng tư tưởng thông thường mà chỉ có thể lãnh hội được bằng tư duy trừu tượng. Tuy nhiên, có sử dụng tư duy trừu tượng, chúng ta cũng khó lòng khám phá ra được bản chất sự vật một cách dúng đắn, tròn đầy vì hầu như bản chất tránh né hết mọi khả năng "tình báo" của chúng ta.

Người ta thường tìm hiểu bản chất sự vật dựa vào lý trí suy luận, tìm ra những yếu tố, những nguyên nhân, những động cơ kết thành sự vật và qua những biểu hiện của nó, nhưng thực sự không bao giờ lãnh hội được bản chất thật sự là bản chất (être en tant qu'être), vì rằng sự vật từ lúc tựu thành do nhiều cấu tố kết hợp lại thì tất cả các cấu tố đó đã tan hóa, hòa nhập vào nhau để trở thành một cái chung duy nhất bàng bạc trong tất cả, không thể tách biệt soi rọi, dù bằng thứ khí cụ tinh vi nào.

Có người quan niệm sự vật được cấu tạo bởi vật chất nhưng mổ xẻ sự vật đến bao nhiêu ta vẫn không thể tìm ra được cái thật sự được gọi là vật chất. Chẳng hạn, có người gọi bản chất con người là cái tính Thượng Đế, cái Linh hồn, cái Tâm... nhưng tất cả những cái dùng để gọi "*bản chất con người*" đó không thể nào cụ thể hóa bằng cách thế nào cả.

Rút cục, cái gọi là "bản chất" sự vật - như bản chất hay tinh thể vũ trụ, con người, cuộc sống, tình yêu, thi ca, nghệ thuật, khoa học, kỹ thuật; bản chất hay tính thể con sâu, cái kiến, cái bàn, dòng sông, ngọn núi... - chỉ là ý niệm ta gán cho nó qua sự quan sát những hiện bày của nó rồi đối chiếu với các sự vật khác mà suy luận ra. Còn cái "bản chất" thực sự của từng sự vật, sự việc, ta không thể lãnh hội được bằng giác quan hay bằng lý trí. Tuy nhiên, ai cũng công nhận rằng mỗi sự vật đều có một bản chất, đều mang nơi nó cái bản chất của nó.

Vì bản chất không hiện bày ra, nên muốn rõ được nó phần nào, ta phải nhìn qua những biểu hiện của sự vật, nghĩa là những hiện tượng phát xuất từ sự vật đó. Chẳng hạn, ta cho rằng bản chất của nước là cái tính lỏng, bản chất kim loại là cái tính dẫn nhiệt, bản chất cuộc đời là "biển dâu", bản chất của Đạo là "dịch hóa"..., nhưng tất cả những cái đó thực sự cũng chỉ là hiện tượng mà thôi.

Hiện tượng là phần hiện bày ra bên ngoài của bản chất sự vật. Hiện tượng là cái nhận thức được bằng giác quan, bằng khí cụ, bằng suy luận, bằng kinh nghiệm. Ta tri giác được vì nó hiện ra trước hay trong tâm thức ta dù đấy là hiện tượng tâm linh hay sinh lý, vật lý hay xã hội.

Theo Kant, "*hiện tượng là cái đối tượng của thực nghiệm nghĩa là những cái hiện bày ra trong thời gian hoặc không gian và thể hiện những mối quan hệ do những phạm trù qui định nên*" (24).

Từ hiện tượng cùng nội dung của nó không chỉ đơn giản như thế. Các triết gia phương Tây quan niệm khá khác nhau về nó.

Người ta phân biệt "hiện tượng" với "sự kiện", đặt nó trong tương quan giữa đối tượng được nhận thức với cái "tôi nhận thức", giữa "khách thể" và "chủ thể".

Janet phân biệt như sau: "*Một sự kiện (un fait) là một hiện tượng ngưng đọng, rõ ràng, được xác định, khoác lấy những hình thái mà người ta có thể tóm thâu, vẽ nên được, tự nó hàm chứa tính cách cố định và bền vững tương đối. Hiện tượng là sự kiện đang diễn biến, là sự chuyển tiếp từ sự kiện này sang sự kiện nọ, là sự kiện đang biến đổi từng lúc*" (25).

J. Lachelier phân biệt thêm rằng "*hiện tượng là yếu tố vật chất của sự kiện, là những dữ kiện thuần túy hữu hình có trước tất cả mọi can thiệp của "cái tôi" (chủ thể) và sự kiện là cái hiện tượng do "cái tôi" thu nhận và đặt định ra; do từ sự đặt định đó nâng lên bình diện hiện hữu và khách thể*" (26).

Và "*nếu người ta bảo 'một sự kiện phổ quát' hơn là một 'hiện tượng phổ quát' thì vì lẽ sự kiện đã là một sự thực nào rồi trong lúc hiện tượng tự nó không được như thế. Điều nào được tư duy thì bởi đó trở thành phổ quát. Sự kiện là một sự thực (chân lý) phổ quát, một qui luật được xác định bởi sự ứng dụng nó vào những trường hợp riêng biệt*" (27).

Vậy theo P. Janet và J. Lachelier thì "sự kiện" mới có thật, còn "hiện tượng" chỉ là hời hợt, chỉ là biểu hiện của sự kiện trên quá trình biến hóa của nó. Nhưng như thế, "sự kiện" có là bản chất của sự vật không?

Hiện tượng như thế dù khoác tính chất nào thì vẫn là mặt biểu hiện ra bên ngoài của bản chất, bản thể, để sự vật hiện diện với các sự vật khác. Mỗi hiện tượng có thể phản ảnh một phần nào bản chất, nhưng điều này cũng khó lòng nhận thấy, mà thường chỉ là do suy đoán của người nhận thức thôi.

Cho mãi đến nay, người ta công nhận mỗi sự vật bao gồm hai mặt: một tự thể tự thân của nó được gọi là bản chất, và một mặt thể hiện của nó ra bên ngoài là hiện

tượng. Cả hai mặt này đều tồn tại với sự vật cho đến lúc sự vật mất đi, nghĩa là không còn hiện hữu, không còn tại thể. Hai mặt đó không đối lập nhưng hầu như cũng không thống nhất với nhau. Tuy nhiên, hiện tượng thì có thể thấy được, khảo sát được, còn bản chất thì đến nay chưa có cách thế nào truy tầm được.

Cặp phạm trù "**Bản chất - hiện tượng**" vẫn còn là vấn đề suy tư triết học. Cặp phạm trù này làm nảy sinh những phạm trù mâu thuẫn khác như "*cái cố định - cái biến đổi*", "*cái nội dung - cái hình thức*", "*cái chung - cái riêng*"... Ta không cần thiết phải bàn cãi về những cặp phạm trù này vì trên đại cương, chúng cũng lẩn quẩn trong những thắc mắc, tra vấn về cặp phạm trù "*bản chất - hiện tượng*".

Vật bên ngoài không hiểu được bản chất của sự vật, nhưng chính sự vật có hiểu được bản chất của mình không? Lại một câu hỏi chưa có giải đáp khả tín. "Hãy tự biết lấy mình" (Connais-toi toi-même) nhưng có thực sự và có cách nào hiểu biết thực sự đúng đắn, đầy đủ về mình không? Chưa ai tự hào biết về mình một cách trọn vẹn cả.

Muốn "biết về mình", muốn "tri kỷ" thật đúng, ta không thể không đối chiếu ta với bên ngoài, qua cái nhìn của kẻ khác, qua tác động của hành vi ta đối với bên ngoài và qua những phản ứng của bên ngoài đối lại với ta. Ta không thể "biết về ta" nếu không đặt mình trong những mối tương quan đó. Mối tương quan đó càng lúc càng chằng chịt, phức tạp vì không chỉ tương quan giữa bản chất và hiện tượng nơi từng sự vật mà còn tương quan giữa bản chất với bản chất, giữa hiện tượng với hiện tượng, giữa các sự vật với nhau, nghĩa là cũng chỉ cơ sở trên hiện tượng mà thôi.

Hiện tượng thể hiện bản chất nhưng nhiều khi hiện tượng lại mâu thuẫn với bản chất. Chúng ta đã chẳng thấy nhiều người ăn nói cộc cằn, thô lỗ, hành động ngang ngược nhưng thực sự thâm tâm lại hiền lành, thật thà, không có cái "tâm ác"; trái lại, bao người bên ngoài dịu dàng, tế nhị, cư xử rất phân minh, rất "đạo đức" nhưng bên trong lại tràn đầy âm mưu hiểm độc hại người. Điều này dễ nhận thấy nhất trong phạm vi chánh trị đến nỗi có người nghĩ rằng "*bản chất của chánh trị là mưu mô, thủ đoạn, lừa lọc, gian manh*"(!)

Triết học trước nay băn khoăn đi tìm một "tri thức luận" hoàn mỹ để đạt đến chân lý mọi sự, mọi vật nhưng đến nay mọi phương pháp luận lý hầu như còn bất túc. Người ta cho rằng ta không biết được bản chất sự vật vì mỗi khi tìm hiểu, nghiên cứu về nó, ta bị rơi ngay vào tình trạng "phân ly chủ khách". Lại một cặp phạm trù mâu thuẫn cặp đôi mới "**chủ thể - khách thể**".

Karl Jaspers cho rằng "*Sự vật tự thân (être en soi), sự vật toàn nguyên, toàn khối (être en tant que totalité) không là khách thể, cũng không là chủ thể mà là 'bao dung thể' (englobant) biểu hiện ra trong thể phân ly chủ khách đó, vì cái gì là khách thể (đối tượng) đối với tôi đã đến với tôi từ đáy thẳm của bao dung thể và cũng chính từ đáy thẳm của bao dung thể mà tôi xuất hiện như là chủ thể*" (28).

Ngoài ra, vật thể hiện ra trước mắt tôi không thể không phân cách với bao vật thể khác. Do đó, mọi khách thể đến với tôi xuất hiện trong một phân ly kép: phân ly với tôi (chủ thể suy tư) và phân ly với khách thể khác đối với tôi. Vì tất cả những "phân ly" đó mà mỗi khi tư duy về sự vật, sự vụ gì, ta không thể khám phá, đi vào bản chất của nó được. Do đó, nhìn chung, mọi tư tưởng của ta lâu nay chỉ là tư tưởng trên hiện tượng, cơ sở nơi hiện tượng và mối tương quan giữa "*cái tôi suy tư*" với

đối tượng, nhưng cũng chỉ qua hiện tượng của nó mà thôi.

Như thế, muốn đi được vào bản chất, ta phải vượt thoát cái trạng thái phân ly chủ-khách. Điều này buộc ta phải bội nhị ta, tức nhị trùng hoá cùng lúc thành hai cái ta: một "cái ta chủ thể" và một "cái ta hóa nhập vào đối tượng", nghĩa là ta phải chuyển hoán vị trí thân phận của ta vào vị trí thân phận của đối tượng. Ngữ vựng Tây phương gọi cách thế đó là *Intropathie* (29); tuy nhiên, quả khó khăn, và không ai làm được nếu không đạt được cái "Tâm bất nhị".

Để giải quyết mối "*phân ly chủ-khách*" đó, Husserls đưa ra thuyết "*hiện tượng luận*", chủ trương "*phải trở về với chính sự vật*" (revenir aux choses elles-mêmes), phải trở về với nguồn gốc ý nghĩa của sự vật mỗi khi tư duy về nó. "Trở về với chính sự vật" là trở về với cái "cảm trạng nguyên sơ" của ta lúc sự vật xuất hiện với ý thức của ta, tức là nhìn sự vật trong tư cách là đối tượng chưa được tri thức, để từ đó ta hình thành được một tri thức đúng đắn về sự vật, tức về đối tượng nhận thức của ta. Muốn thế, ta phải gạt qua bên mọi tiên kiến, tiên luận, mọi kiến trúc tinh thần của ta đã có về sự vật, mà chỉ mô tả sự vật xuất hiện thế nào, nói lên thế ấy.

Sự vật không xuất hiện cho ta trong cái tổng thể toàn nguyên của nó, mà chỉ từng lúc hiện bày qua một "chiều" (profil) nào mà thôi. Ta chỉ lãnh hội được từng "chiều" xuất hiện của nó thôi. Mỗi "chiều" xuất hiện như thế của sự vật gây trong ta một thái độ, một trạng thái nào đó không phụ thuộc phạm vi cắt nghĩa của vật lý hay tâm lý học thực nghiệm (vì cắt nghĩa là rơi vào phân ly chủ-khách, là xem đối tượng thuần túy là đối tượng để ta nhận thức chứ không phải để ta hòa nhập vào nó). Không cắt nghĩa được nhưng ta đã "sống" cái

trạng thái hay thái độ đó, đấy là cái "*cảm trạng nguyên sơ*" mà Husserls gọi là cái "*cảm giác sống thực*" (le vécu).

Vì sự vật chỉ xuất hiện cho ta trong từng "chiều" nên ta phải luôn luôn thay đổi để nó tuân theo những xuất hiện, những biểu hiện tức thời sống động của ý muốn ta, cho đến lúc ta không còn thay đổi được nữa. Sự bất khả thay đổi, khi ta không còn thay đổi được nữa đó, giúp ta nhận ra được bản thể hay bản chất sự vật. Vì qua những thay đổi liên tiếp đó, ta nhận thức ra được những yếu tố bất biến của sự vật.

Cái yếu tố bất biến tìm thấy qua những đợt thay đổi, sau khi đã kiểm nghiệm qua nhiều người (liên chủ thể), là bản chất của sự vật, và ta lãnh hội trực tiếp bản thể bằng trực quan. Như thế, mỗi sự vật có bản chất hay bản thể (essence, eido) riêng và phương pháp trực quan riêng, dù sự vật đó là đối tượng hữu hình hay vô hình. Mỗi sự vật là một đối tượng nhận thức của ta, xuất hiện trước ý thức. Đối tượng là cái mà "con người ý hướng" nhắm đến vì không có "ý thức thuần túy ý thức" mà "ý thức là ý thức về một cái gì".

Với khẩu hiệu thời danh "*trở về với chính sự vật*", Husserls kết hợp hai quan điểm duy niệm và duy nghiệm, thoát ra được tình trạng "*phân ly chủ-khách*" trong nhận thức, hy vọng đạt được một "*tri thức luận thuần túy và khách quan*" đúng đắn.

Người viết, với khả năng hạn hẹp, không thể đi sâu vào phân tích dài dòng hệ thống triết học Husserls, một nền triết học khá rắc rối, phức tạp, cùng ảnh hưởng của nó đến các môn Tâm lý học, Xã hội học, Sử học... Chúng tôi, nơi đây, chỉ giới hạn về cách thức khám phá và định nghĩa bản chất theo Hiện tượng luận của Husserls thôi.

Cái bản chất của sự vật được tìm thấy qua cách thức biến đổi liên tiếp (variations) sự vật xuất hiện với ý thức

ta, quả chưa đáng tin mấy. Ta đồng ý *"ý thức là ý thức về"* (một cái gì) nhưng đấy là về mặt chủ thể suy tư, chứ đối tượng có hẳn xuất hiện theo cái ý thức của ta không?

Trước tiên, chúng ta liệu có luôn luôn giữ được tính chất khách quan của ý thức, nghĩa là không một lúc nào bị xao động bởi bên ngoài không? Cái "cảm giác sống thực" mà ta có lúc sự vật xuất hiện liệu có tồn tại nguyên vẹn, nguyên sơ, hay lại có ít nhiều khác đi lúc ta phán đoán để kết hợp tất cả chúng lại qua bao nhiêu lần luân phiên thay đổi chiều kích xuất hiện của sự vật? Bảo rằng *"con người là con người ý hướng"*, như vậy, bản chất con người có là *"ý hướng"* không? Những điều được xem là bất biến (để được gọi là bản chất) của sự vật sau sự lần lượt thay đổi chiều kích xuất hiện của nó, có lẽ chỉ là cái đặc điểm cơ bản, chủ yếu của sự vật thôi, như đặc điểm của kim loại là dẫn nhiệt, đặc điểm của nước là chảy vào chỗ thấp.

Nhưng sự vật đâu chỉ có một đặc điểm mà có thể có nhiều đặc điểm bất biến trong những điều kiện nào đấy. Ý hướng con người thường chỉ là dự phóng phát sinh từ nhu cầu thực dụng (của đời sống hoặc của ý thức), còn cái *"ý hướng như là tự nó"* lại là điều khó lòng lãnh hội được. Cái *"ý hướng"* của con người trong cuộc sống hàng ngày thường lại chỉ là cái *"ý muốn"* trong phút chốc vì nhu cầu thực tại.

"Ý thức là ý thức một cái gì" nhưng *"cái gì đó"* thường chỉ là điều ta muốn đạt được để thỏa mãn một nhu cầu nào đó, đây chỉ là hình ảnh mà ta dự phóng thôi. Như vậy, cái *"bản chất"* sự vật được tìm thấy qua sự liên tiếp cho sự vật luân phiên xuất hiện trước ý thức ta thực ra chỉ phát xuất từ *"ý hướng"* hay từ *"tâm ý"* của ta thôi chứ không hẳn từ chính sự vật.

"*Trở về sự vật với chính nó*", nguyên tắc quá đẹp có tác dụng giải trừ mọi tri kiến trong khi nhận thức để nhận thức của ta được khách quan, phổ quát chứ cũng khó lòng hữu hiệu để xác định "*bản chất đúng là bản chất*" của sự vật. Đấy là vấn đề của nhận thức, một cách thế nhận thức, một vấn đề của "*tri thức luận*" hơn là vấn đề của "*hữu thể học*".

M. Heidegger cũng khởi đi từ Hiện tượng luận nhưng rồi vượt qua nó để tìm đến cái tính thể của sự vật, cái bản chất của nó, ra ngoài những hiện bày của nó đối với ta, cũng như ra ngoài những nhận thức của ta gán cho nó.

Bản chất sự vật, theo Heidegger - theo người viết nghĩ - được coi là "*vật thể tính*" (la choséité) của sự vật. Cái "vật thể tính" đó không thể nhận thức được qua những nhận thức của triết học lâu nay. Vật thể không là sự kết hợp của vật chất với hình thể (matière-forme), cũng không là sự nhất trí của vô số cảm giác của ta về nó (l'unité d'une multiplicité d'impressions). Vật thể cũng không là nền tảng mang chở những đặc điểm ta tìm ra nơi nó (un support de propriétés).

Vật thể là gì? Câu trả lời trước tiên đối với chúng ta là: "*Vật thể luôn luôn là "cái này ở mỗi lúc"* (30). Câu trả lời đó mặc nhiên đặt vật thể trong mối tương quan không-thời-gian, và Heidegger lại đặt câu hỏi: "*Vật thể có nhất thiết hiện thể trong mối tương quan không-thời-gian đó không và nền tảng của sự cần thiết đó là gì? Nền tảng đó có sở tại nơi chính vật thể không?*" (31). Heidegger đã giải thích qua nhiều thí dụ.

Theo Heidegger, vật thể là vật thể vì đã "*tập hợp (rassembler) cả mặt đất, bầu trời, những linh thể và những thể khả tử*" (la terre, le ciel, les divins et les mortels), nghĩa là thế giới bốn thành phần (monde quadriparti),

thế giới tứ thể. Và vì vật thể tập hợp thế giới nên vật thể quan hệ với ta, nó điều kiện chúng ta vì mỗi chúng ta cũng như mỗi sự vật hiện thể là hiện thể trong toàn thể, mỗi chúng ta là một hiện hữu tại thế, hiện hữu trong một thế giới, một "*hữu tại thế*" (être dans le monde). Vì thế "*thế giới và vật thể*" quan hệ nhau khăng khít.

M. Heidegger không đi tìm bản chất từng vật thể, dù là vật thể tự nhiên như ngọn núi, dòng sông, tinh tú, hay vật thể do con người tạo tác như cái bàn, ngôi nhà, máy móc; dù vật thể đó là con người hay sự vật, súc vật, vật thể hữu hình hay vô hình như con số, khoa học, triết học..., mà đi tìm cái "*vật thể tính uyên nguyên*" (la choséité originaire) đã do từ đó mà một vật thể, một hiện thể đã được tư tưởng theo nhiều cách thế khác nhau.

Cái "*vật thể tính uyên nguyên*", theo Heidegger, có thể hiểu tương đương với cái "*bản lai diện mục*" của nhà Phật, và danh từ "*vật thể*" nơi đây được hiểu là "*hiện thể*" tương đương với từ "*chúng sanh*" hay "*Pháp*" của Phật giáo. Với Heidegger - nếu người viết không lầm - thì bản chất mỗi sự vật c ũng chính là bản chất chung của vũ trụ, của vạn hữu, tức cái "*bản thể tuyệt đối*", căn nguyên của vạn vật nơi mỗi hiện thể. Chính vì thế mà khoa học cũng như mọi tri thức luận trước nay khó lòng soi rọi, tìm thấy được bản chất sự vật dù có thu thập phân tích bao nhiêu dữ kiện, hiện tượng phát xuất từ sự vật.

Martin Heidegger cũng đi từ Hiện tượng luận để tìm ra bản thể uyên nguyên, để từ đó giải thích hiện tượng và đưa hiện tượng về với bản chất. Heidegger đã nhảy vọt từ triết lý vào Đạo học. Con đường tư tưởng khởi đi từ tra vấn, từ câu hỏi, cách hỏi đưa đến chiêm nghiệm ra bản thể căn nguyên, để qua đó hướng dẫn dòng hiện

hữu trong hiện tượng, thể hiện được bản chất và qui về bản chất chung cùng của vạn hữu.

Vì thế, bản chất không là cái "có đấy" để ta nhìn thấy, tóm lấy và sử dụng, mà là "cái đang phơi mở" qua quá trình từng bước hiện hữu trong hiện tượng. Hiện hữu - hay sống - là hiện hữu qua hiện tượng để thể hiện bản chất, tìm về bản chất. Chúng ta không có một phương pháp nào để nhìn ra được bản chất, mà đang trên đường hướng về, tìm ra bản chất. Con đường đó là "*con đường tư tưởng*" con đường "**Đạo**".

Mỗi bước chuyển dịch, mỗi chặng đường chuyển hóa trên con đường đó là một cách thế thị hiện của bản chất, một cách thế ta lần bước tìm về bản chất... Đi chệch hoặc đi ngược con đường đó là ngăn cản bản chất thị hiện, là lạc xa tinh thể, là chìm đắm vào vô minh, là kéo dài dòng sinh hóa triền miên trong phiêu lưu, hiểm họa. "*Con đường trở thành bản chất*" (le devenir être) đó không có phương pháp vì con đường chỉ có khi có chuyển dịch và chỉ có chuyển dịch trên con đường đó, ta mới nhìn ra con đường.

Mỗi bước chuyển dịch trên đường tự nó định ra một phương pháp, hay đúng hơn phương pháp hình thành ngay nơi mỗi bước chuyển dịch, và mỗi phương pháp lúc đó sẽ cho thấy ta bước sai hay bước đúng trên con đường tư tưởng, nghĩa là đúng hay sai với lẽ Đạo.

M. Heidegger đã từ triết lý đi vào Đạo học. Vì thế, theo nhiều người, M. Heidegger đã chấm dứt Hữu thể học, theo tư cách Hữu thể được nhìn nhận như là hiện thể, dù mang sắc thái vật lý hay siêu hình như được quan niệm lâu nay: nước, lửa, vật chất, nguyên tử... hay Thượng Đế nhân hình nhân ảnh.

Mọi biện luận triết lý của Heidegger, theo người viết, nhằm đính chánh những lệch lạc lâu nay, và là những

khai mở để tự chiêm nghiệm tự thân, cảm nhận ra những trào vọt của hữu thể (jaillissement de l'être) trong ta, hướng ta vào con đường tư tưởng, do từ những băn khoăn, thao thức, suy tư về ý nghĩa hiện hữu, về lịch sử, về cứu cánh cuộc sống con người, và chủng loại.

Tuy nhiên, lý trí khó làm bước nhảy vọt như Heidegger, vì thế triết lý vẫn băn khoăn đi tìm một tri thức luận hoàn mỹ để tìm ra chân lý, để đạt đến cái bản chất của sự vật, của hiện thể, của vũ trụ nói chung.

Cặp phạm trù "*bản chất - hiện tượng*" đưa đến những cặp phạm trù lớn hơn như "*bản thể - hiện hữu*", "*hữu thể - hiện thể*", "*tồn thể - tại thể*", "*Thượng Đế - vũ trụ*"...

Từ bản chất của mỗi sự vật, về mặt tri thức, người ta đi đến quan niệm cái bản chất chung cùng của vạn hữu được gọi là Bản thể tuyệt đối, Hữu thể tuyệt đối, cái yếu tố tiên thiên, nguyên khởi của vạn hữu, hoặc ở ngoài vạn hữu, hoặc tiềm tàng nơi mỗi sự vật, tạo nên cái "*tự thể, tự ngã*", cái Thể tính, hay cái Tâm, cái linh hồn bất tử của mỗi sự vật. Cái bản thể tuyệt đối đó được quan niệm là cái nguyên nhân đầu tiên và cuối cùng của vũ trụ, vạn vật. Vạn vật từ Nó ra và trở về trong Nó.

Quan niệm này của Tây phương không khác với Đông Phương bao nhiêu. Nhưng triết lý Tây Phương không giải thích do đâu cái bản thể tuyệt đối đó lại phát sinh ra vạn vật, ngoại trừ Hegel cho rằng cái Bản thể tuyệt đối đó - mà ông gọi là Tư tưởng tuyệt đối hay Lý niệm tuyệt đối hoặc Thần thể (pensée absolue, esprit) tự làm một tác động phản quang hồi chiếu để soi sáng lại mình và do sự kiện "*tự tha hóa*" đó mà phát sinh vạn hữu. Triết lý Tây Phương cũng không giải thích do đâu, bằng cách nào, vạn hữu qua quá trình "hiện tượng hóa" lại trở về với bản thể tuyệt đối.

Các nhà thần học quan niệm bản thể tuyệt đối là một đấng Thượng Đế ở ngoài vũ trụ, rồi theo dõi, giám sát và cứu rỗi những cá thể nào được chọn lựa để đưa về với Thượng Đế. Cái thực thể tuyệt đối đó chỉ được quan niệm sơ lược như thế, ngoài ra không giải thích cái lẽ biến dịch của nó và của vạn hữu ra sao, ngoại trừ Héraclite giải thích sự luân lưu miên viễn (Pantha-Rhei) của tất cả để trở về với chất Lửa vi diệu vốn là thực thể uyên nguyên.

Do đó có sự phân biệt: một bên là cái Bản thể tự hữu tuyệt đối, một bên là cái hiện tượng luôn luôn chuyển động, đổi thay. Mối quan hệ giữa hai bên không được giải thích rõ ràng. Từ đó, người ta phân biệt thế giới siêu nhiên (monde suprasensible, monde nouménal) gồm những ý tưởng, ý niệm thể hiện nơi tâm thức con người, hoặc phát xuất từ ý thức con người, và thế giới hữu hình (monde sensible, monde phénoménal), cái tồn tại khách quan độc lập với ý thức con người và - theo ý kiến các nhà duy vật - quyết định nên ý thức con người. Tư tưởng phân chia thành nhiều thứ: tư tưởng thần linh, tư tưởng siêu hình, tư tưởng thực nghiệm hay khoa học.

Vấn đề căn bản theo F. Engels là mối "quan hệ giữa tư duy và tồn tại" không được giải quyết thỏa đáng. Một đằng cho rằng tồn tại khách quan chỉ là sáng tạo của Thượng Đế hoặc chỉ là biểu hiện của tư duy, của ý thức con người; đằng khác lại bảo tư duy hay ý thức con người chỉ là phản ảnh của tồn tại khách quan. Nhưng tồn tại khách quan là cái gì? Triết học Mác-xít bảo là những gì độc lập với ý thức con người.

Đồng ý một phần, vì những sự vật thiên nhiên ở bên ngoài con người, không do ý thức con người tạo nên, nhưng còn những tạo tác, phát minh do từ con người mà có thì sao? Từ con số của toán học đến những công

trình chế tác: nhà cửa, đường xá, khí cụ, máy móc, thi ca, nhạc họa..., trước khi trở thành tồn tại khách quan bên ngoài con người thì chẳng đã cư lưu, mầm mống nơi ý thức con người sao? Cuộc sống con người, ngoài tác động của thiên nhiên, chẳng đã phải bị điều-kiện-hóa khá nhiều do bởi cái "tồn tại khách quan" do từ ý thức con người tạo ra đấy sao?

Để xác định cái tồn tại khách quan đó, nghĩa là sự hiện hữu của vạn hữu, Descartes bảo: "*Tôi tư duy là tôi hiện hữu*", nhưng như thế cái "*tư duy*" của tôi có là cái thực thể uyên nguyên, cái bản chất của con người không, và cái "*tồn tại của tư duy*" đó là khách quan hay chủ quan?

Lúng túng mãi trong cặp phạm trù "*chủ-khách*", triết lý Tây Phương đi vào ngã rẽ: một bên vụ vào cái thực thể tuyệt đối im lìm, trừu tượng, được quan niệm hoặc là một Đấng Thượng Đế nhân ảnh hóa hoặc một yếu tố tiên thiên, mà không xác định rõ ràng dòng sinh hóa; một bên vụ vào cõi tồn tại khách quan với những qui luật cơ năng tất yếu. Rồi cả hai bên dựng lên một thứ "*Định mệnh thuyết*" nghiêm nhặt: định mệnh thuyết siêu hình và định mệnh thuyết lịch sử. Tư tưởng trở thành những suy luận, những phán đoán theo những nguyên tắc luận lý cố định: đồng nhất, nhân quả, mâu thuẫn, triệt tam... Kết quả cuộc sống con người rẫy rụa, đau thương vì những định mệnh thuyết đó.

Để "*cứu rỗi*", con người tạo nên những nền đức lý, hoặc dựa trên huyền nhiệm, quyền năng Thượng Đế thể hiện qua những qui điều đạo đức và luân lý, hoặc dựa trên những qui luật đấu tranh thể hiện qua các hình thái, cơ cấu tổ chức xã hội. Cứ thế lịch sử - lịch sử tư tưởng và lịch sử loài người - triền miên biến diễn trong bất an; con người tuy lúc nào cũng được nhắc đến, được

nêu thành đối tượng phục vụ cấp bách nhưng lại mãi mãi nổi trôi trong dòng đời bi thảm.

Lời thánh nhân xưa không được chiêm nghiệm thật rốt ráo. Xã hội có nhiều tiến bộ đổi thay về mặt tiện nghi vật chất thì lại càng điêu đứng hơn về mặt tâm linh. Những lý thuyết, những chủ nghĩa thuần tâm, thuần vật, thay phiên nhau đày đọa cuộc sống con người. Con người không chịu chết ngộp nên rãy rụa, phản kháng. Triết học nhân vị, hiện sinh như cơn lốc phản ứng lại những hệ thống lý luận thuần lý chỉ vụ vào săn tìm một tri thức luận hoàn hảo mà quên đi cái hiện thực khổ đau của kiếp người.

Dần dần, triết học Tây phương tìm cách soi rọi Đông phương, nhưng cũng mới biện bác về cái Đạo của phía Đông, và kêu gọi một tổng hợp Đông-Tây, nhưng đến nay vẫn chưa kết quả. Nhân loại vẫn triền miên trong cõi tại thế hỗn mang, mỗi ngày cuộc sống vẫn nhầy nhụa, càng lúc càng như đứng trước hiểm họa hủy diệt trước nguy cơ một cuộc đụng đầu lịch sử kinh khiếp giữa loài người với nhau, do từ những phát minh của chính mình.

Tuy có nhiều cống hiến tốt đẹp cho cuộc sống con người qua những thành tựu lớn lao về mặt tri thức, và khoa học kỹ thuật làm biến đổi xã hội và cải thiện điều kiện sống, nhưng triết học Tây phương chưa giải quyết ổn thỏa cặp phạm trù "*Bản chất - Hiện tượng*", "*Thượng Đế - Vũ trụ*", "*Tâm-Vật*", "*Tồn thể - Tại thể*" nên con người vẫn còn bơi lội trong trạng thái ly dị giữa phần tâm linh và phần cơ năng, và thắc mắc về ý nghĩa nhân sinh, về cứu cánh của lịch sử vẫn chưa được một trả lời thỏa đáng.

Đạo Học Đông Phương thiên về tâm linh, chủ trương "*thiên lý tại nhân tâm*", vụ về "*tâm đạo*". Cái "*tâm đạo*" đó chủ yếu nơi chữ **VÔ**.

Từ "Vô" này quả khó hiểu. "Vô" không có nghĩa không có gì mà bao hàm cả "**Hữu**", có tất cả và cũng là không có cái gì cả, "có" và "không" cùng một lúc, "có" và "không" là một.

Trên mặt vũ trụ quan, cái "Vô" đó là khởi thủy phát sinh ra cái "Hữu", là thiên lý, là Thể chân như, là Đạo, không có gì không từ Nó mà ra và không có gì lại không trở về trong Nó. Nơi Nó không hề có mâu thuẫn, đối lập, không có phân biệt về mức độ, trạng thái. Nơi Nó không có cái gì được định danh, định tính, định hình, định thể. Vì cái tính vô danh, vô tính, vô hình, vô thể đó mà *"có cũng là không"* và *"không cũng là có", "sắc tức thị không, không tức thị sắc"* nói theo từ ngữ nhà Phật. Cái "Vô" đó do đâu mà có, từ đâu đến và đi về đâu, không thể rõ vì nó là "Vô" nên không thể lấy cái "Hữu" mà biết, và vì nó cũng là "Hữu" nên muốn biết phải đi từ cái "Vô". Nó là "Vô" nhưng không hẳn là "Vô", nó là "Hữu" nhưng không hẳn là "Hữu", *"hữu vô tương sinh"* nói theo Lão Tử. Vô mà chứa Hữu, Hữu mà lại là Vô, quả lẩn quẩn, trớ trêu, hàm hỗn. Nó không sinh, không diệt, không đến, không đi, không đồng nhất, không dị biệt, không có, không không, không từ đâu đến, không đi về đâu, *"vô sở tòng tại, diệc vô sở khứ"*. Nó là như thế, hiển nhiên như thế, không thể phân tích, suy luận. Cảm nhận Nó bằng tâm thức, không bằng lý lẽ và không một phương pháp luận nào giúp ta tìm ra nó, bắt được nó. Nó vô cùng đơn giản, miên viễn, thường hằng, chỉ đạo dòng sinh hóa của vạn hữu, từ Nó ra rồi trở về với Nó.

Chúng ta không thể hình dung Nó qua một hình ảnh nào. Nó không là đấng Thượng Đế nhân hình nhân ảnh, cũng không là một chất như nước, lửa, không là một vật như nguyên tử, con số... Nó không là hiện thể, dĩ nhiên, cũng không là hữu thể im lìm bất động. Nó là Thể không thôi, Nó là cái lý vận hành của vũ trụ, vạn vật, Nó là

Đạo. Đông phương còn gọi Nó là *Thái cực*, là *thiên lý*, là *Thể chân như*, là *Như lai tạng tính*. Tây phương không có từ nào tương đồng với từ Đạo của Đông phương vì như Lão Tử đã bảo:

- *Đạo khả đạo phi thường đạo.*

(Đạo Đức Kinh)

Từ tương đương bên Tây phương có thể là "ÊTRE" hoặc "L'INDENTIQUE" nếu ta đồng ý với F. Nietzche; M. Heidegger gọi là Le Même, Le Simple hoặc La Pensée và Le Chemin de la pensée. Nó chính là cái Bản thể tuyệt đối, cái Hữu thể căn nguyên, cái Bản chất nguyên sơ nền tảng, cái Bổn căn, cái Tồn thể, Hằng thể, cái Tính thể đồng nhiên nguyên khởi cùng dòng chuyển dịch của nó. Những kẻ thiên về lý luận, về "*tư duy logic*" khó lòng chấp nhận dễ dàng.

Cái "Vô" đó là một chân không huyền nhiệm (Le vide mystérieux). Nó không là cái "*Non être*" theo Parménide để đối lập với "*être*". Nó là cái Thể trống rỗng, một Hư không, một thứ "*chân không diệu hữu*" nói theo từ ngữ Nhà Phật. Chính Nó mới là cái thực hữu nguyên sơ, cái đích thực có; nơi nó thể hiện sự dung hợp thường hằng của "*Âm-Dương, Tĩnh-Động, Sáng-Tối, Thiện-Ác*"... Nếu người viết không lầm, Hégel gọi là "*Thần thể*" (Esprit); Paul Brunton, trong "*La Sagesse du Moi suprême*" gọi là *Esprit* hay *Esprit-monde* (Linh hồn vạn vật, Tâm vạn vật) khi nói chung về vạn hữu và "*Le Moi suprême*" (Bản ngã tối thượng) khi nói về từng hiện thể.

Trên mặt nhân sinh quan, cái Vô đó là cái Tâm của con người. Cái Tâm này là phần thể nhập của cái Vô, cái Thể chân như, cái Đạo nơi mỗi con người, nơi mỗi sự vật. Nó được gọi là "*Tâm chân như, Tâm không sai biệt*", đấy là cái "*Đức sáng*", cái "*sự sáng*" nơi mỗi người, giúp ta nhìn suốt được tính thể mọi sự, mọi vật, hiểu ra

cái lẽ diễn biến vô thường của tại thế, mà thoát ra được vòng vây bủa của sai biệt, thoát được vô minh để cái Tâm của ta hiển lộ, hiểu ra được lẽ Đạo, hóa nhập vào Như lai tạng uyên nguyên.

Làm sáng tỏ cái Tâm nơi ta là ta tạo được cảnh sống hài hòa êm đẹp trong cõi tại thế, tạo được hạnh phúc, an lạc, mặc dù cõi ta bà hư huyễn vây bủa, bao quanh, nghĩa là tạo được "*hoan hỷ địa*", hay cao hơn một mực là tạo được "*Bình an trong Chúa*" bất kỳ ở cảnh ngộ, tình huống nào: "*quân tử vô nhập nhi bất tự đắc yên*" theo lời Đức Khổng.

Ngoại trừ những kẻ "*sinh nhi tri chi*", còn thì muốn được cái Tâm như thế, phải qua một quá trình tu chứng lâu dài, khó khăn, phải phát huy cái trí tuệ nơi mình bằng một thiết tha "*tín nguyện thọ trì*", phải giữ ngũ giới (không phạm năm điều: sát, đạo, tà tâm, vọng ngữ, ẩm tửu), phải làm cạn hết mọi "*duyên hà*" (không bị chi phối bởi thập nhị nhân duyên, nghĩa là không tạo ra nhân quả), phải thực hiện *ngũ thường* (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín), phải diệt trừ *tam nghiệp* (thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp), phải luôn luôn thực hành lục độ (bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, huệ trí). Cái trật tự tu chứng để đạt được chánh quả, viên giác (tức lẽ Đạo) là như thế, tuy nhiên mỗi người tùy thuận chúng duyên mà tu tập chứ không nhất thiết phải duy nhất theo một cách thế nào.

Nho giáo đã tóm tắt lẽ Đạo và dòng chuyển dịch của Nó (Đạo) trong cõi tại thế (cõi sắc giới, vũ trụ hiện tượng) và hướng dẫn nhân sinh thuận hành cùng lẽ Đạo trong ba nguyên lý tổng quát sau đây:

- *Thiên mệnh chi vị Tính*

- *Suất Tính chi vị Đạo*

- *Tu Đạo chi vị Giáo*

Ta có thể hiểu ba câu trên như sau:

- Thiên mệnh là mệnh trời tức Ý chí Thượng Đế, cái hữu thể căn nguyên nền tảng tạo thành vạn hữu, gọi là Tính (tức Đạo thể, Thể Chân như, Bản thể tuyệt đối - Être, Eido, Essence, Pensée originelle).

- Suất tính tức là cư xử, ăn ở, hành động đúng theo cái Tính, gọi là Đạo (tức dòng chuyển dịch, vận hành của Tính thể, của Thiên mệnh - Logos, Chemin de la Pensée).

- Tu Đạo là tu dưỡng, sửa sang mình đúng theo Đạo, gọi là Giáo (tức là giáo dưỡng bằng mọi cách - Từ "Giáo" nơi đây còn có thể hiểu là những giáo lý, giáo điều, giáo qui, nói chung là mọi cách thức, phương pháp giáo dục con người trong cách đối đãi giữa người với người, giữa người với vạn vật).

Do những quan niệm trên nên Đạo học Đông phương có khuynh hướng thiên về phát huy cái Tâm nơi mình, thiên về Đạo tâm, nghĩa là trước hết phải tu thân, phải giáo dưỡng mình thành con người đức hạnh, con người có đầy đủ mọi phẩm chất tinh thần (về tâm hồn cũng như trí tuệ) trước khi ra hành xử ở đời.

Đạo học Đông phương, như thế, trước tiên chú trọng về mặt tâm linh, giáo dưỡng từng người đi tìm cái "*Biết để sống*" cho mình và cho người, chứ không phải "*Biết chỉ thuần để Biết*". Vì thế, Đạo học Đông phương chủ trương trước hết phải "*Tu thân*", phải tự giáo dưỡng mình thành bậc quân tử, bậc Chân nhân, từ đó mới có thể cải tạo xã hội, giúp ích cho đời.

Khổng giáo đã nói lên cái tiến trình tu dưỡng và cái trật tự hành động của mỗi người trong việc đào luyện

mình và an bài xã hội trong châm ngôn sau: "*Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ*".

Đạo Phật cũng chủ trương trước tiên phải "*tự giác*" rồi mới "*giác tha*", mỗi người có giác ngộ được cái Đạo thì mới có thể truyền bá cái Đạo cho mọi người vì mỗi người giác ngộ sẽ khiến cho bao nhiêu kẻ khác giác ngộ như mình.

Kinh Thánh Ki-Tô-giáo cũng đã nói đến điều này qua dụ ngôn về "*đồng ta-lăng*" trong Tân ước: mỗi người được ban cho một đức tin và phải phát triển đức tin đó, nhưng trước hết tự mình phải có đức tin đã, nghĩa là biết trau dồi, tu chứng thế nào để có được đức tin đó, mỗi ngày làm giàu đức tin đó rồi phát huy đức tin đó vào nhân sinh.

Trong lúc đó, triết học Tây phương vụ vào cải tạo thiên nhiên và xã hội, nên chú trọng đến phần tri thức, nghĩa là vụ vào cái "*Biết để biết*" để từ đó mới có điều kiện xây dựng cuộc sống. Còn Đạo học Đông phương không đề cập đến một "*tri thức luận*" rõ rệt, vì nó nằm ngay trong cái "*Đạo*" rồi.

Triết lý Tây phương thiên về "*tri thức*", Đạo học Đông phương thiên về "*cảm ứng, cảm nhận*". Triết lý Tây phương nặng phần "*hướng ngoại*", đi vào "*Lý trí, cơ năng*" thì Đạo học Đông phương lại nặng phần "*hướng nội, quy tâm*", đi vào "*Tâm đạo, tâm năng*".

Đạo, trong quan niệm của Đông phương, bao gồm cả vũ trụ quan và nhân sinh quan cùng một lúc. Luật tắc của vũ trụ cũng là luật tắc của con người. Không có vấn đề con người đi tìm Đạo hay bắt Đạo tuân thủ ý muốn mình. Đạo đến với con người và thị hiện ngay nơi cuộc sống của con người, của từng chủng loại. Con người thể hiện Đạo ngay nơi cuộc sống. Đạo không cứu rỗi, giải thoát con người mà con người tự cứu rỗi mình, giải thoát

mình trong Đạo. Con người cũng như vạn hữu nói chung đều nằm trong Đạo.

Nhìn chung, Đạo học Đông phương không phân biệt ranh giới giữa hai cõi hữu hình và vô hình, tồn thể và tại thế, tục đế và chân đế do quan niệm về Đạo, về chữ "Vô" đã nói ở trên. Về nhân sinh, Đạo học Đông phương chỉ rõ con người thấy thế nào là hạnh phúc chân thật và hạnh phúc giả tạo của cuộc sống. Cái hạnh phúc thật sự phát xuất từ cái Tâm của mỗi người, do công phu tu chứng của mình trong cuộc sống thường ngày; đấy là cái trạng thái tịch tĩnh an nhiên trước mọi biến động, cái tự tại, cái tri túc, cái trạng thái trung dung, trung đạo, nói theo Kinh Thánh là cái trạng thái "*Bình an trong Chúa*", cái "*Sérénité*" theo M. Heidegger.

Tuy nhiên, cũng như triết lý phương Tây, Đạo học phương Đông cũng không giải thích do đâu, và bằng cách nào, Đạo đã phát sinh ra vạn hữu ngoài tác động của lẽ Âm-Dương. Đạo học Đông phương cũng không nói rõ bằng cách nào, và vào lúc nào, trùng trùng sai biệt của vạn hữu lại trở về với Đạo. Vì thế, các học giả Đông phương lại cố gắng đi tìm một tri thức luận nơi các Đạo giáo qua kinh Phật và kinh Dịch của Khổng giáo. Tuy thừa hưởng được những khám phá của phương Tây nhưng công trình này đến nay vẫn chưa xây dựng được một cơ sở vững chắc.

Trên thực tế, Đạo học Đông phương được triển khai thành một nền đạo đức uyên thâm, tuy có đi vào thực tiễn đời sống, nhưng lại có tính cách tiêu cực, đôi khi có tính cách huyền học, dành riêng cho bậc đạt nhân quân tử trong cách xuất xử với đời, dành riêng cho số người siêu đẳng giác ngộ được lẽ Đạo nhiệm màu, còn tuyệt đại đa số chúng sinh vẫn triền miên trong vòng chi phối của sai-biệt-giới. Sự ứng dụng Đạo vào tổ chức

nhân sinh nặng về mặt cá thể, đôi khi biến thành những lễ nghĩa, nghi thức rườm rà, gò bó.

Một số quốc gia phương Đông, thấy mình quá kém phương Tây đã buông mình theo triết học phương Tây, tha thiết với cõi hữu vi để mong canh tân xứ sở, nâng mình lên ngang với người mà rời bỏ chiêm nghiệm lẽ Đạo, vốn là gia tài quí báu của mình và nhân loại.

Lý thuyết Mác-xít, với quan điểm thuần duy vật, duy lý, do đó đã dễ dàng xâm nhập vào phương Đông, thay thế cái Tâm năng của con người bằng cái cơ năng của luận lý, dần dần biến đổi cái Tâm năng thành một thứ cơ tâm vô cùng nguy hiểm.

Nhìn chung, cả hai nền Triết học và Đạo học đều cùng nhận thức một điều giống nhau là vũ trụ vạn vật đều được phát xuất và chỉ đạo bởi một lẽ biến dịch nhiệm màu đi từ cái Một để trở về trong cái Một đó. Cả hai đều cùng nhìn nhận cái Một đó là uyên nguyên của vạn hữu, cái bản thể chung cùng của mọi sự, mọi vật, và phần ẩn mật của bản thể uyên nguyên này nơi mỗi hiện thể là cái bản chất, cái thể tính, cái linh hồn, cái Tâm, khác nhau chăng là ở danh xưng và ở cách suy diễn.

Đi vào phương pháp, hai bên dần dần thể hiện cái lẽ biến dịch của cái Một đó theo từng cách khác nhau. Đông phương vụ vào thể nghiệm tự thân để ngộ Đạo, nên tác dụng của Đạo ứng vào cho từng cá thể giác ngộ, trong lúc Tây phương thiên trọng cõi hữu vi, vụ vào hành động thực tế, nên triết học có tác dụng thay đổi từng trạng thái sinh hoạt của xã hội.

Đạo học thể hiện cái Một, cái trạng thái bất nhị nơi từng người, trong lúc Triết học Tây phương chú trọng về sự thay đổi trạng thái hiện hữu của con người, hay đúng hơn, của xã hội. Đạo học Đông phương nặng về

hướng nội, qui tâm, trong lúc triết học phương Tây chuộng về hướng ngoại, thực dụng.

Do đó, người ta thường phân biệt hai nền văn minh: văn minh phẩm của phương Đông và văn minh lượng của phương Tây. Chuộng về phẩm nên Đạo có tác dụng giải thoát cá thể; chuộng về lượng nên triết học có tác dụng biến đổi số đông. Không cần nêu ra đây những dị đồng giữa hai bên. Các triết gia và học giả đã nói đến quá nhiều; người viết không đủ khả năng lãnh hội được hết để có thể phát biểu gì thêm.

Ngày nay, Tây phương, dần dần, qua những khám phá để giải quyết những bế tắc của tri thức, với sự phát triển của các ngành khoa học tự nhiên và nhân văn, không hoàn toàn nghiên cứu, tìm hiểu thực tại, mà chú trọng khám phá ra cái "diễn tiến cấu trúc" của thực tại, nên ít nhiều đã gần gũi với Đông phương hơn; và Đông phương, sau một quá trình lịch sử bi đát, với nền Đạo học tĩnh vị và tịnh trí cố hữu, phần nào đã bỏ bớt phần chiêm nghiệm tự thân, để thu thập những kinh nghiệm và khám phá của phương Tây, nhờ đó đã làm sáng tỏ được cái Đạo của mình một cách khoa học hơn.

Ta có thể nói "Đông và Tây" càng ngày càng sát lại nhau và một tổng hợp tròn đầy giữa Triết học Tây phương và Đạo học Đông phương đang trên đà thực hiện để cái gia tài văn hóa chung của nhân loại không còn phân biệt Đông hay Tây nữa mà trở thành quan niệm phổ quát, thống nhất và duy nhất, cần thiết cho cuộc tiến hóa chung, thoát ra ngoài mọi sai biệt. Đấy là yêu cầu của Đạo trong thời đại cuối kỷ nguyên hiện nay.

Đến nay, có thể nói, cặp phạm trù "*Bản chất - Hiện tượng*" chưa được giải quyết thỏa đáng. Sự hội nhập giữa Đạo học và Triết học sẽ đem lại một giải đáp trọn vẹn cho ta. Vì như đã nói, bản chất cũng như mọi sự, mọi

vật đang trên đường trở thành, trên đường hướng về viên mãn mình, nên ta không có phương pháp nào nhận thức được trọn vẹn một khi con đường trở thành kia chưa kết thúc. Con người chẳng hạn. Ta không thể xác nhận được "*bản chất người*" như thế nào. Ta bảo: "*con người là hữu thể có lý trí, hữu thể xã hội, hữu thể kinh tế, hữu thể tự do...*", nhưng tất cả những cái đó chỉ là những đặc điểm riêng của con người lúc đối chiếu với các giới loại khác mà thôi.

Người viết nghĩ rằng chúng ta chỉ nhìn ra được bản chất của sự vật một khi chúng ta hiểu được Đạo, theo như cách của M. Heidegger, vì bản chất tự thân của mỗi sự vật phát xuất từ tâm ý của nhân sinh, nhưng tâm ý đó phải nằm trong lẽ biến dịch thống quan của vũ trụ, nghĩa là đi đúng với "*con đường trở thành tồn thể*" của vạn hữu, vì lẽ trong cõi hiện tượng bị chi phối bởi môi trường tương tác bất tận thì không thể có cái gì độc lập đối với cái kia, do đó mà "*Monde et chose n'ont leur être que l'un par l'autre*" như M. Heidegger đã nhận định. Đạo học và Triết học trước nay phần lớn đều đồng ý rằng bản chất nơi mỗi sự vật cũng là bản chất chung của vạn hữu, nhưng đường lối giải thích hầu như chưa thỏa mãn được tri thức con người.

a2/ Cặp phạm trù mâu thuẫn 2: "ĐẠO - ĐỜI"

"Đạo và Đời", đây là cặp phạm trù khó khăn, liên quan mật thiết với cặp phạm trù *"Bản chất - Hiện tượng"*, *"Tâm - Vật"*..., không chỉ là vấn đề của tri thức, mà ảnh hưởng thiết thực đến cuộc sống thường nhật của con người và xã hội. Cặp phạm trù này gắn bó chặt chẽ với cuộc sống và được mỗi người - dù bất kỳ ai - luôn luôn nhắc đến. Đấy cũng là cặp phạm trù vừa bao gồm nhiều cặp phạm trù khác như *"Hữu-Vô"*, *"Thiện-Ác"*, *"Quân tử - Tiểu nhơn"*... vừa lý giải hết mọi sự nếu ta thực sự quán thông, liễu giải được nó.

"Đạo-Đời" hầu như không thể định nghĩa. Mọi định nghĩa đều bất túc và bất ổn, vì càng gây thêm phiền toái, rắc rối, hàm hỗn. Ta có thể cảm nhận mà khó lòng biện giải, thuyết minh. Chỉ cảm nhận thì có thể phần nào ứng dụng cho ta, khó lòng thể hiện cho người.

Nơi đây, thuận theo những cảm nhận và hiểu biết thô sơ của người viết, thử xin trình bày theo quan điểm thường nghiệm và theo những thể nghiệm của mình.

ĐỜI LÀ GÌ?

Chúng ta thường hỏi và không trả lời được. Ta thường nghe nói *"yêu đời, chán đời, hận đời, thù đời, chửi đời, vui thú với đời..."* nhưng hỏi ra thì nguyên nhân chỉ là những sự việc đã xảy ra hoặc đem đến cho người đó niềm vui, điều tốt, cái lợi nào đó, hoặc gây ra

buồn đau, trắc trở, bất hạnh. "*Sinh ra đời, vào đời, thôi thế là đi đời, chém cha cuộc đời...*", biết bao lời nói về đời nhưng thật sự chưa có một định nghĩa, một nhận thức đầy đủ thế nào là đời. Người ta quan niệm đời là món nợ, "*nợ đời*", không rõ đã vay từ lúc nào, vay ra sao, vay của ai và vay bao nhiêu, mà mỗi người chỉ có trả và trả không bao giờ hết:

- Dẫu sao bình đã vỡ rồi

Lấy thân mà trả nợ đời cho xong!

(Kiều)

- Chém cha là cái nợ đời

Nợ nguyên thủy, nợ từ trời nợ đi

(N.T. - Nợ)

- Trăm năm một chuyến đò tình

Ba sinh hương lửa nợ mình nợ ta

(Huy Phong - Món nợ ba sinh)

Biết bao lời thơ, lời văn, cách nói nhắc đến đời, miêu tả cuộc đời, phần lớn cay cú, buồn đau, ta thán, nhưng cái nhận thức về đời mỗi người mỗi khác, vì đời người này hầu như khác với đời người kia, dù đôi lúc vẫn có những trường hợp, cảnh ngộ giống nhau. Hầu như chẳng một ai thỏa mãn, bằng lòng với cuộc đời mình nếu không là thái độ tự an ủi. "*Ăn đời, ở đời, phấn đấu với đời, xây dựng cho đời, làm đẹp cuộc đời...*", bao nhiêu lo lắng, bao nhiêu nghĩa vụ đối với đời. "*Đời là bể khổ*", nhận thức xuất phát từ Diệu đế thứ nhất của nhà Phật từ xưa đã thành chân lý. Tuy nhiên, lâu nay chỉ có nhận thức về tính chất cuộc đời chứ chưa có nhận thức về bản chất, về ý nghĩa cuộc đời.

Trước khi đi đến một cái "hiểu" tương đối rõ ràng về cuộc đời, thiết tưởng nên miêu tả cuộc đời trong cái nhìn chung chung mà mọi người đều chấp thuận, vì là những sự kiện có thật đã xảy ra trong "cuộc đời" mỗi người từ xa xưa đến nay.

Mỗi người chúng ta bồn chồn lo lắng, tận tụy cần cù làm việc này, việc nọ, trù tính chước nọ, chước kia, phấn đấu cách này cách nọ, trước tiên để lo nuôi sống bản thân mình: cái ăn, cái mặc, cái ở, cái đi đứng, cái nghỉ ngơi, cái tiêu khiển, làm tình...

Chúng ta lo liệu trăm bề, lao tâm khổ trí làm sao cho những nhu cầu đó ngày càng được đầy đủ, thỏa mãn, dồi dào, càng được tiện nghi, sung sướng.

Chúng ta còn lo lắng làm sao cho không thua sút người ta, bằng người, hơn người, không bị ai qua mặt, chê bai, ghét ghen, giận hờn, không để bị ai coi thường, hạ nhục.

Chúng ta cố sao tranh thủ được mọi người thương yêu, quí mến, đề cao, trọng vọng... Chúng ta mong ước được giàu sang, phú quí, chức trọng quyền cao, tiếng tốt, tài năng, phẩm giá trổi vượt hơn người...

Chúng ta còn phải lo đề phòng tai nạn, rủi ro, bất trắc, thất nghiệp, bịnh hoạn, già nua; tránh né, đối phó, đương đầu với kẻ xấu, người gian cướp giựt của ta, làm hại thân ta, bôi xấu phẩm chất ta.

Chúng ta hàng ngày phải tiếp xúc với đủ mọi hạng người, ganh đua, tranh đấu, hợp tác, đoàn kết, nương tựa nhau trong công ăn việc làm, trong hoạn nạn tai ương, trong mưu cầu sinh lợi... để rồi nào thương, nào yêu, nào giận, nào hờn, nào ghét ghen, đố kỵ, nào quí trọng, thân sơ, nào vui buồn, thù hận, nào cô đơn, thảng thốt, xấu hổ, kiêu ngạo, tin tưởng, nghi ngờ; nào ta tự

cao, tự đại, tự mãn, tự hào, tự ti, tự kỷ; nào khổ đau, thất tình, thất chí, thất nghiệp, thất thân; nào niềm thương, nỗi nhớ, điều phiền, ưu tư khắc khoải, rầy rụa, bất an...

Chúng ta còn phải lo học hành, trau dồi kiến thức, khả năng, kinh nghiệm, học hỏi cách xử thế, giao du.

Chúng ta còn bao nhiêu trách nhiệm nuôi cha, nuôi mẹ, nuôi vợ, nuôi chồng, nuôi con, nuôi cháu, tương trợ bạn bè, giúp đỡ kẻ này người nọ...

Chúng ta còn phải chu toàn bao nhiêu bổn phận, trách nhiệm: đóng thuế, nghĩa vụ công dân, bảo vệ gia đình, tổ quốc, dòng họ, quê hương, đồng bào... Nào việc nước, việc dân, giúp ích cho đời, hy sinh cho người, đấu tranh cách mạng, hiến đời cho lý tưởng, vào tù ra khám, bị bắt bị đày...; xử sự đúng lễ nghi, tuân thủ mọi điều răn, giới cấm; trách nhiệm với quá khứ, với tương lai, bổn phận với Trời, với Đất, với Chúa, với Phật, với Thượng Đế, với lịch sử...

Tất cả những cái đó và còn bao nhiêu nữa không thể nào kể hết, cấu tạo nên cuộc đời, cuộc sống. Mỗi việc như thế, dù là ý nghĩ, tình cảm, hành động, thái độ, cử chỉ, ngôn ngữ..., dù do ta hay do bên ngoài đến với ta, dù ta tự nguyện hay bị cưỡng bức, dù đem lại điều hay, cái lợi, vui mừng, hạnh phúc, thành công, tiếng tốt hay gây cho ta bất trắc, hoạn nạn, rủi ro, đau buồn, thất bại, nhục nhã...; dù gì thì gì, dù ra sao thì ra, mỗi sự việc như thế đều là một biểu hiện của ta trong cuộc đời, một thể hiện của cuộc đời đến với ta trong từng phút giây hiện hữu.

Cuộc đời như thế là một chuỗi kết tập tất cả những thể hiện của nó và của ta trong khoảng thời gian ta sống trên mặt đất này, trong môi trường thiên nhiên và xã hội. Cuộc đời là một trạng thái luôn luôn thay đổi, không

thể định danh, định tính, định hình, định nghĩa một cách dứt khoát, thể hiện qua từng dạng hiện hữu nối tiếp nhau của mỗi người, của mỗi hiện thể trong quá trình tại thế. Hiểu như thế, cuộc đời của mỗi người - nếu muốn nói thế - chính là lịch sử của người đó vậy.

Cuộc đời và cuộc sống khác nhau chăng? Mỗi sự việc ta gây ra hay đón nhận từ bên ngoài - như đã nói - là một cách thể hiện của cuộc đời đối với ta. "Sống" là từng cách thể hiện cuộc đời. Cuộc đời và cuộc sống, ta thường xem hai từ này đồng nghĩa, thực sự có đôi chút khác nhau.

Từ "sống" ghép chung với từ "sự" hay "cuộc" trở thành danh từ. "Sự sống", một danh từ chỉ sinh hoạt hữu cơ đối lập với "sự chết". "Cuộc sống" được hiểu là "cuộc đời" theo ý nghĩa thông thường. Tách riêng ra thì "sống" là động từ chỉ hoạt động của hiện hữu, của hiện thể.

"Cõi đời", "cõi sống" tức cõi thế gian hay môi trường sinh hoạt của hiện thể.

"Ra đời" tức là sinh ra, góp mặt hiện diện với mọi hiện thể khác, với mọi người.

"Vào đời" tức là đến thời điểm đủ mức độ trưởng thành về sức khỏe và tri thức để tự mình lo cuộc sống của mình, tự mình trách nhiệm về cuộc sống của mình.

"Lìa đời, qua đời, từ giã cuộc đời" tức là chết, nghĩa là từ biệt cõi sống, giã từ trạng thái hữu cơ để về lại với vô cơ.

Cuộc sống là thể hiện của cuộc đời trong cõi tại thế cho từng hiện thể hay cho từng chủng loại. "Sống" là từng dạng thức của Đời trong từng sát na hiện hữu. "Đời" mỗi người là dòng lịch sử của người đó. "Cuộc đời", hiểu trên mặt cá thể là cõi hiện hữu, cõi tại thế của hiện thể (con người, súc vật, cây cỏ, đất đá...) qua

muôn dạng diễn biến, từ lúc tựu thành cho đến lúc tan biến, nghĩa là từ lúc sinh ra cho đến lúc chết giữa đồng loại và giữa bao nhiêu giới loại khác. "Sống" là dạng hiện hữu đương tại; "Đời" là dòng sống luôn chuyển động, đổi thay qua quá trình thời gian từ lúc tựu thành cho đến lúc chết trong dạng tồn tại của mình.

Đời phát sinh do trường tương tác của vạn pháp do cái lý "Trùng trùng duyên khởi" theo Phật giáo. Đời chính là trường tương tác đó. Đấy là cuộc đời chung chi phối cuộc sống của từng chủng loại, từng hiện thể. Và mỗi hiện thể, mỗi chủng loại do sự tương tác đó mà tác động lại cuộc đời chung trong cuộc sống của mình để tạo nên cuộc đời riêng của mình. Do đó, dù chủng loại hay cá thể nào không sinh ra hoặc đã chết đi thì cuộc đời chung vẫn có đấy, miên viễn trong cõi sắc giới.

Tuy nhiên, dù một cá thể có chết đi, không còn sống nữa, không còn hiện diện trong cuộc đời chung, nhưng vẫn có thể góp phần tác động cuộc đời chung do những công trình (tốt hay xấu) của cá thể đó còn lưu lại nơi những cá thể kế tiếp.

Tục ngữ Việt Nam bảo "Trâu chết để da, người ta chết để tiếng". Câu này không chỉ là lời khuyên đạo đức mà còn có nghĩa là mỗi hiện thể lúc đã chết vẫn còn lưu lại một cái gì đó cho cuộc đời. Trâu chết để lại da cho con người dùng; người ta chết đi còn lưu lại một cái "tiếng" về sau, nghĩa là lúc sống phải tạo nên một công trình, một sự nghiệp nào đó để tác động vào cuộc đời, góp phần xây dựng cuộc đời thế nào cho tốt đẹp cho mai sau, cho những người kế tiếp.

Mục đích của Đời là Sống, nghĩa là tồn tại, phát triển và tiếp nối, mỗi ngày một phong phú, đầy đủ hơn. Đấy là qui luật tự nhiên của bất kỳ hiện thể nào, khác nhau chăng là ở cách thế sống. Mục đích "sống" là đi tìm hạnh

phúc cho mình, nghĩa là tạo lập mọi điều kiện thuận tiện, dễ dàng, sung mãn, thỏa mãn mọi nhu cầu và sở thích của mình, tạo cho cuộc sống của mình có một "ý nghĩa" nào đó. Cái hạnh phúc đó có thể gần gũi, bình thường trong từng dạng hiện hữu ngắn ngủi hoặc dài lâu trường lại suốt cuộc đời mình. Cái hạnh phúc dài lâu, trường lại đó tạo nên "lý tưởng" cuộc sống. Ý nghĩa cuộc đời mỗi người thể hiện nơi lý tưởng đó, do mỗi người tự vạch ra cho mình làm phương hướng dẫn đạo mọi hoạt động của mình trong cõi hoạt sinh.

Mỗi người - dù không nói ra - đều băn khoăn về ý nghĩa cuộc sống, đi tìm ý nghĩa cho cuộc sống của mình, ý nghĩa hạn hẹp, gần gũi hay ý nghĩa cao cả, lâu dài. Do từ ý nghĩa, lý tưởng đó mà mỗi người đề ra phương pháp, qui hoạch, sắp xếp, tìm kiếm mọi cách thế, phương tiện, điều kiện thuận lợi, thích hợp với khả năng, sở thích mình, và với mọi điều kiện bao quanh, để thực hiện được con đường mình đã nhắm.

Nhưng rồi, vào cuối cuộc đời, mỗi người đều cảm thấy cái ý nghĩa cuộc sống mình, cái ý nghĩa mà mình đã vạch ra, cái ý nghĩa cuộc đời mình đã sống, lại chỉ là "vô nghĩa", lại chỉ là "chưa có ý nghĩa gì", hoặc là chưa đầy đủ, chưa trọn vẹn, chưa thật sự có ý nghĩa. Từ đó cảm thấy cuộc đời mình, cuộc đời nói chung, hầu như chẳng có một ý nghĩa nào thật sự, đích thực cả.

Đấy là tâm trạng chung của lớp tuổi về già hoặc của những ai sau bao thất bại, gẫy đổ, buồn đau, bi lụy, đâm ra chán chường cuộc sống, thấy đời chỉ là ảo hóa, phù du, lẩn quẩn trong một tiết điệu hao mòn, tê tái: sinh ra, lớn lên, làm việc, đấu tranh, học hành, cưới vợ, gả chồng, sinh con đẻ cái, hoạt động mưu sinh hay dấn mình cho lý tưởng, vui phút chốc, buồn triền miên, thành công ngắn ngủi, thất bại não nề, sướng khổ, buồn đau liên tục..., rồi bệnh hoạn, già nua và... chết chóc; từ

đời ông cố, ông tổ, ông cha, đến đời con, đời cháu, chắt, chít...; đời của ai rồi cũng chỉ thế, nào có ý nghĩa, ý vị, sinh thú gì đâu. Từ đó, nẩy sinh cái đạo tu tiên, xuất thế, tiêu dao, phóng dật, nhàn tản, vô vi.

Cuộc sống, cuộc đời "có thực" đấy chứ nhưng rốt cuộc lại là ảo ảnh, phù du:

Cuộc đời như tự có

Cuộc đời như tự không...

(N.T. - Nếu em là mai)

Đời đáng chán hay không đáng chán?

Cất chén quỳnh riêng hỏi bạn tri âm.

(Tản Đà)

Mặc đời tự có hay không

Trần gian đo đếm trải lòng theo mây

Nước trăng như chuyến đò đầy

Chở theo con gió heo may về nguồn.

(Huy Phong)

Mỗi người cảm thấy chưa sống hết với đời, chưa hưởng trọn cuộc đời, ước mong sống thêm để tận hưởng, hoặc để tạo thêm một ý nghĩa khác cho đời mình. Những kẻ bình thường nếu không tự an ủi, tự hào về cuộc sống đã qua, lúc đối chiếu với kẻ khác, lại cảm thấy đời mình trống rỗng, nhạt nhẽo, nhầy nhụa, chẳng có ý nghĩa gì cao quí, đích thực. Những kẻ làm nên những công trình, sự nghiệp qui mô, giúp ích mọi người, tên tuổi lưu truyền hậu thế, nếu không đủ khả năng tự tại nhận một cái chết bình an, cũng cảm thấy đời mình vô nghĩa, không có một giá trị đích thực nào. Tất cả những ngậm ngùi, cay đắng, ray rứt, buồn đau, dày vò đó kết thành "nỗi

buồn hiện hữu", "nỗi buồn tại thế", đưa dẫn đến những thao thức, băn khoăn về ý nghĩa cuộc đời, về giá trị cuộc sống và hướng vọng đến một cảnh sống toàn thiện, toàn hảo, toàn chân qua hình ảnh Nước Thiên Đàng hay Non Nước Chúng Hương.

Đấy là tâm thức "*Hoài Hương Hằng Thể*" (la nostalgie de l'être) lãng đãng, phất phơ theo từng bước chân con người trong cuộc sống, nhất là lúc càng tiến đến điểm cuối của cuộc đời. Sự phủ nhận thành quả - xấu hay tốt - của đời mình, sự phủ nhận giá trị và ý nghĩa - do thật lòng hay do khiêm tốn - mà mình đã đem lại cho đời mình, cho thấy cuộc đời không có một ý nghĩa phổ quát, chung nhất nào cả, mà chỉ do từng người hoạch định cho mình mà thôi. Thời đại đổi thay, lòng người đổi khác, thời gian qua đi xóa nhòa tất cả. Cái còn lại nơi tâm tư mỗi người là "nỗi buồn tại thế" của chúng sinh lãng đãng, xa gần, quanh quẩn.

Cuộc đời là "giấc mộng", ai cũng nuôi một "giấc mộng" đó vì nó là hướng vọng của cuộc đời, là lẽ sống, là hướng lực, là ý nghĩa làm nền cho mọi hoạt động của mình. Cái cố gắng thực hiện giấc mộng đó, nghĩa là làm sao cho đời mình có ý nghĩa, biểu hiện ý chí tự do của con người, và đấy là một khuynh hướng bản nhiên, một yêu cầu tự thân của hiện thể. Cái cố gắng đó là một đóng góp của mỗi người cho cuộc sống chung thị hiện. Ý nghĩa cuộc đời chung hay ý nghĩa chung của cuộc đời nằm ngay trong cái "vô nghĩa" của cuộc đời mỗi cá thể. Và cái "ý nghĩa" cuộc đời mỗi người chỉ tìm thấy nơi "ý nghĩa chung của cuộc đời chung" đó.

Cuộc đời chung chính là cuộc đời của từng chủng loại, nói rộng ra là cuộc đời của cả vũ trụ, vạn vật mà trong từng hạn kỳ ngắn ngủi của mỗi người, thu hẹp lại trong cuộc sống của từng tập thể, tập đoàn: gia đình, dòng họ, quốc gia, dân tộc... Cuộc đời chung đó có một ý nghĩa.

Cái ý nghĩa của cuộc đời chung đó, hay cái ý nghĩa chung của cuộc đời, chính là "ý nghĩa của hiện hữu", "ý nghĩa của tại thế".

Những câu hỏi "Sống là gì, tại sao sống, sống để làm gì, sống như thế nào, phải sống ra sao..." chung qui dẫn về mối tư lự về "ý nghĩa của hiện hữu", "ý nghĩa tại thế" mà lâu nay, mọi người, mọi ngành cố gắng tìm tòi, phát hiện, nhưng vẫn chưa có giải đáp nào thỏa đáng. Vậy, ý nghĩa chung của cuộc đời là gì? Muốn biết được phần nào, ta chỉ có thể cầu cứu đến lẽ Đạo.

Cuộc đời, hiểu trên mặt chủng loại, là cõi tại thế, cõi hoạt sinh của chủng loại trong một dạng tồn tại nhất định nào đó, giữa bao nhiêu giới loại khác. Đấy là cuộc đời chung bao trùm cuộc đời của tất cả chúng sinh cùng chủng loại. Cuộc đời chung đó có một ý nghĩa, một cứu cánh mà ta không nhìn ra.

Chúng ta thử nghĩ bao nhiêu cây cối trước mặt ta đây, trên quả đất này, trong dạng thực vật hiện nay, từ đâu đến, trước đấy ra sao, và sau này thế nào, đi về đâu, tự thân chúng nghĩ gì, cảm gì? Hỏi như thế là ta đã hỏi về ý nghĩa sự sống của chúng, về lịch sử sinh hóa của chúng. Rồi bao nhiêu tác động bên ngoài, bao nhiêu "phép thần thông biến hóa" của con người đối với chúng có ý nghĩa gì? Chúng có đấy cho ta hay cho chúng? Ta khó lòng trả lời thay cho chúng, vì chúng và ta không cùng một dạng tồn tại nên không thể biết nhau được. Cả đất đá, súc vật khác cũng thế.

Rồi đến con người. Con người, xưa nay vẫn cùng một dạng, dù có khác nhau một số điểm qua quá trình biến đổi theo thời gian. Con người đó, trước khi là "vượn người", trước khi là Australépithèque, thì thuộc dạng nào, cuộc sống ra sao, và bây giờ liệu sẽ mãi mãi thế này, hay sẽ biến đổi ra sao, trong bao lâu, và như thế để làm

gì ? Đấy là những câu hỏi thuộc suy tư triết học, mà khoa học có thể trả lời phần nào, trên một số mặt nào đấy, nhưng ý nghĩa sự sống là thế nào thì chưa giải đáp được.

Ý nghĩa cuộc sống, cuộc đời, của cá thể hay chủng loại, không thể giải đáp bằng thường nghiệm, bằng khoa học mà bằng triết học, hay đúng hơn, bằng lẽ Đạo (xin nói ở phần sau). Đời hay cuộc đời, cuộc sống, của một chủng loại dài ngắn bao nhiêu tùy thuộc vào khả năng của chủng loại sớm hay muộn thay đổi được dạng tồn tại của mình. Cuộc đời mỗi chủng loại chính là lịch sử sinh hóa của chủng loại đó.

Trong mỗi dạng tồn tại, chủng loại cũng như cá thể bị đun đẩy bởi yêu cầu thỏa mãn những thiết yếu do từ yếu tính của dạng tồn tại. Những thiết yếu đó, khởi đầu là bản nhiên, gọi là bản năng - bản năng sinh tồn - do từ tự thân của dạng tồn tại, dần dần được kết tập trong cuộc sinh hóa với những thiết yếu mới do cuộc sống trong môi trường hiện hữu giữa đồng loại và các giới loại khác tạo nên. Những thiết yếu loại hai này tạo nên những nhu cầu và sở thích (besoins et plaisirs) nơi cá thể và đòi hỏi phải được thỏa mãn theo thúc ép của thời đại và thời trang.

Sự đòi hỏi phải thỏa mãn thiết yếu, nhu cầu và sở thích, tạo nên lòng dục nơi con người. Thỏa mãn thiết yếu, nhu cầu và sở thích là cứu cánh của mọi hiện thể, nhằm duy trì và phát triển dạng tồn tại của chủng loại mình. Hạnh phúc hay đau khổ, trong ý nghĩa gần gũi nhất, do từ sự thỏa mãn được hay không được, đủ hay không đủ, mọi đòi hỏi trên.

Để thỏa mãn thiết yếu, nhu cầu và sở thích, con người phải hoạt động, phải đem năng lực mình ra tranh đấu vượt thoát, chinh phục, cải biến bản thân và điều kiện bên ngoài, để thích nghi, hài hòa với chúng, hoặc bắt

chúng tuân phục, thuận hảo với ý mình, nghĩa là con người phải giải quyết mọi va chạm, xung đột, mọi mâu thuẫn giữa mình với cái toàn thể bao quanh (môi trường thiên nhiên và xã hội) bằng cách thế nào đó.

Mỗi cách thế như thế tạo nơi con người một khả năng nào đó để cải tiến cuộc sống, thoát ra mọi cảnh ngộ bế tắc, đồng thời góp phần đưa dạng hiện hữu của mình và của chủng loại chuyển biến qua từng dạng hiện hữu thấp hay cao, xấu hay tốt, lạc hậu hay tiến bộ so với trước. Mỗi một hoạt động như thế là một cách thế đấu tranh trong cuộc đời. Cuộc đấu tranh miên viễn không ngừng, lúc êm ả, nhẹ nhàng, vui tươi, thuận lợi, lúc gay cấn, khó khăn, dẫy đầy bất trắc. Cuộc đời là một dòng liên tục vì không dừng lại ở một trạng thái bất di.

Có thể các sự kiện xảy ra lúc này lúc nọ tái diễn giống nhau, nhưng trạng thái hiện hữu không giống nhau; trạng thái sau khác trạng thái trước về tính chất, về mức độ, về hình thức và nội dung, dù các sự kiện của cả hai trạng thái không khác nhau gì mấy. Nỗi buồn hỏng thi, niềm đau thất tình, cơn lo thiếu gạo, nỗi đau bệnh hoạn, niềm vui được mùa, thất bại trong chiến tranh, thành công về khoa học..., tất cả tuy có lập đi lập lại những sự kiện giống nhau nhưng trạng thái con người có khác trong những điều kiện của môi trường có khác với trước ít hay nhiều.

Nhìn chung, cuộc sống của con người, của tập đoàn, vẫn loay hoay trong một vòng tròn lẩn quẩn vì miên man phải đấu tranh thỏa mãn những thiết yếu, nhu cầu và sở thích, mỗi lúc một nhiều thêm, mỗi lúc một đa diện và phức tạp hơn. Cuộc đời là trường tương tác liên miên bất tận giữa vạn pháp, luôn luôn tác động vào con người và cuộc sống của nó, ngược lại mỗi người cũng luôn luôn tác động vào môi trường hiện hữu nên cuộc sống, cuộc đời biến diễn thiên hình vạn trạng, không ngừng nghỉ.

Do sự tương tác thường trực đó nên cuộc sống con người không mấy khi được bình lặng, yên ổn lâu dài. Vui thỏa, bằng an hay hạnh phúc chỉ là những phút giây thoáng qua, ngắn ngủi, do tự an ủi mình, hoặc do đối chiếu với kẻ khác kém hơn, hoặc với ngày qua thiếu hụt, khổ đau. Mỗi trạng thái văn minh, tiến bộ lại làm phát sinh bao nhiêu thiết yếu, nhu cầu và sở thích mới, nên lại phải đấu tranh trong những điều kiện mới. Nhu cầu tiếp diễn không ngừng nên đấu tranh phải liên miên, bất tận. Một tự hạn chế nào đó để không bị thiết yếu, nhu cầu và sở thích lôi kéo, cám dỗ, có thể đem lại trạng thái bình an, tự tại, do thái độ "tri túc", nhưng rồi cũng mong manh, giai đoạn; vả cứ như thế thì xã hội cùng chủng loại không có điều kiện và khả năng tiến lên.

Sống là tranh đấu, nên đời là trường cạnh tranh sinh tồn miên viễn, luôn luôn thay đổi, qua từng trạng thái phù du, bất định, tạm bợ, vô thường.

Vì tính cách vô thường đó mà đời là bể khổ, đời là giấc mộng, đời là một phiêu lưu vào hiểm họa, đời là một cuộc "liều", cuộc liều sinh tử. Cuộc đời của kẻ nào cũng là gấy đổ, tang thương, cùng thất bại liên tục; nói theo Karl Jaspers: "*Thất bại chỉ có với tồn sinh*" (Il n'y a d'échec que pour l'existence).

Vì tính cách vô thường đó nên một triết gia hiện sinh đã gọi con người là "*một đam mê vô ích*". Con người luôn luôn bơi lội trong đấu tranh, trong nghèo nàn, thiếu thốn, trong khổ cực, lo âu, thảng thốt, cô đơn, phiền muộn.

Thân phận con người là như thế. Do đâu con người đau khổ? Do đâu cuộc sống vô thường? Ta có thể trả lời bằng mọi cách thông thường lâu nay: do lòng dục, do ta không biết giữ cái tâm trong sáng, do Thượng Đế an bài, do cái tội tổ tông, do xã hội áp bức, bất công, do trường

tương tác miên viễn giữa vạn pháp, qua thiên biến vạn hóa của vạn hữu...

Mọi trả lời không giải đáp trọn vẹn thắc mắc của chúng ta. Không truy tầm ra nguyên nhân đầu tiên gây ra đau khổ cho con người và cuộc sống của nó, thì chúng ta vẫn mãi mãi lẩn quẩn trong cuộc sống nhầy nhụa, và bao nền triết học, chủ nghĩa thay nhau ra đời cũng chỉ để đày đọa con người thêm thôi.

Tìm ra được nguyên nhân đầu tiên gây đau khổ cho con người, đã buộc con người chìm nổi trong vô thường, bất trắc, ta mới xác nhận được ý nghĩa cuộc đời, và mới giải thích được dòng diễn biến sinh hóa của vạn hữu, từ đó điều chỉnh được tư tưởng, hành động của ta cũng như biết tổ chức xã hội thế nào để cuộc sống mỗi người và của toàn thể có sinh thú, có ý nghĩa, hướng về một cứu cánh tốt đẹp.

Tìm ra được nguyên nhân đầu tiên gây ra đau khổ, ta mới hiểu được cái huyền nhiệm của lẽ Đạo, huyền nhiệm không là cái gì bí mật, bất khả tri, mà là *"cái không thể hiểu được rõ, không thể nói ra một cách minh thị, tỏ tường"*.

Lão Tử đã nói hộ chúng ta điều đó. Thánh nhân xưa đã cảm nghiệm sâu sắc lẽ Đạo huyền nhiệm, đã cho ta thấy rõ không phải cái bất lực mà là cái "bất túc" của tri thức, của ngôn ngữ chúng ta gây ra vấn nạn đó.

Đạo khả đạo phi thường đạo

(Đạo Đức kinh)

Tất cả các triết thuyết, ngay cả các tôn giáo, cũng không hề nói rõ do đâu con người đau khổ, do đâu "đời là bể khổ". Các thánh nhân như Thích Ca, Lão Tử, Khổng Tử, Jésus... không nói rõ hay chỉ nói bóng gió, nói chệch đi, vì lẽ "không được nói ra, không nên nói

ra" để chỉ đề cập đến một cái lý mơ hồ như "tội tổ tông, nghiệp báo, lòng dục...", và chỉ dẫn chúng ta về lẽ Đạo qua những thuật ngữ mù mờ, khó hiểu, làm điên đầu chúng ta, như "sắc không, diệu hữu chân không, lý nhất quán, vô vi,...". Trong Đạo Đức kinh, Lão Tử có nói đến nguyên nhân đầu tiên gây đau khổ cho con người nhưng chỉ phớt qua, chúng ta không hề để ý.

Trước khi đề cập rõ ràng vấn đề này, xin đi vào chủ đề của chương này trước.

Như đã nói, thiết yếu không ngừng càng lúc càng gia tăng, thúc bách theo đà cuộc sống cá nhân và chủng loại, nên dù tranh đấu đến bao nhiêu, con người cũng như tập đoàn không bao giờ có thể thỏa mãn trọn vẹn mà còn tạo thêm đau khổ cho nhau. Những tích lũy thiết yếu trong hình thái hiện hữu trước là gánh nặng và động lực cho hình thái hiện hữu sau, và cứ thế tiếp diễn không ngừng. Tất cả những thiết yếu, nhu cầu và sở thích đó, cùng sự đòi hỏi, thôi thúc phải thỏa mãn chúng, cùng những khác biệt nơi từng cá thể, nơi chủng loại, với những tác động qua lại trong môi trường sinh hóa, tạo nên cái "*Nghiệp*" của cá thể và chủng loại. Nghiệp của cá thể là nghiệp riêng, *biệt nghiệp;* nghiệp của chủng loại là nghiệp chung, *cộng nghiệp*, tức cái *tội Tổ Tông* nơi Kinh Thánh Ki-Tô giáo.

Nghiệp, theo định nghĩa ban đầu là hành động (32). Hành động hay hoạt động đấu tranh, tức là sử dụng năng lực mình vận động để thích ứng hay vượt thoát từng trạng thái hiện hữu trong từng sát na tại thế. Hành động là nguyên nhân làm biến đổi cuộc sống, đưa dạng tồn tại diễn biến qua muôn vàn hình thái hiện hữu. Do đó, "Nghiệp" là chuỗi dài biến cố phát sinh do từ hành động của ta và do tác động của môi trường. Nghiệp, trong quá trình diễn biến đó là lịch sử cuộc sống mỗi người, mỗi chủng loại.

Nghiệp chính là cuộc sống; sống là mang lấy nghiệp, tức là phải chịu đựng, bị chi phối bởi cái Tội Tổ Tông, không hiểu do từ đâu đã định sẵn cho mình. Nghiệp là cuộc sống của ta vì hình thành ngay từ lúc ta hiện thể, do ta gây nên, ngoài cái nghiệp do bên ngoài đổ vào cho ta. Cái nghiệp bên ngoài là cái nghiệp của kẻ khác, cùng cái nghiệp của chủng loại và của cả vạn hữu, tức là những hành động và tác động của xã hội và thiên nhiên đối với ta.

"Đời" chính là trường tương tác giữa các nghiệp, là trường diễn biến của nghiệp nói chung. Bất kỳ thứ gì, đã là hiện thể (tại thế trong một dạng tồn tại nhất định) thì đều mang lấy nghiệp: lá cây, ngọn cỏ, hạt bụi, giọt sương, tia nắng, con ong, cái kiến, gió, nước, con người, trái tim, sợi tóc, quyển tập, cây bút, ngôi nhà, xưởng máy; triết lý, thi ca, nghệ thuật, khoa học... Đã có hình hài, sắc tướng hoặc có danh xưng thì là có sự sống và đã có sống là có mang lấy nghiệp.

Cái nghiệp nơi ta thể hiện qua hành động của ta: ý nghĩ, hành vi, động tác, ngôn ngữ, tâm trạng, cử chỉ, thái độ..., chịu tác động của các nghiệp riêng khác và cái nghiệp chung của chủng loại cùng với cái nghiệp của vạn hữu. Ta không rõ được cái nghiệp của ta cũng như nghiệp của kẻ khác, và càng không rõ hơn nghiệp của chủng loại và của vạn hữu.

Nghiệp tác động ta thế nào, thể hiện ra thế nào, ta không rõ hay chỉ rõ sau khi kiểm điểm lại một sự vụ gì đã xảy ra: một lầm lỡ, một bất trắc, một điều may, một niềm vui... Mà dù có biết, ta cũng khó lòng ngăn cản được nghiệp thị hiện, chẳng hạn biết "yêu" là khổ mà vẫn phải yêu, ham thích yêu nhiều, đeo đẳng việc yêu. Vì như đã nói, sự đòi hỏi thỏa mãn thiết yếu, nhu cầu và sở thích tạo nên lòng dục, và lòng dục là động cơ của

hành động để từ đó gây nên nghiệp, tạo điều kiện cho nghiệp thị hiện.

Tuy nhiên, nhìn qua hình thái cấu trúc, tâm tính cùng diễn biến đã qua của cuộc sống, của lịch sử, ta có thể đoán, dù không chính xác, diễn biến sắp tới của nghiệp từng người hay của một tập đoàn nào đó (cuộc sống sắp tới của một người, lịch sử ngày mai của một dân tộc). Do đó mà có khoa xem tướng, xem chỉ tay, bói toán, tử vi...

Do đâu có nghiệp? Nghiệp do hành động, hành động do lòng dục, lòng dục do yêu cầu của dạng tồn tại. Dạng tồn tại là gì? Xin chưa nói nơi đây.

Ta là trò chơi của nghiệp. Hiện hữu là trong nghiệp. Cõi đời là trường "hý lộng" của nghiệp. Ta gọi là số kiếp, là định mệnh nghĩa là một an bài tiền định, tất yếu. Hầu như không có nghiệp tốt. Nghiệp thường chỉ xấu, khắt khe, tàn nhẫn vì - như đã nói - ta phải luôn hành động, đấu tranh để với bắt, thỏa mãn, thiết yếu, nhu cầu và sở thích. Do lòng dục thỏa mãn những thứ đó mà nghiệp của mỗi người thường chỉ xấu, nghĩa là cuộc sống mỗi người luôn luôn phải truân chuyên, đày đọa, đau khổ. Do đó mà Phật Thích Ca luôn luôn khuyên ta phải "diệt dục" để thoát đau khổ, và Chúa Giê-Su khuyên ta phải "*giấu của cải trên trời chứ không giấu của cải dưới đất*".

Vì nghiệp thường chỉ xấu, cuộc đời vốn đau khổ nên Nguyễn Du, qua tác phẩm Đoạn Trường Tân Thanh, đã nói lên cái trớ trêu, nghịch cảnh, nghịch lý giữa ý muốn con người với cuộc đời nói chung:

Đoạn trường là sổ thế nào

Bài ra thế ấy vịnh vào thế kia!

Thế cõi đời là vĩnh viễn đau khổ sao? Cuộc đấu tranh miên viễn của con người và chủng loại sẽ dẫn cuộc sống, cuộc đời về đâu? Ý nghĩa cuộc sống, cuộc đời ra sao? Làm sao dứt được nghiệp? Làm sao giải được nghiệp? Con người có thể đổi từ nghiệp xấu sang nghiệp tốt được không? Trả lời những câu hỏi đó, có hai cách.

Một là "*chết*". Chết bằng tự hủy hay bởi duyên cớ nào khác: già nua, bệnh tật, kiệt mòn thân xác, bị tai nạn chết người hay bị kẻ khác giết, tóm lại là không còn hình hài cấu trúc nữa. Giải pháp này chẳng ổn tí nào vì không ai thích chết. Mà chết cũng là do nghiệp, ý chí ham sống cũng là do nghiệp.

Hai là "*hóa giải nghiệp*", nghĩa là chuyển nghiệp thành phi nghiệp, nghĩa là thoát khỏi luật nhân quả, thoát khỏi mọi chi phối, bủa vây của nghiệp, nghiệp riêng cũng như nghiệp chung. Liệu ta có khả năng này không? Có nhưng khá khó khăn. Con người có thể giải thoát được cái nghiệp của mình bằng ý chí tự do nơi mình nếu biết sống Đạo.

Trước tiên, theo như Đạo Phật, ta phải "*diệt dục*", nhưng như thế, ta có thể giải thoát được phần nào cái nghiệp riêng của mình chứ không thể giải thoát được cái nghiệp chung của chủng loại và ta vẫn bị cái nghiệp chung kia chi phối. Và nếu chỉ theo cách này thì hành động của ta có thể đem lại cho ta "*niết bàn*" trong từng khoảnh khắc, cái "*bình an trong Chúa*", có thanh thản bình an nhưng rồi cũng sẽ mất, vì cái nghiệp chung không thể buông tha ta, vả lại, ta không thể ứng dụng vào nhân sinh xã hội.

Muốn giải thoát được cả nghiệp riêng và nghiệp chung, ta phải sống Đạo. Ta phải cầu cứu đến Đạo vì chỉ có Đạo mới chuyển nghiệp thành phi nghiệp. Nhưng Đạo không là vị thần ban phép lạ cho ta, mà do ta có

biết hảo hợp, hài hòa với Đạo hay không. Đạo không chỉ hóa giải cái nghiệp riêng của từng cá thể mà còn hóa giải cái nghiệp chung của chủng loại, để đổi thay dạng tồn tại của chủng loại. Chính do hóa giải nghiệp chung của chủng loại mà Đạo định ra ý nghĩa cuộc sống từng cá thể, và do ý nghĩa đó mà mọi đấu tranh khắc phục cái nghiệp của riêng ta lại thuận hảo với cái nghiệp chung của chủng loại.

Để hiểu được điều này, ta phải hiểu sơ qua thế nào là Đạo và sự thị hiện của Đạo trong cuộc đời của ta và của chủng loại như thế nào?

ĐẠO LÀ GÌ?

Đạo trước nay có thể hiểu theo ba cách:

1. Thông thường Đạo được ghép chung với Đức hay Lý: Đạo đức, Đạo lý.

Đạo đức, Đạo lý thường được hiểu là những giáo lý, qui điều chuẩn mực nhằm hướng dẫn con người biết hạn chế lòng dục và biết điều hướng nó để bớt gây ba đào, tan nát cho mình và cho người khác. Con người qui chiếu vào đấy để biết tu thân, xử thế, điều hòa được mọi tương giao, quan hệ giữa mình với toàn thể, tạo lập được thế quân bình giữa nhau để cái nghiệp của mình giảm bớt, để bớt gây thêm nghiệp ác cho mình và cho cuộc sống chung giữa nhau, nghĩa là cho xã hội. Hệ thống những giáo lý, qui điều, chuẩn mực đó là bảng thang giá trị để ta cơ sở vào đó mà xét đoán, qui định mọi hành vi của ta và của kẻ khác trong cuộc đời.

Đó là những tiêu chuẩn do từ những yêu cầu và kinh nghiệm của cuộc sống tại thế và bắt nguồn từ những

khái niệm tiên thiên, trừu tượng, phổ quát: chân, thiện, mỹ, công bằng, bác ái, tự do, hòa bình, nhân phẩm... để con người trong cuộc sống xã hội thiết dựng nên những qui ước chung nhằm điều hòa mọi tương giao giữa người và người hầu đảm bảo trật tự, an ninh xã hội. Và vì là những tạo tác của tại thế nên chúng cũng nằm trong yếu tính của tại thế, nghĩa là thay đổi từng lúc, từng nơi, đúng sai, tốt xấu tùy hoàn cảnh, tùy giai đoạn. Hệ thống đó tạo nên những nền đức lý, luân lý mà chúng ta ai cũng biết rõ.

Hiểu Đạo theo nghĩa này thì nghiệp của con người được giới hạn trong quảng thời gian hiện hữu tại thế, nghĩa là từ lúc sinh ra đến lúc chết. Giải thoát được nghiệp trong ý nghĩa Đạo là Đạo đức, Đức lý, không mấy khó khăn, vì chỉ cần biết thích ứng với những qui điều đạo đức hiện hữu, biết phù hợp với qui ước xã hội đương thời là có thể sống thoải mái, yên vui, bằng an phần nào. Nhưng cũng không phải dễ dàng vì Đạo không chỉ giới hạn trong phạm vi Đạo đức.

Giải nghiệp chỉ bằng cách tuân thủ các qui điều đạo đức thể hiện bằng luật pháp vào tổ chức nhân sinh, nhiều khi biến con người thành thụ động, thành nạn nhân xã hội, khó lòng đưa xã hội tiến lên. Các nhà cách mạng, dù về mặt nào, bằng bạo lực hay bằng ngôn ngữ, là những kẻ tự thân ý thức, hoặc được đun đẩy bởi lẽ Đạo (hiểu trên một bình diện khác), để chống lại các qui điều đạo đức khắt khe, cố định, chống lại luật pháp xã hội, hoặc những quan điểm bảo thủ, giáo điều, để đưa xã hội tiến sang những dạng hiện hữu khác hơn. Những kẻ đó không nhằm giải cái nghiệp riêng của họ mà nhằm giải cái nghiệp của tập thể, tập đoàn, và cái nghiệp chung của chủng loại. Nghiệp riêng của họ do hành động cách mạng hoặc cải cách của họ có thể đậm thêm màu bi thảm, nhưng chính do đó mà cái nghiệp chung được

thị hiện để sớm tiến đến thời điểm hóa giải cái nghiệp chung của chủng loại, tức cái cộng nghiệp, đúng theo vận hành lịch sử ứng vào cho từng chủng loại trong dòng đi của lẽ Đạo hằng cửu.

2. "Đạo", trên ý nghĩa cao hơn, là con đường giải thoát, cứu rỗi; giải thoát, cứu rỗi cuộc sống, cuộc đời khỏi đau khổ, tội lỗi.

Đối với cá nhân, giải thoát là tạo được trạng thái sống bằng an, tự tại, không để bị vướng víu vào mọi hệ lụy của thế gian. Đối với từng tập đoàn, giải thoát có nghĩa là giải phóng khỏi một trạng thái hay chế độ xã hội, một trạng thái sống bị đọa đày, áp bức, bốc lột, để đạt được cảnh sống hòa bình, an lạc, ấm no, hạnh phúc. Đối với chủng loại, giải thoát có nghĩa là thoát vượt được những chi phối của dạng tồn tại đương thời để tiến đến một dạng tồn tại khác cao hơn.

Đạo, như đã nói, phần nào là những biện pháp, những cách thế để con người và chủng loại nương theo, ứng dụng, điều hướng mọi suy tư, hành động, để hóa giải cái nghiệp của mình, biến cõi tại thế không còn bị đát, trầm luân. Hiểu theo ý nghĩa này, Đạo không còn là những qui điều do con người trong xã hội qui ước nên, mà là một lực tác động hướng đến dòng sinh hóa của chủng loại, ứng vào từng giai đoạn lịch sử thế này, thế nọ.

Như thế, Đạo không do con người tạo ra mà Đạo ở ngoài con người, độc lập với ý chí con người, nhưng lại thị hiện qua mọi hoạt động của con người và chủng loại trong cuộc sinh tồn. Hiểu Đạo theo nghĩa này, nghiệp của con người không giới hạn nơi khoảng thời gian sinh ra và chết đi, mà nghiệp của từng người gắn liền vào nghiệp của dòng họ, của tập đoàn (tập nghiệp) cùng nghiệp của chủng loại. Như thế, nghiệp được tích lũy từ quá khứ, rồi chất chứa trong tạng thức của ta, để đến

bây giờ - kiếp sống hiện tại - trở thành động lực chi phối cuộc sống, và khi ta chết đi rồi cái nghiệp của cá thể vẫn còn tồn tại và tác động đến các hiện thể khác qua sự tiếp nối của dòng họ, qua các hình thức quả báo, đầu thai. Nghiệp của cá thể, hiểu Đạo theo nghĩa này, vừa là lịch sử của cá thể, vừa là tác động được hình thành, tích lũy từ quá khứ lịch sử của dòng họ, của tập đoàn, của dân tộc tiềm tại nội sinh nơi cá thể, để rồi được tiếp tục nơi những cá thể về sau.

Hiểu Đạo là con đường giải thoát, cứu rỗi, nghiệp của cá thể, của tập đoàn và chủng loại gắn bó với nhau, tác động qua lại, mà kết quả cuối cùng là giải thoát cả chủng loại khỏi cái nghiệp của mình trong dạng tồn tại đương thời, để chuyển sang một dạng tồn tại mới, với một cộng nghiệp mới.

Do tác động của Đạo, hiểu là con đường giải thoát, nên giải nghiệp nhiều khi buộc phải chống lại những qui điều đạo đức và pháp lý hiện thời; do sức tác động đó mà xã hội thay đổi dạng hiện hữu. Nghiệp của cá thể trong dòng vận hành của Đạo (hiểu là con đường giải thoát) không còn nằm trong ý chí con người mà biến thành lực tác động âm thầm, tất yếu, ta gọi là nghiệp lực.

Do nghiệp lực, con người nhiều khi phải có những hành vi gây đau khổ, bất trắc cho chính mình, tự nguyện chấp nhận những tang thương, đổ vỡ vào mình, vì bị đun đẩy bởi cái nghiệp của tập đoàn và nghiệp của chủng loại, mượn qua nghiệp riêng của kẻ đó, mà thị hiện con đường giải thoát chủng loại. Cũng do nghiệp lực - sức mạnh tác động vô hình của nghiệp - mà ta thường có quan niệm "nghiệp dĩ" tức định mệnh, số kiếp hay số phận, đồng thời cũng do đó mà có nhiều quan niệm giải thoát khác nhau.

Tựu trung, ta có thể kể ra một số quan niệm phổ biến lâu nay về giải thoát:

a. Giải thoát do một tha lực, thần lực, do ơn Thiên triệu, do Thánh sủng của Thượng Đế:

Giải thoát nghiệp lực theo quan niệm này hoàn toàn dựa vào Đức tin. Con người cũng như vạn vật do Thượng Đế dựng lên, do Thượng Đế an bài, cuộc sống được sắp đặt rồi. Tất cả nằm trong chương trình của Thượng Đế. Con người phải vui vẻ tuân thủ chương trình đó. Tất cả những gì ta gây ra, tất cả những gì đến với ta, dù thế nào cũng đều do ý muốn Thượng Đế. Ý chí con người không thể giải thoát con người khỏi mọi tai ương, bất trắc nếu không có thần lực của Thượng Đế chỉ đạo. Thượng Đế hướng dẫn con người đến giải thoát qua Thánh linh mà Ngài ban cấp cho.

Tuyệt đối tin tưởng vào Thượng Đế, dâng hiến hết mình cho Ngài, giao phó hoàn toàn cho Chúa, cúng dường hết cho Phật, mới khỏi thấy khốn đốn vì những buộc ràng của tại thế, mới được cái "bình an trong Chúa", mới tạo được "hoan hỷ địa" ngay giữa cuộc sống trầm luân, để đến ngày cuối cùng được Thượng Đế chọn lựa, cứu rỗi vào nước Thiên Đàng.

Chỉ có Thượng Đế mới giải thoát, cứu rỗi được con người; con người không thể tự mình giải thoát mình được, dù cho cố gắng sống thánh thiện hoặc tài ba đến mấy. Cảnh đời chỉ là trường diễn xuất thánh ý của Thượng Đế. Mọi hoạt động của cõi thế chỉ là "trò chơi" của Thượng Đế để thử thách đức tin của con người đối với Ngài. Ki-Tô-Giáo khẳng định con người và chủng loại người, từ lúc xuất hiện do sáng tạo của Đức Chúa Trời đã phải mang lấy một cái nghiệp dĩ gọi là Tội Tổ Tông, và suốt cuộc đời phải trả cái Tội đó, nhưng chẳng bao giờ trả hết được, do đó không thể tự mình giải thoát

được mình mà phải trông cậy vào ơn cứu rỗi của Thượng Đế qua đức tin tuyệt đối của mình vào Ngài.

Quan điểm giải thoát này đưa đến *"Định mệnh thuyết siêu hình"*, cơ sở cho chủ trương tôn giáo nhất thần, quan niệm vũ trụ phát sinh từ một thực thể nhất nguyên hữu ngã. Bên Đông phương, quan điểm giải thoát này cũng khá phổ biến do quan niệm một đấng sáng tạo quyền năng đã tạo nên vạn hữu và chỉ đạo vạn hữu.

Khổng giáo cho rằng mọi sự, mọi việc trong cõi đời đều đã được sắp đặt trước, đến nỗi cái ăn, cái uống hàng ngày cũng đã được tiền định (*Nhất ẩm, nhất trác giai do tiền định*) nói theo một số nhà nho, và muốn được giải thoát phải sống sao cho hợp với Đạo Trời, thuận hảo với Thiên mệnh.

Đạo Phật, qua thuyết *"quả báo"* và *"sinh tử luân hồi"*, quan niệm mỗi hiện thể mang sẵn một cái nghiệp, không chỉ do hành động của mình trong cuộc sống hiện nay, mà còn do từ những hậu quả trong kiếp sống trước, nên không thể thoát ra khỏi cái nghiệp dĩ của mình, và muốn giải thoát được phải phát huy cái Tâm chân như nơi mình, để không tạo nên những quả báo cho kiếp sống sau. Tuy không minh thị một đấng Thượng Đế sáng tạo vũ trụ và không công nhận phép lạ cùng thánh sủng của Thượng Đế, nhưng cái Thể chân như, cũng như cái Tâm chân như nơi mỗi hiện thể, thật ra cũng không mấy khác với đấng Thượng Đế như trong nhiều tôn giáo hữu thần khác.

Quan niệm giải thoát này được các tôn giáo truyền bá và được đa số quần chúng tin theo. Thượng Đế được quan niệm là một đấng quyền năng nhân hình nhân ảnh vừa ban phước lộc, vừa trừng phạt những ai hành động tuân thủ ý Ngài hay nghịch lại ý chí của Ngài.

b. Giải thoát bằng cái Tâm:

Thực sự chữ Tâm trước nay chưa có một định nghĩa rõ ràng nên được hiểu theo nhiều cách:

- Trước tiên, Tâm được quan niệm là phần sống tinh thần của con người đối nghịch với phần sống vật chất.

Cái phần tinh thần này gọi là Tâm linh, đồng nghĩa với linh hồn, tức cái linh thể, cái "tính Thượng Đế", tức phần của Thượng Đế nhập vào con người để hướng dẫn con người trở về với Thượng Đế. Cái Tâm vốn tinh anh, thuần khiết nhưng bị ô nhiễm bởi vật chất, tức tấm hình hài thân xác với tất cả những dục vọng thấp hèn phát sinh từ nó. Con người cũng như vạn hữu là một kết hợp tinh thần và vật chất. Giải thoát không có nghĩa loại bỏ, hủy diệt phần vật chất mà là làm sao cắt đứt được những buộc ràng của tính vật chất nơi mình, không để những đòi hỏi, cám dỗ của vật chất trói buộc, chi phối mình.

Tâm linh mới là thực tại, trường cửu, cái phần tinh túy, cao đẹp và vi diệu; phần vật chất chỉ là hư huyễn, giả tạm. *"Tấm hình hài không có, có không" (Cao Bá Quát).* Cái sống vật chất là cái sống ô trọc, thấp hèn, ghìm con người vào tội lỗi, đau khổ, buộc con người phải luôn luôn đấu tranh tạo khổ cho mình và kẻ khác. Cắt bỏ được những hệ lụy của cuộc sống vật chất, chuyên chú sống phần tâm linh cho phong phú thì là đạt được cảnh sống nhàn tản yên vui, tự tại, dứt bỏ được phiền não, khổ đau, như thế là được giải thoát:

Cái thân ngoại vật là tiên trên đời

(Cung oán ngâm khúc)

Tẩy trừ hết mọi phiền trược do vật chất gây ra thì cái Tâm hiển lộ và cảnh giới lý tưởng thể hiện ra ngay.

Cơ-Đốc giáo khuyên răn con người nên "*giấu của cải trên trời, đừng giấu của cải dưới đất*". Phật giáo khuyên con người nên "*diệt dục*", tức là nên chăm chú phát huy cái tâm của mình, cái phần sống tinh thần cho trong sáng, vi diệu, cho tròn đầy, viên mãn thì con người không còn thấy đau khổ, thong dong chấp nhận cuộc đời một cách vui vẻ, ung dung, gặp cảnh ngộ nào cũng bình an, tự tại và như thế là giải được nghiệp, chuyển nghiệp thành phi nghiệp. Quan niệm giải thoát này không khác gì mấy với quan niệm giải thoát nói trên, vì theo ý nghĩ thông thường thì sống với cái Tâm trong sạch, thuần khiết là được Trời Phật phù hộ, độ trì, hợp với thiên lý lưu hành, nên sẽ không gặp hoạn nạn, tai ương, nghĩa là được cái "tha lực nhiệm màu" che chở, cứu rỗi.

Giải thoát theo chữ Tâm hiểu theo nghĩa này, đưa đến thái độ khắc kỷ, khổ hạnh trong cuộc sống hoặc đưa đến thái độ sống "xuất thế", nghĩa là từ chối lăn lộn vào cuộc đời hay thoát vượt mọi hệ lụy, buộc ràng của cuộc sống cạnh tranh xã hội. Quan điểm giải thoát này tạo cho ta đức tính bình tĩnh, chịu đựng, bao dung, phóng hoạt. Giữ cái Tâm thanh tĩnh, không để bị xung động bởi ngoại cảnh, thế là được giải thoát và tìm thấy "niết bàn" ngay trong cuộc sống.

- Chữ Tâm hiểu theo nghĩa thông thường là "tấm lòng" tức là phần sống cảm tính của con người.

Cái sống cảm tính này đặt nặng trên cái "Tính thiện" vốn có nơi con người. "Cảm tính" cũng bị ô nhiễm bởi vật chất, nên phải loại bỏ những tình cảm do động cơ vật chất gây nên, mà chuyên chú phát triển những tình cảm cao đẹp như lòng yêu thương, lòng ưa chuộng và mong cầu mọi thứ tốt đẹp cho mọi người. Làm điều thiện

chứ không làm điều ác, không ác tâm, tà ý, không mong lợi cho mình mà gây thiệt hại, buồn phiền cho kẻ khác.

Cái "*Tính thiện*" đó thể hiện nơi cái từ tâm, nơi lòng bác ái, nơi bốn cái "*vô lượng tâm*" của nhà Phật: "*Từ, Bi, Hỷ, Xả*", nơi cái "*Đức nhân*" của Khổng giáo, cái "*Kiêm ái*" của Mặc giáo. Trong mọi trường hợp, trong mọi cảnh ngộ, lúc nào ta cũng trải rộng lòng yêu thương, "*yêu người như yêu mình*", "*đừng làm cho kẻ khác những gì mình không muốn kẻ khác làm cho mình*".

Dĩ nhiên, yêu thương cũng là nguyên nhân gây ra đau khổ và tội lỗi, nhưng yêu thương phát xuất từ "Tính Thiện", từ cái "*Tâm từ bi*", từ cái "*Đức bác ái*", từ cái "*Đức nhân*" thì có gánh chịu đau khổ vẫn thấy hoan hỷ, bình an. Sống với cái Tâm thánh thiện, ta phải chối bỏ, diệt trừ mọi thứ tình cảm tiêu cực phát xuất từ lòng dục của tính vật chất nơi mình. Loại trừ mọi ham muốn, mọi tà gian, mọi "*tham, sân, si*" là ta giữ được cái Tâm thanh tĩnh, thuần khiết, ta sẽ không bị vô minh chi phối, ta vượt qua được những yêu cầu của cuộc sống vật chất, để lúc nào cũng thấy thảnh thơi, an lạc, không còn thấy đau khổ và không gây ra tội lỗi.

Thiện căn ở tại lòng ta

Chữ Tâm kia mới bằng ba chữ tài.

(Đoạn trường tân thanh)

Quan điểm giải thoát này nặng về mặt đạo đức đưa đến những khẩu hiệu "*Dĩ đức báo oán*" và "*Tứ hải giai huynh đệ*".

- Chữ Tâm hiểu theo nghĩa rộng hơn là cái "Tâm bát nhã", cái "Đại trí huệ bờ kia" (Bát nhã ba la mật đa) của nhà Phật.

Chữ Tâm hiểu theo nghĩa này không là linh hồn, tâm hồn, không là "cõi lòng" hay cái "Tính thiện", cái "Đức

nhân" thông thường nữa. Nó không nằm trong phạm vi Đức lý hoặc Triết lý mà thuộc phạm trù Đạo học. Tâm, theo nghĩa này, không thuộc phạm trù cảm tính hay lý tính thuần túy mà được hiểu là cái *"Biết siêu việt"*, cái *"Viên giác"*, cái *"Thức siêu việt" cao độ*, cái *"Siêu thức"*, cái *"A lai gia thức"*, cái *"Supra-conscience"*, tạm gọi như thế.

Với cái Tâm bát nhã, ta nhìn ra được cái lẽ *"Diệu hữu - Chân không"* của vạn pháp, của vũ trụ và nhân sinh để nhìn ra cái Thể chung cùng, cái *"Nhất thể"*, cái *"Bản lai đồng"* của vũ trụ vạn vật, ta và vũ trụ cùng một thể, cùng một bản chất, cùng một nguồn gốc và cùng một hướng tìm về, đi đến. Với cái Tâm bát nhã, ta sống trong trạng thái *"như như chẳng động"*, không trụ trong một sắc tướng nào, vô sở cầu, vô sở đắc, tìm ra được *"bồ đề ngay giữa lòng phiền não"*. Cái Tâm bát nhã đó đồng nghĩa với cái *"Tâm hư, Tâm không"* hay cái *"Tánh không"*, cái *"Tâm chân như"* trong từ ngữ nhà Phật. Cái *"Tâm bát nhã"* này, hiểu theo Kinh Thánh Ki-Tô-giáo là cái trí tuệ của Thượng Đế, cái *"Biết của cây sự sống"*, cái trí tuệ của *"người lớn hơn Salomon"*. Giải thoát bằng cái Tâm bát nhã là giải nghiệp, chuyển nghiệp thành phi nghiệp, có nghĩa là thoát được vòng nhân quả do mọi tương tác giữa ta và vạn hữu, và giữa vạn hữu với ta.

Thoát vòng nhân quả không có nghĩa từ bỏ thế giới này, hoặc diệt trừ nhân quả, mà là không ràng buộc, chi phối bởi nhân quả. Mà thoát vòng nhân quả là thoát được vòng *"Thập nhị nhân duyên"*, thoát được vòng *"sinh tử luân hồi"*. Vì thế, Phật giáo, hay Đạo học Đông phương nói chung, hướng ta đến cái nhìn *"bất nhị"*, cái nhìn *"không phân biệt"*, không còn phân ly *"chủ thể - khách thể"*, cái nhìn *"tề thiên địa, đồng nhân ngã"*, không còn *"chấp"* bất cứ thứ gì: *chấp ngã, chấp tướng,*

chấp pháp. Trong Kinh Thánh Ki-Tô-giáo (Tân ước) nói đến thời điểm cái Tâm bát nhã hiển lộ là lúc Thượng Đế tái lâm khiến "*người mù được thấy, kẻ thấy sẽ mù*", nghĩa là lúc đó mọi sự, mọi việc sẽ được nhận diện, giải thích tường minh, không còn trong vòng thị phi, khúc mắc, sai biệt, tức là đạt được cái tri thức toàn diện, viên mãn, tròn đầy; đạt được cái chân lý tối thượng làm nền tảng cho mọi sinh thành, diễn biến vận hành của vũ trụ, nhân sinh, tóm lại đạt được cái Sự Sáng của Thượng Đế.

Giải thoát bằng cái Tâm bát nhã là cách giải thoát toàn bích nhất, nhưng vô cùng khó khăn, vì không chỉ do công phu tu chứng để sống với cuộc đời trong từng giai đoạn, trong từng hoàn cảnh, mà phải hiểu được lẽ Đạo và sống theo lẽ Đạo. Cái Tâm bát nhã, ứng vào hiện hữu nhân sinh không phải để an phận thủ thường, giao phó hết cho Phật, Chúa, Đất Trời, cũng không phải chỉ "thương người, không gây tai họa cho người" mà còn là hành động để cải tạo cuộc đời. Vì thế mà Chúa Giê-Su chịu tuẫn nạn trên cây Thập tự, Phật Thích Ca rời bỏ Niết Bàn để sống cùng cõi thế. Hành động theo cái Tâm bát nhã nhiều khi phải nghịch lý, nghịch hành nhằm đưa cuộc đời diễn biến thuận hành cùng lẽ Đạo huyền vi để giải thoát cả chủng loại. Điều này quả thật khó khăn.

Nhìn chung, tất cả các quan điểm giải thoát trên đều có phần tích cực, đặc biệt là giải thoát bằng cái Tâm bát nhã, nhưng tựu trung chỉ có tác dụng giải được cái nghiệp riêng của từng người chứ không giải thoát được cái nghiệp chung của chủng loại.

Ngoại trừ giải thoát bằng cái Tâm bát nhã, mọi cách giải thoát khác còn nằm trong vòng đối đãi nhị nguyên,

còn phân biệt "*Tâm-Vật, Linh hồn - Thể xác, ...*" hoặc "*Lý trí - Tình cảm*", "*Tâm linh - Cơ năng*".

Dĩ nhiên, cũng có một số người đạt đến mức độ giải thoát bằng các cách trên (những thiền sư, những vị thánh, một số nhà đạo đức, nghệ sĩ, khoa học, chánh trị, cách mạng...) nhưng nhìn ra số người này quá ít và tác dụng đối với đời, đối với chủng loại còn giới hạn. Những Thích Ca, Giê-Su, Lão Tử, Trang Tử... cùng một số Bồ Tát, Thiền Sư, một số Triết gia, Nghệ sĩ... đạt được cái Tâm bát nhã, thấu hiểu lẽ Đạo, và mơ màng nói rõ lẽ Đạo cho nhân sinh, qua các cách lập ngôn u mật, nhưng tại sao chẳng giải thoát được cuộc nhân sinh đày đọa, nhầy nhụa, luôn luôn bị vô minh vây phủ? Đấy là do cái huyền nhiệm của lẽ Đạo. Đạo bao giờ cũng có đấy nhưng chỉ thị hiện qua từng bước đi của lịch sử sinh hóa của từng chủng loại.

Tuy nhiên, nhìn vào lịch sử, ta cũng khó lòng nhận ra lẽ Đạo, vì con đường của Đạo không hiện bày rõ rệt, tường minh mà lúc nào cũng chỉ thấp thoáng, ẩn giấu, vô hình. Do đó, mà con người mãi mãi băn khoăn đi tìm một tri thức luận hoàn hảo, nhưng đến nay vẫn chưa tìm ra được, dù đã có nhiều hệ thống tri thức luận rồi.

Do đó, mà nhà Phật mới nói đến cái "*sắc sắc không không*", cái "*Chân không - Diệu hữu*" và Lão Tử bảo "*Đạo khả đạo phi thường Đạo*" và "*Đạo thường vô vi nhi vô bất vi*" và Khổng Tử bảo "*Vô khả vô bất khả*" để đến phải "*dư dục vô ngôn*". Điều này, người viết cố gắng minh giải ở phần sau. Các vị Thánh trên, đặc biệt là Thích Ca, Lão Tử, Khổng Tử, Giê-Su... và gần đây nhất Martin Heidegger thấy rõ con đường diễn tiến của lẽ Đạo và biện chứng giải thoát của nhân sinh như thế nào nhưng không thể nói ra minh thị vì lịch sử sinh hoá chưa đạt đến thời điểm để tất cả cùng nhìn ra lẽ Đạo.

Thời điểm là giờ "xét đoán cuối cùng" trong Kinh Thánh Ki-Tô-giáo.

c. Giải thoát bằng đấu tranh:

Giải thoát bằng đấu tranh không dựa vào thần lực, vào cái Tâm mà dựa vào hành động thực tiễn để thay đổi số kiếp mình. Giải thoát theo cáchnày có nghĩa là giải phóng hơn là giải thoát, cứu rỗi.

Về mặt cá thể, giải phóng có nghĩa là đấu tranh thoát vượt được trạng thái hiện hữu, nghèo nàn, thiếu thốn, tù túng, ngột ngạt, bị đọa đày, tỏa chiết, để vươn đến một cảnh sống đầy đủ, tiện nghi, sung túc, hạnh phúc hơn; một trạng thái không còn bị áp bức, vong thân, nô lệ bởi mọi thiếu thốn, gò bó của cuộc sống thường nhật, hay bởi một quyền lực nào như tôn giáo, chánh trị, hay bởi uy quyền của chủ nhân, bất công xã hội.

Về mặt tập thể, giải thoát bằng đấu tranh là hành động giải phóng cả tập thể (gia đình, đất nước, dân tộc) khỏi trạng thái bị áp bức, bóc lột, bị chà đạp, bị nô lệ bởi những thế lực bạo tàn, bất nhân...

Giải thoát bằng lối này hoàn toàn trông cậy vào sức người hoặc bằng phấn đấu của bản thân để cải thiện cuộc sống về mặt cá thể hoặc bằng tổ chức lực lượng hủy diệt kẻ áp bức hay chế độ áp bức.

Lối giải thoát bằng đấu tranh giải phóng tập thể xuất phát từ ý thức nhân đạo hay từ quyền lợi để thay thế điều kiện sống, thay đổi dạng thái hiện hữu đương thời của tập thể. Lối giải thoát này đưa đến những hành động anh hùng và những cuộc đảo chánh, những cuộc cách mạng, hay êm dịu hơn bằng những cải cách, sáng tạo, phát minh, giúp xã hội diễn tiến qua từng trạng thái sinh hoạt, từng chế độ xã hội khác nhau. Lối giải thoát này góp phần giúp lịch sử chủng loại tiến mau và cộng

nghiệp sớm được thị hiện, tuy nhiên, không hẳn bao giờ cũng vậy mà nhiều khi lại có tác dụng phản ngược. Lối giải thoát này, nhất là khi phải sử dụng bạo lực, đòi hỏi rất nhiều xương máu, rất nhiều hy sinh và gây ra chiến tranh nhỏ hay lớn giữa tập đoàn này với tập đoàn nọ, giữa quốc gia, dân tộc này với quốc gia, dân tộc nọ. Lịch sử từng dân tộc cũng như lịch sử thế giới từ trước đến nay không thiếu những lối giải thoát theo lối này.

3. "Đạo", trên ý nghĩa và phạm vi cao rộng hơn nữa, không chỉ là con đường giải thoát con người và chủng loại người mà còn chung cho mọi giới, mọi loài, nghĩa là chung cho cả vũ trụ vạn vật.

Vũ trụ bao gồm tất cả những gì hiện hữu - hữu hình và vô hình - đối với giác quan và lý trí, cảm thức của ta, thể hiện qua từng dạng tồn tại. Tùy theo dạng tồn tại mà ta phân biệt từng chủng loại, giới loại. Đối với những sự vật do ta chế tác, sáng tạo, cũng như những sự vật, sự việc vô hình, dạng tồn tại của chúng trước tiên do hình hài ta tạo tác ra (cái bàn, ngôi nhà, máy móc...) hoặc do danh xưng ta gán cho chúng (triết học, lịch sử, thi ca,...). Sự vật nào cũng như giới loại nào trong dạng tồn tại của mình cũng có một cuộc sống của nó trong cuộc đời chung của vạn hữu.

Dòng diễn biến của từng sự vật, cũng như của từng giới loại, qua quá trình thời gian, là lịch sử của nó thể hiện cái nghiệp của nó. Nghiệp giới loại này không giống nghiệp giới loại kia, và phương thức cùng con đường giải thoát của mỗi giới loại tùy thuộc vào hoạt động tự thân của giới loại trong tác động của môi trường. Giải thoát trên phạm vi giới loại không có nghĩa là giải phóng, vượt thoát đau khổ, tội lỗi mà thăng hoa dạng tồn tại, từ bỏ dạng tồn tại cũ để bước sang dạng tồn tại mới cao hơn.

Đạo, trên ý nghĩa này, vừa là căn nguyên phát sinh vạn hữu vừa là cái lý vận hành chung của vạn hữu, cái tổng nguyên lý, cái lý tối thượng, mà không một hiện thể nào, không một giới loại nào, không bị chi phối, chỉ đạo bởi nó. Đấy là cái lẽ "dịch biến", cái qui luật tiến hóa tất nhiên và tất yếu của vũ trụ, ứng vào dòng lịch sử sinh hóa của từng chủng loại qua từng chu kỳ.

Nguyên lý này là nguyên lý chung, mọi nguyên lý khác, mọi định luật, qui luật trong cõi hiện tượng, trong cõi nhân sinh, dù khoa học tự nhiên hay khoa học xã hội đều nằm trong đó. Nguyên lý này là duy nhất, độc nhất, miên viễn, thường hằng, chuyển dịch mà không biến đổi, vượt ra ngoài khả năng tri thức của con người, vượt ra ngoài mọi kiểm chứng, thí nghiệm.

Ta lãnh hội hay nhận thức nguyên lý chung đó bằng chiêm nghiệm, thể nghiệm, bằng cảm nhận trực quan, chứ không bằng lý trí suy luận, nên khó lòng giảng giải tường minh. Nó cặp kè và chỉ đạo dòng lịch sử sinh hóa của chủng loại, nên qua mỗi chặng đường lịch sử thuận chiều theo nó, ta càng thấy sát gần với nó hơn, cho đến lúc chung cục, lịch sử và dòng vận hành đó hội nhập vào nhau, và mỗi lần như thế là chủng loại hoàn thành một kỷ nguyên để đổi mới dạng tồn tại của mình.

Nguyên lý đó là cái chân lý tuyệt đối chỉ thị hiện qua quá trình lịch sử từng chủng loại, nên không phải ngẫu nhiên mà các nhà tư tưởng, các triết gia, ngay cả các nhà khoa học, đều cho rằng mỗi bước tiến của nhân loại là mỗi bước tiến của con người đến gần với chân lý tuyệt đối.

Đạo hiểu theo nghĩa này là con đường tiến hóa từ thấp lên cao của từng chủng loại, đưa chủng loại từ sinh tử sang tử sinh, từ sinh hóa sang hóa sinh, từ sai biệt

sang không sai biệt, từ nhị nguyên sang nhất nguyên, từ đối cực sang bất nhị.

Nếu hiểu là bổn căn thì đấy là yếu tố uyên nguyên làm phát sinh vạn vật - kể cả những công trình sáng tạo, chế tác của từng chủng loại - mà ta quen gọi qua các danh sưng: Thượng Đế, Thái Cực, Chân Như, cái Vô, cái Hữu nguyên khởi, cái Nhất thể ban đầu, l'Être fondamental, một cái nguyên khởi nào đó như lửa, khí, nước, monade, vật chất, nguyên tử, năng lực..., tóm lại là một cái MỘT dù ta dẫn giải, quan niệm ra sao. Đấy là cái Thực hữu uyên nguyên, nhà Phật gọi là cái THỂ chung cùng của vạn hữu, và tất cả vạn vật đều cùng một cái Thể đó mà sinh ra, do đó Đông phương quan niệm "*Vạn vật đồng nhất Thể*".

Nếu hiểu đấy là cái Lý vận hành thì đấy là cái lẽ biến dịch, con đường chuyển dịch của cái Thể đó, là con đường tiến hóa, con đường tư tưởng, cái Logos, cái Devenir-Être.

Hiểu là bổn căn thì Đạo là cái "đơn nhất", "đơn thuần"; hiểu là nguyên lý vận hành thì Đạo là "con đường", là cái chuyển dịch đồng nhiên, như nhiên. Trong cái Đạo hiểu vừa là Bản thể vừa là nguyên lý vận hành, chuyển dịch, mỗi chủng loại, mỗi cá thể, trong từng chủng loại, là một "tự tính lịch sử", có nghĩa là tự thân vận động trong dạng tồn tại mình, qua quá trình thời gian, để trở về hội nhập trong lẽ Đạo. Dòng biến dịch của mỗi chủng loại, mỗi cá thể trong chủng loại, trong quá trình thời gian, là lịch sử của chủng loại đó, của cá thể đó.

Lịch sử từng cá thể, từng tập đoàn trong chủng loại, có thể tác dụng làm trì trệ, ngưng đọng, hoặc hối thúc, đẩy đưa lịch sử tiến nhanh trên con đường hội nhập vào cái Thể ban sơ, chung cùng, cái "*bản lai đồng*", tức **Đạo**,

bằng cách thay đổi dạng tồn tại của chủng loại, từ thấp lên cao, qua từng chu kỳ biến dịch, mà trong tập này gọi là "**Kỷ nguyên sinh hóa**".

Ý nghĩa cuộc sống mỗi người chúng ta, và ý nghĩa cuộc sống chủng loại, chính là qua quá trình thời gian tạo nên từng không gian mới cho cuộc sống để sớm đổi thay dạng tồn tại của chủng loại, đưa đến một dạng tồn tại cao hơn, cho mãi đến ngày hội nhập trong cái Thể chung cùng của vũ trụ, tức cái Bản Lai đồng, hay cái Đạo, nói theo Ki-Tô-giáo là đến thời điểm Thượng Đế hóa.

Nhưng vì cuộc sống của cá thể ngắn ngủi, giới hạn, vì nằm trong cái hữu-hạn-tính của tại thế, nên mỗi người chúng ta thường chỉ chú ý đến cái hiện hữu thường nhật, và mãi mãi băn khoăn đi tìm một ý nghĩa cho cuộc sống riêng mình, để phải gây ra bể dâu rồi quằn quại trong đau khổ, để đến lúc cuối cuộc đời lại chỉ thấy ý nghĩa mà mình tìm ra cho cuộc sống của mình lại là vô nghĩa.

Trong lúc đó, chủng loại không nằm trong cái hữu-hạn-tính như thế. Sống, đối với chủng loại, không là hành trình qui tử, nên "sống" đối với chủng loại là quá trình biến đổi dạng tồn tại; cái "chết" của chủng loại là chấm dứt dạng tồn tại này để bước sang dạng tồn tại khác, ngoại trừ bị tiêu diệt hoàn toàn bởi những chủng loại khác hoặc tự mình tiêu diệt mình.

Lịch sử mỗi cá thể, mỗi tập đoàn bị giới hạn bởi cái hữu-hạn-tính của nó, trong lúc lịch sử chủng loại thì miên viễn. Nhưng lịch sử chủng loại lại do chính lịch sử của cá thể và tập đoàn đun đẩy. Vì thế, không có tiến hóa của cá thể mà chỉ có tiến hóa của chủng loại. Lịch sử tiến hóa của chủng loại dài hay ngắn tùy thuộc vào

ý chí tự do của cá thể, và của từng tập đoàn trong chủng loại có thuận hành cùng lẽ Đạo hay không.

Qua ba ý nghĩa trên của Đạo, ta thấy ý nghĩa sau cùng bao gồm hai ý nghĩa trước; ý nghĩa thứ hai (Đạo là con đường giải thoát) minh họa cái "Dụng" của ý nghĩa thứ ba (Đạo là nguyên lý vận hành); ý nghĩa thứ nhất (Đạo đức, Đạo lý) là phần "Tướng" minh thị hóa cái "Dụng" của ý nghĩa thứ hai. Nho giáo đã diễn giảng cả ba ý nghĩa của Đạo trong ba nguyên lý căn bản, súc tích và cô đọng:

Thiên mệnh chi vị Tính

Suất Tính chi vị Đạo

Tu Đạo chi vị Giáo

Đạo như vậy, trong ý nghĩa cao tột của nó, phải được hiểu vừa là cái Thể ban sơ, nền tảng (mà ta thường mệnh danh qua nhiều danh xưng) vừa là con đường chuyển dịch của cái Thể ban sơ đó (mà ta cũng gọi bằng nhiều danh xưng) thể hiện qua dòng sống của chủng loại, tức lịch sử của vạn hữu nói chung, mà ta quen gọi là lịch trình hiện tượng hóa của cái Thể ban đầu, kinh qua từng chu kỳ biến dịch, để cuối cùng hội nhập vào với nó.

Trong tập này, để khỏi lẫn lộn, người viết gọi là **Đạo Thể** để chỉ cái Thể uyên nguyên nền tảng, và **Đạo** để chỉ con đường chuyển dịch của cái Thể ban sơ đó vào cõi sắc giới.

Đạo và Đời như thế không là hai phạm trù tách biệt, đối kháng mà gắn bó mật thiết, không bao giờ tách rời nhau. Cặp phạm trù "*Bản chất - Hiện tượng*" cũng chính là cặp phạm trù "*Đạo-Đời*", "*Bản thể - Tồn sinh*", "*Thượng Đế - Vũ trụ*"...

Cuộc đời là tồn sinh (sinh hoạt trong một dạng tồn tại), Đạo là bản thể của Tồn sinh.

Đời là dòng dịch biến của vạn hữu, Đạo là ý nghĩa và động lực của sự vận hành diễn biến đó.

Đời là thể hiện của Đạo thể, của Bản chất ra Hiện tượng, Đạo là ý nghĩa, tính thể và diễn biến của sự thể hiện đó.

Vì để ứng dụng vào Đời, mượn Đời mà thị hiện, nên Đạo, trong phạm vi nhân sinh, thị hiện qua suốt mọi mặt hoạt động của con người: Tôn giáo, Triết học, Khoa học, Nghệ thuật, Chánh trị, Kinh tế, Lao động... Mỗi loại hoạt động của con người là một thứ ngôn ngữ của Đạo, một cách thế thị hiện của Đạo nơi cõi tại thế.

a3/ CẶP PHẠM TRÙ MÂU THUẪN 3:

VÔ THẦN - HỮU THẦN
(ĐẠO và TÔN GIÁO)

Tôn giáo, hiểu một cách phổ quát và giản dị là niềm tin tuyệt đối và sự thờ phụng chân thành một Đấng Thượng Đế, một vị chúa tể có quyền năng sáng tạo nhiệm mật, ban thưởng và trừng phạt để cứu rỗi con người, đưa con người sống đúng theo chánh đạo mà Ngài đã rao giảng.

Tôn giáo nào cũng gồm hai phần: phần hình nhi thượng và phần hình nhi hạ.

- Phần Hình Nhi Thượng nói đến cái Đạo huyền vi, tức cái nguyên lý sinh thành và vận hành của vũ trụ vạn vật được hình dung là cái chân lý tuyệt đối, cái ý chí tối thượng của Thượng Đế.

Ai nhìn ra, cảm nhận được và tuân thủ tuyệt đối cái ý chí tối thượng của Ngài, đi đúng con đường Ngài đã vạch thì được cứu rỗi, giải thoát, nghĩa là không bị cái Nghiệp chi phối, được Ngài ban cấp cho hồng ân, thánh sủng, và kiếp sống mai sau sẽ được an lạc, hạnh phúc nơi cõi Ngài; ngược lại là bị lao đao, chìm nổi, đày ải trong những buộc ràng của thế tục, tức là bị buộc ràng chi phối bởi cái Nghiệp càng lúc càng nặng nề của dạng tồn tại mình.

Cái lý vận hành, cái ý chí tối thượng của Thượng Đế đã an bài tất cả, luôn luôn đi sát với tại thế, bao trùm

suốt mặt hoạt sinh của cá thể và chủng loại, chăn dắt vạn hữu để cuối cùng đưa vạn hữu về với Đạo, với Thượng Đế.

- Phần Hình Nhi Hạ bao gồm một hệ thống giáo lý, giáo quy, tín điều, giới răn, giới cấm, nhằm mục đích giáo dục con người biết hướng dẫn hành động của mình đúng theo thánh ý của Thượng Đế để khỏi gây ra tội lỗi, cùng một số nghi thức thờ phượng để chứng thực đức tin và cái hướng vọng mong cầu được giải thoát, cứu rỗi.

Phần hình nhi hạ nơi các tôn giáo có thể khác biệt nhau nhưng tựu trung quan niệm giải thoát, cứu rỗi hoàn toàn giống nhau dù có khác nhau về cách diễn giảng.

Con người có tương ứng, hội nhập vào cái lý vận hành huyền nhiệm, nghĩa là có thực sự phối hợp với đấng tối cao, thì mới thực sự sống cái sống đích thực, thường tại, an vui, khác với cái "sống trong chết", nghĩa là cái sống tạm bợ, vô thường, dẫy đầy bất trắc, đau thương, của tại thế cơ năng, qua từng hình thái hiện hữu.

Giải thoát, cứu rỗi còn có nghĩa là được Thượng Đế đưa về nước Đức Chúa Trời, hoặc được hóa sinh vào một kiếp sống mai hậu tốt đẹp, chứ không bị đày vào địa ngục, hoặc bị đầu thai (sau khi chết) vào một kiếp sống bi đát mai hậu, để chịu quả báo do từ những tội lỗi mình đã gây ra trong kiếp sống trước.

Nơi tôn giáo nào cũng có hai dòng tin đạo:

- Một bên là giới trí thức tin vào biện chứng giải thoát nơi tôn giáo mình, cố tìm nơi Đạo một khai mở trí tuệ và tâm linh, để hiểu Đạo mà tự giác, giác tha, tìm ra con đường giải thoát, con đường cứu khổ, cứu nạn cho nhân sinh, để ứng dụng Đạo vào Đời, để tổ chức nhân sinh thoát khỏi đọa đày, đau khổ.

- Một bên là giới bình dân, không tin Đạo theo ngả lý trí, tâm linh mà hoàn toàn tâm nguyện dâng hiến, phó thác mình cho Thượng Đế (hay Chúa, Phật...) qua những nghi thức thường nhật, hình dung sự cứu rỗi, giải thoát là ân huệ, hồng ân của Thượng Đế ban phát cho, khi triệt để tin tưởng, trung thành và thờ phượng Ngài chí cẩn, chí thành.

Một đằng tin Đạo theo ngả lý trí, tâm linh, ưa biện bác, tìm tòi, nghiên cứu, tìm hiểu cái vũ trụ quan và nhân sinh quan hoàn hảo ẩn tàng nơi Đạo; một đằng tin Đạo thuần bằng đức tin bất khả minh giải, luận bàn.

Tin Đạo theo ngả lý trí thì khó lòng đạt được Đạo, vì đã lý luận là mặc nhiên xem Đạo là đối tượng để nghiên cứu ở ngoài mình, và rơi vào tình trạng "*phân ly chủ-khách*" như đã nói.

Đạo là huyền nhiệm, bao trùm tất cả, ánh sáng của lý trí luận lý khó lòng soi thấu được, vì Đạo không thị hiện rõ ràng, không theo những qui luật cố định tự thân, không có sinh, trụ, dị diệt, nghĩa là không có diễn tiến, biến hóa, mà chỉ có chuyển dịch, chuyển vị theo từng bước đi của tại thế.

Dùng lý trí để minh chứng Đạo, từ đấy đạt được sống Đạo, cố tìm một hướng đi dứt khoát cho cuộc sống, bao giờ cũng rơi vào trạng thái băn khoăn, ray rứt, kh ắc khoải, bồn chồn, vì thấy Đạo không giải quyết được cuộc tồn sinh nhầy nhụa, muôn vàn muôn vẻ dị tạp, để rồi từ đấy đày đọa nhân sinh trong muôn ngàn ngõ ngách của lý trí, bao giờ cũng đòi hỏi tường minh, trong lúc cái hướng vọng Thượng Đế nơi mình không được đáp ứng trọn vẹn, không được soi sáng bởi lý lẽ phân minh. Những dằn vặt, quằn quại tâm linh của bao nhà tư tưởng, nhà văn, nhà thơ, nhà nghệ sĩ nói chung, kể cả

một số nhà khoa học giàu lòng nhân bản trước nay, là bằng cớ.

Càng đọc họ, càng sống cái tâm thức của họ, ta càng cảm thông nỗi lo lắng, hoang mang của họ đối với nhân sinh, mong muốn tìm ra một con đường giải thoát hoàn mỹ, mà Đạo lại như là một thứ Định mệnh khắc nghiệt, loại trừ hoặc làm tê liệt hết mọi khả năng của ý chí tự do của con người, không giải thích và không giải quyết được gì thân phận con người, trong dòng đời bi thảm.

Vì thế, càng tin Đạo, càng tìm hiểu về Đạo, càng có tinh thần tôn giáo cao, càng tin Phật, Chúa, con người lại càng rẫy rụa bất an, càng thắc mắc, hoang mang, ngơ ngẩn.

Kẻ tin Đạo thuần bằng đức tin, dễ đi đến tình trạng mê tín, cuồng tín, thiếu hẳn những triển khai tâm linh, để vượt thoát tại thế nơi mình, mà vươn đến giải thoát, cứu rỗi, cho mình và cho kẻ khác.

Tin Đạo hoàn toàn bằng đức tin là xem Thượng Đế như là định mệnh, cuộc sống mỗi người là một tiền định do Thượng Đế, không thể nào cải biến, đổi thay, ý chí con người bất lực, chỉ trông cậy tuyệt đối nơi Ngài, hết lòng thờ phượng Ngài, mới mong được Ngài thương yêu, cứu rỗi, bằng cách thế nào đó mà con người không biết được, không biết rõ thời điểm Ngài ban cho phước lộc, hồng ân.

Tin Đạo thuần bằng đức tin nhiều khi lại xa Đạo, không tương ứng với Đạo, và trở thành vong thân vào tôn giáo, nô lệ mù quáng vào Thượng Đế, từ đó dễ bị kích động thành lực lượng bạo tàn, kỳ thị mọi tôn giáo khác, mọi tín ngưỡng khác.

Kẻ tin Đạo thuần túy bằng đức tin, thật ra không hẳn tin vào Thượng Đế mà nhiều khi chỉ tin vào Giáo

hội, tin vào lễ nghi rườm rà, tin vào các giáo sĩ, và chỉ mong cầu được Ơn trên phù hộ, độ trì, ban cấp cho mình mọi thứ mình mong muốn, để cầu bình an cho mình, cho gia đình mình, hoặc để được thoát ra khỏi một cảnh ngộ ngặt nghèo.

Ta đã thấy giới tăng lữ, bất cứ ở tôn giáo nào, cũng bày đặt ra vô số kinh kệ, vô số nghi lễ, để buộc tín đồ không được xao lãng bổn phận đến với Thượng Đế, với Chúa, với Phật, thực ra là để đến với Giáo hội. Người ta đã vô tình áp dụng lời của Pascal: "*Hãy quỳ xuống và cầu nguyện, đức tin sẽ đến sau*" (33).

Nhưng dù tin Đạo theo ngả nào - Lý trí hay Đức tin - hoặc chẳng tin Đạo, chẳng theo một tôn giáo nào cả, thì Đạo vẫn có đấy, vẫn bao trùm ta, tác động vào ta và ta đã có lúc "sống Đạo" mà không hề hay biết.

Cả hai dòng tin Đạo như trên không kết hợp thành một thể thống nhất cái "*Tôi tồn sinh*" (le Moi existentiel) với cái "*Tôi tín ngưỡng*" (le Moi religieux). Cuộc sống tại thế, tự nội tâm mỗi người, luôn luôn là trường tranh chấp giữa hai "cái Tôi" đó.

Vì không kết hợp được hai "cái Tôi" đó trong một thể hài hòa, nên tôn giáo - mặc dù lúc nào cũng nói đến lẽ Đạo, cũng nói đến Thượng Đế - chỉ còn là một số tín lý, tín điều, cứng ngắc, mờ mịt, khô khan, khó hiểu, cùng vô số lễ nghi rườm rà, chẳng giải quyết được gì, mà chỉ đem lại rẫy rụa, bất an, xao xuyến, cho cái "Tôi tín ngưỡng" đối diện với cái "Tôi tồn sinh", trước cuộc sống lúc nào cũng dẫy đầy âu lo, thảng thốt, hoặc Tôn giáo chỉ còn là liều thuốc an thần, một nguồn an ủi, một tựa nương tạm bợ, cho cái "Tôi tồn sinh", trước những bất lực, thất vọng, đau thương của mình trong cuộc đời.

Đối với những nhà duy lý, những triết gia duy vật, những kẻ chỉ duy thực nghiệm, thực dụng, thì tôn giáo

chẳng ích gì cho đời sống, mà còn trở thành vô bổ, nguy hại, làm cản trở tiến bộ, tiến hóa. Đối với họ, tôn giáo chỉ đưa đến chủ bại, đầu hàng, cầu an, trước mọi nghiệt ngã của hiện tượng khách quan. Tôn giáo là chỗ trú ngụ cho những đầu óc không tưởng, những kẻ bạc nhược, hư hèn, lẩn trốn thực tại, hoặc không đủ khả năng đương đầu. Tôn giáo là thứ tư tưởng thần linh còn sót lại, hoặc cô đọng lại, của thời kỳ con người còn mông muội, chưa khám phá ra được những qui luật khách quan của thiên nhiên và xã hội. Và cũng theo cái nhìn của các triết gia, chánh trị gia này, tôn giáo đã trở thành công cụ thống trị, và là phương tiện bóc lột sức lao động cùng của cải của lớp người nhẹ dạ, dốt nát, bởi Giáo hội và các chánh quyền phản động.

Phủ nhận, phi bác Tôn giáo hay Đạo, không có gì khó hiểu. Nhưng dù phủ nhận hay phi bác, thì Đạo vẫn có đấy, không vì thế mà bất lực, mất hiệu năng.

Qua tính cách trái ngược nhau giữa hai dòng tin Đạo nói trên, và qua những phi bác tôn giáo, ta thấy *"Đạo và Đời", "Tôn giáo và Thế tục"* như là cặp phạm trù đối kháng hoặc chẳng quan hệ nhau. Do đâu tôn giáo bị công kích và mất giá trước cái nhìn của một số triết gia, khoa học gia? Lược qua lịch sử phát triển của các tôn giáo, ta thấy giữa các tôn giáo có quá nhiều khác biệt, đố kỵ, tranh chấp nhau về quan điểm và quyền lợi.

Quan niệm *"Hữu thần - Vô thần", "Thượng Đế hữu ngã - vô ngã", "Xuất thế - Nhập thế, tịch nhiên bất động, tự sinh tự hóa"*, cái yếu tố tiên thiên tạo nên vũ trụ vạn vật là một đấng vô hình, hay là một yếu tố vật chất (nguyên tử, năng lượng, vật chất, nước, lửa, khí...)? Tất cả những điều trên là đề tài tranh luận giữa các nhà thần học, triết học, khoa học và truyền giáo.

Ki-Tô-giáo là hữu thần. Phật giáo là vô thần. Thượng Đế nơi Ki-Tô-giáo là đấng vô hình thường hằng tự hữu, có trước vạn vật, ở ngoài vạn vật, sáng tạo nên vạn vật. Đấng Phạm Thiên trong Bà-la-môn-giáo cũng tương tự. Trái lại, Phật giáo, theo một số người cho rằng vạn pháp vô thường, vạn hữu - dù vô tình hay hữu tình - đều vô ngã, không có cái gọi là tự ngã hay thực thể, bởi vì hiện hữu là dòng diễn biến miên viễn tùy thuộc vào một tràng nhân duyên, nghĩa là hiện hữu tùy thuộc điều kiện, nên không có tính trường tồn, tự tại.

Có một thế giới vô hình ngoài cõi tại thế, hay chỉ có cõi tại thế, không có cõi vô hình nào? Người theo Công giáo và Tin lành khăng khăng cho rằng chỉ có Đạo của Chúa Giê-Su mới cứu rỗi được con người, sự cứu rỗi là do ơn Thiên triệu, chứ không do khả năng con người, dù con người tài ba thánh thiện đến mấy. Người theo Phật giáo lại quả quyết chỉ có Đạo Phật mới giải thoát được con người, giải thoát cuộc đời thoát bể trầm luân, vì Đạo của Phật là Đạo do con người, cho con người và của con người, con người do công phu tu chứng mà giác ngộ lẽ Đạo, tự giải thoát lấy mình để từ đó giải thoát nhân sinh chứ không do một đấng Thượng Đế nào cả.

Về mặt thế tục, tôn giáo nào cũng có một cơ cấu tổ chức, tức là Giáo hội. Đi vào tổ chức tức là đi vào cơ năng và tính cơ năng đã làm phương hại tinh thần quá nhiều. Không cần nhắc lại những trang sử đau buồn do Giáo hội nhân danh tôn giáo đã đày đọa con người, cùng tạo loạn cho nhân loại đến nay vẫn còn. Những chia rẽ, kỳ thị, tranh chấp tôn giáo, đưa đến kết quả là tôn giáo chẳng cứu rỗi, giải thoát được đời, mà còn khiến đời thêm chia rẽ, băng hoại thê thảm. Do đâu có tình trạng đó?

Gác qua bên những sai lầm, lệch lạc của các nhà truyền giáo, và số người lợi dụng tôn giáo để mưu đồ

quyền lợi tại thế, ta có thể nhìn ra những nguyên nhân căn bản đã gây nên sự chia rẽ và mất giá của tôn giáo.

Trước tiên, do từ quan niệm về nguồn gốc của tôn giáo. Trước nay, hầu như mọi người đều đồng ý rằng tôn giáo ra đời và phát triển do từ hai nguồn gốc: nguồn gốc nhận thức và nguồn gốc xã hội.

- Về mặt nhận thức, con người từ thuở hồng hoang, không đủ kiến thức lý giải mọi hiện tượng của tự nhiên, nên nghĩ rằng có những sức mạnh vô hình, huyền bí làm phát sinh những hiện tượng đó. Có một thế giới siêu nhiên điều khiển thế giới tự nhiên này và chi phối đời sống con người. Đấy là thế giới của thần linh, và vì khiếp sợ trước quyền lực của thần linh con người phải sùng bái, thờ phượng để được che chở, bình yên. Sự sợ hãi và niềm tin tưởng, cùng sự cầu khấn thần linh, đã cấu tạo nên tinh thần tôn giáo. Tôn giáo như thế xuất hiện do sự bất lực của nhận thức con người. Tôn giáo được xem là sự phản ảnh mù quáng, hoang đường, hiện thực khách quan. F. Engels đã bảo: "*Tôn giáo nào cũng là sự phản ảnh hư ảo vào trong đầu óc con người những sức mạnh ở bên ngoài chi phối cuộc sống hàng ngày của họ*" (34).

- Cũng theo lý thuyết Mác-Lênin, tôn giáo có thêm nguồn gốc xã hội để hình thành và phát triển. Bất lực trước những khổ đau, đày đọa, áp bức, bất công của xã hội, con người gởi mình vào Đấng Thượng Đế, mong được an ủi, cứu vớt, hoặc chấp nhận cuộc sống hẩm hiu, như là do ý chí Thượng Đế đặt định cho mình, để mong được hưởng một cuộc sống hạnh phúc mai sau ở thế giới bên kia. Giai cấp thống trị lợi dụng tôn giáo để ru ngủ quần chúng, ngăn chặn mọi ý chí và hành động đấu tranh, để duy trì và bành trướng quyền lực, và bóc lột nhân dân.

Những sai lầm của các giáo hội, những lạm dụng tôn giáo của hàng tăng lữ, những tội ác do một số giáo hội gây ra, bằng cách cộng tác hoặc dựa vào thế lực các nhà cầm quyền phản động, qua lịch sử và những luận giải mơ hồ, huyền bí có tính cách ma mị, mê tín, phần nào đã giúp cho các luận điểm phi bác tôn giáo nói trên đứng vững.

Nhiều luận cứ đã bác bỏ quan điểm này nhưng lại rơi vào nhị-nguyên-luận, đưa đến tách biệt đời sống tinh thần và đời sống vật chất, không kết hợp được "cái Tôi tồn sinh" và "cái Tôi tín ngưỡng", nên không đủ lý lẽ để chống đối lại.

Thực ra, những bất lực, run sợ của con người trước thiên nhiên và xã hội, không là nguồn gốc làm phát sinh tôn giáo, mà chỉ là điều kiện và động lực hướng con người đến tôn giáo thôi, nó cũng đánh giá mức độ trưởng thành của con người về mặt sống tâm linh.

Tôn giáo hay tín ngưỡng là một khuynh hướng bản nhiên, một vận động tự thân nơi con người, thể hiện ý chí giải thoát khỏi mọi buộc ràng của tại thế. Nếu vì do bất lực trước thiên nhiên mà có thì trong thời đại khoa học, hẳn nhiên tôn giáo không còn lý do và không đủ sức mạnh tồn tại; và hẳn nhiên các nhà khoa học đều nhất loạt tẩy chay tôn giáo. Lịch sử đã chứng minh ngược lại: một số nhà khoa học lừng danh càng khám phá ra vũ trụ bao nhiêu càng thấy gần gũi với tôn giáo nhiều hơn, dù rằng quan điểm tôn giáo của họ có khác với quan điểm của một số giáo hội.

Càng đi sâu vào những huyền nhiệm bí mật của vũ trụ mênh mông, tinh thần tín ngưỡng tôn giáo càng thêm mãnh liệt, và trong các xã hội nặng óc khoa học kỹ thuật, tổ chức xã hội tinh vi theo tinh thần khoa học, thì tôn giáo vẫn phát triển, con người vẫn cảm thấy tín

ngưỡng là một nhu cầu tinh thần không thể thiếu, vừa làm thanh sạch hóa lòng người vừa là nguồn vui giúp quên đi phiền toái, đắng cay, hoặc giải tỏa phần nào những nặng nhọc của cuộc vật lộn mưu sinh.

Con người luôn luôn hướng về tuyệt đối, lý trí luận lý luôn luôn băn khoăn về cái nguyên nhân đầu tiên và cuối cùng của vũ trụ, vạn vật. Không một ai không thắc mắc về nhân sinh, không một ai không muốn cuộc đời mình có một ý nghĩa cao quí. Khoa học phát triển kiến giải được nhiều thứ, nhưng vũ trụ vẫn còn hàng hàng lớp lớp bí mật, cuộc sống con người vẫn hàng hàng lớp lớp kín nhiệm. Khoa học đem lại tiện nghi, mở rộng nhận thức, nhưng khoa học đồng thời cũng gây bao nhiêu hãi hùng, cũng đặt ra cho con người bao vấn đề nan giải.

Sống không thể không có niềm tin , từ tin cậy đến tin tưởng, từ tin tưởng đến tín ngưỡng, từ tín ngưỡng đến đức tin... Bao lâu con người còn những thắc mắc siêu hình về vũ trụ, vạn vật, về cứu cánh cuộc đời, về ý nghĩa cuộc sống, về nhu cầu giải hoặc những sự kiện xảy ra trong cuộc đời... thì con người vẫn còn hướng về tôn giáo, không hẳn để phong phú hóa tri thức, mà là để tìm bằng an cho tâm hồn, tìm một hướng đi cho hành động, tìm một lẽ sống, dù không rõ ràng, cho cuộc đời.

Ngay cả những triết gia như Jean Paul Sartre không tin gì vào Thượng Đế cũng không đặt hết niềm tin vào khoa học, cảm nhận hết cái "phi lý, bi đát" của tồn sinh, phát hiện ra rằng "*con người chỉ là một hữu thể thừa thải, một đâm mê vô ích*", luôn luôn xiển dương cái ý chí tự do của con người đến cùng độ, thế mà lắm lúc cũng thấy rằng đức tin - dù ngụy tín - vẫn cần thiết cho cuộc sống con người.

Bảo rằng tôn giáo bắt nguồn từ sự bất lực của nhận thức con người thì đến nay nhận thức của con người đã thật sự hoàn hảo, đã đạt đến mức độ "viên giác", viên mãn, giải đáp hết mọi vấn đề về vũ trụ và nhân sinh chưa? Sự run sợ trước những sức mạnh của tự nhiên nơi con người cổ sơ là một trạng thái tâm lý từng lúc đối diện với hiện thực khách quan. Chính cái "run sợ" đó đã khiến tri thức con người mở mang, phát triển. Cuộc sống của con người, sự tiến bộ của lịch sử, xét ra không do từ chuỗi dài liên tiếp chiến thắng từng cái "SỢ" như thế sao?

Từ "SỢ" đến "LO", từ "LO" đến nghĩ cách giải quyết, vượt thoát cái "LO" đó, để tìm một bình an cho tâm hồn, một an bình cho cuộc sống; cái thôi thúc đó không chỉ đưa con người đến tôn giáo mà còn là điều kiện để khoa học phát triển. Ngày nay, tinh thần khoa học lên cao, con người không còn run sợ trước một số sự kiện thiên nhiên, như sấm sét, bão lụt..., thì con người lại run sợ, hãi hùng trước bao thứ khác.

Sự run sợ ngày nay, không đưa đến một niềm tin dễ dãi, hời hợt, huyền hoặc như trước, thì lại dẫn con người vào những thắc mắc siêu hình, rộng lớn hơn. Tôn giáo, khởi đi từ niềm tin dễ dãi lúc ban sơ, dần dần phát triển theo một đức tin có tính cách biện chứng, cho dù khó lòng giải thích tường minh. Tôn giáo rời bỏ dần tính hoang đường, huyễn hoặc, tính mê tín - nếu muốn nói thế - để đi vào biện chứng, mà mục đích là cứu rỗi, giải thoát nhân sinh bằng lẽ Đạo.

Người cổ sơ chưa ý thức về một bản thể uyên nguyên, tuyệt đối của vạn hữu, như chúng ta ngày nay, nên những thắc mắc siêu hình của họ giới hạn nơi sự tưởng tượng gần gũi, cho rằng mỗi hiện tượng thiên nhiên phát sinh do một vị thần. Tôn giáo của họ - nếu muốn nói thế - là một thứ tôn giáo đa thần. Đấy là giai đoạn tư tưởng

thần linh của loài người. Tư tưởng thần linh này không bao giờ tắt nơi con người, vì là một khuynh hướng bẩm sinh, được thể hiện qua vô vàn hình thức, tùy theo từng giai đoạn biến thiên của lịch sử...

Từ siêu hình huyền hoặc đến siêu hình hợp lý, từ siêu hình hợp lý đến siêu hình khoa học, từ siêu hình khoa học đến siêu hình tâm linh, từ siêu hình tâm linh đến siêu hình siêu tâm linh (?)... trí tuệ con người mãi mãi bơi lội trong cái siêu hình đó. Thiếu cái tính siêu hình đó, trí tuệ con người chắc chắn mất hết động lực phát triển, và cuộc sống, cuộc đời, hẳn nhiên cũng khó tìm ra một ý nghĩa, một hướng vọng để làm đẹp nó. Ngày nay, người ta chẳng đã tiến đến những hệ thống "siêu lý thuyết", những "siêu thuyết" (métathéorie) đấy sao? Tôn giáo có thể nào cũng được xem là một loại "siêu thuyết" được chăng?

Nếu vì bất lực trước xã hội mà con người đi tìm chỗ nương tựa, trú thân nơi tôn giáo, thì hẳn các nhà giàu không còn tin Đạo, và các nhà tư sản làm cách mạng hẳn phải chống tôn giáo đến triệt để. Thực ra, họ chỉ chống lại quyền lực phong kiến của giáo hội phản động chống lại nhân dân mà thôi. Không người này thì người nọ, không lớp này thì lớp nọ, không một ai không quằn quại, run sợ trước sức ép của xã hội đối với mình, dù là xã hội nào từ cổ chí kim.

Những nhà tư bản kếch xù, những anh hùng, liệt sĩ tự đắc, huênh hoang một thời, về thành công, chiến thắng của mình, liệu đã mấy ai - nếu thành thật với chính mình - bằng lòng với xã hội mình sống, với xã hội mình đã "tạo" ra chăng?

Xã hội càng lúc càng trở thành một quyền lực bạo tàn đày đọa cuộc sống con người, tạo nên những "thiết yếu lịch sử" mới mẻ, mà mọi phản ứng của con người

khó lòng nêu rõ nguyên nhân cùng đối tượng đấu tranh. Cái hiện sinh nhầy nhụa; bi đát, phi lý, hàm hỗn, hoặc lặng lờ, u trệ, mà bao triết gia, nhà văn mô tả không phải phát sinh do từ xã hội sao?

Sự run sợ của con người trước xã hội càng lúc càng gia tăng, dù xã hội đã trải qua bao trạng thái, bao chế độ mà ta gọi là tiến bộ, văn minh. Càng xã-hội-hóa, con người càng bị chia năm, xẻ bảy, manh mún ra bấy nhiêu, càng bị đè nặng, bị bóc lột bấy nhiêu, không chỉ về sức lao động như trước kia mà còn cả về tâm hồn, về trí tuệ.

Dần dần con người chỉ còn ràng buộc nhau về trách nhiệm, bổn phận, nghĩa vụ, chỉ còn nghĩ sao chu toàn những thứ đó mà quên đi tình người, không phải vì thiếu con tim, mà vì sự "hợp lý hóa" của tổ chức xã hội, sự "tiện nghi hóa" điều kiện cuộc sống.

Trong những xã hội tiền tiến về kỹ thuật, tình cảm giữa chủ nhân và công nhân, giữa thầy và trò, giữa con cái và cha mẹ, giữa đồng loại với nhau, ngay cả giữa vợ và chồng, càng lúc càng trở nên hời hợt, không còn tính cách chân thành gắn bó, thiếu hết tính cách "chịu khó" cho nhau. Cha mẹ lúc tuổi già được - hay bị - con cái gởi vào nhà dưỡng lão, không cần chăm sóc, vì đã có những cơ quan y tế, xã hội của Nhà nước hoặc tư nhân lo liệu, con cái chỉ cần đóng một số tiền nào đó rồi thì rảnh tay. Trách nhiệm, bổn phận đối với cha mẹ biến thành trách nhiệm đối với xã hội, chứ không còn trực tiếp giữa người với người. Lòng nhân đạo, đã trở thành trách nhiệm xã hội, không còn xuất phát từ tình thương thật sự. Hợp lý và tiện nghi nhưng con người trở nên cô đơn.

Triết lý hiện sinh đã nêu rõ những cô đơn, thảng thốt đó về thân phận con người trong xã hội. Sự tiến bộ, nền văn minh như thế là còn thiếu, hoặc không cần để ý đến

cái chất sống tình cảm giữa người và người. Tại sao? Khó lòng phân tích, khó tìm lý do phản đối.

Thân phận con người vẫn bi đát, cuộc sống con người vẫn buồn tẻ, nhạt nhẽo, dù nhiều thú vui, nhiều tổ chức giải trí, du hí. Đấy là những thắc mắc đầy tính cách siêu hình về xã hội, về tiến bộ, về văn minh. Tôn giáo nói đến những điều đó mặc dù chẳng có biện pháp nào giải quyết, ngoài việc kêu gào lương tri.

Ngày trước, trong những xã hội cổ sơ và phong kiến, cuộc sống bị điều-kiện-hóa quá nặng nề bởi lễ nghi, tập tục, bổn phận và trách nhiệm trực tiếp giữa người với người, nhưng tình thương yêu vẫn sâu sắc, dù có phải vì thế mà cuộc sống bị ngưng trệ, tê liệt, ngột ngạt vì sức nặng của lễ giáo. Ngày nay, mọi buộc ràng khe khắt đó được giải tỏa, nhưng cuộc sống lại bị điều-kiện-hóa nặng nề bởi tiện nghi của đời sống, và bởi sự hợp lý hóa của tổ chức xã hội, khiến cuộc sống tâm linh, tình cảm trở nên nhạt nhẽo, cô đơn.

Thời hồng hoang, con người bị mất tự do, bị cản trở tự do bởi thiên nhiên, càng sống thành xã hội, tự do con người lại bị hạn chế bởi chính con người, bởi chính xã hội. Nhất là trong những xã hội nhân danh số đông, con người lại càng run sợ, bất an hơn, trước sức ép của xã hội, trong vòng vây ma nghiệt của xã hội, dưới gọng kềm của xã hội. Bảo rằng các giai cấp thống trị lợi dụng tôn giáo ru ngủ quần chúng, để duy trì và bành trướng quyền lợi của họ, thì ngày nay thiếu gì giai cấp thống trị lợi dụng chiêu bài chống tôn giáo để mê hoặc, lôi cuốn quần chúng phục vụ mộng đồ thống trị của họ, để họ vững chải quyền uy mà bóc lột nhân dân.

Những run sợ của con người trước áp lực xã hội - run sợ đưa đến căm hờn, căm hờn đưa đến đấu tranh - đã làm nẩy sinh cách mạng để biến đổi lịch sử, cải tạo xã

hội. Như thế, nếu sự bất lực trước áp lực xã hội có đưa một số người đến chỗ tựả nương nơi tôn giáo, thì đồng thời cũng là điều kiện tạo nên ý chí và sức mạnh đấu tranh nơi một số người khác. Ta có nên bảo rằng sự bất lực và những run sợ trước xã hội là nguồn gốc của cách mạng không? Sự bất lực đó đưa con người tìm đến tôn giáo chứ không làm phát sinh tôn giáo.

Đến nay, mặc dù tôn giáo qua những sai lầm của giáo hội, của số người hành đạo, không giải quyết được gì cuộc sống thế gian, nhưng vẫn tồn tại, vẫn phát triển, và hầu như càng lúc càng phổ cập thêm, và con người càng thấy gần với tôn giáo hơn, ngay cả với lớp người chẳng hề bị bạc đãi. Tuy rằng, ở nhiều nơi, đức tin nơi một số người không còn nhiệt thành như trước, và một số lễ nghi tôn giáo biến thành cơ hội rong chơi (những ngày lễ tôn giáo chẳng hạn) nhưng niềm tin tôn giáo vẫn tiềm tàng nơi tâm thức con người.

Bao nhiêu kiệt tác xưa nay - thơ văn, nghệ thuật - chẳng đã nói lên những rẫy rụa bất an của con người trong guồng máy khắt khe của xã hội, để đưa đến những thắc mắc, băn khoăn về thân phận con người, về ý nghĩa cuộc sống, về Thượng Đế và định mệnh ra sao? Cứ xem những tác phẩm nổi tiếng của Aimatop, của Dumbatzê - những nhà văn Cộng sản đương thời - đã nói lên những hãi hùng, thảng thốt của con người - dù học thức hay không - đối diện với xã hội Liên Sô, trên bảy mươi năm xây dựng chủ nghĩa xã hội, để cuối cùng vẫn thao thức về định mệnh, về ý nghĩa cuộc sống, ta đủ rõ chưa một xã hội nào thực sự tốt đẹp và không vì những bất lực đó mà phát sinh ra những tôn giáo nào mới.

Những sự kiện trên cho thấy tôn giáo, mặc dù là sản phẩm của con người, nhưng nguồn gốc phát sinh không do từ bất lực của con người trước thiên nhiên và trước

xã hội. Vì, như đã nói, con người từ khởi thủy đến nay, lúc nào cũng có ba mối âu lo, thắc mắc chính:

- Khoa học, kỹ thuật chú trọng giải quyết nỗi âu lo và thắc mắc thứ nhất, tức tìm cách duy trì và phong phú hóa sự tồn tại và phát triển của cuộc sống cấu trúc hiện thể, chứ khó lòng giải quyết hai thắc mắc sau, tức vấn đề ý nghĩa cuộc sống, vấn đề định mệnh và vấn đề tình yêu, vì rằng khoa học, nếu giải quyết hai vấn đề sau thì chỉ đưa đến kết quả là "hợp lý hóa, điều kiện hóa", để giản lược đến mức tối đa, nếu không muốn nói là làm cho mất biến luôn, và như thế cuộc sống người hoàn toàn vô nghĩa.

- Hai vấn đề sau này - định mệnh và tình yêu - thuộc phạm vi của các ngành khoa học khác, trong đó tôn giáo giữ một phần vụ quan trọng. Không nên vì những lầm lẫn của giáo hội, của hàng tăng lữ, mà lên án tôn giáo. Cũng không phải vì quan điểm của riêng ta mà phủ nhận, bài bác một yếu tố của cuộc sống.

Tôn giáo hay tín ngưỡng là hướng vọng của con người về tuyệt đối, nó biểu hiện cái "siêu việt tính" của con người, của cái "Tôi tín ngưỡng" bên cạnh cái "Tôi tồn sinh" nơi mỗi người. Và đấy là một trong những khuynh hướng bản nhiên của con người.

Hiểu tôn giáo ở phần hình nhi thượng, ta nói rằng nguồn gốc phát sinh tôn giáo chính là Đạo. Tôn giáo là sản phẩm của con người để nói lên cái Đạo, dù cách diễn giảng khác nhau giữa tôn giáo này với tôn giáo nọ. Quan niệm nguồn gốc phát sinh tôn giáo là do sự bất lực của con người trước thiên nhiên và xã hội là đã tước đoạt của tôn giáo cái uyên nguyên tính thể của nó, biến nó thành một thứ phù phiếm vô ích.

Hiểu tôn giáo bắt nguồn từ Đạo - mà thực sự tôn giáo là một cách thế phản ảnh lẽ Đạo, một loại ngôn ngữ của

Đạo - thì tôn giáo, từ căn để chính là Đạo, vốn chẳng có nguồn gốc, chẳng phát sinh do một nguyên nhân ngoại tại nào, mà do nơi yêu cầu tự thân của con người đối diện với cuộc sống để hướng về Đạo.

Đạo không có nguồn gốc cũng chẳng có tận cùng, Đạo vô thỉ vô chung. Tại vì con người vốn hữu hạn, cuộc sống tại thế vốn hữu hạn, nên ta khó lòng hiểu được cái vô hạn. Đạo bao trùm tất cả, ta như con cá nằm trong đại dương nào biết biển rộng bao nhiêu. Tôn giáo do Đạo mà có, từ Đạo mà ra, nói về Đạo.

Đạo miên viễn, hằng có, khắp mọi nơi, cùng mọi lúc, bao trùm tất cả, dù con người sống hay chết, già hay trẻ, đau khổ hay hạnh phúc. Đạo là độc nhất vì chỉ có một Đạo và chỉ một mà thôi. Đạo là duy nhất vì chỉ có Đạo, không có gì ngoài Đạo, chung nhất và phổ quát vì chung cho tất cả và bao giờ cũng thế.

Quan niệm tôn giáo phát sinh từ một nguyên nhân tục đế thì tôn giáo chỉ còn là một triết lý như bao nhiêu triết lý khác chứ không còn là tôn giáo đích thực. Nhưng bảo tôn giáo phát sinh từ Đạo thì quan điểm này giúp gì cho nhân sinh? Xin được nói ở chương sau.

Một quan điểm tiếp theo khiến ta nghĩ rằng tôn giáo là vô ích, Đạo là vô bổ; cả hai chỉ là trò chơi của lý trí bệnh hoạn, của đầu óc nhiều hoang tưởng, hoặc là công cụ trong tay giai cấp cầm quyền để bóc lột nhân dân. Đấy là quan điểm cho rằng chỉ có thế giới vật chất hữu hình là thực tại, ngoài ra không có một thế giới nào khác.

Không có thế giới do trí óc con người tưởng tượng, biểu hiện, kiến trúc nên; cũng không có một thế giới siêu nhiên nào, không có một thế giới nào phát sinh do một sức mạnh vô hình như Thượng Đế, Thần linh; không có một thế giới bên kia, một *"Au de-là"*, một

Thiên Đàng hay Niết Bàn nào cả. Tất cả những cái đó đều là ảo giác, hoang đường, huyễn hoặc. Chỉ có thế giới vật chất là hiện thực, là thực tại, tồn tại độc lập với ý thức con người và do con người phản ảnh. *Mọi hiện tượng, mọi sự vật trong vũ trụ chỉ là những dạng khác nhau của vật chất, chuyển động theo những qui luật khách quan chi phối chúng. Những qui luật đó là những mối quan hệ bất biến, liên tục, tương dung giữa các hiện tượng* (35).

Lý thuyết Mác-xít quan niệm có ba qui luật cơ bản gắn bó, bổ sung cho nhau: "*qui luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập nói lên nguồn gốc và động lực của sự phát triển; qui luật chuyển hóa từ lượng sang phẩm và ngược lại nói lên cách thức và trạng thái của sự phát triển; qui luật phủ định nói lên xu hướng tiến bộ của sự phát triển*".

Ở đây không tìm hiểu những qui luật đó đúng hay sai khi áp dụng vào thế giới tự nhiên và xã hội. Ta thấy ngay rằng quan niệm này đối nghịch với quan điểm duy tâm, nhưng cũng không ra ngoài Đạo, và thực sự cũng không phủ nhận Đạo, khi ta chuyển đổi cách hiểu lâu nay.

Khi cho rằng yếu tố nguyên khởi làm phát sinh vũ trụ hiện tượng là vật chất, mà vật chất chỉ có trong vật thể chứ không tồn tại độc lập một mình, nghĩa là không thực tại đối với giác quan ta, thì vật chất đã không thuộc thế giới hữu hình rồi. Vật chất như thế chỉ là một khái niệm, và tất cả mọi lý thuyết xây dựng từ một khái niệm tiên thiên tự nó đã mang tính chất siêu hình rồi.

Mác bảo bản thân vật chất hàm chứa những mặt đối lập đấu tranh nhau, và do sự giải quyết mối mâu thuẫn nội tại đó mà có vận động phát triển và tiến bộ không ngừng, thì có khác gì với cách giải thích của Hégel cho

rằng "*Lý niệm tuyệt đối (hay thần thể) tự tách ra đối lập với mình để soi rọi lại chính mình, do tác động phản quang hồi chiếu đó mà lý niệm tuyệt đối đi vào lịch trình hiện tượng hóa*". Quan niệm đó phần nào cũng tương đồng với quan niệm của Đức Khổng. Theo Ngài, cái nguyên sơ là Thái Cực; Thái Cực chứa sẵn hai phần Âm Dương tác động qua lại mà sinh sinh hóa hóa.

Mác chỉ thay đổi quan điểm của Hégel chút ít và đề quyết vật chất không là ý thức, không do ý thức con người mà có, trái lại vật chất lúc tiến đến mức độ tổ chức tinh vi quyết định nên ý thức. Lý thuyết Mác đối lập với chủ trương của phái duy tâm chủ quan, chủ trương rằng vũ trụ hiện tượng là phần biểu hiện của ý thức con người, chứ không khác với quan niệm về Đạo (xin xem sau).

Vũ trụ bên ngoài ý thức con người là có thật, không do con người cấu tạo nên - loài người xuất hiện sau các giới loại mà - chỉ khác ở chỗ, theo người duy vật thì vật chất là một hiện thực khách quan trước khi được nhìn nhận bởi ý thức, trong lúc theo phái duy tâm chủ quan thì vật chất chỉ là một khái niệm trừu tượng do ý thức con người biểu hiện. Vậy, hiểu vật chất là khái niệm - mà thật sự nó là thế vì giác quan ta có phát hiện được nó đâu - thì vật chất chỉ là một danh xưng của khái niệm đó, chẳng khác bao danh xưng khác cũng nói về cái khái niệm tiên thiên do từ đó phát sinh thế giới hữu hình.

Tiếp theo, khi bảo thế giới tồn tại, phát triển và biến hóa theo những qui luật khác quan chi phối nó, những qui luật đó là "*những mối quan hệ bất biến giữa các sự vật, giữa các hiện tượng*", giữa các "*pháp*" nói theo nhà Phật, thì do đâu có những mối quan hệ đó? Những mối quan hệ đó có là thuộc tính của vật chất không?

Vật chất, từ khởi nguyên, chỉ là một, và là một khái niệm, vì vật chất không bao giờ xuất hiện như là "vật chất chính nó", nên có thể nói nó chỉ là cái "thể" không thôi, vậy mối quan hệ đó cho dù là thuộc tính của vật chất thì cũng không xuất hiện như là một qui luật trong cõi hiện tượng. Vật chất chỉ xuất hiện trong và qua vật thể (chose), nên những mối quan hệ qua lại chỉ xảy ra khi từng loại vật thể xuất hiện, nghĩa là khi vật chất "hóa thân" thành vô vàn vật thể. Vậy chỉ có quan hệ khi có "hiện thể trong toàn thể", hiện thể với, hiện thể cùng bao hiện thể khác. Mối quan hệ chỉ xảy ra do tác động qua lại cuả các vật thể hay sự vật, giữa các hiện thể với nhau, chứ không giữa các vật chất.

Hiện thể là gì? Hiện thể là sự hiện diện trong thể thái của nó, qua một dạng cấu trúc nào đó, cho chính nó và cho mọi hiện thể khác. Từ Pháp ngữ Étant có nghĩa là có đấy, có "hữu tại thể", có trong một thế giới; từ này dùng chỉ chung mọi sự vật, sự việc, mọi vật thể, dù hữu hình hay vô hình, tương đương với từ "Pháp" trong kinh điển nhà Phật, trước khi được dùng để chỉ riêng về con người. Mối quan hệ do tác động qua lại chỉ có khi có sự tiếp xúc, cận lập nhau giữa các vật thể.

Vì hiện thể trong toàn thể, nên lúc nào cũng có tiếp xúc, cận lập, do đó lúc nào cũng có quan hệ tương tác giữa các sự vật, để từ đó phát sinh hiện tượng, phát sinh những "pháp" khác nhau. Mối quan hệ cận lập giữa các vật thể như vậy là tự nhiên có cùng lúc với sự xuất hiện của vật thể. Dĩ nhiên, mối cận lập đó, mối quan hệ đó, không là vật thể, không là vật chất, theo nghĩa vật chất tồn tại độc lập theo dạng hữu hình đối với ý thức con người.

Vũ trụ hiện tượng không là biểu hiện của ý thức con người, điều này đến nay ai cũng công nhận. Không có một thế giới thần linh hay thế giới siêu nhiên nào ngoài

vũ trụ hữu hình này, điều này cũng đúng nốt. Nhưng có một thế giới siêu hình, hay đúng hơn có một "năng lực siêu hình", cấu tạo nên thế giới hữu hình này, và chỉ đạo cuộc sinh hóa của thế giới, của vạn hữu nói chung.

Cái lực siêu hình đó là Đạo. Cái lực siêu hình đó chỉ thể hiện và chỉ được nhận thấy nơi dòng diễn biến sinh hóa của vạn hữu. Tôn giáo không tạo ra năng lực siêu hình đó; tôn giáo chỉ làm công việc dẫn dắt chúng ta hướng vọng về lẽ siêu hình đó, để tự giải thoát ta và giúp giải thoát chủng loại khỏi đau khổ và tội lỗi, nghĩa là giúp ta tạo lập một cuộc sống yên bình, hạnh phúc, thoát khỏi mọi bất trắc, truân chuyên, trong hiện tại và trong những ngày tới, đồng thời đưa nhân loại đến một bến bờ an lạc, đẹp vui, không gây khổ lụy cho nhau, và mãi mãi tiến bộ trong dòng sinh hóa bất tận của mình.

Tóm lại, quan niệm vật chất là cái tồn tại khách quan độc lập với ý thức con người là một phát biểu đối nghịch với quan niệm duy tâm chủ quan. Nó có giá trị về mặt lịch sử tư tưởng, về mặt nhận thức; nó không có cái gì mới lạ mà chỉ nêu lên một danh xưng, một cách nói khác về mặt nhận thức đã có. Cái gọi là "vật chất" cùng mối cận lập, quan hệ giữa các vật thể, đều nằm trong Đạo, hiểu theo nghĩa Đạo là cái nguyên lý vận hành. Vật chất như thế cũng như Đạo đều là siêu hình. Siêu hình có khác với vô hình. Vô hình đối lập với hữu hình: một bên không nhận thức được bằng giác quan, khí cụ, và một bên nhận thức được bằng giác quan, khí cụ. Siêu hình không chỉ là vô hình mà còn thể nhập vào tự thân cái hữu hình, để qua cái hữu hình mà thể hiện, và để thăng hoa cái hữu hình.

Chính vì không quan niệm vật chất là một khái niệm siêu hình, nên người theo lý thuyết Mác cũng như người chống đối lý thuyết đó xung đột nhau trầm trọng. Marx và Engels, theo người viết nghĩ, chỉ đối lập vật chất với

ý thức, nhằm đả phá cái quan niệm công nhận một vị Thượng Đế vô hình sáng tạo và an bài tất cả; hoặc xem thế giới khách quan chỉ là biểu hiện của ý thức theo phái duy tâm chủ quan, nhằm mục đích đặt lại giá trị và khả năng của con người với chính mình và với thiên nhiên, để cải tạo chính mình và biến đổi thế giới. Người Cộng Sản bài bác tôn giáo vì chỉ cơ sở trên những lầm lạc và đổ vỡ của xã hội do các giáo hội gây ra và vì mục đích chính trị của họ.

Tuy nhiên, cũng do từ đó mà phát sinh cặp phạm trù đối kháng "*Hữu thần - Vô thần*".

Hiểu một cách thông thường nhất, "*hữu thần*" có nghĩa là công nhận có một đấng Thượng Đế vô hình, vô ảnh, sáng tạo nên vũ trụ vạn vật và điều khiển theo ý muốn của mình, công nhận có một thế giới thần linh, một thế giới siêu nhiên ở ngoài thế giới hữu hình này, chi phối và định đoạt thế giới hữu hình này. Đấng Thượng Đế cũng như cái thế giới thần linh đó an bài, sắp đặt hết mọi sự, mọi việc, con người chỉ có tuân thủ, khuất phục cái định mệnh do Thượng Đế, thần linh sắp đặt, và hết lòng thành kính tin tưởng vào Thượng Đế, thần linh, mới mong được giải thoát, cứu rỗi, khỏi kiếp phù sinh lận đận.

"*Vô thần*", ngược lại, phủ nhận Thượng Đế, phủ nhận thần linh, phủ nhận năng lực siêu hình đã tạo dựng nên vũ trụ, phủ nhận cái định mệnh do Thượng Đế, thần linh an bài, chỉ tin tưởng vào giá trị và khả năng con người, chỉ công nhận có thế giới hiện thực mà thôi. Sự giải thoát cứu rỗi do chính ý chí con người, chứ không do một thánh sủng, một ơn thiên triệu nào cả.

Cả hai đều có phần phiến diện, chủ quan. Đấng Thượng Đế vô hình cũng như cái thế giới thần linh, thế giới siêu nhiên ở ngoài vũ trụ này, sáng tạo và sắp đặt

tất cả, như nhiều tôn giáo quan niệm, thật khó tin tưởng được, lý trí luận lý khó lòng chấp nhận. Không công nhận một thế giới vô hình, một năng lực vô hình nào chi phối thế giới hiện thực này như quan niệm vô thần thì cũng chả mấy đúng.

Trong cuộc sống, mỗi người và mọi người chẳng đã sống với bao cái vô hình rồi sao? Nhân loại không là vô hình sao? Tổ quốc, dân tộc, không là vô hình sao? Giá trị con người, nhân phẩm, nhân đạo, bản chất sự vật, ý nghĩa cuộc sống... không là vô hình sao? Cho dù đấy là những "qui ước" do con người đặt định nên, để thiết lập cuộc sống chung, thì chẳng đã dùng những "qui ước về vô hình" để tổ chức cuộc nhân sinh thực tiễn hữu hình sao?

Thường ngày, chúng ta đã sống với biết bao cái "vô hình" bàng bạc, quanh quẩn bên ta. "Vô hình" không có nghĩa là không có, vô hình mà hiện thực chỉ tại vì chúng ta không để ý đến thôi. Thực ra, nên hiểu vô hình nơi đây là siêu hình. "Siêu hình", như đã nói, vừa vô hình vừa hiện thực, và luôn luôn thể nhập vào cái hữu hình, để qua đó mà tự thể hiện và thăng hoa cái hữu hình.

Cặp phạm trù mâu thuẫn "*Hữu thần - Vô thần*" thực ra được giải quyết trong lẽ Đạo. Đạo là cái siêu hình, có khắp mọi nơi, có cùng mọi lúc, giác quan không thể nhìn thấy, khí cụ không thể biết, kinh nghiệm không thể hay, nhận thức cũng khó lòng lãnh hội, trí tuệ cũng khó lòng lý giải. Vì Đạo thể nhập vào nhân sinh, vào cuộc sống, vào lịch sử sinh hóa của vạn hữu, chỉ sau từng chu kỳ biến dịch, ta mới phần nào nhận chân ra ít nhiều, còn dòng đi của nó cho dù ta có nhận thức được một cách tổng quát cũng khó lòng đoán định được từng bước vận hành của Đạo thể hiện vào dòng đời. Kinh sách các tôn giáo đã nói đến điều đó nhưng lại mù mờ, diễn giải lệch

lạc, để biến thành những giáo điều, tín điều cứng ngắt đi đến phủ nhận ý chí sáng tạo của con người. Trong lúc đó, những người gọi là "vô thần" không để ý đến những cái "hợp lý siêu hình" ở bên trên những cái "hợp lý luận lý" thường hằng.

Một nguyên nhân khác khiến tôn giáo thường bị phi bác, đấy là quan niệm về Thượng Đế. Các nhà thần học và truyền giáo thường bảo rằng "Thượng Đế ở ngoài con người, hoặc Thượng Đế ở trong con người, hoặc Thượng Đế vừa ở ngoài vừa ở trong con người". Thượng Đế theo lối nhận thức thông thường nơi một số tôn giáo được quan niệm là một đấng toàn năng, toàn trí, có vô số phép thần thông mầu nhiệm, sáng tạo nên tất cả, an bài tất cả, toàn quyền thưởng phạt, cứu rỗi hoặc đọa đày những ai hết lòng tin tưởng vào Ngài, tuân phục ý chí Ngài hay phản bội, không ăn ở đẹp lòng Ngài.

Quan niệm Thượng Đế ở ngoài ta thì biến Thượng Đế ở bên ngoài con người, con người chỉ hướng đến, vọng cầu, mà muốn được Ngài cứu rỗi thì phải từ bỏ hết mọi của cải thế gian. Điều này chẳng một ai làm được, vì trên thực tế, của cải thế gian tức đời sống tại thế nầy không thể chối bỏ được một khi con người còn đọng lại trong dạng tồn tại hiện thời.

Do quan niệm trên, con người phải vong thân vào Thượng Đế, vào tôn giáo, nô lệ Thượng Đế, xem cuộc đời như một định mệnh khắc nghiệt do Thượng Đế đã định sẵn cho ta. Thượng Đế biến thành vị thần nghiêm mật cản ngăn hết mọi ý chí tự do của con người trong những lúc tuyệt vọng, bị rẫy ruồng, chà đạp bởi cuộc sống khổ đau.

Quan niệm Thượng Đế ở trong con người, ở cùng con người, thì làm sao nhận biết được Ngài? Vị Thượng Đế trong tôi và vị Thượng Đế nơi người khác sao khác nhau quá. Quan niệm này có tác dụng làm con người biết hồi phục, tự quy để tự phản tỉnh về mình, nhưng đã mấy ai

phát hiện được vị Thượng Đế nơi mình. Có hồi phục, tự quy thì cũng chỉ nhận rã những khuyết điểm, lỗi lầm, sai trái của mình khi đối chiếu với kẻ khác, khi quy chiếu vào những tiêu chuẩn đức lý tại thế, vào những qui ước của xã hội. Thượng Đế như thế chỉ là lương tâm của con người. Nhưng lương tâm một khi được đánh thức có hằng sống động và chi phối, quyết định mãi mãi hành động của ta không sai trái không?

Hầu như trong cuộc sống bình thường ta chỉ điều hướng mọi hoạt động của ta theo luân lý, theo pháp luật, chú ý đến cái nhìn của kẻ khác, đến dư luận xã hội để khỏi bị lỗi lầm, hơn là để phục vụ vị Thượng Đế nơi ta, hơn là được dẫn dắt bởi vị Thượng Đế nơi ta. Như thế, những kẻ chống lại luân lý, luật pháp, những nhà Cách mạng vì cần thiết của Cách mạng mà phải sử dụng bạo hành, bạo lực thì có hành động trái với vị Thượng Đế nơi họ không? Vị Thượng Đế nào trong ta bảo ta không nên giết người và vị Thượng Đế nào trong ta bảo ta phải giết hàng vạn kẻ thù cướp nước?

Bình thường, ta gặp kẻ xấu nhiều hơn người tốt, người ngay, như thế vị Thượng Đế nơi họ sao không dẫn dắt, chỉ đạo họ? Những người theo Thiên Chúa giáo, Tin Lành giáo luôn luôn bảo "*Lỗi tại tôi, lỗi tại tôi!*", vậy vị Thượng Đế nơi họ đâu để họ mãi mãi phạm tội? Đã là Thượng Đế thì phải dìu dắt, hướng dẫn, chỉ đạo chứ sao lại để con người đắm chìm trong tội lỗi? Chúa Giê-Su, con độc sanh của Thượng Đế, chịu chết trên cây Thập tự để cứu chuộc tội lỗi thế gian thế mà thế gian nào có hết tội lỗi đâu, càng ngày càng thêm những tội lỗi mới, ngay cả những người con của Chúa cũng phạm tội kia mà! Như thế, cái chết của Chúa chẳng là vô ích sao? Và chính Thượng Đế cũng đành bất lực sao? Vậy nên hiểu Thượng Đế như thế nào?

Bảo rằng vị Thượng Đế trong ta chính là cái Tâm của ta, tức cái Đức sáng, cái Đức Nhân, cái Tính Thiện có sẵn trong mỗi con người; giữ cái Tâm được sáng, được trong lành, thì là được hạnh phúc, là thấu triệt được Đạo, không bị lôi cuốn bởi dục vọng để phải phạm tội và gây nên tội, như Kinh Phật và Kinh Thánh bảo, thì cái sức tranh đấu để chế ngự dục vọng là do từ con người chứ không do vị Thượng Đế nơi con người, trừ trường hợp hiểu cái lương tâm hay cái Tâm đó là Thượng Đế. Nhưng như đã nói, liệu ta có thể nào giữ cái Tâm đó mãi mãi trong sáng không? Cuộc sống diễn ra muôn hình muôn vẻ, cái Tâm con người luôn luôn bị vọng động, như thế Thượng Đế trong ta không là cái Tâm rồi, vì Thượng Đế mà còn bị lầm lạc, vọng động sao?

Quan niệm "*Thượng Đế ở ngoài và ở trong ta cùng một lúc*" thì sự việc đó đem lại kết quả thế nào? Thượng Đế trong ta có phải vị Thượng Đế bên ngoài phân thân vào ta không? Người ta thường quan niệm Thượng Đế trong ta là phần nhập thể của Thượng Đế bên ngoài ta, đấy là cái Linh hồn, cái Tâm của ta. Đạo Phật quan niệm vị Thượng Đế bên ngoài ta là cái "Tâm chân như" và vị Thượng Đế trong ta là cái Tâm của mỗi người, nếu ta muốn nói thế. Nếu quan niệm Thượng Đế là đấng nhân hình nhân ảnh thì quả dễ hình dung nhưng khó lòng nhận chân. Nếu quan niệm Thượng Đế không là đấng nhân hình nhân ảnh thì Thượng Đế bên ngoài ta là cái Bản thể chung cùng của vạn hữu, và Thượng Đế trong ta là cái tự thể, tính thể, cái tự ngã, cái tính Phật, cái tính Thượng Đế nơi mỗi hiện thể. Sự giải thích này hợp lý nhưng vấn đề là phải hiểu Thượng Đế như thế nào.

Những lối nói trên không giải thích rõ được Thượng Đế. Tuy nhiên, có tác dụng phục vụ tôn giáo, vì là động lực khuyến khích con người hướng về tôn giáo. Thật ra,

các lối nói đó cũng không sai lệch gì một khi hiểu Thượng Đế không như thần linh.

Nếu hiểu Thượng Đế là Đạo - hữu thể căn nguyên và là nguyên lý tối thượng, thường hằng, điều hướng mọi biến dịch của vũ trụ vạn vật - có lẽ ta nên nói rằng: "*Ta ở trong Thượng Đế, ta ở trong Đạo*" và tất cả đều ở trong Đạo. Thượng Đế hay Đạo là ngôi nhà, tất cả ở trong ngôi nhà đó. Ta cư lưu trong Đạo cũng như ta cư lưu trên mặt đất này. Đạo bao trùm ta, ta nằm trong Đạo. Đạo ở ngoài hay ở trong ta, đấy là cách thế mỗi người quan niệm về Đạo, chứ Đạo không là đối tượng nhập vào ta hay thoát ra khỏi ta. Ta từ chối Đạo chứ Đạo không từ chối ta. Ta tương ứng vào Đạo chứ không phải Đạo đến với ta. Nhưng Đạo thì bao giờ cũng có đấy, có khắp mọi nơi, có cùng mọi lúc. Bất cứ hoạt động nào của ta, của bất cứ hiện thể nào, của bất cứ giới loại nào cũng nằm trong Đạo. Đạo không chỉ là hữu thể căn nguyên, nền tảng, mà còn là đường đi, chẳng khác dòng sông luôn trôi về biển. Ta có thể đi tới, đi lui, chèo xuôi, chèo ngược, hoặc ngừng, hoặc tiến trên đường đi đó, trên dòng sông đó chứ không ở ngoài nó, không cản trở dòng đi của nó. Tương ứng với Đạo thì ta dễ đến nơi Đạo đưa ta đến; không tương ứng với Đạo thì là bập bềnh, trôi nổi trên đường đi mà không đến nơi ta ước mong, nơi mà Đạo sẽ dẫn ta đến. Nhưng dù thế nào, ta cũng không ra ngoài vòng của Đạo. "*Lưới Trời lồng lộng, thưa mà không lọt*"; ta chuyển dịch trong Đạo và Đạo chuyển dịch theo ta.

Tóm lại, ta có thể nói rằng tất cả đều nằm trong Đạo và do Đạo mà có. Nên hiểu Thượng Đế theo ý nghĩa đó để khỏi bị rơi vào tính cách "hữu thần" cũng như "vô thần" một cách dễ dãi, hời hợt, nông cạn. Cuộc sống của chúng ta, cuộc đời mỗi chủng loại, cũng như cuộc đời của vạn hữu nói chung, đều nằm trong Đạo và vận hành theo lẽ Đạo hằng cửu. Đạo và Đời không là hai phạm trù

đối kháng, tách biệt. Đời tự thân tác động để thể hiện Đạo, nhưng Đời chuyển dịch trong dòng đi của Đạo. Để dễ hiểu, ta thử lấy thí dụ sau: Đạo là thân thể con người, Đời là dòng máu luân lưu trong cơ thể. Chính máu làm cho thân thể cường tráng, hồng hào hay gầy ốm, xanh xao. Đời cũng vậy, qua Đời biết Đạo. Đời thể hiện Đạo, làm Đạo sáng ra hay tối lại, nghĩa là Đạo được hiển lộ hay ẩn giấu chứ không phải Đạo bỏ Đời, hay Đời thoát ly khỏi Đạo. Nói theo đức Khổng: "*Đạo không mở rộng người mà chính người mở rộng Đạo*" (36), có nghĩa là người thể hiện Đạo và Đạo thị hiện qua người, do người.

Hiểu như thế, ta mới không chia lìa "*Tâm-Vật*", không phủ nhận Thượng Đế, cũng như không phủ nhận ý chí tự do của con người. Nói rộng hơn, bất kỳ hiện thể nào: cây cỏ, súc vật, hạt bụi, giọt sương, tia nắng... đến cả những thứ do con người tạo tác như cái bàn, ngôi nhà, xưởng máy... cũng là môi trường thể hiện Đạo, cũng là môi trường để Đạo thị hiện.

Nhưng tại sao ta vẫn "vô đạo", không "sống Đạo" được? Điều này, kinh sách tôn giáo đã nói: theo Phật giáo thì do bức màn vô minh phát sinh từ ngũ uẩn, từ lòng dục nơi ta; nói theo Kinh Thánh Ki-Tô giáo thì do tội Tổ Tông, do ta "*chỉ biết giấu của cải dưới đất nên bị ten sét làm hoen rỉ*". Để dễ hiểu, ta trở về với thí dụ trên: Thân thể ta (tức Đạo) bị gầy ốm, xanh xao, bệnh hoạn vì máu ta (tức Đời) xấu, mà máu xấu vì do ta đã hấp thụ những thức ăn nhiễm độc, do từ không khí ta hít vào không trong sạch... Giữ máu huyết của ta thật tốt thì thân thể ta cường tráng, khỏe mạnh; đấy là trạng thái "hạnh phúc" nhất của cơ thể, tức "sức khỏe". Khi nào ta biết mở rộng Đạo trong cuộc sống của ta, nghĩa là "Đạo và Đời" hòa hợp thì ta mới đạt được trạng thái "sức khỏe" đó của cuộc sống riêng ta và chung cho

chủng loại, nghĩa là đạt được cuộc sống bình an, hằng lạc, tươi vui.

Cặp phạm trù "*Hữu thần - Vô thần*", tức hai quan điểm đối nghịch giữa hai trạng thái tư tưởng: tư tưởng siêu hình và tư tưởng thực nghiệm sẽ không còn mâu thuẫn nhau nữa khi ta cơ sở vào lẽ Đạo để giải thích, chứng nghiệm.

Diễn giải luộm thuộm, gượng gạo như trên, dĩ nhiên không thể nào làm sáng tỏ vấn đề như ý muốn. Người viết, thực sự, chẳng thông suốt bất kỳ giáo lý tôn giáo nào (mà ai tự hào là thông suốt?) một cách sâu sắc, vả kinh sách tôn giáo mênh mông như rừng, đôi chiếc lá trong tay cho dù là "*lá rừng*" nhưng đâu phải là "*rừng*" . Ý hướng người viết chỉ mong sao giảm thiểu phần nào ngộ nhận và sai biệt để quan hệ giữa người và người bớt gay cấn, chấp tranh.

a4/ CẶP PHẠM TRÙ MÂU THUẪN 4: "TÔN GIÁO - KHOA HỌC"

Tôn giáo và Khoa học chống đối nhau chăng? Đã có nhiều ý kiến nói rõ những khác nhau giữa hai bên.

Tôn giáo, cũng như một số nền triết lý, đi vào bản chất của sự vật, của cuộc đời, giải thích cái nguyên nhân đầu tiên và cuối cùng của vũ trụ, vạn vật, đi sâu vào cái bản chất, bản thể của hiện thể; trong lúc Khoa học thực nghiệm chỉ để ý đến những hiện tượng, những thực tại, theo dõi và tìm ra những qui luật nói lên mối quan hệ giữa chúng. Đối tượng của tôn giáo là con người với cuộc sống của nó và chủng loại, cái vô hình, cái tâm linh, cái tuyệt đối; trong lúc đối tượng của khoa học là vũ trụ khách quan, cái thực tại, cái hữu hình, cái tương đối.

Tôn giáo hướng đến "*cái sẽ phải là*", Khoa học chú ý đến "*cái đang là*", cái hiện hữu. Tôn giáo đi từ một thực thể tiên thiên, phổ quát, chiếu rọi vào cõi hoạt sinh, để giải thích lý do hiện hữu của hiện thể, của các pháp, cùng con đường phải đến, phải về của cõi tại thế; khoa học, ngược lại, đi từ cõi tồn sinh hiện hoạt để dần dà tìm đến cái chung, cái tổng quát.

Tôn giáo đi từ cái Nhất thể đến cái đa tạp, Khoa học đi từ cái đa tạp đến cái khái quát, nhất nguyên.

Phương pháp của khoa học là quan sát, phân tích, tổng hợp, thí nghiệm, chứng minh, hoàn toàn thuần lý; phương pháp của tôn giáo là trực nhận, trực cảm, trực giao và đức tin. Lý trí chỉ dùng minh chứng chứ không giúp tìm ra được chân lý.

Tôn giáo nhằm cứu rỗi linh hồn, phục vụ cái phần tâm linh của con người; khoa học nhằm phục vụ đời sống, tạo ra mọi điều kiện giải quyết nhu cầu thực tế. Tôn giáo lo cho *"con người tín ngưỡng"*, khoa học lo cho *"con người tồn sinh"*.

Do những khác nhau về đối tượng, phương pháp và mục đích trên, mà giữa hai bên hầu như luôn luôn xung đột, nếu không thì cũng là hai lãnh vực riêng biệt, hai sinh hoạt riêng biệt của con người.

Tôn giáo tìm nơi những lệch lạc, sơ hở, những điều khoa học không (hay chưa) khám phá, giải thích được, để biện minh cho mình. Khoa học lại luôn luôn chất vấn, đòi hỏi tôn giáo phải minh chứng cái thực thể căn nguyên về lý do hiện hữu.

Mỗi phát minh, phát kiến của khoa học được tôn giáo dùng để minh thị cho điều tôn giáo đã nói, hoặc để bài bác vì lý do đạo đức, hoặc để chỉ trích về sự phá hoại của khoa học đối với nhân sinh. Khoa học lại công kích tôn giáo về cái Đức Tin mù mờ, huyền hoặc, phủ nhận ý chí tự do sáng tạo của con người. Nhưng cả hai bên vẫn chưa tranh thủ được phần đúng hoàn toàn về phía mình và cũng chưa phối kết với nhau được.

Khoa học vẫn bước những bước thần tốc và tôn giáo vẫn hưởng thụ những "của cải" do khoa học làm ra để bành trướng, phát triển. Tôn giáo vẫn tồn tại, càng lúc càng phổ cập vào quần chúng, giữa lòng thời đại mà tư tưởng khoa học hầu như ngự trị, thắng thế. Cả hai bên đều là hai mặt của cuộc sống, hai khả năng của con người.

Tôn giáo là thứ tư tưởng suy niệm, hướng nội, quy tâm. Khoa học là thứ tư tưởng qui hoạch, phóng ngoại, thực dụng. Cả hai không hề chống đối, mâu thuẫn nhau. Cả hai đều cùng đối tượng phục vụ: con người và cuộc

đời. Cả hai cùng một cứu cánh: đưa con người đến cảnh an lạc, hằng vui, thoát khỏi mọi thiếu thốn, tội lỗi, đau khổ. Cả hai đều cùng nằm trong Đạo. Tôn giáo là tiếng nói của Đạo. Khoa học là phương thế thị hiện Đạo. Tôn giáo hướng về tâm linh. Khoa học đi vào cơ năng. Tôn giáo giải thích ý nghĩa hiện hữu. Khoa học phục vụ sự tồn tại của cấu trúc hiện thể. Khoa học quan sát, thí nghiệm, phát kiến, phát minh nhằm "hiện thực hóa" những cái "cụ thể chưa hiện thực". Cái "cụ thể mà chưa hiện thực" đó là những cái mà tôn giáo đề cập.

Nhìn vào quá trình phát triển của khoa học, ta thấy khoa học, sau giai đoạn ngỡ mình là độc tôn, vạn năng, dần dần tiến đến những khám phá phủ nhận cái "tất định qui luật" cứng ngắc lâu nay. Càng đi vào lãnh vực năng lượng và nguyên tử, ... khoa học càng phát hiện tính cách "bất liên tục" của cấu trúc vật chất, tính cách "xác xuất" của những định đề từng được khẳng định trước đây. Trên diễn trình tiến hóa chung của vạn hữu, cái thực tại mà ta bắt gặp, khám phá và được khoa học khẳng định, thực ra chỉ là một dạng hiện hữu, một trạng thái thể hiện của cái "tính khả thể" của sự vật hay hiện thể.

"Vật chất là cái phi-vật-chất đang chuyển động" (37), do đó *"không thể tưởng tượng ra một sự vật mà không nêu ra một hoạt động nào đó của sự vật"* (38). Cái "phi-vật-chất đang chuyển động", cái "hoạt động" nào đó của sự vật, để sự vật được nhìn là sự vật, đấy là cái năng lực chuyển hóa của sự vật, ta có thể gọi đấy là cái năng lực trên tiến trình "*trở thành tồn thể*" (le Devenir être) của từng hiện thể.

Hiện thể không là một hiện vật chết, bất động, ù lì trong một trạng thái bất di, mà mang chứa nơi mình một sự "*tự thực hiện chính mình trong quá trình thời gian*", nói theo M. Heidegger. Cái ta gọi là "hiện tượng"

không phải chỉ là cách thế hiện bày của sự vật đến với ta, do ta nhận biết, mà còn là - và đấy là phần quan trọng - cái tác động "*tự lộ liễu, tự tiết lộ, tự biểu thị, tự phơi mở*" của từng sự vật, bên cạnh mọi sự vật khác, để thông hiểu chính mình. Khoa học chú ý đến phần đầu, nghĩa là quan sát, tìm hiểu, thí nghiệm, để ghi nhận những sự vụ thường hằng xảy ra, trong những điều kiện nhất định, mà hình thành những qui luật tương giao bất biến giữa các vật thể. Tôn giáo chỉ chú ý đến phần sau, nhưng không có một phương pháp để thông diễn.

Cái tác động "tự thể hiện chính mình trong quá trình thời gian" là hoạt động, là "hành động" của từng hiện thể. Mỗi hoạt động như thế làm cho hiện thể tự biểu thị, tự lộ liễu. Nhà khoa học ghi nhận cái biểu thị, cái lộ liễu đó trong thực tại để tìm hiểu nguyên nhân, kết quả cùng lợi ích nó cống hiến cho ta. Nhà tôn giáo cho rằng mọi biểu thị, hiện bày của hiện thể là do yếu tính tự thân của nó để tuân theo cái trật tự an bài tiền định, nghĩa là tuân theo cái ý chí tối thượng của Thượng Đế.

Nếu ta đồng ý với M. Heidegger: "*Hiện thể chỉ có thể tự thông hiểu mình và tự biểu lộ ra bằng sự tự thực hiện và bằng sự thông hiểu mà thôi*" và "*thời gian là chính tính thể nó (hiện thể con người) bằng chính sự thực hiện của nó*" (39) thì ta có thể lý giải được rằng mỗi sự vật hiện hữu là hiện hữu để nó tự thực hiện nó. Mỗi hiện tượng do ta ghi nhận được nơi vật thể là một cách thế, một dạng hiện hữu của nó, do hoạt động "tự thực hiện" kia tạo ra.

Sự "tự thực hiện" đó của mỗi vật thể không là một hiện bày ngẫu nhiên, hời hợt, ngắn ngủi, mà là kinh qua một quá trình lịch sử, nghĩa là qua sự "tự thực hiện" đó, vật thể tự trải mình, tự phơi mình, tự xuất hiện ra trong từng sát na tại thế, thể hiện cái nghiệp của nó trong môi trường hiện hữu.

Sự "tự thực hiện" đó, cũng theo M. Heidegger, ta có thể hiểu là "hoạt động, hành động" (agir), điều mà M. Heidegger đã nói ngay trong những dòng đầu của "*Thư về nhân bản thuyết*" gởi cho Jean Beaufret: "*Chúng ta chưa suy tư rốt ráo về tính thể của hành động. Người ta thường nhận thức hành động như là sự sản sinh ra một kết quả mà thực tại của nó được đánh giá thế này thế nọ tùy thuộc vào lợi ích nó cống hiến. Nhưng tính thể của hành động là hoàn thành. Hoàn thành có nghĩa: phơi trải một sự vật trong toàn bộ viên dung của tính thể nó, đạt đến cái toàn bộ viên dung đó. Chỉ có thể được hoàn thành, đặc biệt riêng đối với cái gì đã "là". Cái "là" trước tiên hết, nhiên như là Tồn thể*" (40).

Vậy, sự "tự thực hiện" của từng sự vật là hành động của nó, và nó hành động là để "nó hoàn thành nó". Mỗi sự vật mang chứa nơi mình cái yếu tính đó, cái mà dựa theo M. Heidegger, ta gọi là cái "*khả thể tính*" (le possible) của nó. Chính cái "khả thể tính" đã đun đẩy vật thể qua một diễn tiến "trở thành tồn thể".

Các ngành khoa học trước đây chỉ mới chú trọng khai mở sự vật trong mục đích khai dụng chúng. Ngày nay, khoa học có khuynh hướng xa hơn: trong khi khai triển, mở phơi cái Nghiệp của từng sự vật, qua từng dạng hiện hữu của chúng, dần dần tiến đến khám phá những "chủ hướng tính" đã qui định nên quá trình tự thực hiện của chúng, nghĩa là cái diễn trình "trở thành tồn thể" nơi mỗi sự vật, vì "*làm cho tự khai mở, viên dung một vật gì trong từ căn nguyên của nó, có nghĩa là làm cho nó là hữu thể*" (41). Do trên quá trình đó "*nên tinh thần khoa học không thể chỉ bằng lòng suy luận cái thường nghiệm hiện tại trong những nét nổi bật nhất mà phải suy tư về tất cả những khả tính có thể kinh nghiệm được... Cuối cùng, do từ những khả thể kinh nghiệm mà khoa vật lý toán học tìm cách thuyết minh. Trong lý*

thuyết đó, cái khả tính có thể gần sát với cái hiện thực, cái thực tại, như là một trường hợp đặc biệt của cái khả tính. Cái vọng dự đó có lẽ đã đánh dấu cho sự khuếch sung tư tưởng khoa học" (42).

Xét trên quá trình "trở thành tồn thể" đó, ta thấy rằng mỗi vật thể, mỗi hiện thể, cũng cùng một diễn trình "tự thực hiện mình", "tự biểu thị mình", "tự chứng về mình" để "tự hoàn thành mình", chẳng khác diễn trình của Tồn thể (l'Être, hay Thượng Đế, hay Tâm chân như, hay Đạo thể) tự thoái tàng thành vô vàn sắc tướng để ý thức được chính mình.

Sự vật hiện hữu là để biểu thị ra với xung quanh (mỗi biểu thị đó là một hiện tượng) trong từng lúc của lịch sử nó, của cái Nghiệp của nó, để qua những biểu thị đó mà hiện hữu cho nó, với nó, nghĩa là tự thông hiểu nó. Mỗi dạng hiện hữu với xung quanh (tức hiện tượng) là một cơ hội để sự vật thể hiện chân tính của mình. Lịch sử một cái gì chỉ là chuỗi dài diễn biến những thể hiện cái Nghiệp của nó qua từng dạng hiện hữu. Đấy là tuân theo dòng dịch chuyển của Đạo mà con người cũng như vạn hữu đều nằm trong đó. (Xin xem phần: Thượng Đế - Đạo lý vận hành).

M. Heidegger, theo người viết, có lẽ đã làm một bước nghịch hành trong tư tưởng để người ta thấy lẽ Đạo chi phối vũ trụ, vạn vật. Ông công kích hệ thống siêu hình học truyền thống để triết lý từ bỏ quan điểm chủ quan duy thực dùng duy niệm một chiều, mà phối kết cả hai để tìm ra được cái ý nghĩa thực của hiện hữu, của cuộc sống, của diễn tiến nhân sinh và vũ trụ.

Khoa học ngày nay đang đi vào chiều hướng đó. Vì thế ta thấy bao nhiêu quan điểm của các khoa học gia ngày trước lần lượt được bổ sung, mở rộng để phù hợp với cái thực tướng của hiện thể. Xin mượn lời của Gas-

ton Bachelard khi nói về nền "cơ giới không Newton" (la mécanique non-newtonnienne) để xác minh ý kiến trên: "*Tóm lại, nếu người ta đứng trên cái nhìn tổng quát về những tương quan nhận thức luận của khoa học vật lý hiện đại và của nền khoa học không Newton, người ta thấy rằng những lý thuyết cũ không phải được mở rộng thành những lý thuyết mới mà chính là những lý thuyết mới đã bao gồm những lý thuyết cũ. Các thế hệ tri thức đã phát triển theo những bước liên tiếp lồng khớp vào nhau. Từ tư tưởng không Newton đến tư tưởng Newton, không hề có mâu thuẫn mà chỉ có thu xút, kết hợp thôi. Chính cái thu hút, kếp hợp đó cho phép ta thấy rằng cái hiện tượng đã bị câu thúc bên trong cái thực thể bao trùm nó, cái trường hợp riêng bị câu thúc bên trong cái trường hợp chung, để không bao giờ cái riêng có thể phơi bày được trọn vẹn cái chung. Từ nay, sự nghiên cứu, tìm hiểu về hiện tượng được chấn khởi do từ một hoạt động hoàn toàn cơ sở trên thực thể, chính toán học đã mở những nẻo đường mới cho kinh nghiệm*"(43).

Xem thế, ta thấy Tôn giáo và Khoa học không là hai lãnh vực đối lập, riêng rẽ nhau, không thể không tương hợp nhau.

Tôn giáo đặt vấn đề cho khoa học tìm hiểu, khám phá; và khoa học càng lúc càng chứng minh những tiền đề, những chân lý mà tôn giáo đề cập, xác quyết mà không thể luận giải tường minh. Tôn giáo cũng như triết học mở nẻo đi cho khoa học, hướng dẫn khoa học thắc mắc, tìm tòi sau bao lần phi bác, đả kích.

Tôn giáo là tiếng nói của Đạo; khoa học là phương tiện thể hiện Đạo, thể hiện dòng đi của Đạo vào cuộc đời.

Khoa học đã làm sáng tỏ những điều tôn giáo nói, đã giúp cho một số giới răn, giới cấm của tôn giáo được thực hiện mà bao lời thuyết giảng, bao kinh kệ không đủ sức mạnh ngăn cản tội lỗi của con người. Không phải do những thành quả của khoa học, tức kỹ thuật áp dụng vào cuộc sống, mà con người bớt đi nhiều sai lầm, nhiều hành động trái với đạo lý, với các tín điều của tôn giáo sao? Bao nhiêu điều sai trái như trộm cướp, gian dối, quỵt lường... chẳng đã do những khí cụ, máy móc, những chế tác của khoa học kỹ thuật mà bớt đi nhiều sao? Khoa học kỹ thuật chẳng đã nâng từng dạng hiện hữu của con người, của xã hội mỗi lúc một lên cao sao? Khoa học kỹ thuật chẳng đã ảnh hưởng đến chánh trị, học thuật, kinh tế... để đổi thay hình thái tổ chức xã hội đấy sao? Khoa học kỹ thuật không liên hệ đến tôn giáo, không do tôn giáo mà phát triển, nhưng những hiện tượng do khoa học kỹ thuật tạo ra đã mặc nhiên thực hiện, giúp con người thực hiện, những điều tôn giáo ước mong cho con người, cho xã hội loài người. Chủ ý của khoa học kỹ thuật không là đả phá, diệt trừ tội lỗi, nhưng thành quả của khoa học kỹ thuật đã mặc nhiên khiến cho tội lỗi mất bớt đi điều kiện phát sinh.

Dĩ nhiên, khoa học kỹ thuật cũng tạo ra nhiều đau khổ, tội lỗi mới, và đấy là trách nhiệm của tôn giáo làm thế nào để khoa học kỹ thuật đi đúng theo vận hành của lẽ Đạo. Trách nhiệm đó không là đả kích, phản đối, dè bỉ u, ta thán hoặc khuyến cáo, mà phải là làm sao cho lẽ Đạo được sáng ra, nghĩa là "mở rộng Đạo", giúp khoa học kỹ thuật càng lúc càng đi đúng hướng với yêu cầu của nhân sinh, không chỉ riêng về mặt thực tiễn mà còn về mặt tâm linh hướng thượng của con người. Khoa học có thể xem là những đứa con ngoan cố, lì lợm, bướng bỉnh, tung tăng, ngang dọc, tự hào về những thành tựu, thành công của mình nhưng thực ra đang trên lộ trình

của lẽ Đạo mà tôn giáo đã thông đạt theo lối riêng của mình.

Đến nay, mặc dù giữa hai bên vẫn còn những khác biệt, chống đối, vẫn đi theo ngả riêng chuyên biệt của mình, mặc dù nhân gian vẫn còn cấu xé nhau trong những sai biệt trầm trọng, nhưng nhìn suốt diễn trình sinh hóa của nhân loại, ta đã thấy những dấu hiệu đưa khoa học và tôn giáo đến một tương thuận tròn đầy, vì cùng đồng quy về lẽ Đạo.

a5/ CẶP PHẠM TRÙ MÂU THUẪN 5: "TẤT ĐỊNH - TỰ DO"

Trước nay, tư tưởng chúng ta bị chi phối bởi hai hệ thống ý thức đều cùng có tính khắt khe và qui luật:

- Một bên thuần túy duy linh, trừu tượng, dựa trên căn bản thần học, tạo nên một thứ *"Định mệnh thuyết siêu hình"* nghiêm mật;

- Một bên thuần túy cơ năng, dựa trên những tương quan bất biến giữa các sự vật, tạo nên một thứ *"Định mệnh thuyết tự nhiên"* (hay "Định mệnh thuyết lịch sử", đứng về mặt xã hội) cũng vô cùng nghiêm mật.

Định mệnh thuyết siêu hình rõ ràng nhất nơi các tôn giáo, và nơi một số nền triết thuyết duy tâm, cho rằng mọi sự vụ thế gian, cả vũ trụ, vạn vật được an bài theo một lẽ tiền định, bất khả cải đổi. Mỗi người bị ghim vào một cái Nghiệp; cuộc sống luôn diễn tiến trong vòng nghiệp chướng, luôn luôn chịu quả báo, luân hồi trầm luân trong đau khổ, tội lỗi, và chỉ được giải thoát do một ơn Thiên triệu. Trần gian là trường diễn xuất tấn kịch do Thượng Đế đạo diễn. Nhưng không phải ai cũng được Thượng Đế cứu rỗi. Sự cứu chuộc của Thượng Đế chỉ đến với một số người do Thượng Đế chọn.

Saint Augustin chia nhân loại ra làm hai hạng người: *hạng người được Chúa chọn (élus) và hạng người khác bị gạt bỏ (réprouvés)* (44). Vì thế, phải có đức tin nơi Thượng Đế, dâng mình cho Thượng Đế để được tan vỡ mình hoàn toàn vào Thượng Đế, tuân phục hoàn toàn tuyệt đối vào mọi lời răn khuyên, rao giảng của Ngài để

hy vọng được Ngài sắp xếp vào hàng ngũ những người được chọn.

Bên Đông phương, quan niệm về một đấng Trời quyền năng, sáng tạo và sắp xếp mọi việc thế gian, rất phổ biến nơi đại đa số quần chúng. Quan niệm số kiếp lại còn thịnh hành. Mỗi người một số phận, số phận hôm nay lại do những cái quả gây ra từ kiếp trước...

Những quan niệm trên diễn dịch từ một số tôn giáo lớn có tác dụng an ủi, trấn an lòng người trước những nghịch cảnh, bất trắc, điêu linh, thống khổ, nhưng không thể giải thích được. Các quan niệm đó đã "thần hóa" Thượng Đế, Chúa, Phật... lôi kéo con người mê man trong một đức tin thần bí, có thể có tác dụng giải thoát cá thể bằng một công phu tu chứng trong cách tu thân, xử thế thánh thiện ở đời, nhưng khó lòng ứng dụng vào tổ chức nhân sinh. Do đó, người tin đạo, theo đạo khá đông, nhưng áp dụng Đạo vào Đời hầu như chưa có thành quả nào mỹ mãn.

Trong lúc đó, Định mệnh thuyết tự nhiên của các nhà duy vật chủ nghĩa và khoa học thực nghiệm lại chỉ cơ sở trên sự kiện thực tại để giải thích vạn vật, và y cứ vào những qui luật tự nhiên tìm ra, thiết dựng nên những quan niệm về chánh trị, kinh tế, xã hội... để giải thích nhân sinh. Định mệnh thuyết tự nhiên hoàn toàn chỉ chú ý đến tính cách cơ năng của cuộc sống, tin tưởng thuần túy vào lý trí con người, phát triển cái tư tưởng qui hoạch, thực nghiệm, đưa đến những thành công đồ sộ về khoa học kỹ thuật, về tổ chức hợp-lý-hóa, nhưng lại luôn luôn tạo nên bất an, thảng thốt cho con người.

Nền văn minh duy lý, nền văn minh kỹ thuật cơ giới - nền văn minh Faustienne, nói theo Oswald Spengler - đang là một đe dọa lớn cho con người và cho cuộc sống con người. Tiện nghi cuộc sống có nhiều thêm, khả năng

chinh phục ngoại giới có lớn lao và mầu nhiệm thêm nhưng con người lại rẫy rụa, khổ đau do chính bởi những phát minh, sáng tạo đó, và phần sống tâm linh càng thêm nghèo nàn, nhạt nhẽo.

Lẩn quẩn trong hai định mệnh thuyết đó, ta đặt câu hỏi: Tự do là gì? Tự do của con người ở đâu? Tự do vốn là cái bản nhiên mà con người tư hữu ngay từ lúc được sinh ra, hay tự do chỉ có giữa những con người với nhau, nghĩa là tự do là sản phẩm của xã hội.

Tự do là quyền của mỗi người được hành động hoàn toàn theo ý chí, ý muốn của mình, hay chỉ là một tự do chọn lựa giữa những sự vụ xảy đến cho con người?

Nếu tự do là quyền được làm theo ý muốn, sở thích của mình thì từ ngay cái "ý muốn" của ta cũng đã không có tự do rồi, vì đã phải do những động cơ, những nguyên nhân nào đó đun đẩy. Tôi muốn giàu vì tôi đang nghèo; tôi muốn sung sướng vì tôi đang khổ cực... Và liệu cái ý muốn của ta có được thỏa mãn không?

Muốn ý muốn ta được thành tựu, ta phải vận dụng, đem mọi khả năng, tạo bao điều kiện để tranh thủ, thể hiện; mọi hoạt động đó đưa ta đến đối diện, đương đầu với bao trở ngại, khó khăn, cản ngăn tự do của ta, và làm tê liệt luôn cả ý muốn của ta nữa. Câu tục ngữ hay châm ngôn "*Muốn là được*" (Vouloir, c'est pouvoir) chỉ là câu nói khuyến khích, động viên ý chí chớ không để nói về tự do.

Khi nói "Tôi muốn" là mặc nhiên ta nói với người nào đấy, với sự vụ, sự kiện nào đấy đang phá khuấy ta, gây trở ngại cho ta. Khi nói "Tôi muốn" là ta phát biểu một đòi hỏi, một thèm khát tự do, chứ không hẳn là thể hiện tự do. Nếu chỉ nói "Tôi muốn" là có tự do rồi thì cái "tự do" đó chẳng công dụng, chẳng ích lợi gì vì hằng ngày ta có thể luôn miệng nói "tôi muốn". Một điều nữa,

động từ "muốn" là một ngoại động từ (verbe transitif), đòi hỏi một túc từ (complément) theo nó: "Tôi muốn gì, tôi muốn thế nào, tôi muốn ra sao...": tôi muốn cưới vợ, tôi muốn yên lặng, tôi muốn nước nhà được độc lập... Như vậy, tự do chỉ có khi có tiếp cận hoặc với sự vật, sự kiện thiên nhiên, hoặc với người khác, với xã hội.

Như vậy, tự do là sản phẩm của xã hội ư? Không. Xã hội không tạo ra tự do, xã hội chỉ là một môi trường để con người thể hiện tự do; xã hội chỉ tạo điều kiện để tự do của con người được thể hiện, được bảo đảm. Trong xã hội dân chủ, con người dễ thực hiện tự do hơn trong xã hội độc tài, cái khác nhau giữa hai thể chế chánh trị đó, trước tiên là ở đấy.

Có người quan niệm một thứ *"Tự do nội tại"*, *"Tự do bên trong"* con người (liberté intérieure). Như thế có nghĩa là "tôi tự do với tôi" thôi, "tôi tự do giữa tôi và tôi". Thật khó lòng hiểu được thứ tự do này về mặt xã hội.

Tuy nhiên, cũng có trường hợp, thứ tự do này được thể hiện: người tù trong nhà giam tự do nghĩ ngợi, sáng tác, sáng tạo lặng lẽ, âm thầm trong tâm trí, những kẻ hối hận, sám hối, cầu nguyện trong lòng mình hay nuôi dưỡng một viễn mơ, một ý tình, một cảm giác từ tự thân mà không thể hiện ra bên ngoài.

Bên Đông phương, cái "Tự do bên trong" này, tuy không nói ra rõ ràng, nhưng được thể hiện nơi chữ TÂM. Biết sống và biết giữ cái Tâm sáng suốt, trong lành để lúc nào cũng *"an nhiên tự tại"*, cũng *"vô nhập nhi bất tự đắc yên"*, cũng *"bình an trong Chúa"* là đã thể hiện tự do của mình. Cái "Tự do bên trong" này là một vấn đề của triết học từ nghìn xưa đến nay, nhưng về mặt chánh trị, xã hội, không trở thành điều kiện của tổ chức nhân sinh.

Nếu tự do là quyền được chọn lựa giữa những sự vụ xảy đến cho con người thì sự chọn lựa đó dựa trên những tiêu chuẩn nào? Nếu những tiêu chuẩn đó hoàn toàn do tôi thì lại lẩn quẩn trở lại với câu hỏi: Tự do là bẩm sinh hay là sản phẩm của xã hội? Nếu bảo rằng các tiêu chuẩn đó nằm trong khung cảnh thời đại, xã hội thì là tôi bị cưỡng bách bởi hoàn cảnh, bởi xã hội rồi, sự chọn lựa của tôi nào còn là tự do thuần túy nữa.

Tự do theo đôi người, có nghĩa là được nói "KHÔNG", nghĩa là được quyền từ chối mỗi khi không thích. Nhưng ta có thể bất kỳ lúc nào cũng được quyền "từ chối" không? Cuộc sống luôn luôn cưỡng bức chúng ta. Ta có quyền từ chối nhưng xã hội lại chối từ cái "từ chối" của ta.

Cuộc đời là một trường tương tác miên viễn, bất tận giữa vạn pháp. Có tương tác là có động cơ, có nguyên nhân để tạo ra kết quả. Phật giáo bảo *"Đời là bể khổ"*, Kinh Thánh bảo *"Vì sự phạm tội phải có"*, như vậy, ta tự do từ chối cái khổ này, cái tội kia thì lại rơi ngay vào cái khổ khác, cái tội khác rồi.

Như thế, muốn thật sự tự do, chỉ có tự do thật sự khi mọi ý muốn, mọi hoạt động của ta không bị chi phối bởi bất kỳ một cái "nhân" và một cái "quả" nào, nghĩa là thoát ra vòng "nhân quả". Đấy là điều Phật giáo chủ trương. Con người phải tu chứng đến độ thoát vòng "sinh tử luân hồi" thì mới đạt được tự do đích thực, còn trong vòng cuộc sống hiện tại thì phải "thiền định", phải giữ cái Tâm thanh tĩnh, thoát được mọi phiền trược do từ những vọng tâm, vọng niệm, vọng động của cõi ta bà, sắc tướng.

Ki-Tô-giáo khuyên con người phải tìm "bình an trong Chúa" trong cuộc sống thường nhật để được tự do, điều này không khác với Đạo học Đông phương về việc trau

dồi cái Tâm, để đến lúc được "Sanh lại" thì đạt được tự do hoàn toàn, tuyệt đối vì lúc bấy giờ con người sẽ như là "Thiên sứ trên trời vậy". (Tân ước).

Trước nay, đã có nhiều định nghĩa về tự do. F. Engels quan niệm:

"Tự do không phải ở trong sự độc lập tưởng tượng ra đối với những qui luật của tự nhiên mà là ở trong sự nhận thức những qui luật đó và ở trong cái khả năng - do nhận thức nói trên mà có - vận dụng những qui luật một cách có kế hoạch vào những mục đích nhất định. Điều đó là đúng đối với những qui luật tự nhiên bên ngoài cũng như đối với những qui luật chi phối đời sống vật chất và tinh thần của bản thân con người - hai loại qui luật mà giỏi lắm thì chúng ta chỉ có thể phân chia ra trong ý nghĩ của chúng ta chứ không thể phân chia ra trong thực tế được - . Như vậy, tự do của ý chí không phải là cái gì khác hơn là cái năng lực quyết định một khi đã hiểu rõ được sự việc. Cho nên sự phán đoán của một người về một vấn đề nhất định, càng được tự do bao nhiêu thì sự tất yếu quyết định nội dung sự phán đoán đó càng lớn bấy nhiêu; còn sự trù trừ, bất quyết do sự không hiểu biết mà sinh ra, bên ngoài thì có vẻ tha hồ tùy ý chọn lựa một trong nhiều khả năng quyết định khác nhau và trái ngược nhau, song chính ra thì chỉ là biểu hiện của sự không tự do, sự khuất phục trước đối tượng mà lẽ ra nó phải khắc phục. Vì vậy, tự do là ở chỗ chúng ta chi phối được bản thân chúng ta và chi phối được tự nhiên bên ngoài, căn cứ vào sự nhận thức những điều tất yếu của tự nhiên, do đó tự do là một sản phẩm tất nhiên của sự phát triển lịch sử" (45).

F. Engels thuộc trường phái duy vật. Ông công nhận tự do là sản phẩm của xã hội, của lịch sử. Muốn có tự do phải có nhận thức đúng về qui luật của tự nhiên và qui luật của xã hội chi phối mình. Nhận thức về qui luật

của tự nhiên, có thể dễ dàng vì nhờ vào kinh nghiệm và nhờ vào khoa học, nhưng nhận thức về qui luật của xã hội, của tồn tại xã hội, thì quả khó khăn, vì không hẳn lúc nào cũng đúng. Tự do theo Engels nói mới chỉ là tự do trong phán đoán, trong chọn lựa, còn tự do trên mặt hành động thì sao?

Tự do là biết vận dụng những qui luật của tự nhiên và xã hội sau khi đã nhận thức đúng vào những mục đích nhất định, điều này quá mơ hồ, nó có giá trị về mặt triết lý, nói lên đường hướng đi tìm tự do hơn là định nghĩa về tự do, xác nhận quyền tự do của con người. Thế ở những xã hội mà trình độ nhận thức về khoa học còn quá kém thì con người trong những xã hội đó không có tự do sao?

Tự do là một điều kiện thiết yếu, một yếu tính của cuộc sống chứ không là một thứ của cải được cho, được ai ban chấp. Con người đòi hỏi tự do, khao khát thể hiện tự do chứ không phải chờ trông xã hội hoặc người nào đó đem tự do trao cho mình. Tự do là cái quyền của con người chứ không phải là thứ của cải được bố thí. Xã hội có thể đem tự do đến cho con người, điều đó có nghĩa là xã hội tạo điều kiện thuận lợi cho tự do của con người được thể hiện, chẳng khác thuốc men, mọi cách chữa bệnh có công dụng duy trì, bảo đảm sức khỏe con người chứ không tạo nên sức khỏe. Xã hội không tạo ra tự do mà chỉ nhằm thỏa mãn tự do của con người nếu là một xã hội tổ chức tốt.

Tự do, theo Engels, là sự nhận thức đúng qui luật tự nhiên để vận dụng đúng vào mục đích đã nhắm, khoa học đã sử dụng cái tự do lối đó lâu rồi nhưng còn cái tự do trong đời sống giữa người và người thì sao?

Tự do là cái năng lực quyết định một khi đã hiểu rõ được sự việc giữa bao nhiêu khả năng quyết định khác

nhau và trái ngược nhau, tự do là ở chỗ chi phối được bản thân chúng ta và chi phối được tự nhiên bên ngoài, như Engels bảo thì tự do chỉ là một năng lực, một khả năng chứ không phải là một cái quyền, một khuynh hướng, như thế những quyền tự do cư trú, tự do hội họp... chẳng hạn là cái năng lực sao? Và theo Engels, tự do như thế là do xã hội, do lịch sử đem đến cho con người. Xã hội, lịch sử, như đã nói, chỉ tạo điều kiện cho tự do được thể hiện, phát huy chứ không ban cấp tự do được. Nếu xã hội ban cấp tự do thì xã hội cũng có thể thu hồi cái tự do đó, vì thế ta thấy biết bao phen xã hội đã thay đổi đường hướng, chính sách tùy thuộc vào trường hợp, hoàn cảnh và nhu cầu của tập đoàn lãnh đạo để hoặc nới rộng, hoặc hạn chế mọi điều kiện thể hiện tự do của người dân.

Cái định nghĩa về tự do theo Engels cùng quan niệm tự do theo quan điểm người Cộng Sản chỉ là lý thuyết, có thể ứng dụng trong phạm trù chủng loại chứ không thể áp dụng trong đời sống xã hội thường nhật. Chính vì quan niệm kiểu đó nên trong những nước Cộng Sản mọi tự do của con người bị tước đoạt hầu như toàn diện, vì chỉ có Đảng và Nhà Nước Cộng Sản mới có quyền tự do, vì họ tự cho là người hiểu biết và có năng lực vận dụng sáng tạo (?) qui luật của tự nhiên và qui luật của xã hội.

Nói đến tự do của con người trong xã hội, thường chúng ta liên hệ đến chánh trị. Mọi thể chế chánh trị đều nêu ra khẩu hiệu "*tôn trọng, bảo đảm tự do*" cho con người, cho người dân, nhưng mục tiêu đầu tiên của chánh trị không là tự do mà là an ninh, trật tự. Có thể do từ sự việc "ổn định" đó mà tự do của con người, của người dân được bảo đảm và nẩy nở. Dĩ nhiên, không đề cập đến những thể chế chánh trị độc tài, cai trị theo "luật rừng" như tại một số quốc gia hiện nay.

Tuy nhiên, nền chánh trị nào cũng có thể hạn chế tự do của con người hoặc tạo ra những điều kiện mới để con người khao khát, đòi hỏi thêm tự do, mà thể chế chánh trị đó không thể nào thỏa mãn, vì thể chế chánh trị chỉ chú ý phần lớn đến cấu trúc xã hội. Vì thế, xã hội có những quyền tự do của nó. Quyền tự do của xã hội thể hiện nơi quyền lực của nó qua luật pháp, bắt buộc, cưỡng bức mọi người phải tuân thủ, phải phục tùng nhân danh đời sống chung, nhân danh an ninh trật tự, phồn vinh và tiến bộ. Vì thế, trong bất cứ xã hội nào, dưới bất kỳ thể chế chánh trị nào, tự do của con người chỉ là thứ tự do tương đối, tự do có giới hạn, có mức độ, nhiều khi muốn được tự do phải có điều kiện.

Vấn đề tự do quả thật rắc rối. Trước nay, người ta công nhận tự do là cái quyền của con người, quyền được sống tự do. Nhưng cái quyền đó là bẩm sinh, là thứ của cải bản nhiên hay là do xã hội, lịch sử sản sinh? Vấn đề chưa được giải quyết, dù về mặt triết lý hay chánh trị.

Cuộc sống mỗi người luôn luôn bị giới hạn bởi thiên nhiên và xã hội. Mỗi người sinh ra đã ở trong một khung cảnh thiên nhiên và xã hội có sẵn rồi, nghĩa là bị ném vào trong một thực tại không do nó dự phần quyết định. Sự sinh ra nó đã là một việc không tự do cho nó rồi. Vì thế, mỗi người đã được hay bị nhận lãnh cái *"hiện hữu thô sơ"* đầy tính cách ngẫu nhiên và phi lý, nói theo quan điểm của Jean Paul Sartre. Sự *"không tự do ngay từ thuở ban đầu"* đó luôn luôn tiếp nối trong cuộc sống dẫy đầy bất trắc khiến *"hiện sinh"* con người lúc nào cũng nhầy nhụa, bi đát.

Trong dòng sống như thế, tự do của con người chỉ còn có nghĩa là "tự do chọn lựa" trong từng hoàn cảnh vì cuộc sống chỉ là "cuộc sống tùy cảnh". Tự do như thế chỉ là một rẫy rụa thoát được hoàn cảnh ngục tù này lại rơi vào hoàn cảnh ngục tù khác như đã nói ở trên.

Các nhà chánh trị, đạo đức cho rằng tự do của con người là quyền tự nhiên và thiêng liêng. Quyền tự do đó được cụ thể hóa nơi mọi lãnh vực, được tuyên bố và ghi nhận trong những văn kiện quốc tế, xem tự do là một "nhân quyền" tiên thiên. Nhưng trên thực tế, tự do vẫn còn là vấn đề luôn luôn được bàn cãi và luôn luôn được đòi hỏi phải thực hiện. Ngay tại các quốc gia tự do, dù mọi thứ tự do như tự do cư trú, tự do làm việc, tự do hội họp, tự do ngôn luận, tự do tín ngưỡng... được coi trọng và công nhận, nhưng con người vẫn khát khao tự do, vẫn đòi hỏi và đấu tranh cho tự do. Tại sao? Tại vì tự do là một khuynh hướng bản nhiên, một yếu tính của cuộc sống con người.

Sống trong vòng tương đối nhưng con người luôn luôn hướng vọng về tuyệt đối, chính sự hướng vọng về tuyệt đối đó nên tự do trở thành một cái quyền tất yếu của con người. Chính cái khuynh hướng về tuyệt đối đó, cái khuynh hướng đạt được cái toàn thiện, toàn mỹ, toàn chân đã đun đẩy con người, đã là động lực khiến con người đấu tranh để với bắt mà có tiến bộ, văn minh. Do đó, đối với nhà trí thức, nhà sáng tạo, nhà nghệ sĩ thì tự do hầu như lúc nào cũng thiếu và không biết đến mức nào mới vừa, mới thỏa mãn.

Trong đời sống tại thế, lẩn quẩn trong vòng cơ năng, tự do của mỗi người bị hạn chế bởi tự do của kẻ khác, bởi trật tự và quyền lợi của xã hội. Vì thế, tự do chỉ có tính cách tương đối và điều kiện thực hiện tự do càng ngày càng lệ thuộc vào tính cách cơ năng của cuộc sống cộng đồng nên chỉ có tự do khi có phương tiện. Con người đòi hỏi và khát khao tự do, ai cũng công nhận tự do là quyền thiêng liêng, bất khả xâm phạm nhưng làm thế nào để luôn luôn có tự do, đấy là điều chưa được xã hội nào bảo đảm hữu hiệu.

Trong các nước độc tài, tự do vắng bóng, dĩ nhiên rồi, nhưng tại các nước dân chủ, tự do chỉ có khi có phương tiện, nếu không thì chỉ là tự do trên lý thuyết, trên các văn kiện. Một điều kỳ quặc khác là tự do càng được sử dụng, xã hội lại càng trở nên bất an và tự do lại được nhân danh để làm rối loạn, ung thối xã hội, nếu không muốn nói là làm sa đọa xã hội và con người. Trong các tranh chấp quốc tế hiện nay, tự do biến thành cái cớ, biến thành chiêu bài để đả kích, khuynh loát lẫn nhau.

Có thể nào hiểu tự do là cái quyền hành động bất cần hậu quả không? Như thế, thực hiện tự do là để đón nhận nguy hiểm, để mất tự do thêm. Tự do có phải là cái quyền chịu đựng, chấp nhận hết mọi đọa đày, đau khổ chăng? Dĩ nhiên, không ai và cả xã hội cũng không làm mất cái tự do này của ta. Nhưng đấy là thái độ "can trường hiện hữu" chứ không ai cho đấy là cái quyền, và cũng chẳng muốn, chẳng ai thích cái quyền tự do theo lối đó.

Như vậy, Tự do chỉ là một khái niệm, một danh từ thôi sao? Tự do được đề cập nhiều trong triết lý, chánh trị, kinh tế và cả trong khoa học nhưng trong Đạo học lại ít hoặc không đề cập đến. Các kinh điển Phật giáo, Ki-Tô giáo hầu như không nhắc đến, trong lúc các vấn đề Bình đẳng, Bác ái... lại được xiển dương. Có lẽ, trong Đạo học, Tự do được xem như là bản nhiên, một vấn đề của bản chất con người, không do từ một cấu trúc nào tạo nên, hoặc Tự do đã nằm trong cái lẽ Đạo rồi.

"*Tất định và Tự do*", cặp phạm trù này luôn luôn có mặt, làm ray rứt con người trong suốt mọi mặt hoạt động, ngay cả trong lãnh vực khoa học thực nghiệm. Mọi lý thuyết giải thích về "Tất định và Tự do" đều góp phần cụ thể hóa vấn đề. Cuộc sống là cuộc đấu tranh không ngừng để tìm tự do, với bắt tự do, thực hiện tự do.

"Tất định hay Tự do"? Con người bị chi phối bởi một định mệnh cay nghiệt hay con người có ý chí tự do? Mối mâu thuẫn "Tất định - Tự do" cũng là mối mâu thuẫn giữa "Đạo và Đời", và chỉ được giải quyết trong đường đi của lẽ Đạo.

Đạo như đã nói, không chỉ dành riêng cho chủng loại người mà cho tất cả mọi giới loại thì Đạo là một tất định, vì tất cả đều ở trong Đạo, bị chi phối bởi Đạo. Hiểu Đạo là lý vận hành biến dịch chung của vạn hữu thì Đạo là một thứ *"Tất định như nhiên"* (Déterminisme - Nature), bao giờ cũng thế.

Xin được giải thích sơ lược về từ *"Như nhiên"*. "Như nhiên" có nghĩa *"là vậy, là thế"*, bao giờ cũng thế, không hiểu do đâu, không hiểu tại sao. Dù có giải thích được, dù có tìm ra nguyên nhân, diễn tiến, dù có biện pháp sửa đổi thế nào thì sự việc vẫn thế, vẫn cứ là như thế. "Như nhiên" bao gồm cả tự nhiên và có tính cách khẳng định hơn từ "tự nhiên" vì cái tự nhiên có thể sửa đổi, có thể thay thế, như có thể đào núi, lấp sông, ghép cây, thay tim... Nhưng cái Như nhiên thì không thể nào cải đổi, sửa chữa, hủy diệt.

Đức Phật nói đến cái khổ đầu tiên của con người là *"Sinh, Lão, Bệnh, Tử"* (có lẽ chung cho cả mọi giới loại), đấy là bốn cái *"Như nhiên"*. Cho dù ngày nay, y học dùng lối cấy tinh trùng để tạo nên một bào thai không cần đến sự giao hợp giữa nam và nữ theo cách tự nhiên, nhưng như thế sự sinh cũng đã có rồi. Cái chết cũng vậy. Điều kiện dinh dưỡng và y dược có thể kéo dài tuổi thọ nhưng thế nào rồi con người cũng chết; cho dù chết vì già yếu, bị bệnh tật hay bị sát hại, bị tai nạn... mà qua đời thì sự chết cũng đã đến, cũng đã xảy ra... Người Phật giáo gọi Đức Phật là *"Như lai"*, có nghĩa là như nhiên đến, không do ai, không do gì, điều đó có nghĩa Đức Phật không còn là Tất Đạt Đa, không còn là Thích Ca mà là

biểu tượng của cái *Tâm Chân Như*. Tâm Chân Như là một thứ *"Như nhiên"*. Hiểu như thế, Thượng Đế là Như nhiên, cuộc sống, cuộc đời là Như nhiên.

Nhiều người theo Phật giáo, ngày nay bỏ luôn từ *"Như"*, chỉ dùng từ *"Nhiên"* không thôi trong dụng ý kết hợp cả cái *"tự nhiên"* và cái *"là vậy"* vào một. Đạo là Như nhiên vì Đạo là tự nhiên và bao giờ cũng là thế, cũng là vậy, không sinh sôi, không phát triển, không hư hoại, không hủy diệt, không trương nở, không giản lược, không tăng, không giảm, không tiến, không lùi, không xấu, không tốt, không mà có, có mà không, không Hữu, Không Vô, Hữu-Vô là một.

Tuy nhiên, bên cạnh Đạo, bên cạnh cái "Tất định Như nhiên" này, cuộc sống mỗi người cũng như của mỗi chủng loại cũng tuân theo một thứ tất định khác, vì tuân theo những qui luật của tự nhiên, tự nhiên nơi đây bao gồm khung cảnh thiên nhiên cùng môi trường sinh hoạt của cá thể và chủng loại trong cộng đồng hiện thể của mình.

Mỗi chủng loại cũng như mỗi cá thể trong chủng loại, từ tự thân, muốn tồn tại, tiếp nối và phát triển, phải thỏa mãn một số thiết yếu bản nhiên mà ta gọi là bản năng sinh tồn. Rồi do *"hiện thể trong toàn thể"* (kết hợp thành xã hội), các thiết yếu ban sơ đó dần dần phức tạp hóa, đa diện hóa, tạo nên vô số nhu cầu và sở thích.

Tất cả những thiết yếu ban sơ cùng nhu cầu và sở thích là nguyên nhân và động cơ phát sinh tư hữu và chiếm hữu bằng cách thế này hay bằng cách thế khác. Cuộc sống hoàn toàn bị đun đẩy bởi lòng dục tư hữu và chiếm hữu đó. Vì thế, cuộc sống có tính cách cơ năng (tuân theo những đòi hỏi của sinh vật lý). Lịch sử tại thế chính là dòng diễn biến của tính cơ năng. Tính cơ năng là một *"Tất định Qui luật"* (Déterminisme-Loi).

Những qui luật đó phát sinh từ trường tương tác của vạn pháp, những mối quan hệ hầu như bất biến giữa mọi sự, mọi vật mà khoa học thực nghiệm đã tìm và tìm mãi cùng với những qui điều trong các khoa học nhân văn phát sinh từ nhu cầu của đời sống thực tiễn của xã hội. Những qui luật và qui điều có thể thay đổi do nhận thức của con người, do diễn biến sinh hóa của nhân sinh qua lịch sử và được hướng dẫn bởi dòng vận hành của cái "Tất định Như nhiên".

Cái "Tất định Như nhiên" là lẽ Đạo, là Ý chí của Thượng Đế và là nền tảng của Định mệnh thuyết siêu hình. Cái "Tất định Qui luật" là lịch sử hay cuộc sống của từng chủng loại, của từng cá thể trong chủng loại, nghĩa là của vũ trụ hiện tượng, của cõi sắc giới, và là nền tảng của Định mệnh thuyết tự nhiên (hay Định mệnh thuyết khoa học, Định mệnh thuyết lịch sử). Hai cái "Tất định" này không chống đối, phủ nhận nhau.

Cái Tất định Qui luật nằm trong cái Tất định Như nhiên và thể hiện cái Tất định Như nhiên ra mặt hiện thể. Trong ý nghĩa này, ta có thể hiểu lời nói của Gaston Bachelard: "*Tất định thuyết đã từ cõi Trời đến với cõi đất*" (46) mặc dù chủ ý của ông chỉ mới nói về mặt khoa học.

Vì tất cả đều trở về trong Đạo, khởi đi từ cái Một để trở về trong cái Một, nên cái Tất định Qui luật diễn biến qua thiên hình vạn trạng hình thái, cách thế, cuối cùng sẽ hội nhập, tan hóa vào trong cái Tất định Như nhiên để chấm dứt một chu kỳ biến dịch, tức là một kỷ nguyên sinh hóa của chủng loại. Làm thế nào và vào lúc nào, đấy là phần vụ của Ý chí Tự do của con người. Con người, cuộc sống con người bơi lội giữa hai dòng tất định đó, bị tác động, bị chi phối bởi cái Tất định Qui luật nhưng lại được hướng dẫn bởi cái Tất định Như nhiên.

Tự do con người thể hiện ở ý thức và hành động giải trừ, vượt thoát vòng chi phối, tác động của cái Tất định Qui luật để hướng về cái Tất định Như nhiên. Đấy là ý nghĩa của giải thoát, Cứu rỗi trên mặt cá nhân. Định mệnh thuyết siêu hình hướng con người đến cứu rỗi, giải thoát trong lúc Định mệnh thuyết tự nhiên tác động vào cuộc sống chung để con người và chủng loại dần dà qua hành động đấu tranh chống cơ năng (hoặc giảm thiểu chế hòa cơ năng, hoặc bành trướng cơ năng để loại dần cơ năng) mà tiến đến Đạo, đến cái Tất định Như nhiên (xem phần sau).

Trong ý nghĩa và hướng đi đó, Tự do của con người, của mỗi người, chính là cái khuynh hướng, cái hướng vọng dẫn về trong cái Tất định Như nhiên và thể hiện nơi ý chí đấu tranh trước tiên với bản thân mình, để giải trừ mọi tác động của cơ năng nơi tự thân mình (có nghĩa không để tính động vật chi phối nặng nề) và đấu tranh với xã hội, để một mặt đòi hỏi xã hội thỏa mãn những yếu tính của tồn tại về mặt cơ năng (thỏa mãn nơi đây có nghĩa là cung cấp mọi điều kiện thuận tiện do từ cơ cấu tổ chức xã hội), mặt khác để dần dà giải trừ tính cách cơ năng của xã hội đối với cuộc sống, để rút ngắn cái quá trình diễn biến của cơ năng hầu sớm đưa chủng loại vào trong cái Tất định Như nhiên.

Trong chiều hướng đó, Tự do không là thứ của cải được ban cấp bởi xã hội mà là một yếu tính từ bản chất con người, và là động lực để cải biến con người và cải biến xã hội. Hiểu Tự do là cái quyền được sống theo ý mình, không bị cản ngăn; hiểu Tự do là cái Ý chí, cái Năng lực quyết định, chọn lựa giữa bao nhiêu trường hợp, bao nhiêu khả năng, không hẳn là sai, nhưng đấy chỉ là những thể hiện từng lúc trong cuộc sống theo cái Tất định Qui luật mà thôi; và như thế, Tự do không có một ý nghĩa, một tác dụng nào cao quý về mặt chủng

loại. Cũng chính vì thế mà Tự do đòi hỏi và liên hệ mật thiết với Cảm thông, Yêu thương, Độc lập, Bình đẳng, Hòa bình, Đoàn kết, Hy sinh, Sáng tạo...

Cặp phạm trù "*Tất định - Tự do*" không phủ nhận nhau. Ta bị ghim vào trong cái "Tất định" nhưng nếu cái Tất định Qui luật gò bó, kềm hãm ta thì cái Tất định Như nhiên lại giải phóng ta vì cái Tất định Như nhiên, tuy là tất định nhưng lại không bó buộc ta một cách chặt chẽ, sít sao, vì để ta luôn luôn được tự do hướng về hoặc không hướng về nó.

Nhưng chính trong sự kềm hãm bởi cái Tất định Qui luật mà ta nhìn ra, hướng về cái Tất định Như nhiên. Đấy là những điều mà Phật giáo đã từng nói đến: "*Không mê lầm sao có giác ngộ, không phiền não sao có bồ đề*". Chính do từ bắt buộc mà ta đòi hỏi tự do, chính do từ đau khổ mà ta tìm ra hạnh phúc, chính do từ tội lỗi mà ta tìm ra cứu rỗi. Cuộc sống nào cũng khởi đi từ những động cơ ti tiện, thấp hèn (do yêu cầu của động vật tính nơi ta), chối từ chúng là không sống (cái sống cơ năng trước tiên), Tự do chính là khuynh hướng và năng lực giải trừ mọi động cơ ti tiện thấp hèn đó để trở thành một cái "quyền" trong cuộc sống cơ năng. Giải trừ được tính cơ năng nơi ta và nơi xã hội là ta được tự do, tự do cho ta, tự do cho xã hội và cho nhân loại nói chung. Điều này đòi hỏi phải đấu tranh, đấu tranh cho tự do.

Cặp phạm trù "Tất định - Tự do" không phủ nhận nhau, hai thứ "Định mệnh thuyết" cũng không phủ nhận nhau. Chỉ vì "*Tư hữu và Chiếm hữu*", chỉ vì thiên trọng cái này mà phi bác cái kia, chỉ vì không nhận ra mối quan hệ của chúng mà khuynh loát nhau, đưa đến đổ vỡ, tàn phá, không thể tìm về kết hợp, tan hóa chúng trong nhau. Tự do, vì thế, là "*cái ta có*" nhưng cuộc đời đã đánh mất và ta luôn luôn đi tìm. Mỗi bước tiến của

lịch sử là mỗi bước ta ý thức và mở rộng tự do của ta hơn, và đưa xã hội đến tự do hơn để dần dần giảm thiểu cái quyền lực của xã hội đối với con người.

a6/ CẶP PHẠM TRÙ MÂU THUẪN 6: "TỰ DO - BÌNH ĐẲNG"

Đây là cặp phạm trù mà hai bộ phận luôn luôn đi đôi với nhau và không mâu thuẫn nhau. Tự do và Bình đẳng là hai thứ mà mọi xã hội đều nhân danh, đều chủ trương và con người luôn luôn tìm kiếm.

Tự do như đã nói ở trước. Riêng về Bình đẳng lại càng khó thực hiện hơn Tự do vì Tự do có thể là vấn đề cá thể lo liệu được phần nào, còn Bình đẳng nằm trong cơ cấu tổ chức.

Có thể nói, trước nay, chưa có một quan niệm rõ rệt về bình đẳng và "bất bình đẳng" hầu như là sự việc tất nhiên ngự trị cõi nhân hoàn. Mọi quan hệ giữa người và người trước nay xuôi chiều theo cái tâm lý sai biệt, cư xử với nhau trong cái tâm sai biệt đó. Bóc lột, áp bức, đố kỵ, tranh giành, chiếm đoạt... mọi tương giao dù có hợp tác, liên minh cũng chỉ lẩn quẩn trong vòng tranh giành, mưu cầu hơn thua về quyền lợi, địa vị, chức quyền, tiếng tăm dù là về mặt vật chất hay tình cảm, trí tuệ.

Ai cũng khao khát, đòi hỏi công bình, bình đẳng, nhưng rồi ai cũng muốn phần hơn. Cách mạng 1789 của Pháp nêu rõ ba nguyện vọng cũng là ba mục tiêu, ba cứu cánh của cuộc sống xã hội: Tự do, Bình đẳng, Bác ái, nhưng rồi nhân loại vẫn triền miên trong bất bình đẳng, trong áp bức, bất công.

Bình đẳng là gì? Ở đây không bàn đến định nghĩa về bình đẳng theo triết lý và toán học, theo đó hai vế trong một hệ thức hoàn toàn như nhau, giống nhau, đồng nhất

với nhau. Ở đây, chỉ xin được nói Bình đẳng về mặt Chánh trị, Xã hội thôi.

Bình đẳng là ngang nhau, như nhau, bằng nhau về tất cả mọi phương diện. Hiểu như thế thì không bao giờ có bình đẳng, hoặc bình đẳng không còn là bình đẳng nữa vì có nghĩa là một sự san bằng tàn nhẫn, như lưỡi máy xẳn cụt đầu ngang nhau đám cỏ trong vườn. Vì, giữa người này và người nọ vốn đã có sẵn những khác biệt tự nhiên rồi.

Bình đẳng là đối xử ngang nhau, như nhau, đồng đều với nhau, mình cũng bằng người, không thiên trọng, không vị nể giữa kẻ này, người nọ. Nhưng căn cứ vào những tiêu chuẩn nào? Trong cuộc sống, tính vị kỷ, lòng dục chiếm hữu chi phối con người, thì còn biết tạo lập bình đẳng ra sao. Ngay trong gia đình, tình thương của cha mẹ đối với con cái, tình cảm giữa anh chị em đối với nhau cũng đã khác nhau quá xa rồi.

Để đạt được bình đẳng, người ta nêu ra rất nhiều nguyên lý, nguyên tắc.

Trước tiên, Tôn giáo bảo: "*Mọi người đều bình đẳng trước Thượng Đế*". Nhưng biết thế nào là bình đẳng trước Thượng Đế? Giữa mọi người, làm sao thực hiện được cái bình đẳng đó? Thượng Đế là ai? ở đâu? Làm sao biết được Ngài? đến với Ngài? nghe ra lời Ngài? Nếu Thượng đế là đấng nhân hình nhân ảnh, thưởng phạt công minh, thì trong cuộc sống đã lắm lần thiên vị, ghét bỏ kẻ này người nọ. Biết bao người hiền lương, đức độ mà suốt cuộc đời lại khổ cực, truân chuyên, trong lúc bọn gian, kẻ dữ lại được Thượng Đế ưu đãi, cho chễm chệ quyền uy, sang giàu, có đủ mọi điều kiện, cách thế tác yêu tác quái dân lành. "Bình đẳng trước Thượng Đế", điều này đúng nhưng làm sao thực hiện và phải nên hiểu thế nào?

Ngoài lúc sinh ra và chết đi, "Bình đẳng trước Thượng Đế" có nghĩa xem nhau cùng là con cái Thượng Đế, mỗi người có một nhân vị, một giá trị như nhau. Nhiều triết gia bảo thế nhưng cơ sở vào đâu định ra giá trị con người? Biết đo lường ra sao để xác định nhân vị, nhân phẩm kẻ này người nọ nếu không dựa vào một số tiêu chuẩn đạo đức hay tiêu chuẩn về trí tuệ... do chính con người đặt ra. Giá trị, nhân vị con người là những điều trừu tượng, những khái niệm, biết cơ sở ra sao để thiết lập bình đẳng đúng nghĩa? bình đẳng thực sự giữa người và người? Trong nhiều Giáo hội, ngay cả các nhà lãnh đạo tôn giáo họ cũng chẳng đã đối đãi với con chiên, tín đồ theo ý riêng của mình sao?

Về mặt đức lý, Bình đẳng được quan niệm trong cách thực hiện là: *"Kỷ sở bất dục vật thi ư nhân" (lời Đức Khổng)* và *"Hễ điều chi mà các ngươi muốn người ta làm cho mình thì cũng hãy làm điều đó cho họ"* (Ma: 7-19). Đấy là tín điều đạo đức ứng dụng cho từng cá thể; trong cuộc sống sai biệt, làm sao mọi người đều như thế cả.

Điều ta không muốn mà vẫn gặp kẻ khác làm cho ta, điều ta muốn làm cho kẻ khác thì kẻ khác lại không ưa. Cái "muốn" chẳng là khởi đầu của dục vọng hay sao? Cái ta "muốn" chưa hẳn là tốt đối với kẻ khác; cái kẻ khác "muốn" cho ta chắc gì đã hợp với cái "muốn" của ta. Sống trong vòng sai biệt, ai cũng bị vô minh che lấp, bị ngũ uẩn tác động và cái vòng nhân quả lẩn quẩn không buông tha ta. Vô minh vì ta bị lệ thuộc vào thiết yếu, bị quay quắt trong vòng cơ năng, từ đó ta bị "tư hữu và chiếm hữu" chi phối. Lời Đức Khổng và lời Chúa Giê-Su nói trên là một khuyến cáo, một hạn chế để kềm hãm bớt "tham, sân, si" nơi ta chứ chưa đích thực là cái Đạo Công bằng hay cái Đức Bình đẳng mà các Ngài muốn rao giảng với chúng ta.

Về mặt xã hội, người ta phỏng theo lời tôn giáo, đề ra nguyên tắc: "*Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật*". Nhưng pháp luật là gì? Pháp luật do ai đặt ra, do đâu mà có? Pháp luật, nhìn chung là một số nguyên tắc, một số qui điều, qui ước rút ra từ cuộc sống thực tế để bảo đảm cho quan hệ giữa người và người bớt gay cấn và giữ xã hội được trật tự, quân bình.

Những qui điều đó có thể do một người, một tập đoàn, một giai cấp, một số người định ra rồi áp dụng vào cho xã hội, nhiều khi không cần hoặc không được sự đồng ý của toàn thể mọi người. Pháp luật mỗi nơi một khác; pháp luật thay đổi theo tập tục, thói quen, theo từng dạng hiện hữu của xã hội, mỗi khi lịch sử bước sang một khúc ngoặt. Pháp luật nhiều khi chỉ là ý muốn thống trị của một quyền lực độc tài, do sự thắng thế của một cá nhân, một tập đoàn, một giai cấp, bằng tài ba tranh đấu của mình, nâng mình lên địa vị chủ nhân rồi áp đặt lên đầu kẻ khác bao đòi hỏi, bao yêu sách. Ta chẳng thấy nhiều kẻ suốt đời đau khổ thế mà tìm cách đưa kẻ khác vào tù; có kẻ suốt đời tranh đấu xóa bỏ ngục tù, bất công, lúc thành công lại dựng lên bao nhiêu ngục tù, bất công càng tội tệ hơn trước.

Pháp luật cơ sở trên tình thương, trên cái "tính thiện" vốn có nơi con người, nhưng cái "tính thiện" đó cũng thay đổi theo từng dạng, từng thời, từng môi trường hiện hữu. Cái pháp luật "Nhân trị", của các chủ trương "Đức trị", xem ra không bảo đảm được bình đẳng, không đủ hiệu năng thiết lập cuộc sống an lạc, dài lâu. Vì thế đã gặp phải phản ứng của chủ trương "Pháp trị". Quan niệm con người vốn ác, con người thiết yếu là "có ác ý" (de mauvaise foi) và phải dùng quyền lực xã hội để uốn nắn, sửa trị; thực ra đến nay, ta đã thấy bao xã hội pháp trị làm tan nát con người bao nhiêu, không những không tạo được bình đẳng mà còn làm mất biến

tự do của con người. Biết bao nhiêu lần, nhân danh luật pháp, người ta đã gây ra bao nhiêu tội ác.

Pháp luật nhiều khi lại tạo tính cách hợp lý, hợp pháp cho kẻ xấu hoặc cho tập đoàn cầm quyền hãm hại người ngay, bóc lột dân chúng. Luật pháp thiết yếu phải cơ sở trên lý, tính cách duy lý chính là con đẻ của cơ năng, lại càng tỏa chiết con người nhiều khi không tìm ra được nguyên nhân.

Ngày xưa, đóng thuế, đi lính... là tuân theo luật nhà vua, ngày nay là bổn phận của người công dân, là tuân theo pháp luật của nhà nước, là thực thi nghĩa vụ công dân, là tôn trọng "quyền làm chủ của nhân dân". Pháp luật căn cứ trên quyền lợi chung mà thiết lập để bảo vệ quyền lợi chung. Nhưng cái "quyền lợi chung" này nhiều khi nghe ra mơ hồ quá. Nhiều nơi, thực sự nó không là quyền lợi chung mà chỉ là một thứ quyền lợi cá nhân hay tập đoàn được tổng quát hóa, công cộng hóa, cho một số đông người cùng một vị thế giai cấp, cùng một vị trí, cùng một vai trò trong xã hội mà thôi. Luật pháp như thế chỉ là luật pháp của tập đoàn đó, chứ không phục vụ cho quyền lợi chung một cách đúng đắn. Quyền lợi chung chỉ là nhân danh, chiêu bài để đòi hỏi nghĩa vụ, bổn phận của người dân thôi.

Trong các chế độ dân chủ, luật pháp hình thành bởi những đại diện của nhân dân nơi Quốc Hội và được thực thi bởi nhà nước, gồm những người cầm quyền do nhân dân bầu ra. Tuy luật pháp đó và người thực thi luật pháp đều được mọi người đồng ý, cử ra, nhưng thực sự nhân dân có mấy người hiểu luật pháp và tuân theo luật pháp như là một bắt buộc tự nguyện, một việc làm tất nhiên. Dĩ nhiên, không người nào không công nhận ích lợi và cần thiết luật pháp nhưng không một ai lại không thấy khó chịu, bực bội vì luật pháp mỗi ngày thêm chi ly, phức tạp.

Cuộc sống mỗi ngày thêm đa dạng, muôn hình muôn vẻ, luật pháp vì thế càng lúc càng nhiều, về đủ mọi lãnh vực, nên càng khiến cuộc sống con người thêm khó khăn, thêm hãi sợ luật pháp, cũng như nhàm chán luật pháp (như tình trạng bầu cử, ứng cử chẳng hạn). Luật pháp, cơ sở đầu tiên của xã hội, của thể chế chánh trị để bảo đảm an ninh trật tự, do từ đó mà đem lại bình đẳng xã hội nhưng hầu như muốn hưởng được những quyền bình đẳng đó, cũng như những tự do mà luật pháp bảo đảm, phải có điều kiện, phải có phương tiện.

Vì bao nhiêu nhu cầu của thời đại, của tiến bộ, điều kiện hưởng thụ phương tiện của từng người hầu như càng lúc càng khó khăn hơn. Con người có thể được giải phóng khỏi những áp bức về mặt lễ giáo, luân lý, tình cảm và bóc lột của những chế độ phong kiến, độc tài ngày trước, nhưng con người lại phải lệ thuộc quá nhiều về điều kiện sống, về phương tiện sống. Trước kia, con người bị kềm hãm bởi nếp sống tinh thần quá nặng nề, khắc nghiệt do tôn giáo, đạo đức, lễ nghĩa thì ngày nay con người lại phải quay quắt trong những vật lộn mưu sinh để mong tạo đủ điều kiện, phương tiện mà thụ hưởng tự do, bình đẳng.

Xã hội càng ngày càng cơ năng hóa, hợp lý hóa và lịch sử gia tốc khiến thời gian co rút đưa cuộc sống con người đến tính cách hối hả, lo đuổi bắt tiện nghi mà điều kiện để với bắt những tiện nghi đó không thể dễ dàng có được nên tự do, bình đẳng hầu như bị hạn chế, cản ngăn, giới hạn trước cuộc sống càng ngày càng được mở rộng, đấy là không muốn nói đến phần sống tâm linh trở nên nhạt mờ.

Trong cuộc sống xã hội, trước nay ta thực hiện bình đẳng hay công bình cơ sở trên cách tính theo tỷ lệ về từng phương diện. Chẳng hạn, trong việc trả lương, tính theo giờ công, ngày công, theo năng xuất lao động, theo

phần vụ, theo khả năng, theo công việc làm...; về trợ cấp, tính theo thời gian, tình trạng sinh hoạt, tuổi tác, sức khỏe...; về đóng thuế, theo lợi tức thu hoạch, theo nhu cầu chi tiêu của từng người, từng gia đình...; về trừng phạt, tùy theo lỗi nặng nhẹ, theo do cố ý hay vô tình lầm lỗi, do chủ mưu hay do vô ý đồng lõa, theo tác hại của sự vi phạm gây ra... Căn cứ trên những biện pháp đó, người ta định ra nhiều thứ luật lệ, nhiều hình thức thưởng phạt, nhiều cấp bực tòa án, nhiều cách thức phạm tội, nhiều cách thế hòa giải, điều hợp, bồi thường... để mong bảo đảm được trật tự xã hội và bảo đảm quyền bình đẳng cho mọi người.

Nhưng rồi, tất cả cũng khó lòng đem lại bình đẳng thực sự. Vì thực ra có những cái bất khả thay thế, bất khả đền bù mà bất cứ hình thức thưởng phạt nào cũng không thể cân xứng. Hủy diệt thân xác, nhan sắc, tiết trinh thì nào có thứ của cải nào hay một tỷ lệ thưởng phạt nào cân xứng. Có những tội ác mà không một hình phạt hay ăn năn nào có thể xóa đi, chẳng hạn giết người, đoạt vợ, tàn phá nhan sắc để thỏa mãn lòng ghen; mượn cớ quyền lợi chung để thủ tiêu nhân tài; nhân danh những điều tốt đẹp xa xôi, mơ hồ, dựng nên một viễn ảnh không có thật để thiết lập nền thống trị độc tài; mượn tay người để thỏa mãn lòng đố kỵ, kiêu ngạo của mình; tiêu diệt một dân tộc để nô lệ hóa người... Có những kẻ bị kết án oan đến cả nửa thế kỷ sau mới nhìn ra cái sai lầm của luật pháp.

Bên cạnh cái luật pháp minh thị bằng giấy tờ: hiến pháp, đạo luật... còn có cái luật pháp bất thành văn, tức dư luận, tập quán, phong tục. Dư luận hầu như luôn luôn tàn khốc, nhất là vào thời đại mà quảng cáo được phép tự do lan tràn cùng với luật gọi là "luật pháp nhân dân" thể hiện nơi các "Tòa án nhân dân" nơi các nước Cộng sản.

Tóm lại, khi còn lẩn quẩn trong cái tư tưởng tính toán, đếm đo, vụ vào tư hữu, chiếm hữu, để thỏa mãn động vật tính trong dạng tồn tại của mình, thì không thể nào có tự do, bình đẳng thực sự. Mọi thứ nhân quyền thiêng liêng, trong đó bình đẳng là thứ tối thiết, khó lòng thực hiện, do từ tính cách cơ năng của cuộc sống. **Rốt cuộc, tự do và bình đẳng là thứ kẻ yếu đòi hỏi, biến thành "vũ khí" của kẻ mạnh để nhân danh, và là "của cải" của ai có phương tiện, có điều kiện.**

Bình đẳng và tự do chỉ là tương đối trong tất cả mọi chế độ dân chủ trước nay và còn là những thứ mà con người cùng xã hội đi tìm, với bắt và thực hiện qua từng bước đi lịch sử.

Tự do và bình đẳng vốn chẳng mâu thuẫn nhau. Mọi xã hội đều nhân danh hai thứ đó để quảng cáo mình. Không có tự do thì là độc tài, áp bức; không có bình đẳng thì là bất công, chênh lệch xã hội, để nảy sinh đấu tranh giai cấp, hoặc đấu tranh giải phóng. Nhưng có điều trái ngược là trên thực tế, trong xã hội, hai thứ đó hầu như trái ngược nhau.

- Trong chế độ độc tài trước đây, dĩ nhiên Tự do và Bình đẳng mất biến như ta đã thấy, dù cố giải thích tự do và bình đẳng theo lối riêng của người cầm quyền hay theo lý thuyết chỉ đạo của nhà cầm quyền. Đặc biệt, trong chế độ Cộng sản hay Xã hội chủ nghĩa hiện nay trên thế giới, bình đẳng là tự chịu uốn nắn, ghép mình vào cái khuôn duy nhất của chế độ; lý thuyết Mác biến thành một thứ Định mệnh thuyết còn khắt khe gấp bao nhiêu lần so với Định mệnh thuyết của các tôn giáo.

- Trong những chế độ dân chủ, tự do lại làm nảy sinh bất bình đẳng, bóc lột, nhất là về mặt kinh tế, tự do phần lớn là tự do của phương tiện, tự do do phương tiện.

Tự do và Bình đẳng vốn dĩ đi đôi. Cái này cần thiết cho cái kia, cái này được thể hiện khi cái kia được thể hiện. Tự do là điều kiện của Bình đẳng, và Bình đẳng là điều kiện phát huy Tự do. Không có Bình đẳng thì Tự do là cái lý của kẻ mạnh. Không có Tự do thì Bình đẳng là cái quyền của kẻ độc tài. Trong cả hai chế độ độc tài và dân chủ hiện nay, Bình đẳng và Tự do có thể hình dung qua hình ảnh những ngọn đèn đường (Bình đẳng Xã hội chủ nghĩa) và ngọn đèn trong nhà (Tự do trong nước dân chủ).

Tóm lại, Tự do và Bình đẳng liên quan mật thiết với nhau. Tự do là thiết yếu của Hiện thể; Bình đẳng là thiết yếu của Hiện hữu, của cuộc sống xã hội. Tự do vốn thuộc bản chất con người, Bình đẳng là yêu cầu của đời sống. Tự do thuộc tâm linh, Bình đẳng thuộc cấu trúc xã hội.

Thánh nhân không minh thị về Tự do nhưng lại minh thị về Bình đẳng. Chúa Giê-Su luôn luôn đặt đức Công bình trước mọi sự: "*Khốn thay cho các thầy thông giáo và người Pha-ri-si là kẻ giả hình! Vì các người nộp một phần mười bạc hà và hồi hương và rau cần mà bỏ điều hệ trọng hơn hết trong luật pháp là sự công bình, thương xót và trung tín*" (Ma: 25-23).

Khi người Pha-ra-si hỏi Chúa về điều răn nào trong luật pháp là lớn hơn hết, Chúa trả lời: "*Ngươi hãy hết lòng, hết linh hồn, hết ý mà yêu mến Đức Chúa Trời, ấy là điều răn thứ nhất và lớn hơn hết. Còn điều răn thứ hai đây cũng vậy, ngươi hãy yêu kẻ lân cận như mình. Hết thảy luật pháp và lời tiên tri bởi hai điều răn ấy mà ra*" (Ma: 22+37,38,39). Lời răn thứ nhất là sự hướng về Đức Chúa Trời tức hướng về lẽ Đạo; lời răn thứ hai nói về đức Công bình, tức sự Bình đẳng giữa nhau, vì "yêu kẻ lân cận như mình" là xem kẻ khác như mình, cả hai là một, đều cùng là chủ thể hiện sinh.

Trong một đoạn khác, Chúa bảo thêm: "*Hãy yêu kẻ thù như yêu mình*", đấy là cái Tâm bình đẳng, cái Tâm không sai biệt, cái Bình đẳng tánh trí của nhà Phật. Tình yêu hay lòng thương xót đến mức độ đó thì chính là đức Công bình tuyệt đối. Trong thực tế, tình yêu thương nhiều khi lại tạo ra bất công, tạo ra bất bình đẳng, ngoại trừ khi nào đấy là lòng bác ái thật sự, thương tất cả mọi người như thương mình, nghĩa là xem tất cả đều đồng đẳng và như thế là thể hiện được Bình đẳng, Công bình, vì không còn phân chia ranh giới, xóa bỏ hết mọi chênh lệch giữa nhau.

"*Tự do, Bình đẳng, Bác ái*", ba đức tính này trên thực tế thường gây đổ vỡ cho nhau. Điều hòa được cả ba là sự việc vô cùng khó khăn. Nói như thế, không có nghĩa là trước nay không ai thực hiện được, và mọi tổ chức không lo nghĩ đến. Cái tư tưởng suy niệm nơi con người càng lúc càng được đánh thức, do sự lồng lộn của cơ năng càng gia tăng, nên văn minh không thể tách rời văn hóa.

Nhân loại hiện nay dù sự phát triển, có nâng đến trình độ cao, ghê khiếp, nhưng cũng chính là giờ chuẩn bị của sự cô đọng của lượng vào phẩm, để cả ba đức tính trên cùng một lần thị hiện, tan hóa vào trong cái Tâm linh thống hợp. Đấy là lúc mà cái Tất định Qui luật hòa nhập vào trong cái Tất định Như nhiên, lúc dòng lịch sử sinh hóa của tại thế hội nhập vào trong chuyển dịch như nhiên của lẽ Đạo.

a7/ CẶP PHẠM TRÙ MÂU THUẪN 7: "CON NGƯỜI - XÃ HỘI" "CÁ NHÂN - TẬP THỂ" "QUYỀN LỢI RIÊNG-QUYỀN LỢI CHUNG"

Có người bảo "*con người là một xã-hội-hữu*", cái tính xã hội có sẵn nơi con người. Có người lại bảo vì nhu cầu đối phó với các trở ngại thiên nhiên và để bảo vệ, phát triển cuộc sống, con người đã hợp tác với nhau, hình thành cuộc sống xã hội. Giải thích thế nào cũng được. Một đằng do từ yêu cầu tự thân, do yếu tính phát sinh từ bản chất, một đằng do cần thiết của đời sống, do tác động của bên ngoài.

Do kết hợp thành xã hội mà hình thành ý chí sống chung và cơ cấu tổ chức. Mỗi cơ cấu tổ chức tạo nên một hình thái xã hội, một chế độ chánh trị, kinh tế. Không ai chối cãi ích lợi của xã hội đối với con người. Không sống thành xã hội, chắc hẳn con người còn tồn tại trong trạng thái sơ khai, mông muội. Do xã hội, con người phát huy được khả năng mình một cách hiệu quả, đưa cuộc sống mỗi ngày một tiến bộ, văn minh.

Mặc dù xã hội là môi trường tạo điều kiện cho con người phát triển, nhưng xã hội cũng là môi trường tỏa chiết, đọa đày con người lắm nỗi. Con người và xã hội hầu như miên viễn trong một thế đối phó thường trực. Con người trông cậy vào xã hội, luôn luôn đòi hỏi xã hội đáp ứng mọi điều kiện sống của mình, trong lúc đó xã hội càng lúc càng tha hóa con người, ràng buộc con người vào những nghĩa vụ và trách nhiệm càng lúc càng

nhiều, càng cấp bách. Quyền lực xã hội mỗi ngày càng lớn rộng, càng khe khắt, bắt con người càng lệ thuộc chặt chẽ, sít sao hơn. Con người đòi hỏi được sinh hoạt trong tư cách một cá thể tự do, ngược lại xã hội nhìn và đối đãi với con người như một kẻ đóng góp, một bộ phận của guồng máy.

Quan hệ giữa xã hội và con người dần dần mang tính cách cơ năng một lúc một thêm nặng nề. Nhân danh quyền lợi chung, xã hội dần dà chi phối con người về đủ mọi mặt, biến thành quyền lực mà con người khó lòng thoát vượt, chống đối. Những quyền căn bản mà con người thỏa thuận, hiến nhượng lúc ban đầu để tổ chức thành xã hội, như Jean Jacques Rousseau quan niệm qua lý thuyết "*Khế ước xã hội*", đã không được xã hội trao trả lại trọn vẹn, mà còn hạn chế và tước đoạt thêm lên.

Trong những xã hội phát triển, đời sống tuân theo vận hành của máy móc, con người hầu như hoàn toàn lệ thuộc vào cơ giới, bị cuốn hút vào vận chuyển cơ năng để đến nỗi hầu như không còn điều kiện và thì giờ sống cho chính mình. Đấy là tình trạng xã hội hóa mà thiếu xã hội tính. Sự phát triển nhân số cùng sự gia tăng nhu cầu và sở thích càng nhiều và thay đổi nhanh chóng, con người chỉ còn phải lo chạy đua đuổi bắt cái sống vật chất, cái sống xã hội để theo kịp thời trang, theo đòi hỏi của tiện nghi và thị hiếu. Mọi tự do có được ghi nhận và tôn trọng, mọi an ninh xã hội có dồi dào nhưng con người lúc nào cũng như không đủ điều kiện để hưởng thụ một cách thoải mái. Nền văn minh của tiêu thụ, và có thể nay mai, nền văn minh của rảnh rỗi, càng lúc càng gia tăng, nhưng cuộc sống của con người trong những xã hội tiến bộ đó lại nghèo nàn, cằn cỗi về mặt tâm linh (dĩ nhiên ngoại trừ một số ít được ưu đãi hoặc

có đủ điều kiện vượt ra ngoài sự vận hành cơ năng của cuộc sống xã hội).

Tính cách máy móc, tính cách "*nhật tụng của cuộc sống*" (la quotidienneté de la vie) đã khiến con người chán sống, luôn luôn trong trạng thái bơ thờ, bực dọc, ngơ ngẩn với chính mình. Từ đó, con người, nhất là giới trẻ, luôn luôn bị thôi thúc bởi bung phá, nổi loạn, không phải đưa đến xây dựng những gì tốt đẹp hơn, mà thường chỉ để thỏa mãn nhất thời, để giải tỏa cái ngột ngạt của cuộc sống đều đặn, ngăn nắp, trật tự, nhưng thiếu nội dung cho tâm hồn nẩy nở.

Những tự do được hưởng trở thành nhàm chán, cuộc sống có đủ, có vui, cuộc sống có yên ổn đối với bên ngoài, nhưng lại không mấy "yên ổn" ở bên trong, tâm tư lúc nào cũng uể oải, ù lì, ngưng đọng, ngột ngạt, ray rứt, cô đơn và đầy ẩn ức. Dòng sống sôi nổi, náo loạn bên ngoài nhưng tự thâm tâm lại lặng lờ, tẻ ngắt, cô đơn. Rồi mọi ẩn ức được thể hiện bằng hành động bung phá, bằng những tội lỗi được "văn minh hóa" do những cống hiến của kỹ thuật. Hầu như không ai nhìn ra được ý nghĩa cao quí của cuộc sống mình, của cuộc sống nói chung, và đành buông xuôi theo cái thực tại thường ngày, theo dòng diễn biến của cái định mệnh xã hội.

"*Lịch sử tự tạo mà không tự thức*", lời của ai đó (hình như của Jean Paul Sartre) ám ảnh con người nên mỗi người hầu như chẳng còn để ý đi tìm một ý nghĩa cao quí nào cho cuộc sống mình, vì trong thực tại dù có muốn cũng không có điều kiện.

"*Tình thương không cạn, khả năng sáng tạo không vơi mà không một điều kiện, môi trường nào phát huy, phát triển*", đấy là cái cô đơn đệ nhứt của con người hiện nay.

Trong những xã hội độc tài của số đông, cuộc sống con người càng bi đát hơn. Con người nghèo nàn cả về vật chất lẫn tinh thần. Con người khối lượng, con người đoàn lũ dần dà thay thế con người tự do, con người nhân bản. Quyền lực xã hội, nhân danh số đông càng đè nặng lên thân phận con người. Nhà nước của số đông càng khai thác, bóc lột, áp bức con người đủ mọi mặt, bằng mọi cách, biến con người thành phương tiện, thành công cụ không hơn không kém. Nơi đây, chỉ có nghĩa vụ, bổn phận, trách nhiệm, phấn đấu, hy sinh, chỉ có sẵn sàng tuân phục mọi yêu sách nhân danh xã hội, nhân danh quyền lợi chung. Con người quay quắt, nhào lộn cho ăn nhịp với những yêu sách đó để mong giữ được cái khẩu phần đã định, để hy vọng giữ được đều đặn mọi cái ăn, cái mặc, cái tiêu dùng ở mức độ sơ đẳng. Con người trơ trụi.

Nhân danh là làm chủ tập thể, phát huy quyền làm chủ của nhân dân nhưng người dân chẳng có cái gì thực sự gọi là làm chủ cả. Nơi đây, xã hội đem cái trừu tượng, cái khái niệm phủ trùm lên tất cả, bắt cái thực tế, cái thực thể phải phục vụ, phải uốn mình để thích nghi hóa. Ngay cả những tư liệu sinh hoạt cũng không được bảo đảm vì có thể bất thần phải hiến dâng, phải nhân nhượng cho nhu cầu xã hội, phải "tự nguyện" đem đặt dưới sự quản lý của nhà nước.

Thiếu thốn, nghèo đói, lao động cưỡng bức (bởi chế độ hay bởi đói ăn) cùng tính chất một chiều, độc đạo của tư duy khiến cuộc sống lạnh buồn, hiu hắt, khổ nhục, lo lắng triền miên. Thêm vào đó, kỷ luật hay pháp chế xã hội, thứ pháp chế độc đoán, chuyên chính, nhân danh giai cấp và số đông đưa đẩy con người đến trạng thái bị động, khuất phục hoặc ù lì, mất hết khả năng sinh hoạt. Cuộc sống lê lết trong bi thảm, triền miên không yên, không đủ, không vui.

Ở cả hai bên, con người rơi vào một thứ trạng thái "hư không", trông ra náo động, nhộn nhịp tưng bừng, nhưng thực sự lại rỗng không, nhạt nhẽo. Tiểu thuyết, thi ca hiện sinh đã mô tả cái cô đơn, bi đát của con người trong xã hội ngày nay.

Mọi liên giao tâm tư, mọi gắn bó tâm tình, mọi tình cảm cha mẹ con cái, vợ chồng, thầy trò, bè bạn... dần dần mất hết tính cách thân tình, thiết tha, bền chặt, cao đẹp. Tất cả đã tan loãng, hời hợt, dễ vỡ, dễ tan, dễ quên, dễ mất. Vì tất cả được *"xã hội hóa, hợp lý hóa"*. Tình thương yêu như lòng nhân đạo chẳng hạn không còn trực tiếp giữa người và người mà thông qua tổ chức đoàn thể, xã hội. Phải chăng điều này phù hợp với lời Chúa, lời Phật: *"bố thí tay trao mà mắt nhắm"* hoặc *"tay phải trao mà không cho tay trái biết"*. Những hội thiện nguyện quốc tế, những tổ chức nhân đạo quốc tế đã thay con người để tiếp xúc với mọi người. Những ràng buộc về tình cảm dần dần không còn là nỗi lo của từng người mà đã có những tổ chức xã hội và luật pháp lo lắng, bảo đảm. Kể ra, như thế cũng khỏe khoắn nhưng cái chất sống thực của con người với con người hầu như mất đi.

Dĩ nhiên, khó lòng cưỡng ép xã hội đi ngược lại với tiến trình *"xã hội hóa"* và *"hợp lý hóa"* đó, không thể kéo lùi xã hội và con người trở lại với trạng thái trong thời kỳ mà lễ giáo, đạo đức quá khắt khe, kềm hãm mọi phơi bày cởi mở tự nhiên của tâm tình, mọi tiến bộ của xã hội về mặt cơ năng. Nhưng làm sao để kết hợp được cả hai thể hiện trong cùng một lúc.

Và dần dần, những tình cảm nhân đạo lại núp dưới những ẩn ý chánh trị trong mối quan hệ giữa quốc gia, dân tộc với nhau. Thay thế vào những tình cảm tích cực đó lại là cái quá khích của bè phái, cái tính cực đoan của quốc gia, dân tộc, của chủ nghĩa, cái hận thù của giai cấp, của thế hệ, của hốt hoảng tranh giành hưởng thụ,

giành chiếm chỗ đứng xã hội, cùng cái bơ thờ chịu đựng, cái thái độ an phận xuôi chiều, cái xót xa tủi buồn âm ỉ, cái cô đơn lạnh lẽo, chán chường, cái thái độ khuất phục, đầu hàng, chiến bại, không hẳn vì thiếu khả năng mà vì thiếu điều kiện, và bao nhiêu mặc cảm tự ti, tự tôn giữa người với người, giữa quốc gia dân tộc với nhau từ đó mà phát sinh.

Tại một số nước tiền tiến về kỹ thuật, tự do cá nhân là cái mộc cho trác táng, nổi loạn; tại các nước độc tài nhân danh giai cấp thì tập thể lại là cái nhân danh để dập tắt hết mọi nhân quyền và thúc ép con người đi vào khuôn khổ đồng nhất. "*Hầu như người ta bắt buộc phải khích động những tình cảm tiêu cực, giả tạo hướng đến chống đối một cái gì, một kẻ nào, và khi không có những mục tiêu cụ thể để căm hờn, thù hận hay những lý do để sợ hãi thì lại phải phát minh, sáng tạo chúng ra*" (47).

Bên cạnh cái quyền lực rõ mặt của xã hội, thông qua luật pháp và tổ chức, còn có một thứ quyền lực khác cũng vô cùng tàn nhẫn, khắt khe. Đấy là dư luận, "*cái nhìn*" của kẻ khác, cái nhìn thường chỉ soi mói, đố kỵ, gièm pha và hạ nhục. "*Kẻ khác là địa ngục của tôi*", lời của một triết gia hiện sinh mô tả đầy đủ tính cách tàn bạo của cái nhìn xã hội trong cuộc sống thường nhật đối với con người.

Trong một số xã hội, "cái nhìn" đó được nêu thành chủ trương, biến thành khí giới của cơ quan công an, mật vụ, để thám báo, canh chừng, theo dõi, kiểm soát và tố cáo con người, nhiều khi từ chuyện nhỏ đến chuyện lớn, từ miếng ăn đến lời nói, đến hành động. Con người không còn một sinh hoạt nào cần thiết cho sự thanh tĩnh, trong sáng của tâm hồn, sự thảnh thơi, khoan khoái của thân xác và sự bình tâm sáng tạo của trí tuệ, tâm tình.

Trong xã hội, ngày nay, con người bị chia năm xẻ bảy, bắt buộc phải tham dự, phải có mặt trong từng tổ chức lớn hay nhỏ, từ công ăn việc làm đến hoạt động văn hóa, nghệ thuật, du hí. Mỗi người là một tín hữu, đoàn viên, đảng viên, hội viên, phần tử của tập thể này, tập thể nọ. Nhiều khi sinh hoạt của các xã hội đó xung đột nhau khiến con người bị xé ra từng manh mún, phải phân vân, ray rứt, băn khoăn, quằn quại giữa bao xu hướng, bổn phận, trách nhiệm mâu thuẫn, đối kháng nhau. Con người cá nhân bị nuốt trửng trong con người xã hội, con người tập thể. Nhân danh quyền lợi chung (xã hội, quốc gia, dân tộc, giai cấp, giáo hội, đảng phái, đoàn thể, hội đoàn), mỗi tập thể đòi hỏi và bắt ép con người nhiều nghĩa vụ, nhiều bổn phận mỗi lúc một nặng nề trong lúc quyền lợi riêng thiết thực của cá nhân chẳng có hoặc chẳng được đền bù cân xứng.

Thực sự, cái "quyền lợi chung", quyền lợi tập thể, chỉ là thứ quyền lợi cá nhân được nới rộng, được công cộng hóa, tổng quát hóa, càng lúc càng mờ nhạt đối với mọi phần tử gia nhập vào tập thể. Cái quyền lợi chung đó thường cũng chỉ ở trong tay một số ít người lãnh đạo, thao túng mọi nhân danh để củng cố quyền lực, tích lũy quyền lợi.

Rồi cuộc đấu tranh xã hội lôi kéo các tập thể đấu tranh nhau, bên nào cũng nhân danh quyền lợi, nhưng là quyền lợi của tập thể mình. Cá nhân trong mỗi tập thể nhiều khi phải trong tư thế đấu tranh cho quyền lợi của hai ba đoàn thể cùng một lúc. Cá nhân chỉ còn là kẻ đóng góp hết mặt này đến mặt nọ.

Chủ nghĩa cá nhân xuất hiện khá sớm là một phản ứng trước mọi áp bức của bên ngoài, của xã hội đối với con người. Chủ nghĩa này đòi hỏi phải tôn trọng, phải để con người được sống tự do và phát huy quyền tự do của mình theo ý muốn, từ đó đưa đến "chủ nghĩa tự do"

(libéralisme) trong hành động, trước tiên trong hành động thoát ly, cởi mở những buộc ràng của đời sống vật chất. Sự đòi hỏi này đưa đến những chủ trương "tự do kinh tế" và "tự do chánh trị". Những đòi hỏi tự do quá trớn cho cá nhân đã đưa con người và xã hội đến bao nhiêu bất công, áp bức, bóc lột, nặng nề nhứt là trong thời gian đầu của sự hình thành và phát triển chủ nghĩa tư bản.

Chủ nghĩa xã hội là phản ứng lại chủ nghĩa cá nhân, chủ trương bài bác chủ nghĩa tự do về mặt kinh tế, và xem chủ nghĩa tự do về chánh trị không hội đủ điều kiện bảo đảm cuộc sống con người. Chủ nghĩa xã hội lúc đầu có quá nhiều tính cách lý tưởng với một "kinh tế cộng đồng" (mutuellisme) với một thể chế "vô chánh phủ" như Proudhon, mặc lấy tính cách không tưởng như Saint Simon, Fourier... chủ trương không cần đến Nhà nước, và hủy bỏ sự "tự do cạnh tranh", trước hết về mặt kinh tế.

Từ chủ nghĩa xã hội không tưởng đó, hình thành chủ nghĩa "*xã hội khoa học*" của Mác chủ trương phải có một thời kỳ quá độ thông qua nhà nước chuyên chính để tập thể hóa hết mọi phương tiện, công cụ và tư liệu sản xuất, để tiến tới hủy bỏ Nhà nước và thiết lập chế độ Cộng sản phát triển.

Cả hai chủ nghĩa trên không giải quyết được mối mâu thuẫn giữa con người và xã hội, chưa phục vụ được con người, được quan niệm là thực thể, là chủ thể hiện sinh.

Chủ nghĩa cá nhân đã bị bài bác quá nhiều rồi. Riêng cái gọi là "chủ nghĩa xã hội" theo hướng lý thuyết Mác và Lê-nin đang được áp đặt tại một số quốc gia, và cũng được một số nhà trí thức tư sản phương Tây hâm mộ, có thật là một "chủ nghĩa xã hội" đúng nghĩa hay không? Nơi đây không làm công việc phân tích dài dòng,

tỉ mỉ, vì không là chủ đề của tập sách. Chỉ xin nói một cách đơn sơ rằng cái gọi là "chủ nghĩa xã hội" đó đã mắc phải một khuyết điểm sâu đậm về quan niệm cá nhân và xã hội, nên rốt cuộc chủ nghĩa đó thành công nơi đâu chỉ làm cho con người điêu đứng.

Chủ nghĩa này quan niệm xã hội thuần về mặt cơ cấu, chỉ chú trọng "xã hội là một tập hợp", và nhìn "con người" thuần về phương diện "cá nhân", nghĩa là xem mỗi người chỉ là phần tử, chỉ là bộ phận của tập hợp, của guồng máy xã hội, vì thế cá nhân phải lệ thuộc, phải hy sinh cho sự điều hành sinh hoạt của xã hội. Cá nhân dĩ nhiên chưa hẳn là "con người" thực sự, mà chỉ là phần biểu hiện của "con người" ra mặt hiện thể, trong cõi tại thế giữa và cùng với bao nhiêu hiện thể khác đồng loại hay khác loại. Cá nhân là cái phần "hiện tượng" của bản chất người.

"Con người", như đã biết, là một "hữu thể", một thực thể trừu tượng với bao nhiêu yếu tính, đặc điểm của nó mà triết học, khoa học, trước nay đã nói đến: hữu thể lý trí, hữu thể chánh trị, hữu thể kinh tế, hữu thể xã hội, hữu thể lịch sử... Do những yếu tính đó mà con người luôn luôn là một "dự phóng" (projet) mãi mãi hướng về hoàn thiện mình, tìm đến một ý nghĩa cao hơn, đẹp hơn để tự thực hiện chính mình. Nhưng hiện hữu là "hiện hữu trong toàn thể" nên những yếu tính đó chỉ được thể hiện qua những hoạt động, hành động trong môi trường sinh hoạt, trước tiên là trong xã hội. Vì thế, xã hội muốn thực sự phục vụ con người phải nhắm đến những yếu tính đó của con người, qua cái phần cá nhân của nó trong từng dạng hiện hữu. Nhưng con người vốn là bản thể, hữu thể chỉ có thể hiện hữu qua những biểu hiện của mình trong môi trường, tức là qua cái phần "cá nhân", cá thể trong cộng đồng, do đó phải phù hợp với cộng đồng, vì nếu không thì con người sẽ chỉ còn là một

hữu thể đơn độc, vô nghĩa, vì nếu không "hiện hữu tại thế" thì cái bản thể kia cũng không thể nào đạt được.

Con người không thể đòi hỏi xã hội phải hoàn toàn hy sinh cho mình, hoàn toàn phục vụ cá nhân mình vì như thế con người sẽ không còn hiện hữu được nữa. Nhưng xã hội cũng không thể xem cá nhân là công cụ, là phương tiện, đòi hỏi cá nhân phải hoàn toàn phục vụ xã hội, vì như thế là "giết chết" con người, là xem con người chỉ là sức lao động đóng góp cho xã hội không thôi, chẳng khác sức "lao động chịu đựng" của chiếc đinh ốc trong vòng quay của trục hay của bánh xe. Chủ nghĩa xã hội, nhất là "chủ nghĩa xã hội khoa học" của người Cộng sản, trước nay chỉ xem con người về mặt "cá nhân" không thôi nên đã vô tình - hay cố ý - hy sinh con người, không xem con người là chủ thể mà chỉ là một phần tử, một bộ phận.

Dĩ nhiên, chủ nghĩa đó cũng nói đến con người, đến Công bình, Tự do, Tình thương, cũng vạch ra viễn ảnh một xã hội đại đồng, để con người sáng tạo chính mình, còn trong hiện tại, con người phải qua xã hội tạo điều kiện thỏa mãn hết mọi thiết yếu đã, nhưng cuộc sống của con người có bao giờ chia ra hai phần tách biệt cho đâu. Cơ năng và tâm linh, hoặc nói thông thường là vật chất và tinh thần luôn luôn hiện diện trong nhau. Vì thế, theo người viết, xã hội muốn phục vụ đúng đắn con người cần phải được định nghĩa một cách đầy đủ: "*Xã hội trước tiên là 'kẻ khác', tiếp theo là một tập hợp của đông người*"...

Thiết tưởng, định nghĩa như thế mới đầy đủ cả hai mặt "đối tượng phục vụ" và "cơ cấu phục vụ". Chỉ thiên về một mặt thôi, sẽ chẳng phục vụ hiệu quả con người. Vì thế, những "chủ nghĩa xã hội" theo quan điểm Mác-xít đã hiểu xã hội thuần túy về mặt cấu trúc, về mặt cơ

năng và chỉ nêu quyền lợi xã hội làm mục tiêu tranh đấu, mà quên hay gác qua cái thực chất của con người.

Một số triết gia bảo *"Tự tại với chính mình là tự tại một trong hai"* (48) và *"Tôi chỉ là tôi nơi kẻ khác"* (49), cái "một trong hai", cái "kẻ khác" đó trước tiên là một người, một chủ thể hiện sinh như tôi trước khi nói rộng ra là xã hội. Vì thế, trong mọi tiếp xúc, giao tế, trao đổi giữa người và người, con người chỉ thể hiện được sự ngay thẳng, thành thật, sự cảm thông, nói chung mọi giao liên tâm tư - dù tích cực hay tiêu cực - giữa "một người" với "một người", hơn là giữa một người với đám đông, với tập thể, vì lúc đó, con người nhìn "người thứ hai" như là một chủ thể như mình.

Xã hội trước nay đã dần dà tách rời mối liên hệ giữa "người và người" thành liên hệ giữa người với tập thể, với xã hội nên cái "tôi chủ thể" nơi mỗi người bị tha hóa thành cái "tôi xã hội", để hòa nhập vào đám đông, vào tập thể. Về mặt triết lý và tâm lý học, tự thân mỗi con người là nơi thể hiện cả ba cái "tôi" cùng một lúc:

- Cái *"tôi chủ thể"* hay cái *"tôi tự do"* luôn luôn đòi hỏi được sinh hoạt tự do trong mọi phương diện;

- Cái *"tôi siêu việt"* hay cái *"tôi tín ngưỡng"* lúc nào cũng hướng về sự thăng hoa mình và dạng hiện hữu của mình;

- Cái *"tôi xã hội"* tức cái tôi phóng thể ra bên ngoài trong hiện hữu tại thế để *"hiện thể trong toàn thể"*.

Cả ba cái "tôi" đó, trong cuộc sống, hòa nhập với nhau để trở thành cái *"tôi hiện sinh"*. Mọi lý thuyết, tôn giáo cũng như mọi tổ chức nhân sinh trước nay đã giản lược cái "tôi hiện sinh" đó của con người vào một cái "tôi" riêng biệt của nó, chỉ chú tâm vào một cái "tôi" nào đó

thôi, lấy đấy làm cơ sở để giải thoát và giải phóng con người khỏi mọi đau khổ, tội lỗi.

Tôn giáo chú trọng vào Tâm Đức, tức cái "tôi siêu việt", cái "tôi tín ngưỡng", để vượt thoát hai cái "tôi" kia, đưa đến xem thường hay chấp nhận đau khổ, tìm hoan lạc trong tâm hồn, tìm cái "tự tại", cái Niết Bàn hay cái "bình an trong Chúa".

Lý thuyết Tự do Dân chủ chú trọng cái "tôi chủ thể", cái "tôi tự do", xiển dương chủ nghĩa tự do, dùng đấy làm căn bản để đấu tranh với cái "tôi xã hội" để đạt đến cái "tôi siêu vượt".

Chủ nghĩa xã hội lấy cái "tôi xã hội" cưỡng chế (hay phủ nhận) hai cái "tôi" kia, mong đưa đến một cơ cấu xã hội không còn áp bức, bóc lột, không còn tạo nên đau khổ cho con người.

Cứu cánh là một nhưng phương pháp khác nhau xa. Vì con người là một "tổng hòa" của cả ba cái "tôi" kia nên muốn phục vụ con người phải phục vụ cả ba cái "tôi" đó cùng một lúc.

Vấn đề thực khó khăn, nhưng đấy là vấn đề thuộc ý chí tự do của con người, để dần dà cải thiện mọi tổ chức xã hội, nhằm phục vụ con người càng lúc càng trọn vẹn hơn. Vì thế, quyền lợi chung phải được hiểu là quyền lợi của con người, chứ không phải quyền lợi của từng cá nhân trong một tập thể, và quyền lợi của tập thể cũng chính là quyền lợi của con người, chứ không là quyền lợi của cá nhân được "tập thể hóa", "tổng quát hóa".

Điều này lại phải cầu cứu đến lẽ Đạo. Nhìn ra được lẽ Đạo, nhìn ra được cái "Tất định Như nhiên" chi phối vạn hữu và nhân sinh, con người mới biết hạn chế được những dục vọng "tư hữu và chiếm hữu" ở mỗi giai đoạn lịch sử, và xã hội mới thoát ly dần tính cơ năng của cấu

trúc, để giúp nhân loại sớm thăng hoa được dạng tồn tại của con người và chủng loại nói chung.

Cặp phạm trù "*Xã hội - Con người*", "*Cá nhân - Tập thể*", "*Quyền lợi chung - Quyền lợi riêng*" chính là biểu hiện của mối mâu thuẫn "*Tâm linh - Cơ năng*" hay "*Tâm-Vật*" trong hiện hữu tại thế. Mối mâu thuẫn giữa Con người và Xã hội, giữa Tâm linh và Cơ năng là động lực hướng con người sáng tạo, tìm tòi mọi cách thế tổ chức. Mối mâu thuẫn đó được giải quyết khi con người tìm ra một loại tư tưởng khác vượt lên trên ba trạng thái tư tưởng mà Auguste Comte đã nêu ra: tư tưởng thần linh, tư tưởng siêu hình và tư tưởng thực nghiệm hay khoa học.

Đấy là "*tư tưởng về Tồn thể*" (Pensée de l'Être), tư tưởng hướng về Hằng thể, tư tưởng đó chính là Đạo (Đạo thể và con đường chuyển dịch của nó).

* * *

B. MỘT SỐ BỆNH THÁI VÀ HIỆN TƯỢNG XÃ HỘI HIỆN NAY

Những cặp phạm trù mâu thuẫn cặp đôi kể trên đã chi phối dòng tư tưởng con người lâu nay, làm nảy sinh bao bệnh thái và hiện tượng xã hội. Những bệnh thái và hiện tượng này đã được đề cập ít nhiều trong những trang trước, nay xin tỉ mỉ hơn dù có dài dòng thêm đôi chút.

a. Hiện tượng số đông
- Xã-hội-hoá thiếu xã-hội-tính
- Xã hội hợp-lý-hoá:

Những tiến bộ thần tốc của kỹ thuật về mặt truyền thông, vận chuyển cùng sự gia tăng nhanh chóng về mặt nhân số trên địa cầu đã đẩy đưa xã hội loài người càng ngày càng sít sao, chặt chẽ hơn. Mọi người thường cận kề, gặp gỡ, gần gũi nhau hầu như hàng ngày trên những chuyến xe, tàu hoả, phi cơ, trong các cuộc ăn chơi, du lịch, du hí, lao động... *Hiện tượng "đông đầy"* (phénomène du plein) này đã được Ortega Gasset đề cập trong tác phẩm *"Cuộc nổi loạn của quần chúng"* (50). Trong các trường học, các hãng xưởng công nghệ, các cuộc nhóm họp, các cuộc giải trí,... và ngay trong chiến tranh, ta thấy "hiện tượng đông đầy" đó luôn xảy ra.

Hiện tượng "đông đầy" khiến mặt đất như hẹp lại, *không gian sống bị "nhiễm độc"* vì sự chen chúc, sự tranh giành và *thời gian sống cũng bị "co rút" theo.* Người ta hối hả bon chen trong đủ mọi trường hợp: cố tranh sắp hàng trước để mua được chiếc vé, tìm được chỗ ngồi, chỗ đậu xe, đến nơi sớm và trở về thật sớm để kịp thì giờ lo liệu những việc khác.

Hiện tượng số đông và thường xuyên gặp gỡ này đã khiến con người không còn quá xa lạ nhau, thường quen mặt nhau, bớt sự kỳ thị, tự ti. Trên chuyến xe hoả, xe ca, tàu thủy, phi cơ, trong quán ăn, rạp hát, tiệm nhảy, trong cơ sở lao động, ta có thể thấy đủ mọi hạng người, mọi lứa tuổi, mọi quốc tịch, mọi lớp người thuộc mọi ngành nghề, địa vị xã hội khác nhau.

Ngay trong chiến tranh - dù nội loạn hay xâm lăng - ta thấy sự tham dự - tự nguyện hay bị cưỡng bức - của nhiều tầng lớp nhân dân, nhiều loại binh chủng và nhiều thành phần tham chiến dù chính kiến, ý thức hệ, quan điểm tôn giáo, chính trị, quyền lợi khác nhau.

Hiện tượng số đông và sự phát triển của kỹ thuật truyền thông, vận chuyển đã khiến xã hội loài người càng lúc càng *"xã-hội-hoá"* nhưng cũng từ đó càng mất dần cái *"xã-hội-tính"* nơi con người.

Càng "xã-hội-hóa" con người càng quen mặt nhau. Từ đó, con người không còn xa lạ, cách biệt nhau nữa, không còn đố kỵ, không còn mặc cảm tránh né, ngờ vực, nghi ngại giữa người và người. Sang, hèn, giàu, nghèo, người miền xuôi, kẻ vùng ngược hay người dân tộc này, kẻ dân tộc nọ, kẻ tôn giáo này, người tôn giáo kia...; mọi cái khác nhau về màu da, ngôn ngữ, về cách sống, về ý thức hệ không còn là nguyên nhân gây nên xa lạ, chia rẽ, tỵ hiềm. Người ta sống bên nhau, gần gũi, tiếp xúc, chào hỏi, trò chuyện, trao đổi với nhau hàng ngày. Các hiệp hội, các tổ chức đoàn thể về đủ mọi ngành nghề, về đủ mọi mặt sinh hoạt (thể thao, nghệ thuật, du hí, tương tế, nhân đạo...) càng lúc càng nhiều khiến con người lúc nào cũng như ràng buộc, liên kết, quan hệ với nhau.

Hiện tượng số đông và "xã-hội-hoá" đó đưa đến nhiều cách thế giải quyết cuộc sống khiến sự quần cư của con người càng lúc dính chặt với nhau hơn. Các thành thị mỗi ngày mỗi lớn với nhung nhúc từng đám đông. Nhà cửa không còn có thể là những biệt thự biệt lập, những ngôi nhà riêng rẽ cho từng gia đình cách xa nhau một khoảng lớn, vườn tược hẹp lại hoặc mất đi.

Khung cảnh thiên nhiên dần dà nhường chỗ cho nhà ở, cho đường sá, cho cơ xưởng kỹ nghệ, cho các kiến trúc

về mặt này mặt nọ. Những căn nhà lụp xụp, những ổ chuột, những cầu cống, những công viên, những lề đường tương đối rộng biến thành nơi trú ngụ cho đám đông nghèo khổ đổ xô về thành phố vì tránh chiến tranh, vì để dễ tìm công ăn việc làm, vì để hưởng thụ tiện nghi văn minh tại những quốc gia còn nghèo nàn, lạc hậu. Đấy là không kể những chỗ cư trú gọi là "nhà tập thể" trong các nước Cộng Sản như ở Hà Nội chẳng hạn. Tại những quốc gia tân tiến, cao ốc, bin-đing mọc lên, đâm vút vào bầu trời.

Không gian của mỗi gia đình thu hẹp lại. Người ta chen chúc trong từng căn phòng bé nhỏ, trong những chiếc "nhà hộp" mà không khí không đủ hoặc bị nhiễm độc vì hơi thở, vì mồ hôi, vì rác rưởi, vì mọi tiện nghi choán chỗ quá nhiều, nhất là lúc cửa sổ, cửa cái thường xuyên phải đóng kín để tránh cái lạnh bên ngoài tại các vùng hàn đới.

Về mặt nhân loại, ta thấy sự hợp tác, liên minh giữa nhiều quốc gia, dân tộc vì an ninh, vì hoà bình, vì mậu dịch, vì thị trường kinh tế, vì hợp tác kỹ thuật, vì trao đổi công nhân, vì du lịch... dù chế độ chính trị, ý thức tín ngưỡng, phong tục tập quán khác nhau.

Một điều cần để ý là càng "xã-hội-hoá", chỗ cư trú của con người, của gia đình càng hẹp lại, chật chội thêm nhưng không gian sinh hoạt công cộng càng rộng thêm. Đường sá phải rộng để chứa số xe cộ quá nhiều; mỗi hãng xưởng, mỗi công sở phải có bãi đậu xe rộng; trường học, nhà thương, hí viện phải rộng hay phải mở ra thật nhiều để đủ chứa số đông học sinh, người chữa bệnh, khách mua vui; những bãi tắm trở thành chật chội; những khách sạn phải nhiều phòng, nhiều tầng; các siêu thị phải rộng, phải nhiều tầng; xe hoả, xe buýt, máy bay, tàu thủy phải lớn, phải thêm tầng, phải chạy bay thật nhanh để kịp cung ứng nhu cầu của số đông.

Tại các nước tiên tiến về kỹ thuật, người ta tìm cách "chui" vào lòng đất như những xe điện ngầm, những đường hầm xuyên biển nối nhau giữa nước này với nước nọ, giữa những đảo trong lãnh thổ quốc gia cũng như tìm cách đổ ra biển bằng những thành phố xây trên mặt đại dương trước khi xây dựng những thành phố lưng chừng khí quyển cũng như những cách thế di cư khỏi địa cầu đến những tinh cầu khác trong ngày mai.

Hiện tượng số đông và tính cách "xã-hội-hoá" làm tăng trưởng sự cạnh tranh thương mãi và kỹ thuật. Để tiết kiệm "không gian và thời gian sống", người ta (dĩ nhiên tại những nước tân tiến về kỹ nghệ) chế tạo ra những "vật dụng bé" (micro-produits), những vật dụng không đòi hỏi sự tốn thì giờ quá nhiều của con người. Chẳng hạn như máy phát thanh, truyền hình không còn quá choán chỗ như trước; những chiếc bàn, chiếc giường có thể mở ra hay xếp lại hoặc xếp hẳn vào tường khi không sử dụng; những tủ lạnh gìn giữ thực phẩm khỏi tốn công đi mua lắt nhắt; những sách báo được thu vào phim hay băng nhựa để khi cần chỉ bấm vào truyền hình hay bỏ vào video-cassette; những vật dụng tự động như nồi cơm điện, máy giặt, máy sấy; những chuông reo, những cửa tự động, những thang máy hay cầu thang cuốn,... Do cạnh tranh thương mãi, thị trường, người ta tìm cách hạ giá mặt hàng, cố tạo ra kỹ thuật tinh vi hơn, nâng cao hoặc hạ thấp lãi suất, bớt nhân công, bớt giờ lao động...

Nhìn chung, tính cách "xã-hội-hoá" - trong đó kỹ thuật giữ vai trò quan trọng - về mặt nhân sinh đã tìm đủ mọi cách thế "tiết kiệm" cho con người và xã hội về bốn phương diện: tiết kiệm *không gian*, tiết kiệm *thời gian*, tiết kiệm *công sức* và tiết kiệm *tiền nong*. Tuy nhiên, kỹ thuật cùng tính cách "xã-hội-hoá", qua cách thế "hợp-lý-hoá" tổ chức, dù đem lại những tiết kiệm

trên nhưng lại không tạo được cho mỗi người những điều kiện để thực hiện các tiết kiệm đó.

Tính cách "xã-hội-hoá" đó giới hạn hoặc làm tan loãng cái "xã-hội-tính" của con người. "Xã-hội-tính" hay tính xã hội là một trong những đặc điểm quan trọng, thiết yếu của con người, một trong những thể hiện của bản chất người trong cuộc đời. Đấy là cái tình thương yêu, hợp tác, đoàn kết, tương trợ, đùm bọc, chịu đựng nhau trong cuộc sống giữa người và người. Đấy là một sở hữu bản nhiên của con người trước khi là một cần thiết của cuộc sống thực tiễn.

Cái tính xã hội không do xã hội đem lại. Không thể bảo con người từ xa xưa do run sợ trước những sức mạnh thiên nhiên và do cần thiết của cuộc sống mà kết tập thành xã hội, do đó phát sinh cái tính xã hội. Vì rằng, bao nhiêu loài sinh vật khác cũng bị đe dọa bởi những hiện tượng thiên nhiên và cũng cần thiết duy trì cuộc sống nhưng chúng có biết đoàn kết, chở che, giúp đỡ cho nhau đâu, có biết tổ chức thành xã hội và duy trì, phát triển xã hội đâu. Có thể nói rằng những đe dọa của thiên nhiên và nhu cầu bảo vệ cuộc sống là những điều kiện tác động để thể hiện tính xã hội nơi con người, từ đó đưa đến kết tập thành xã hội. Xã hội chỉ là môi trường và điều kiện tác động xã-hội-tính của con người. Cái tính xã hội là một yếu tính của bản chất người thể hiện ra trong thực tế, trong môi trường hiện hữu giữa đồng loại.

Do sự quần tụ, gần gũi, kề cận nhau, xã-hội-tính có điều kiện phát triển, tuy rằng cũng có rất nhiều trường hợp vì lòng dục tư hữu, chiếm hữu, xã-hội-tính có thể mất biến nơi một số người để trở thành ý chí quyền lực thống trị kẻ khác.

Trong xã hội ngày nay, do sự tiến bộ của kỹ thuật, sự gia tăng nhân số và sự hợp-lý-hoá của tổ chức, xã hội

càng xã-hội-hoá bao nhiêu thì cái tính xã hội nơi con người lại càng mờ nhạt, tan loãng, không thiết tha, sâu đậm như trước. Điều này không do từ con người càng lúc càng mất đi cái "tính người", không do con người ngày nay cạn rỗng "tình người" mà do từ những nguyên nhân ngoại tại do cuộc sống xã hội đưa đến.

Trước tiên, cuộc sống mỗi người không còn giới hạn nơi những thiết yếu và những nhu cầu vừa đủ như trước đây. Xã hội trước đây là một "xã hội tĩnh", cuộc sống vật chất tức những điều kiện để duy trì và phát triển sự sống về mặt cấu trúc hiện thể hoàn toàn dựa vào sức lực, khả năng sẵn có của mỗi người trong trạng thái kinh tế nông nghiệp và thủ công nghiệp, dù có dùng đến máy móc nhưng phần lớn là máy móc công cụ. Sự sống mỗi người được bảo đảm, không ai phải hoảng hốt lo sợ cái đói, cái rét, cái thất nghiệp làm điêu đứng, ngoại trừ tại những vùng đất quá cằn cỗi, tại những miền luôn luôn bị đe dọa bởi thời tiết, thiên tai và ngoại trừ trong những chế độ bạo tàn với sưu cao, thuế nặng. Cuộc sống của các sắc dân miền Thượng ở Việt Nam chẳng hạn, tuy thiếu hết mọi tiện nghi văn minh nhưng hầu như chẳng hề lo chết đói, chết rét ngoài bịnh tật ra.

Cuộc sống tĩnh vị, không lo đuổi bắt tiện nghi nên sự đấu tranh xã hội không gay cấn, hối hả. Không gian và thời gian không co rút, cưỡng bức con người. Do đó, con người có điều kiện để sống thanh thản với phần nội tâm của mình và tính xã hội do đó có phần sâu đậm. Con người dễ xúc động trước cái nghèo, cái khổ, cái ác, cái thiện; con người dễ trở nên thân thích, quyến luyến, gắn bó, tơ tưởng, nhớ nhung. Sợi dây liên kết giữa vợ chồng, con cái, cha mẹ, anh em, dòng họ và mối quan hệ giữa thày trò, bạn bè, chủ thợ cũng bền chặt, thiết tha. Người ta cứu giúp nhau trong hoạn nạn, tai ương, tương trợ nhau một cách thật lòng. Sự giao tiếp giữa

người và người thường xuyên gắn bó. Mọi thú vui, giải trí còn nặng về mặt tâm tình. Dù rằng về mặt tinh thần, lễ giáo và đạo đức có quá gò bó, khắt khe khiến con người nhiều khi rẫy rụa, đọa đày nhưng cũng chính những khe khắt của lễ giáo đã khiến cho cái "xã-hội-tính" càng sâu đậm tuy có phải gánh vác nhiều khổ lụy. Nghĩa gia tộc, tình đồng bào, nghĩa vụ đối với tổ quốc, tình thân thuộc hàng xóm láng giềng và liên giao tâm tư nam nữ đậm đà, sâu sắc.

Tóm lại, dù lễ giáo, đạo đức nghiệt ngã đến bao nhiêu, dù cuộc sống triền miên trong trạng thái kinh tế lạc hậu hay bán khai, dù chế độ chính trị có hà khắc bạo tàn, dù lao động có nhọc nhằn, dù tính ích kỷ, ghen tuông, đố kỵ, lòng tham... có dậy lên thì trong những xã hội trước, con người vẫn cảm thấy sự việc "không thương được người" là một giằn vặt, thiếu vắng của tâm tư.

Ta đã thấy bao nhiêu người mẹ, người cha suốt đời chịu bao nhiêu cái khổ để nuôi con cái nên người; bao nhiêu con cái hết lòng với cha mẹ, ông bà; bao nhiêu người vợ gánh hết mọi thiếu thốn, đớn đau để thờ chồng, nuôi con và cả gia đình chồng đến trọn đời; bao nhiêu người tôi trung thành với vua, với nước (đến nỗi đôi trường hợp hầu như ngu xuẩn theo cái châm ngôn xuyên tạc tinh thần Nho giáo: trung thần bất sự nhị quân); bao nhiêu người chủ thương yêu công nhân như ruột thịt; bao nhiêu nô bộc xem gia đình người chủ như gia đình mình; bao nhiêu cặp nam nữ giữ trọn tình yêu đến suốt đời dù có phải ép duyên hay vì hoàn cảnh phải lập gia đình với một người nào khác; bao nhiêu bạn bè chung thủy trước sau như một.

Nói cách khác, dù khổ cực đến mấy, con người vẫn dành dược thì giờ sống cho nội tâm, vẫn xao xuyến sao cho tình yêu người nơi mình được trọn vẹn, được phát huy, mở rộng. Những câu tục ngữ, ca dao, đại để như:

- Thương người như thể thương thân

- Của ít lòng nhiều

- Miếng khi đói bằng gói khi n o

- Lá lành đùm lá rách

- Dù xây chín bậc phù đồ

Không bằng làm phúc cứu cho một người.

hầu như dân tộc nào cũng có vì nó nói lên được cái "xã-hội-tính" có sẵn nơi con người. Cái "xã-hội-tính" đó bắt đầu từ tình thương giữa một người với một người rồi mở rộng đến số đông, được duy trì bởi huyết thống, bởi sinh hoạt chung đụng nhau, bởi lễ giáo, bởi tập quán và có thể bởi cả pháp luật.

Ngày nay, cuộc vật lộn mưu sinh quá nhọc mệt - không do tính cách nặng nhọc của lao động mà do sự co rút của thời gian - và cuộc đấu tranh xã hội càng lúc càng gay cấn, gấp rút. Nhu cầu càng lúc càng gia tăng để trở thành sở thích và sở thích lại biến thành nhu cầu mới và cứ thế tiếp diễn không ngừng. Kỹ thuật mỗi ngày thêm tân kỳ, mặt hàng luôn đổi mới, tiện nghi cuộc sống mỗi ngày thêm nhiều, con người và cuộc sống của nó mỗi lúc một bị cuốn hút theo thời trang để bắt kịp yêu cầu của thời đại.

Không gian sống gần gũi của con người bị giới hạn, bị thu hẹp. Chỗ cư trú bé lại, không chỉ về diện tích để ở mà còn về diện tích bị choán bởi bao nhiêu vật dụng. Ngày trước, diện tích ngôi nhà bị choán bởi những vật dụng quá lớn, ngày nay vật dụng tuy bé nhỏ nhưng lại quá nhiều. Khí trời như thiếu đi hoặc không còn thanh sạch do những cao ốc cao tầng che khuất ánh sáng và cản trở sự ra vào thong dong của không khí bị vẩn đục bởi hơi, bởi khói xe cộ và nhà máy. Thành phố càng lúc càng thêm lúc nhúc người.

Thời gian sống cũng co lại, thắt đai cuộc sống. Lao động cơ giới phù hợp với vận chuyển cơ năng không cho con người được thanh thản trong khi làm việc cũng như sau giờ hết việc. Hầu như không một ai không đi làm ngoại trừ bé thơ và người già cả. Mọi người trong gia đình chỉ gặp nhau thoáng chốc, không thể trao đổi, trò chuyện, thân cận nhau lâu vì cần phải ngủ để lấy sức, phải xem truyền hình, đọc báo hoặc phải vội vã đi làm theo ca hoặc lăn xả vào những trò vui. Những bữa ăn vội vàng, những cuộc ái ân cũng vội vàng, những chuyến đi chợ, đi giải trí cũng vội vàng. Người ta hầu như lúc nào cũng thiếu thì giờ để nghỉ ngơi, để hưởng thụ và nhất là để ngủ.

Thân xác co rút suốt tám, chín tiếng đồng hồ mỗi ngày trong suốt năm, sáu ngày liền mỗi tuần để được giãn nở vội vàng trong một, hai ngày nghỉ cuối tuần hầu như không được quân bình trong một tiết điệu điều hoà. Tại những nước tiên tiến, thì giờ nghỉ có nhiều, những week-end cuối tuần, những dịp nghỉ dài ngày có trả lương, người ta lăn xả vào những cuộc du hí, những chuyến du lịch và cũng vì hiện tượng số đông, những đợt giải trí đó mất đi tính cách thanh thản, nhàn nhã. Những cuộc tắm biển, xem đua thuyền, đua xe, trượt tuyết, những cuộc hoà nhạc, xem phim, nhảy đầm... nhìn chung để mua vui, để thoả mãn cặp mắt, đôi tai, để tiêu dùng cho qua số thì giờ không phải lao động hơn là để trang trải thần trí, trao đổi cảm thông, phong phú hoá tâm hồn. Thời trang cuốn hút khiến con người hầu như bị "cưỡng bách" phải hưởng thụ thú vui, phải nhảy xô vào mọi giải trí vội vã và ồn ào.

Người ta gặp gỡ nhau luôn, quen mặt mà không quen lòng; người ta chào hỏi, xã giao lịch sự, tế nhị nhưng sự thân cận, gắn bó chỉ có bề ngoài, hời hợt. Cứ xem cuộc sống trong những cao ốc, chung cư, nhà nào chỉ biết nhà

nấy, không hề lưu ý đến nhà bên cạnh ra sao. Nhà bên có cải lẫy, xô xát vì ghen tuông hay vì cớ sự nào đấy, thậm chí có đi đến cảnh đánh đập, sát hại nhau, nhà bên cũng hầu như không biết, hầu như không thể và không nên can thiệp, cùng lắm là điện thoại cho cơ quan công lực.

Người ta tôn trọng đời tư của nhau nên không can dự vào cuộc sống của người khác, của gia đình khác. Do đó, mọi cảm thông, chia xẻ giữa hàng xóm láng giềng không có hoặc hầu như không có. Nhà nào có nghèo, có đói, có rét... cũng không đón nhận được những an ủi, giúp đỡ của nhà bên vì lẽ không can thiệp vào đời tư, vì lẽ không có thì giờ, vì lẽ để tránh rắc rối phiền tạp và nghĩ rằng đã có xã hội lo rồi. Một kẻ bị ngã trên đường không được ai nâng dậy ngoài cái nhìn có vẻ xót xa vì ai nấy bận tranh thủ thì giờ đến sở, đến hãng xưởng đúng giờ. Một tai nạn xe cộ, không ai đến đỡ đần kẻ bị thương, chở đến nhà thương mà để cho cảnh sát và y tế lo liệu. Một kẻ gặp trường hợp bất hạnh -thất nghiệp, thất tình, thất chí hoặc bịnh hoạn, buồn khổ vì việc gì - ngồi co ro nơi lề đường hay góc phố, không ai đến hỏi han, trò chuyện, an ủi chỉ vì không có thì giờ, không xen vào việc riêng của ai, không can dự phá khuấy tự do của kẻ khác. Người công nhân không chia xẻ những khó khăn, gian khổ của người chủ; người chủ không cần thông cảm những thiếu thốn, khó khăn của gia đình công nhân; người thầy làm đầy đủ bổn phận, trách nhiệm không cần lưu ý đến cảnh ngộ học sinh; học sinh thích, kính nể thầy nhưng tình yêu thương thầy không sâu sắc, không cần thiết. Tình gia đình không mặn mà, sâu đậm, cái gọi là "tổ ấm gia đình" không mấy quan trọng và hầu như cũng không thể có vì mọi người trong gia đình ít họp mặt, gặp gỡ nhau; cha mẹ về già đã có nhà dưỡng lão, con cái chỉ gởi tiền, không mất thì giờ

tận tụy, săn sóc mẹ cha. Tình cảm vợ chồng vì yêu thích nhau hơn là vì nghĩa "tương tri" vàng đá sắt son. Tình bằng hữu chỉ có trong giao du, trong hội đoàn, ít có tính cách gắn bó ruột thịt, thâm giao. Hầu như sự keo sơn, chung thủy giữa người với người không còn là vấn đề cần thiết, không còn là chất sống của tâm hồn. Tình yêu tổ quốc, đồng bào cũng hời hợt, ngoại trừ trường hợp đất nước bị xâm lăng, đô hộ. Ngay cả trong chuyện làm tình giữa vợ chồng, trai gái thường chỉ để trao đổi dục tình hơn là liên giao tâm tư. Gái giang hồ xem chuyện làm tình với khách làng chơi hoàn toàn là thương mãi, bán buôn thân xác tính theo giờ, không có những trao đổi ân tình nghĩa là vắng hết mọi tương giao giữa tình người khiến cuộc mây mưa không có chút gì ân ái.

Lòng nhân đạo được trao cho xã hội, thuộc trách nhiệm của xã hội do Nhà Nước hay những cơ quan, những tổ chức xã hội, từ thiện lo liệu. Những cơ sở bảo hiểm, những quỹ tiết kiệm bảo đảm về già nua, ma chay, tai nạn, bịnh tật, hôn phối... càng lúc càng nhiều, mỗi người chỉ hàng tháng gởi tiền vào đó, tích lũy và thêm lời, thế là an tâm. Kể ra thật khoẻ khoắn vì tránh được cho con người những lo lắng sốt vó trong những trường hợp khẩn cấp.

Người ta chán chường, ghê tởm, kinh hoàng trước sự nghèo đói, dơ bẩn, trước cảnh sát hại, những thủ đoạn áp bức, đè nén, giết người nhưng người ta không mấy xúc động, không mấy phẫn nộ, căm hờn. Người ta không sống nỗi khổ, niềm đau của kẻ khác giống như một tín đồ quỳ trước tượng Chúa mà không đau xót trước những dòng máu rỉ ra từ thân Chúa bị đóng đinh. Người ta không chia xẻ, chịu đựng lẫn nhau, không chịu khó cho nhau.

Tính cách "xã-hội-hoá" và tính cách "hợp-lý-hoá" trong tổ chức xã hội đã chuyển dời tình cảm

thân thiết của con người đối với con người sang trách nhiệm của con người đối với xã hội. Tình cảm được (hay bị) "xã-hội-hoá" nên không còn tính chất tha thiết, đậm đà nữa. Cái "xã-hội-tính" nơi con người do đó tan loãng, hời hợt và trở thành nguồn lợi của thương mãi qua những nhà băng, những dịch vụ bảo hiểm, tiết kiệm... nhằm bảo đảm an ninh cho con người về mọi trường hợp nhưng cũng là cách thức làm tiền. Tất cả đều qua trung gian của tổ chức xã hội, của Nhà Nước; tình người không còn trực tiếp giữa người và người nữa nên cái tính xã hội nơi mỗi người trở nên nhạt nhẽo không là điều khó hiểu.

Thêm vào đó, cuộc sống phải hối hả đuổi bắt tiện nghi nên ai nấy đều phải tìm công ăn việc làm để có thể thụ hưởng các tiện nghi của thời đại. Mọi tiện nghi càng lúc càng nhiều, càng đa dạng trở thành nhu cầu và sở thích không thể thiếu.

Kỹ thuật tạo ra tiện nghi nhưng lại đào thải nhân công và hạn chế, giảm thiểu công việc làm như đã nói trong những trang trước. Vì thế không ai không đi làm nhưng tìm được việc làm, chỗ làm không phải dễ. Tiền lương xét ra không đủ cung ứng cho mọi nhu cầu thoả mãn những tiện nghi càng lúc càng thêm nhiều, càng thêm mới mẻ.

Trong những xã hội trước, một người đi làm có thể nuôi cả gia đình (ông bà, cha mẹ, vợ con, anh chị em); trong xã hội ngày nay, mỗi người đi làm chỉ nuôi nổi riêng mình hoặc cùng lắm là người vợ, người chồng và một đứa con. Vì thế nên con cái thường vừa phải đi làm vừa phải đi học, phải lao động trong tháng nghỉ hè và đến tuổi trưởng thành hầu như phải tự túc cuộc sống để đến phải gián đoạn việc học.

Sự tiến bộ và cạnh tranh kỹ thuật đưa đến tình trạng phá sản của nhiều cơ sở kỹ nghệ, nhiều nghiệp vụ kinh doanh. Nạn thất nghiệp dài hay ngắn hạn là điều thường xuyên xảy ra. Sự ví đuổi tiện nghi của đời sống do đó khiến con người không còn thì giờ và điều kiện để lo lắng, giúp đỡ được ai dù có muốn.

Hiệu năng được tính bằng lợi tức. Về mặt Nhà Nước, quốc gia, lợi tức thu nhập ngoài việc xuất cảng ra nước ngoài thật nhiều, là tạo thêm kỹ thuật mới, cơ sở kỹ nghệ kinh doanh mới để phát triển sản xuất, tạo công ăn việc làm cho dân và tạo thêm mọi tiện nghi, tạo thêm nhiều trò du hí, nhiều loại thuế để thu hút tiền bạc của nhân dân. Nhưng, như đã nói, nhu cầu an ninh, nhu cầu phát triển khoa học không gian, nhu cầu bảo vệ nhân quyền, nhu cầu cạnh tranh kỹ thuật và thị trường, nhu cầu về nghĩa vụ quốc tế (bảo vệ hoà bình, viện trợ nhân đạo...) đưa quốc gia đến tình trạng không đủ điều kiện tài chánh nên phải cần đến sự đóng góp của nhân dân càng lúc càng nhiều. Về mặt cá nhân, lợi tức mỗi người là đồng lương hàng tháng để với bắt tiện nghi và đóng góp cho nhà nước. Lợi tức đó, ngoại trừ nơi một số ít người, xét ra không đủ cung ứng cho cuộc sống của mình và gia đình mình trước yêu cầu của thời trang và tiến trình tiến bộ của thời đại.

Thêm vào đó, tính cách "hợp-lý-hoá" của tổ chức xã hội cũng gián tiếp làm cạn tắt tính cách xã hội của con người.

Một xã hội "hợp-lý-hoá" là một xã hội được tổ chức hết sức trật tự, ngăn nắp, lo tính và dự phòng tất cả những gì sẽ xảy đến cho người dân, ấn định được mọi biện pháp bảo đảm an ninh cho con người về đủ mọi mặt từ an toàn thân xác đến điều kiện dinh dưỡng, môi sinh, bịnh tật, chỗ cư trú, việc giáo dục, sự đi lại, trường hợp già nua, thất nghiệp, mọi va chạm, rắc rối về quyền lợi,

tình cảm cùng những tôn trọng và bảo vệ nhân quyền, nhân phẩm đi đôi với việc gìn giữ an ninhtrật tự xã hội và sự tiến bộ, phát triển của đất nước. Tất cả đều được hoạch định có phương pháp, có quy hoạch theo một hệ thống sít sao.

Sự "hợp-lý-hoá" trong khoa học kỹ thuật là tạo điều kiện cùng chọn lựa, sắp xếp mọi dữ kiện nhằm đưa đến kết quả mong muốn. Về mặt tổ chức, sự "hợp-lý-hoá" là dự phòng, ấn định trước mọi tình huống, mọi hoàn cảnh, mọi sự kiện tất yếu sẽ xảy ra để thiết lập những cơ cấu và quy định những biện pháp, những điều kiện giải quyết mọi tình huống đó.

Lý thuyết Mác-Lênin cũng như người Cộng sản cũng nghĩ như thế nên chủ trương xoá bỏ tư hữu, chiếm hữu, quốc hữu hoá và tập thể hoá mọi tài sản của nhân dân, hy vọng với phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa sẽ phát triển được cái "xã-hội-tính" của con người (đoàn kết, thương yêu, lo lắng cho nhau), tránh được những va chạm, mâu thuẫn giữa người và người (không còn áp bức, bóc lột, không còn giai cấp, không còn chênh lệch nhau trong cuộc sống...) và xã hội sẽ đạt được trạng thái hoà đồng, hoà hợp, hoà bình trong đó mặc nhiên con người được hưởng đủ mọi quyền tự do, bình đẳng, mọi thứ nhân quyền để phát triển và "tự tạo chính mình" (création de soi par soi) cùng lúc vừa làm chủ thiên nhiên, làm chủ xã hội và làm chủ chính mình.

Nhưng tiếc thay, cả chế độ dân chủ tự do, cả chế độ xã hội chủ nghĩa đều chỉ mới chú trọng đến cái "Tất định qui luật" của cuộc đời, cuộc sống nên mọi cách thế giải quyết cuộc sống và thân phận con người còn phiến diện, lệch lạc khiến cho tình người bị tan loãng trong đó trước tiên là cái tính xã hội của con người. Không phải do cố tình, cố ý mà chính do từ sự phát triển cơ năng đã đẩy đưa đến đấy.

Không nói đến những xã hội gọi là "Xã hội xã hội chủ nghĩa" của người Cộng sản vì những đổ vỡ, tan nát mà người dân và xã hội hay con người nói chung đã phải chịu đựng được phơi bày lộ liễu ra sao rồi, trong những chế độ dân chủ tự do nơi các quốc gia tiên tiến về kinh tế, kỹ thuật, cái tính xã hội của con người dần dà cũng bị giới hạn, bị mất dần đi.

Do tính cách "hợp-lý-hoá" vì dự phòng tất cả những gì sẽ xảy đến cho con người và xã hội, pháp lý xã hội càng lúc càng thêm nhiều, càng chi ly, chi phối hết mọi sinh hoạt và có thể can dự trực tiếp vào cuộc sống thâm sâu riêng tư của từng người, của từng gia đình. Tất cả mọi trường hợp xảy đến cho con người đều đã có pháp luật bảo đảm nên con người không còn cần thiết phải lo lắng cho nhau, nhờ cậy, nương tựa nhau nữa.

Chữ Tín, chữ Hiếu, chữ Nhân, chữ Tình, chữ Nghĩa... trước đây là những vấn đề đạo đức khiến cho con người phải lo lắng thực hiện cho nhau để được là con người có liêm sỉ, có nhân cách, ngày nay không còn bó buộc con người thái quá. Tất cả được trao về cho xã hội, do xã hội sắp đặt cho con người phần lớn. Con người tin tưởng, ỷ lại vào pháp lý xã hội, chỉ còn lo lắng cho phần sống vật chất của cá nhân mình thế nào để có đủ điều kiện với bất tiện nghi và thoả mãn được mọi thị hiếu thời đại.

Xã hội "hợp-lý-hoá" giảm thiểu cho con người mọi trách nhiệm về lễ giáo, đạo đức... nhưng đã đưa con người gắn chặt vào xã hội mỗi lúc một nhiều hơn, một chặt chẽ hơn, do đó - vô tình hay mặc nhiên - tách con người ra khỏi cuộc sống tình cảm, tâm linh. Con người mỗi lúc một tha hoá, một vong thân vào xã hội. Tình cảm đẻ ra trách nhiệm, bổn phận, nghĩa vụ, như nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc phát xuất từ tình yêu dân tộc, từ nghĩa đồng bào, từ niềm quyến luyến quê cha đất tổ.

Xã hội "hợp-lý-hoá" dần dà làm phai nhạt tình cảm cao quí đó để chỉ biết đến trách nhiệm, trách vụ, chuyển đổi mọi liên giao tình cảm giữa người và người thành quan hệ trách vụ giữa cá nhân với xã hội. Do đó, càng lo lắng cho cuộc sống con người, xã hội "hợp-lý-hoá" càng đòi hỏi nơi con người nhiều bổn phận, trách vụ, nhiều nghĩa vụ đóng góp mới về mặt này mặt nọ.

Xã hội "hợp-lý-hoá" phát sinh do từ kỹ thuật và thương mãi. Kỹ thuật sáng chế nhiều tiện nghi; thương mãi tạo thêm nhiều lợi tức. Cả hai thúc đẩy cạnh tranh tư hữu và chiếm hữu, từ đó đưa đến "hợp-lý-hoá" trong tổ chức chánh trị và dần dà tiến đến các tổ chức về mọi mặt sống khác: giáo dục, y tế, chiến tranh, du hí... Từ ngày kỹ thuật và thương mãi phát triển, giá trị con người bị sút giảm. Cả hai khiến sự tiếp xúc giao lưu, trao đổi thường xuyên và cần thiết hơn giữa người với người, giữa dân tộc với dân tộc, giữa quốc gia với quốc gia nhưng không đặt nặng trên quan hệ tình cảm mà đặt nặng trên quan hệ lợi tức. Tất cả trở thành hàng hoá, được tính theo lợi tức, lãi xuất.

Thân xác cũng trở thành món hàng. Trong lúc bao nhiêu luật pháp, cơ quan Nhà nước hoặc tư nhân luôn bảo đảm an ninh, sinh mạng cho con người thì không biết bao nhiêu tổ chức đã "bán buôn" thân xác con người được biện minh bằng cần thiết của giáo dục, y tế, thẩm mỹ... Những tạp chí, sách báo quảng cáo "thân xác đẹp" càng ngày càng tràn ngập. Phim ảnh "làm tình" nhan nhản, công khai, tục tĩu ngay trên màn ảnh truyền hình, trên video cassette, nhiều khi giữa những người cùng phái với nhau. Sự làm tình kiểu đó đã trở thành một thứ nghề nghiệp. Những cô gái, những chàng trai đóng những phim đó nêu danh rõ ràng, không chút ngượng ngùng, e thẹn. Những cửa hàng bán đủ mọi dụng cụ làm

tình cho nữ cũng như nam, người ta mua bán không chút ngượng nghịu. Những cửa tiệm chiếu phim hoặc diễn xuất các cảnh làm tình lõa lồ được phép mở; các tiệm ăn, các khách sạn nhiều nơi đầy những chiêu đãi viên ăn mặc hở hang; các màn vũ thoát y, các tiệm nhảy, các phòng trà để khách tự do cởi mở những ẩn ức dục tình; gái mãi dâm công khai đăng quảng cáo trên báo chí.

Người ta hô hào nam nữ bình quyền, bảo vệ giá trị người phụ nữ trong lúc đó thân xác phụ nữ trở thành món hàng buôn bán với nhiều cách thế làm tình không chỉ đọa đày, hạ giá tấm thân mà còn hạ nhục cả giá trị người đàn bà. Tiết trinh phụ nữ không còn là vấn đề quí giá.

Tình cảm vợ chồng nếu có ít nhiều thơ mộng lúc mới quen biết, tán tỉnh nhau, dần dà trở thành hời hợt để chỉ cần một lý do nhỏ bé nào đó (ngủ hay ngáy, chẳng hạn) cũng đủ để có cớ đưa ra toà xin ly dị. Vợ chồng, mỗi người tự lo cuộc sống của mình, làm việc và giữ lợi tức riêng, không còn là "của chồng công vợ" như xưa kia. Người ta ly dị nhau dễ dàng và cũng ít nghĩ đến chuyện lập gia đình lần nữa vì để rồi phải ly dị nữa thôi; có cần chuyện "gối chăn" thì đã có cảnh "gái bao, trai bao" không cần đến thủ tục hôn phối hoặc đã có sẵn những dụng cụ làm tình. Nhiều phim ảnh chiếu những động "đĩ đực" để các bà nạ dòng, những mệnh phụ goá chồng hay những bà vợ không được thoả mãn với chồng đến tìm lạc thú với bao nhiêu cảnh làm tình dâm ô, tục tĩu hơn cả thú vật.

Dĩ nhiên, cũng có một số người vẫn còn nuôi dưỡng cái tính người thắm thiết giữa nhau và truyền thống cũ còn lưu dấu phần nào sâu sắc nên chưa hẳn cái "xã-hội-hoá" làm phai nhạt được hết. Nhưng liệu nay mai đây, truyền thống cũ đó có còn được bảo tồn, nuôi dưỡng được

nữa không (nhất là lúc số người ít oi này qua đời) và cái vận tốc "xã-hội-hoá", "hợp-lý-hoá" của xã hội khiến con người quên hẳn đi để phải quay cuồng trong cuộc sống cơ năng, phó thác hết cả tình người cho xã hội?

Người ta đua nhau chiếm hữu về lợi tức, không tranh thủ tình cảm, tình thương. Con cái đến tuổi trưởng thành tự lo lấy cuộc sống, cha mẹ không cần chăm sóc nữa; cha mẹ về già có nhà dưỡng lão, con cái không cần chăm sóc sớm hôm, không như trong xã hội trước cha mẹ suốt đời lo cho con cái, con cái suốt đời hiếu kính cha mẹ, vợ suốt đời tận tụy với chồng, chồng suốt đời bảo bọc vợ; bè bạn luôn luôn tránh cảnh "mất nhau".

Chạy theo lợi tức, lợi nhuận, đồng tiền trở thành bản vị của cuộc sống, của tất cả mọi công trình không chỉ riêng của hàng hoá. Trong xã hội "hợp-lý-hoá", hai ngành học được đề cao là ngành kỹ thuật (về đủ mọi mặt) và quản trị thị trường (marke-ting), các ngành học khác dần dần mất giá vì không thực dụng, không tạo ra lợi tức.

Tính cách giải trí cũng biến thành nghề nghiệp. Thân xác không còn dùng vào lao động nhọc nhằn mà trở thành phương tiện làm tiền nhờ vào kỹ thuật tập luyện công phu với các khí cụ tinh xảo. Chưa bao giờ, thân xác được sử dụng khéo léo như ngày nay. Người ta dần dà chạy theo cảm giác, cảm giác càng mạnh càng được thích thú, càng được ưa chuộng và càng tạo thêm lợi tức.

Dạng thức văn minh ngày nay là như vậy.

- *Văn minh của cặp mắt*

  Không của trái tim tình.

Nói thế có quá phóng đại và "bi thảm hoá" xã hội ngày nay quá đáng không? Một xã hội lo lắng, đề phòng

cho con người tất cả mọi bất trắc, bất hạnh chẳng là quí hoá, tốt đẹp sao? Vâng, thì quí hoá, nào ai phản đối đâu.

Xã hội "hợp-lý-hoá" chẳng đã tránh cho con người bao nhiêu đọa đày, khổ ải vì công ăn việc làm, vì lễ giáo, vì tình cảm, không như trong những xã hội trước sao? Vâng, thì quả có thế.

Chỉ tiếc, xã hội "hợp-lý-hoá" vô tình đã làm tan loãng, phai mờ cái tình người tha thiết, sắt son. Mà thiếu cái tình người này thì cuộc sống có được thoải mái đến cùng độ cũng mất hết thi vị để trở thành lạnh buồn, nhạt nhẽo, cô đơn, rỗng không và vô nghĩa. Gặp nhau mà lạ mặt, quen nhau mà lạ lòng, bên nhau mà không thông cảm, tương thân, gần nhau gang tấc mà cách nhau nghìn trùng! Vâng, một chiếc cây trong rừng cây, một cọng cỏ nơi bờ cỏ, một con cá trong lòng biển cả! Sa mạc trong lòng người!

Ôi!

- *Thiếu một người, tất cả thành tro trụi*(51)

và:

- *Dẫu hai người cũng chẳng bớt cô đơn. (Xuân Diệu)*

Nói thế không có nghĩa là lên án, phi bác, phủ nhận thực trạng xã hội hiện nay để quay về với các xã hội ngày xưa. Không ai dại khờ, điên loạn như thế. Không ai muốn quay ngược thời gian. Vả lịch sử cũng không cho làm như vậy. Con người đã lên đường thì cứ tiến mãi, đôi lúc có tạm dừng là để nghỉ ngơi, để ôn lại bước đường qua mà đổi mới bước đi hoặc để đổi chiều đổi hướng hành trình sao cho sớm đến nơi đã định.

Ôn lại quá khứ không để quay ngược thời gian, trở về dĩ vãng. Thực trạng xã hội ngày nay, cái xã hội "hợp-lý-hoá", cái "xã-hội-hoá thiếu xã-hội-tính" là một tất yếu

lịch sử trong cái "Tất định qui luật" để dẫn về trong cái "Tất định như nhiên". Thượng Đế phải tự mình "trần-tục-hoá" để trở về lại với mình trọn vẹn hơn xưa; Đạo phải tự dìm mình vào sa đọa, lầm lũi đi vào hàm hỗn mê cung để có điều kiện hồi phục lại mình, thị hiện tròn đầy và tươi thắm hơn xưa(*).

Xã hội "hợp-lý-hoá" chỉ nghĩ đến phục vụ con người và cuộc sống của nó, nào có ý đưa con người vào lạnh buồn, hiu hắt cho đâu, nhưng đã vô tình mặc nhiên làm giảm giá con người và chất sống của nó. Các nhà kỹ thuật, kinh tế, thương mãi, chính trị nào có dụng ý đó đâu, họ chỉ nghĩ đến tạo hạnh phúc cho con người thôi, nhưng rồi tổ chức xã hội mặc nhiên đã cưỡng ép con người "thoát ly" khỏi nó, đánh mất một chất sống của nó. Quả là nghịch lý. Vâng, quả là nghịch lý, quả là:

- Đoạn trường là sổ thế nào

Bài ra thế ấy vịnh vào thế kia.

(Nguyễn Du - Đoạn trường tân thanh)

Và đấy có thể xem là một thứ "siêu hình", một huyền nhiệm (mythe) của cuộc đời khiến con người tư tưởng, tư lường, băn khoăn, thắc mắc, luôn luôn tra vấn với mình, với thế gian, với lịch sử, với định mệnh.

Dĩ nhiên, chúng tôi không quên cái tình người được "xã-hội-hoá", phổ quát hoá, nhân loại hoá qua bao tổ chức vị tha: những hội từ thiện quốc tế, những cơ quan cứu trợ của các tôn giáo, những hiệp hội "Đất lành" (Terre des hommes), "Không biên cương" (Sans frontières), "Thầy thuốc thế giới" (Médecins du Monde), những "Con tàu hy vọng" (chiếc tàu Hope của Tây Đức đã đến chữa bệnh cho người Việt Nam), những chiếc tàu cứu người tỵ nạn nơi biển đông, những cơ quan quốc tế trong Liên Hiệp Quốc như: Hội Bảo Vệ Nhân Quyền,

Bảo Vệ Quyền Lợi Phụ Nữ, Bảo Vệ Bà Mẹ và Trẻ Em, Hội Luật Gia Quốc Tế, Hội Ân Xá Quốc Tế, cơ quan Lương Nông Quốc Tế... Tất cả đều tốt đẹp, đều cần thiết, đều thấm đượm tình người và đã an ủi, cứu vớt bao nhiêu người gặp hoạn nạn tai ương. Nhưng cái tình người tổng quát hoá đó chỉ có trong cấp thời, trong một số trường hợp đặc biệt, chứ không gắn chặt con người với nhau hơn, chưa đuổi xa được cái cô đơn lạnh giá nơi lòng người mỗi ngày một bắt buộc con người phải tan hoá vào xã hội, vào số đông, phải luôn luôn đuổi bắt tiện nghi, phải quay mãi theo vòng quay cơ giới trong một thứ không gian sống mỗi ngày thu hẹp và buồn nản trong một thứ thời gian sống mỗi ngày thêm co rút của mỗi con người.

Nhưng, như đã nói, đấy là một tất yếu lịch sử. Xã hội loài người tất yếu phải tiến đến, phải trải qua cái trạng thái đó vì có tiến đến trạng thái thì mới đổi thay được trạng thái, có tiến đến cộng nghiệp thì mới giải toả được cộng nghiệp, mới thoát được cái Tội Tổ Tông ở từng chu kỳ sinh hoá.

---

* Xin xem "Tôi hiểu Chúa hiểu Phật" của Nguyễn Thùy.

b. Nền "văn hoá đại chúng" và "con người đoàn lũ":

Hiện tượng số đông và phương tiện truyền thông nhanh chóng, tiện lợi đã phổ cập nền văn hoá đến quảng đại quần chúng.

Sách báo đủ mọi loại với điều kiện in dễ dàng, tối tân, đẹp đẽ xuất bản với số lượng lớn và phương tiện chuyên chở nhanh chóng đã khiến sự giao lưu văn hoá trở nên thường xuyên, rộng rãi. Truyền thanh, truyền hình, phim ảnh, video, băng nhạc, dĩa hát, máy ảnh, rọi hình... đem lại bao nhiêu kiến thức về đủ mọi mặt cho số đông. Dù không đi đâu xa, dù không chứng kiến tận nơi, con người cũng có thể thấy, nghe, biết được những sự kiện xảy ra trên thế giới, sinh hoạt của các dân tộc khác, những phong tục tập quán, những phát minh sáng chế, những thú tiêu khiển ăn chơi, những thắng cảnh di tích cùng tình hình chánh trị, kinh tế, an ninh trên thế giới. Mọi kiến thức ngày trước phải học ở nhà trường hay phải đọc kỹ sách báo nay được phổ biến rộng rãi, giúp con người thu thập được những hiểu biết mỗi ngày một nhiều.

Nạn mù chữ hầu như không còn, ngoại trừ tại một số quốc gia còn nghèo nàn, lạc hậu. Nhiều nơi, giáo dục được cưỡng bách đến hết bậc tiểu học hay trung học phổ thông. Trường học về đủ mọi ngành nghề từ kỹ thuật đến thương mãi, ngôn ngữ, thể thao, du hí, nghệ thuật... mở ra nhan nhản.

So sánh với con người trước kia, trong những xã hội cũ cách đây chừng hơn nửa thế kỷ, con người ngày nay

quả có một vốn liếng kiến thức phong phú và đa tạp. Văn hoá, nhìn chung, xâm nhập vào đủ mọi ngành, mọi giới, mọi lứa tuổi không như trước đây thường dành riêng cho những thành phần giàu có hoặc có truyền thống văn nghiệp hay có điều kiện theo đuổi việc học.

Nền văn hoá đại chúng này (culture de masse) đưa đến sự hiểu biết nhau giữa các dân tộc, quốc gia khiến xã hội mỗi ngày một xã-hội-hoá hơn. Mọi sản phẩm, mọi phát minh, sáng tạo được trao đổi; mọi phong tục, tập quán, nếp sống, mọi tin tức, tình hình, sinh hoạt được quen thuộc khiến sự liên kết giữa các quốc gia, dân tộc khắng khít thêm, từ đó mọi quan hệ, tương trợ, liên minh, hợp tác, đầu tư, giao thương và cứu trợ được nhanh chóng và nhiều hơn.

Nhìn chung, nền văn hoá đại chúng có những đặc điểm sau đây: Cập nhật hoá, thời đại hoá, phổ thông hoá, phổ cập hoá mọi công trình, mọi sinh hoạt của nhân sinh về đủ mọi mặt từ xưa đến nay đưa đến kết quả là sợi dây liên đới nhân loại thêm chặt chẽ, bớt kỳ thị, mâu thuẫn, đố kỵ nhau. Không ai không biết đến lợi ích của nền văn hoá đại chúng này.

Nhưng cũng có một phần nào đó nền văn hoá đại chúng làm cạn dần tính sâu sắc của tâm hồn, sự lắng đọng của tâm tư cùng những chiêm nghiệm cần thiết về cứu cánh, về ý nghĩa cuộc sống và cuộc đời.

Con người dần dần cạn tắt phần tư tưởng - tư tưởng, hiểu theo M. Heidegger không chỉ là những nghĩ ngợi, suy tư, trù liệu, qui hoạch, tính toán mưu sinh mà còn là những viễn lự, trầm tư, chiêm nghiệm về lẽ sống, về dòng đời, về hướng đi lịch sử để hiện thực cuộc sống con người và nhân loại thoát được mọi trầm luân, để con người đạt được cái bản chất thật, cái giá trị đích thực

toàn chân, toàn mỹ ngay trong cõi tại thế khổ đau -. Không tư lự về những điều đó thì cuộc sống nhàm chán đến bao nhiêu vì cuộc sống có khác gì cây cỏ, có khác gì với bao nhiêu sinh vật khác (*).

Cây cỏ sống với cái *thực-vật-tính* (végétalité, arboréité) và động vật sống với cái *động-vật-tính* (animalité, bestialité) của chúng thì con người sống với cái *"con-người-tính"*, cái *"tính người"* của mình.

Cái "con-người-tính" hay cái "nhân tính" còn là điều kín nhiệm mà mọi phát hiện trước nay (con người lý trí, con người tình cảm, con người xã hội, con người tự do, con người lịch sử...) chưa thể nào đầy đủ. Vì thế con người luôn luôn tư lự, nghĩ suy, trầm tư, viễn lự, thao thức, băn khoăn.

Người ta nói đến một *"nhân bản thuyết"*, người ta đòi hỏi *"nhân-bản-hoá"* mọi tổ chức, mọi chế độ nhưng cái gọi là *"nhân bản"* tức bản chất con người, cái gốc của con người đến nay chưa ai minh chứng, xác quyết rõ ràng. Mọi thứ nhân quyền thiêng liêng, cao trọng được nhìn nhận và được thực hiện cho mãi đến nay hầu như vẫn chưa phản ảnh đúng đắn, trọn vẹn cái bản-chất-người mà trong những trang trước đã có nói đến.

Trong thiên cảo luận *"Sérénité"* (Bình đẳng tánh trí)(52) cũng như trong tác phẩm *"Qu'appelle-t-on penser?"* (Sao gọi là tư tưởng?)(53), M. Heidegger đã nói đến sự *"bần nhược tư tưởng"* (l'indigence de la pensée) của con người ngày nay, sự việc con người từ chối hay lẩn trốn tư tưởng (fuite devant la pensée) và *"Cái điều khiến ta phải tư tưởng hơn cả trong thời đại buộc phải tư tưởng là ở chỗ chúng ta chưa chịu tư tưởng"*(54).

Không có những tư lự siêu hình đó, không trầm tư, suy niệm về ý nghĩa cuộc sống, về "con-người-tính" nơi mình, về sự "hữu-tại-thế" của chúng ta và của mọi vật

phát khởi ngay từ thực tại đang sống, con người vô tình phủ nhận quá khứ và cả tương lai của riêng mình, của dòng họ, của dân tộc và của cả nhân loại nói chung.

Ta biết rằng cuộc sống mỗi người luôn luôn là một thực tại được hoàn tất (réalité achevée) do cái hữu-hạn-tính của hiện thể (con người sống trong vòng 100 năm). Mỗi người có mơ đến một tương lai thì cũng chỉ trong cái hạn kỳ ngắn ngủi đó thôi, trong lúc quá khứ của mỗi người chất chứa a-tăng-kỳ-kiếp thế hệ liên quan đến cả dòng họ, dân tộc, đến cả loài người nói chung.

Thuyết di truyền và lịch sử sinh hoá của con người, của dân tộc, của nhân loại có thể minh chứng cho ta điều này. Tương lai mà mỗi người mong ước trong cuộc sinh hoạt thường nhật cũng chỉ là một thứ hiện tại được kéo dài trong một số điều kiện mới: phương tiện, tiện nghi nhiều và mới mẻ hơn, cuộc mưu sinh dễ dàng hơn, lợi nhuận khá hơn hoặc một số công việc làm thích hợp, thích thú hơn, thuận tiện cho sự thành đạt của ta về cuộc sống, về sự nghiệp lý tưởng, về tình ái... Cái tương lai đó, một khi đạt được rồi, cũng lại lặng lờ, tẻ ngắt như cái nhật tụng hiện nay để rồi ta lại vẽ ra một tương lai khác nữa hầu vơi quên cái sầu bi, cái "thiên cổ lụy" đến với ta trong từng giờ, từng phút.

Không tư tưởng, không chiêm nghiệm về ý nghĩa, về lẽ sống và cứu cánh nhân sinh thì cảnh sống, cảnh đời có mới, có khác với hiện tại bao nhiêu cũng chỉ là chuỗi thời gian lo lắng ví đuổi phương tiện để thoả mãn thiết yếu, nhu cầu và sở thích theo thúc đẩy của cơ năng do từ cái "động-vật-tính" nơi mình. Không chịu tư tưởng theo hướng đó thì chỉ là mình tự trói buộc mình, trói buộc lẫn nhau trong cái "Tất định qui luật" và không bao giờ tìm được cái an lạc, tự do của tâm hồn, cái "quyền người" đúng nghĩa, là chối bỏ cái "tôi siêu việt", cái "tôi tín ngưỡng", cái "tôi chủ thể" để chỉ chạy theo cái "tôi

xã hội", bị trói buộc bởi cái "tôi xã hội" giữa dòng đời bất trắc. Xã hội có tiến bộ đấy, cuộc sống có dễ dàng hơn trước đấy nhưng con người vẫn bị quằn quại trong những điều kiện mới với những lo, những buồn, những đau khổ mới để rồi lẩn quẩn với "nỗi buồn tại thế" không nguôi.

Sự sống như thế luôn luôn là một "hư-vô-hoá" bản chất người vì ta luôn luôn rẫy rụa trong một vũ trụ hiện tượng chằng chịt, trong cõi sắc giới, dù hình thức có đổi thay muôn vẻ. Cái Tâm của ta không thể nào hiển lộ và ta hết chìm đắm trong vô minh này đến chìm đắm trong vô minh khác. Sự thiếu hoặc không chịu tư tưởng theo lối đó đưa đến tình trạng "*mất gốc*" (déracinement) nơi con người. Con người tự làm cho mình không còn "truyền thống người". "

Mất gốc" trước tiên có nghĩa là không gắn bó với chính mình, đánh mất cái phần nội tâm sâu kín, nền tảng và động lực của cuộc sống, của ý nghĩa cuộc sống mỗi người. Thiếu cái bằng an tự tại của tâm hồn, ta sẽ thấy thiếu cái "can trường hiện hữu", cái ý nghĩa của hy sinh, của chịu đựng, của chịu khó cho nhau. Thiếu cái đó, mặc nhiên ta xem tha nhân là người lạ mặt, lạ lòng, không gắn bó, yêu thương và mọi liên hệ giữa người và người không thiết tha, bền chặt, thủy chung. Không tư tưởng theo lối đó để tìm được cái bình an tự tại của tâm hồn, ta sẽ thấy cuộc đời luôn luôn là biển sóng và từng lúc, từng khi ta trở nên cuồng loạn trước những bão dông dập dồn, nghiệt ngã hoặc trống vắng, lạnh căm như bếp tro tàn tơi tả cuốn theo từng cơn gió hốt hoảng chìm vào trong hoang vắng mịt mù.

"Mất gốc" còn có nghĩa là xa lạc, chối bỏ truyền thống của quê hương, dân tộc, giống nòi. Vì phải quay cuồng lo đuổi bắt kịp thời trang và tiện nghi cuộc sống, con người buông mình theo đà kéo lôi của thực tại

gần gũi, không còn thì giờ cũng như không thiết tha nghĩ đến quá khứ. Con người bị tách rời khỏi những liên hệ với thiên nhiên, với dòng họ, ra khỏi dòng liên tục lịch sử sinh hoá để chỉ còn quay quắt nhào lộn trong thứ thời gian hiện hữu đương tại, vô tình không nghĩ đến sợi dây liên đới giữa các thế hệ, không còn nghĩ đến nguồn gốc, không quyến luyến thân thuộc với dĩ vãng của đất nước, dân tộc, dòng họ ngay cả với thiên nhiên. Những tư tưởng sâu xa, kín nhiệm của người xưa không còn là chất sống; quá khứ của tổ tiên không còn là động lực và niềm tin khích lệ, động viên khí lực mình. Con người không còn bận tâm đến quá khứ, cho rằng quá khứ chỉ là lạnh nhạt, lỗi thời, không còn sinh khí cho cuộc sống nẩy nở, thăng hoa; chỉ những kẻ bất lực hay cùng đường mới thấy tự hào về quá khứ hoặc đau buồn cho quá khứ. Con cái do đó đòi hỏi cha mẹ lo lắng cho cuộc sống của mình nhưng lại tìm cách sớm thoát ly ảnh hưởng cha mẹ, cố thoát ra mọi chăm sóc dạy dỗ của cha mẹ và không còn phải bận tâm săn sóc cha mẹ là điều dĩ nhiên thôi.

Nền văn hoá đại chúng đem đến cho con người nhiều hiểu biết hữu ích nhưng không cung cấp hay làm tan loãng chiều sâu của suy nghĩ. Người ta biết quá nhiều, quá rộng nên cũng rất dễ quên, biết được sự việc mà không rõ cái "lý" của sự việc, "đốn sự mà không đốn lý". Vì thế, trong mọi phán đoán tình hình, người ta thường chỉ suy luận trên những biến cố của thời sự mà không suy luận trên thế động của tư tưởng. Người ta biết cái "bề ngoài", cái ngoại tại mà không tìm hiểu cái "bên trong", cái mạch ngầm nội tại của sự việc.

Nền văn hoá có tính cách "truyền thông, bác vấn" chứ không tích lũy nơi con người cái chất sống nội tâm cần thiết cho sự nẩy nở, thăng hoa, không triển sinh được phần sống tâm linh u mật.

Nền văn hoá đại chúng làm dậy lên cảm giác, kích thích cảm giác, đem lại thoả mãn, thích thú cho cảm giác, cho thị hiếu hơn là in sâu vào đầu óc những ý nghĩ, những tình cảm, những suy tư, viễn lự, những cao đẹp, siêu vượt của tâm hồn, của trí tuệ. Dù rằng cũng nhiều sách báo, cũng nhiều phim ảnh, nhiều chương trình truyền thanh, truyền hình có nội dung sâu sắc, phong phú nhưng dần dần những sản phẩm đó bị quên lãng, không còn được chú ý, bị chìm ngập trong vô số thứ khác có tính cách thoả mãn tính hiếu kỳ, tính ưa vui nhộn nghĩa là phục vụ cảm giác; phần khác những sản phẩm tốt đẹp đó càng lúc càng ít đi vì lẽ không tạo ra được nhiều lợi tức. Người ta khai thác nhiều về phương diện thính thị, chạy theo cảm nghĩ bình thường của số đông để thu hút lợi nhuận. Nhìn chung, có thể nói đấy là nền văn hoá phần lớn phục vụ cho cảm giác hơn là cho suy tư.

Nền văn hoá đại chúng dần dần đưa đến sự phá sản, sự tê liệt của các hệ tín ngưỡng, hệ tư tưởng. Sách báo tư tưởng, triết lý, biên khảo, nghiên cứu không được mấy ai đọc, những thi ca, những sáng tác nghệ thuật cao sâu bị đánh giá là phù phiếm, viển vông chẳng giúp ích cho cuộc sống thực tế; tất cả nhường chỗ cho sách báo khiêu dâm, các truyện tình nhạt nhẽo, các loại văn nghệ kích động. Loại "sách rút gọn" ra đời khiến các tác phẩm giá trị không còn được nhiều người đọc. Nghệ thuật cũng theo đà đó dần dần mất đi tính cách viễn tượng để phục vụ thị hiếu, cảm giác của đám đông. Trong văn chương, dần dần thiên nhiên không còn được miêu tả thơ mộng, gắn bó với người như trước đây mà chỉ là một thiên nhiên u sầu, tăm tối, ảm đạm hoặc đối lập với con người.

Từ ngày triết lý hiện sinh ra đời, người ta được dịp khai thác cái phần tiêu cực của nó để phổ vào trong cuộc

sống buông thả theo trác táng, đọa lạc hoặc than thở, buồn đau, chán chường cuộc sống để rồi đầu độc tuổi trẻ bằng những sáng tác phẩm khai thác dục tình, khai thác hưởng thụ, khai thác cảm giác, đưa tuổi trẻ vào trong cảm thức thấy cuộc đời vô nghĩa, cuộc sống vô vị và con người chỉ là một "hữu thể thừa thải" (un être de trop).

Nền văn nghệ gọi là Hiện thực xã hội chủ nghĩa của Cộng sản đi đúng theo chánh sách văn hoá của tập đoàn lãnh đạo Đảng và Nhà nước lại còn "tệ" hơn, quần chúng độc giả như ở Việt Nam chẳng hạn chẳng hề để ý. Tại vì cái "hiện thực xã hội chủ nghĩa" trong văn hoá Cộng sản phản ảnh sai lạc hiện thực đã đành mà còn đóng khung suy nghĩ và sáng tạo vào trong những "công thức" chắc nịch, khiến người sáng tác rơi vào tình trạng phải dối mình, phải tự lừa gạt mình, nếu không phải uốn cong ngòi bút, cây cọ, chất xám của mình theo ý muốn độc tôn của lãnh đạo để bảo toàn mạng sống hay để giữ được cái khẩu phần lương thực ít oi hàng ngày.

Nền văn hoá đại chúng đó tạo nên một lớp người mới đã được nói đến từ lâu là "con người khối lượng" hay "con người đoàn lũ" (homme de masse).

Chúng tôi chưa tìm thấy một định nghĩa, một giải thích rõ ràng về "con người đoàn lũ". Nay theo cảm nhận đơn sơ, xin được trình bày một cách khái quát.

"*Con người đoàn lũ*" là con người biểu hiện được những tính cách của đám đông.

Đám đông - như chúng ta đã biết - thường là một tập hợp ô hợp, tạp nham mang đủ màu sắc, dễ tin, dễ ngờ, dễ bị tác động, dễ bị kích thích, lôi cuốn, thường nhìn gần, thấy hẹp, chuộng cái thông thường, cái nhất thời, cái trước mắt, cái hiếu kỳ, cái thoả mãn tức thời tự ái và dục vọng, cái ve vuốt được bản năng và sở thích.

Đám đông thường dễ bị kích động, lợi dụng tạo thành lực lượng bạo cuồng, dễ bị quyến rũ bởi những xúc động nhất thời, bởi quyền lợi thực tế, bởi những hứa hẹn dễ dãi, bởi những nhân danh tốt đẹp, bởi những lợi ích gần gũi sẽ đến với mình và do sức mạnh của mình tạo nên.

Đám đông thường hời hợt, nhạy cảm, dễ bị ru ngủ, mê hoặc bởi những cảm giác mạnh, bởi những tình cảm tiêu cực (căm hờn, thù hận) nên thường bộc phát, sôi động và năng động.

Đám đông thường ỷ lại nguồn sinh lực tập thể, sức mạnh của khối lượng, dễ đưa đến quá khích, bè phái.

Dại dột cho ai, trước đám đông sôi nổi như thế mà nói điều đứng đắn, phân tích nên không, phải trái không phù hợp với sở thích, với định kiến của đám đông này.

"*Con người khối lượng*" hay "*con người đoàn lũ*" tiêu biểu cho những đặc điểm, những sắc tính đó của đám đông.

Con người đoàn lũ thường chỉ thích nói về "cái tôi" của mình, ưa tranh thắng mà ít chịu nhường nhịn, thiếu hẳn tính nhân nhượng và hoà hợp, ưa chỉ trích, bài bác, ưa khuynh loát, đố kỵ và tranh giành phần hơn, phần đúng về mình theo định kiến của mình. Với con người đoàn lũ, không thể có đối thoại, thông giao mà chỉ có về huà với họ, nhập bọn với họ, chiều theo thị hiếu thời trang của họ và chỉ có thể "chinh phục" họ bằng bả quyền lợi hoặc bằng thế lực, bằng sức mạnh.

Con người đoàn lũ đó, trong xã hội ngày nay, xuất hiện càng lúc càng nhiều. Con người ngày nay học rất nhanh và quên rất chóng, hiểu(?) quá nhiều nhưng thiếu bề sâu. Với những kiến thức rộng rãi, phổ quát do nền văn hoá đại chúng cung cấp, con người đoàn lũ tự thấy mình không thua sút ai vì cái gì mình cũng biết.

Họ tham gia vào đủ mọi mặt, hiện diện trong mọi sinh hoạt, lấy sự "có mặt" rộng rãi đó làm nguồn tự mãn, tự hào, ưa tranh thắng trong mọi hoạt động, ưa chỉ trích, đả phá những ai không đồng chính kiến hoặc không về huà, không kết hợp với mình.

Với sự phổ cập của nền văn hoá đại chúng, con người năng khiếu, con người "đặc phẩm của Thượng Đế" không còn nữa. Số người gọi là "thiên tài" không còn điều kiện phát huy vì những sản phẩm của họ không thích hợp với thời trang, với thị hiếu, không hái ra được tiền. Tôn giáo, thi ca, nghệ thuật, khoa học mọi ngành hầu như ai cũng biết, cũng tự cho là biết, cũng tham gia, cũng biện bác, cũng tự hào thông suốt, cũng tranh cãi, bàn bạc. Người ta không đào sâu suy nghĩ, không tìm hiểu cặn kẽ, không trầm tư, chiêm nghiệm. Cái biết tổng quát, hời hợt đó đã giết chết hết phần tư tưởng, phần nội dung của mọi sáng tạo, mọi sự việc.

Người ta hành động theo kích động, theo thói quen, theo mệnh lệnh hoặc theo cảm hứng nhất thời. Người ta đổ xô vào đám đông, thích ồn ào, náo loạn, ưa góp mặt vào tập thể, ưa kết hợp thành bè lũ để tâng bốc nhau, nịnh bợ nhau, tranh chiếm chỗ ngồi với những đám đông khác, hoặc dìm chết những tài năng nào vượt lên trên họ. Tính đố kỵ, khuynh loát và giành giựt nhau "uy tín"(!), tiếng tăm, địa vị trở thành một bệnh thái thâm nhập vào đầu óc con người đoàn lũ.

Mọi thứ cao xa đối với họ trở thành phù phiếm vì không hoà nhập vào với cái "biết" phổ thông của họ, không hoà nhập vào trong cuộc sống ăn chơi, vui nhộn ồn ào của họ, không đem lại cho họ lợi tức, quyền lợi về một mặt nào đó, không giúp nâng họ lên thành người "sáng giá"(?) mà còn có thể dìm họ giữa đám đông, giữa xã hội.

Mọi khen chê, phẩm bình, ưa thích... dần dà trở thành những cái "mốt", những "kiểu cách" theo lối thời trang vội vã. Ngoại trừ những tạo tác về mặt khoa học cần có những phòng thí nghiệm, những dụng cụ tinh vi, đắt tiền, những thời gian lặng lẽ, nghiên cứu tìm tòi, còn thì tất cả mọi thứ khác trở thành những vấn đề mà hầu như bất cứ ai cũng tự xem như có khả năng, có kiến thức, có sở trường và có điều kiện thực hiện được nếu muốn. Nhưng cái "muốn" đó chẳng được thể hiện hoặc có thể hiện thì cũng chẳng có giá trị sâu sắc nào ngoài việc tìm cách tâng bốc nhau bởi số đám đông của họ. Hầu như ai cũng có thể bàn về tôn giáo, triết lý, chánh trị, nghệ thuật, khoa học, kỹ thuật... trong cái tâm lý không chịu thua sút ai.

Người ta đọc rất nhiều, xem rất nhiều, nghe rất nhiều, bàn cãi với nhau rất nhiều trong những lần nhậu nhẹt, trong những cuộc họp mặt, nhưng chỉ để mua vui, để giải trí hoặc để chứng tỏ mình là người "hiểu biết", để kết bè, lập nhóm tâng bốc nhau. Tư tưởng, kiến thức của người xưa, lịch sử của dân tộc, lịch sử tiến hoá của nhân loại, những gương anh hùng, danh nhân không còn được để ý hoặc bị quên đi nhanh chóng, dù có học ở trường, để chạy theo những phong trào đang sôi nổi, phồng lên xẹp xuống từng hồi. Người ta thuộc lòng tên tuổi, tài nghệ, cả tiểu sử đời tư của những tài tử chiếu bóng, những quán quân về bóng đá, quyền anh, đô vật, quần vợt, đua xe, trượt tuyết... Người ta đua nhau đọc, xem truyện chưởng, phim chưởng, truyện tình, truyện giả tưởng, chạy theo những thứ văn nghệ thời trang. Người ta đua nhau làm thơ, làm văn, làm nhạc, học đàn, học nhảy,... cốt để nâng cao cái "tôi bé bỏng" của họ giữa đám đông.

Con người đoàn lũ không cần biết đến những ý nghĩa cao xa, những công trình bền bỉ, qui mô, những gì cần

thiết cho tâm linh nẩy nở. Con người đoàn lũ chỉ nhìn thực tại gần kề, một thực tại mà họ có thể dự phần, một thực tại nâng niu được cái tự ái, cái khoác lác của họ. Do phương tiện truyền thanh nhanh chóng, do cái tâm lý chuộng thời trang, tất cả trở thành từng phong trào sôi nổi, bồng bột. Rõ ràng nhất là trong thể thao, du hí, ăn mặc, văn nghệ. Dần dần, đám đông với cái tâm lý "con người đoàn lũ" đó vô tình đã bị dẫn dắt, bị lợi dụng, bị mê hoặc bởi một thiểu số đưa vào những mục tiêu tranh đấu cho quyền lợi bè nhóm họ, chạy theo những cái "mốt" nhất thời. Ở Việt Nam, chúng ta đã thấy bao nhiêu phong trào nào hiện sinh, nào thiền, nào nhân vị, nào "con người mới xã hội chủ nghĩa", "tố cáo tội ác Mỹ Ngụy", phong trào "văn nghệ quần chúng, văn nghệ nhân dân"...

Con người đoàn lũ và đám đông bị lợi dụng đó biến thành những lực lượng bạo cuồng, hoặc để chứng tỏ mình là kẻ thức thời, kẻ tiến bộ, hoặc bị mê hoặc bởi những khẩu hiệu *"trí tuệ tập thể", "Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng", "biến đau khổ thành căm hờn, biến thù hận thành đấu tranh", "biến tư tưởng thành sức mạnh vật chất"*,...

Dĩ nhiên, cái tâm lý muốn được là kẻ thức thời, kẻ theo kịp trào lưu cùng những khẩu hiệu trên không hẳn là sai, nhưng tiếc thay đã trở thành những điều kiện cho một thiểu số lợi dụng để củng cố uy tín và quyền lực.

Người ta áp dụng đúng lời Karl Marx - Engels: *"Lượng đổi chất đổi"* và xem đó như là qui luật nói lên cách thức và trạng thái của sự phát triển. Nhưng Karl Marx và Engels cũng như mọi người Cộng sản đã ứng dụng câu đó ngược lại.

Lý tưởng Xã hội Cộng sản phát triển không là "chất" sao? Chủ nghĩa Cộng sản không là "chất" sao? Chính những cái "chất" đó đã bắt họ phải thay đổi cái "lượng", tức là "tập thể hoá hết mọi của cải", xoá bỏ phương thức sản xuất Tư bản chủ nghĩa, thay thế bằng "phương thức sản xuất Xã hội chủ nghĩa". Nhưng rồi, kết quả ra sao? Giá trị con người và cuộc sống con người qua cách thực hiện những "khẩu hiệu" đó, những "qui luật" đó ra sao, ta đã thấy quá rõ.

Vấn đề quan trọng đối với nhân sinh chưa phải ở "chất" hay ở "lượng" mà ở "bản chất", ở "ý nghĩa" của "lượng" cũng như của "chất". Những vấn đề này lại thuộc suy tư triết, thuộc trầm tư, suy niệm nghĩa là thuộc về mặt tư tưởng: tư tưởng về con người, tư tưởng về cuộc sống, cuộc đời, tư tưởng về dòng sinh hoá của vạn hữu.

Nhưng khốn nỗi, những luận cứ đó lại quyến rũ, hấp dẫn được đám đông và con người đoàn lũ vì kích thích được bản năng tranh đấu hiếu động, vẽ ra viễn ảnh tươi đẹp cho họ và có tác dụng như nâng cao vai trò, vị thế, cuộc sống của họ.

Nhưng không chỉ riêng người Cộng sản mới biết quyến rũ và lợi dụng đám đông cùng con người đoàn lũ phục vụ ý đồ của họ. Biết bao kẻ, biết bao nhóm người, biết bao chánh phủ đã lợi dụng con người đoàn lũ và đám đông vào các mục tiêu đen tối của họ về chánh trị, về kinh tế cũng như về mọi mặt khác. Họ đem những quyền lợi trước mắt, những lý tưởng hào nhoáng làm miếng mồi câu nhử số đông.

Chúng ta đã thấy trào lưu khoa học kỹ thuật và nền tự do kinh tế theo phương thức Tư bản chủ nghĩa đã nhân danh tiến bộ và phát triển đến với những quốc gia còn chậm tiến, tất cả đã được quần chúng và các chánh

quyền hưởng ứng ra sao, nhưng hậu quả lại tạo ra cảnh "phồn vinh giả tạo" và "bất ổn chánh trị" cùng sự "sa đọa văn hoá" như thế nào tại những quốc gia kém mở mang đó!? Dân không giàu, nước không mạnh, chỉ có một thiểu số nào đó và tập đoàn cầm quyền mới giàu mới mạnh mà thôi. Tại vì, phương thức sản xuất Tư bản chủ nghĩa trong dạng thức chiếm hữu thị trường đến với nước nào lại cố tạo ra hay làm nẩy sinh và nuôi dưỡng cái dạng thức chiếm hữu phong kiến tại nước đó (xin xem quyển II).

Con người đoàn lũ và đám đông vì không đào sâu suy nghĩ, vì chỉ nghĩ đến lợi ích thường nhật, trước mắt, đã vô tình hay tự nguyện chạy theo cái xu thế nhất thời đó mà kết quả chỉ gây thêm điêu đứng cho mình, cho đất nước trong những điều kiện có khác với trước.

Một điều cần để ý là con người đoàn lũ không chỉ riêng là những người thất học, thiếu học mà xuất hiện ngay nơi tầng lớp học nhiều, có bằng cấp cao cũng như nơi những thành phần tư sản.

Do nền văn hoá đại chúng mà xã hội thêm đa tạp và phân hoá. Người ta bài bác cái "Nhất nguyên" để rồi rã rời trong các "Đa nguyên". Dĩ nhiên, Nhất nguyên nơi đây không có nghĩa là độc tài, độc tôn, độc quyền, độc đoán vì "Nhất nguyên" không hề hàm chứa những thứ "độc" đó.

Nền văn hoá đại chúng và con người đoàn lũ đã khiến con người đánh mất cái toàn nguyên, toàn khối của con người mình, đã khiến con người xa lạ với chính mình và với tha nhân, đã không hề nghĩ đến nguồn gốc, truyền thống, quên cả quá khứ và không tha thiết đến tương lai của giống nòi, dân tộc. Và dù có dự phóng tương lai thì cũng chỉ là một tương lai cho cá nhân mình, cho tập đoàn của

mình chứ không là tương lai của đất nước, của toàn thể nhân dân, nghĩa là của con người nói chung. Vì tất cả đều quay cuồng trong cái "Tất định qui luật" để chỉ lo nghĩ đến cái sống của cấu trúc hiện thể.

Trong những xã hội ngày trước, nếu xuất hiện những con người "hương nguyện, tiểu nhân, vũ phu" thì trong xã hội trong những thế kỷ gần đây và bây giờ lại xuất hiện con người "trưởng giả" và con người "đoàn lũ". Con người nguyện luôn luôn bảo thủ, ỷ lại vào sở học, sở đắc của mình luôn tìm cách đố kỵ, dìm chết những tài năng son trẻ khiến đức Khổng đã phải lên án là "Hương nguyện đức chi tặc dã" (kẻ hương nguyện là tên đạo tặc đối với đạo đức); con người trưởng giả chỉ nghĩ đến phú quí, địa vị, chức quyền; con người đoàn lũ lại chỉ biết ỷ lại vào đám đông, biến thành lực lượng bạo cuồng hoặc thờ ơ với tất cả mọi thứ chỉ lo cho riêng mình phó mặc mọi sự việc cho xã hội. Nhưng nếu con người hương nguyện và con người trưởng giả có dụng ý trong mọi hành động của họ thì con người đoàn lũ hầu như chỉ bị lôi kéo chỉ vì nông nổi nhẹ dạ chứ bản tâm không ác ý, ngoại trừ lúc bị lôi kéo và cưỡng ép bởi số người hay bè phái lợi dụng.

Nhưng, ngày nay, dù theo Tư bản hay Cộng sản thì con người cũng không còn làm chủ được mình mà chỉ có xã hội làm chủ con người. Con người mặc nhiên trở thành kẻ đóng góp vì trách nhiệm, bổn phận để có điều kiện chu toàn cái sinh hoạt của cấu trúc hiện thể trong bất an, bất ổn, trong lo lắng, phiền muộn mà không thể rõ lý do, không tìm ra nguyên nhân rõ mặt do từ tính cách "cơ năng hoá" của cuộc sống và sự cần thiết "hợp lý hoá" của tổ chức xã hội.

Nói như thế có hoàn toàn bi quan chăng? Dĩ nhiên là có bi quan nhưng không hoàn toàn. Nền văn hoá đại chúng và con người đoàn lũ có những đặc điểm đáng quí,

những điều hay tốt của nó mà trước tiên là phổ cập kiến thức và tạo được điều kiện cùng môi trường phát hiện và làm nẩy nở những khả năng, những tài năng mới. Nhưng số này cũng không được bao nhiêu và cũng thường chỉ là những phong trào ngắn ngủi được nâng cao do quảng cáo và thương mãi để sau đó ít lâu lại chìm đi bởi những phong trào sau. Nền văn hoá đại chúng đã khiến cho thương mãi và dịch vụ phồn thịnh, nhất là trong thể thao, du hí, văn nghệ, nhưng như đã nói, đã làm cho con người thiếu bề sâu và xã hội thêm phân hoá.

Tuy nhiên, cũng như trạng thái "xã-hội-hoá thiếu xã-hội-tính", nền văn hoá đại chúng và con người đoàn lũ là một thiết yếu lịch sử trong dòng đi của lẽ Đạo, trong quá trình sinh hoá của chủng loại người. Vì mọi thứ trong cõi sắc giới không bao giờ giữ được cái toàn nguyên, toàn bích của mình mà luôn luôn bị phân hoá, bị chia nhánh, chia ngành, điều mà P. Teilhard de Chardin gọi là "ramification" trong diễn trình hiện tượng hoá. Đạo của Chúa Ki-Tô rao giảng chẳng đã chia ra nào Thiên Chúa giáo, Chính Thống giáo, Tin Lành giáo...; đạo của Phật chẳng đã phân ra nào Tiểu thừa, Đại thừa và bao nhiêu tông phái; lý thuyết Hégel, Marx, kể cả những tuyết tiến hoá của Darwin, Lamarck cũng phân ra từng phái hệ nào cổ, nào tân, nào bảo thủ, cải lương, nào già, nào trẻ... Đấy là qui luật của tại thế.

Có thể nói nền văn hoá đại chúng và con người đoàn lũ cùng trạng thái "xã-hội-hoá thiếu xã-hội-tính" và sự "hợp-lý-hoá" tổ chức xã hội là trạng thái phân hoá cuối cùng của bản chất con người trên mặt chủng loại theo tiến trình của phát triển cơ năng để từ đó, con người trở về với tâm linh thống hợp cho chung nhân loại, thể hiện trọn vẹn được cái bản chất người, cái Bổn lai diện mục của mình sau chu kỳ sinh hoá trong sai biệt.

* Thực ra, các giới loại khác trong dạng tồn tại của chúng có chăng những tư lự siêu hình về cuộc đời, cuộc sống, về ý nghĩa hiện hữu của chúng, ta không rõ.

c. Hiện tượng "Bung phá và Nổi loạn"

Vì không tìm ra ý nghĩa cuộc sống hay vì thấy cuộc sống không có ý nghĩa, cuộc đời vô nghĩa nên con người luôn luôn bị quay quắt bởi sức cuốn hút của thiết yếu, nhu cầu và sở thích để lúc không đủ điều kiện với bắt, hoặc lúc có đủ lại đâm ra ngán ngẩm, chán chường, thấy mọi thứ đều nhạt nhẽo, rỗng không. Cái tình trạng "hư vô hoá" nơi tự thể con người luôn luôn âm ỉ vì mọi mục đích, mọi ước mơ được hay không được thoả mãn rút cuộc ra không đem lại một bình an, thơ thới, thoải mái nào cho tâm hồn. Vì thế, con người lúc nào cũng đầy ắp những ẩn ức, nhữnggiằn vật, xao xuyến, bàng hoàng.

Ở cả hai phần thế giới hiện nay, con người càng lúc càng bị đẩy vào tình trạng "chán sống", nhất là nơi giới trẻ.

Tại các vùng Cộng sản ngự trị, con người rẫy rụa trong đọa đày, trong tình trạng "khổ sai" miên viễn của thân xác, không còn thấy tương lai mình ra sao. Cuộc sống vật chất bị hạn chế đến mức khó lòng bảo đảm cho cá nhân mình khiến cái "tình người" tê liệt vì không điều kiện thể hiện dù con tim có cháy bỏng yêu thương. Một hiện tại quay quắt trong bất ổn, bất an, một tương lai mịt mờ, vô vọng, cuộc sống không còn sinh khí.

Ở phần thế giới tư bản, tại một đôi nơi, sự sung mãn về vật chất đưa đến sự mất giá của tâm linh. Sự dồi dào hưởng thụ không hẳn là điều kiện phong phú cho tâm hồn. Trừ lớp người còn gìn giữ được truyền thống gia đình theo nề nếp cũ, nơi những tầng lớp khác, giới trẻ hầu như bị "bỏ rơi", không được sự chăm sóc của cha mẹ hay của lớp người lớn tuổi vì sinh kế khó khăn, vì

quan niệm tự do quá rộng rãi hay vì sự trái ngược nhau về quan niệm, quan điểm sống.

Giới trẻ phải "vào đời" quá sớm, buông mình theo nếp tự do quá trớn, mặc sức sống bừa bãi theo sở thích. Sức cuốn hút của thời trang, của quảng cáo, của những thú vui thỏa mãn thị hiếu và cảm giác khiến giới trẻ bị thôi thúc phải tung mình bắt kịp thời đại, hoà đồng với cái số đông "tân tiến" để khỏi phải thua sút mọi người.

Sự đào luyện trí tuệ và tâm hồn do đó không còn là một thiết yếu. Tỷ lệ bỏ học nơi giới trẻ trở nên phổ quát. Vì cần thiết phải tìm công ăn việc làm, vì phải ví đuổi tiện nghi để thoả mãn được sở thích và vì sự tế vi của kỹ thuật cùng sự ngự trị của kỹ thuật trong đời sống, phần đông giới trẻ hầu như cảm thấy không cần thiết phải trau dồi học vấn đến mức độ cao ở nhà trường cũng như tìm tòi, học hỏi, nghiên cứu thêm - có học cao đến mấy thì cuộc sống cũng như vậy thôi - mà chỉ cần giới hạn ở một chừng mực nào đó rồi buông mình vào lo cái sống thường nhật.

Cuộc sống cứ thế trôi đi trong một thứ không gian đều đặn và trong một thứ thời gian co rút khiến tuổi trẻ đâm ra thờ thẫn chán chường, tuy vẫn bận rộn với mưu sinh và du hí. Năng lực phần lớn chỉ được dùng vào hai sự việc đó. Ý chí không có chỗ sử dụng vì cuộc sống không được đun đẩy bởi một ý hướng cao đẹp nào. Nền văn minh của tiêu thụ, của rảnh rỗi và nay mai đây nền văn minh của khí cụ đã đưa giới trẻ đến chỗ thấy mình thừa thải, vô tích sự, không hữu ích cho mình cũng như không hữu ích cho ai. Cuộc sống trở thành một miễn cưỡng, một bắt buộc không có ý nghĩa, ý vị gì.

"Con người đoàn lũ" có điều kiện gia tăng, đoàn lũ theo nghĩa chỉ biết ăn chơi phè phỡn, chỉ chạy theo thị

hiếu và dục vọng riêng mình, bất biết đến mọi thứ khác, không còn thấy trách vụ của mình đối với đất nước, dân tộc, xã hội, không hướng vọng, không niềm tin, không nghĩ gì đến một sự nghiệp nào ngoài tầm hiện tại.

Nhưng chất sống bên trong, cái phần nội tâm ẩn mật nơi một số kẻ thao thức nghĩ suy, vẫn âm ỉ, tiềm tàng khiến giới trẻ luôn luôn ray rứt băn khoăn,giằn vật, bất an. Trạng thái bung phá, nổi loạn nẩy sinh từ đó.

Giới trẻ luôn luôn cô đơn và nhàm chán. Giới trẻ không còn một tin tưởng vững chắc nào vào các giá trị tinh thần. Đức tin tôn giáo dần dần khô cạn, tan loãng, nếu không vì để cầu xin ân sủng, phước hạnh được thoát một ngặt nghèo, bất trắc nào đó. Mọi ý thức hệ đối với họ trở nên què quặt, bất lực và hoang tưởng. Mọi chế độ chánh trị, kinh tế..., không còn thuộc phần vụ của họ nữa mà hầu như chẳng giải quyết được gì cho thân phận họ. Cái trật tự bằng phẳng, lặng lờ trong một tiết điệu hầu như không đổi không đem lại cho họ cái bằng an tâm hồn và ngăn chặn mọi ước mơ, mọi hoạt động của họ.

Tính cách "hợp-lý-hoá" của xã hội khiến họ cảm thấy bị ràng buộc, cưỡng bức mọi tự do, làm tê liệt ý chí phấn đấu vì họ không thể nào thoát vượt được cái "logic" của đời sống được tổ chức quá chu đáo, nghiêm nhặt. Họ bị cuốn hút vào cái "logic" đó; cái "logic" bao trùm quấn chặt con người họ, không cần biết đến họ, làm tê liệt hết mọi phản ứng của họ. Họ không dự phần vào trong cái "logic" đó, trái lại như bị "giam lỏng", bị "an trí" trong đó.

Cái tính "*anh hùng, hiệp sĩ, dũng sĩ*" nơi tuổi trẻ không có điều kiện thể hiện, cái tính vị tha, bác ái cũng bị hạn chế vì họ không còn khả năng, điều kiện hoặc vì

do xã hội đã "chu toàn" rồi, không cần thiết đến những đóng góp cao quí của họ. Sự chuyển đổi tình thương trực tiếp giữa người và người sang trách vụ của xã hội đã làm cạn tắt, vô nghĩa và vô ích mọi hoạt động cao đẹp, thiết tha của tình người nơi họ.

Giới trẻ cảm thấy bị tù ngục giữa xã hội đang sống, cảm thấy mình là "người lạ mặt" giữa mọi người, ngay trong gia đình, ngay trong mọi tổ chức, hội đoàn. Xã hội càng lúc càng như một nọa lực làm ngưng đọng, tiêu tan hết mọi năng lực của họ. Trước mắt họ, một hiện tại nhầy nhụa, vô vị, một tương lai không mùa xuân, không sắc hồng, không ánh sáng. Nơi họ hầu như không còn hy vọng, hướng vọng nào cả. Ẩn ức càng lúc càng như chất chứa, tích lũy, đầy ắp. Để giải toả, giới trẻ tìm mọi cách bung phá, nổi loạn. Thật sự, họ không tìm ra mà bị thôi thúc bởi những ngột ngạt từ bên trong.

Tấm thân xác đang độ nẩy nở cùng năng lực phương cương của tuổi trẻ là những động lực khiến giới trẻ không thể nào thụ động, ù lì. Cái "chán sống" trong một tiết điệu đều đặn, quanh quẩn, tù túng đưa họ đến trước tiên là "hủy phá" hoặc "tiêu dùng" mọi năng lực mình không vì một mục đích nào cả. Họ đâm bổ vào ăn chơi, trụy lạc, sống trác táng, chạy theo đủ mọi thú vui để quên đi phiền muộn, để tiêu pha số thì giờ rảnh rỗi. Họ tung mình vào từng phong trào, sử dụng năng lực và sức khoẻ của tuổi trẻ vào những trò chơi táo bạo, nguy hiểm, lạ kỳ. Họ buông mình vào những cảm giác mạnh, những kích thích sôi nổi, bồng bột. Họ tìm cách thoát ra trong từng lúc ngấn ngửi cái ngục tù của cái "logic" xã hội. "*Điều tôi muốn bây giờ là thoát ra khỏi cái cơ giới này*"(55).

Cái sức khoẻ đầy ắp, cái sức sống không được dùng phục vụ một lý tưởng, một cứu cánh nào tốt đẹp nên

được phung phí, hủy hoại bằng ma túy, bằng mọi chất kích thích dục tình.

Nhan nhản những thiếu niên, thanh niên nam nữ ghiền nha phiến, bạch phiến, sử dụng những dược phẩm có độc tính. Tệ hại xã hội gia tăng do tuổi trẻ buông thả theo đà kéo lôi của đục tình sôi nổi, của những "nổi loạn, bung phá" ẩn ức. Sách báo làm tình, phim ảnh đồi trụy, những loại văn nghệ nhảm nhí càng gia tăng những kích thích, những khao khát bạo dâm, cuồng dâm được biện minh là "sở thích, thị hiếu thời đại".

Thiếu nữ hơ hớ xuân xanh đã khao khát ân tình, thấy cần phải có một gã trai để che chở, để khỏi bị đánh giá là "vô duyên, lạc hậu, cổ hủ", đã buông rơi theo mọi quyến rũ bất cần hậu quả thế nào. Trong những quốc gia quá nghèo đói, con gái quá trẻ cũng đã phải bán thân để có điều kiện đua đuổi thời trang. Trong những chế độ tư bản, sự tàn phá tiết trinh quá sớm không là điều cấm kỵ và hầu như cũng không có gì là trái với đạo đức, pháp luật.

Chủ trương hạn chế sinh đẻ hay "sinh đẻ có kế hoạch" nhằm mục đích ngăn chặn sự gia tăng nhân số quá nhanh lại tạo điều kiện cho việc giải quyết sinh lý trở nên quá tự do, bất chấp luân lý và dư luận. Hiện tượng phá thai, nạo thai không còn là điều lén lút, xấu hổ, tội lỗi. Mặc dù bị cấm đoán, mặc dù nguy hiểm, hiện tượng ăn chơi bừa bãi về mặt dục tình vẫn phổ biến để bao nhiêu chứng bịnh càng lan tràn.

Sự "đồng tính luyến ái", bịnh Sida (ở Hoa Kỳ được gọi là Aids) dần dần phổ biến khắp nơi. Giáo dục sinh lý đã đi vào học đường quá sớm, ngay từ lứa tuổi 15, 16 và việc làm tình lộ liễu, công khai qua phim ảnh, sách báo, qua các tổ chức mãi dâm, qua quảng cáo đã khiến

tuổi trẻ rời bỏ những mộng mơ cao đẹp mà chạy theo vật dục.

"Động vật tính" nơi con người không bị hạn chế mà còn có cơ hội phơi bày lộ liễu. Những cách ăn chơi buông thả, sự lăn xả vào những thú vui ầm ĩ, náo loạn trong các thú giải trí cho dù là lành mạnh như thể thao, du lịch, tắm biển... do cuốn hút của thời trang, xét ra cũng là cách thế giải toả những ngột ngạt của cuộc sống vô vị nhàm chán do vận tốc của cơ năng.

Cao hơn nữa, giới trẻ còn buông theo những hành động vượt ra ngoài luật pháp. Những phong trào hippy, cao bồi, du đãng, những vụ cướp phá giết người,... bao nhiêu lỗi lầm của "tuổi trẻ can phạm" (jeunesse délinquante) càng ngày càng nhiều.

Tội lỗi cũng tiến theo đà văn minh cơ giới. Trong lúc người ta kêu gọi hoà bình, tình thương thì sách báo, phim ảnh lại nhan nhản những vụ cưỡng dâm, bắn giết, cướp phá, sử dụng bạo lực. Ngay cả đồ chơi trẻ nhỏ cũng đầy rẫy súng đạn, xe tăng, máy bay, tàu chiến, đại bác, hoả tiễn. Người ta gợi nơi giới trẻ hình ảnh những "anh hùng" không vì chính nghĩa cao xa như những hiệp sĩ, dũng sĩ ngày trước mà chỉ vì tự ái, vì bị mất mặt, bị thua cuộc trong một cuộc ăn chơi hay đọ sức về một mặt nào đấy. Người viết chúng tôi không có những thống kê về "tuổi trẻ phạm pháp", về số lượng sử dụng ma túy, về những vụ tự tử, giết người nhưng những kêu gọi, những than thở của các bậc có trách nhiệm hầu như được nghe hàng ngày, được thấy thường xuyên trên mặt báo, đủ chứng tỏ tình trạng sa đọa của giới trẻ chỉ có gia tăng mãi.

Những hiện tượng "bung phá, nổi loạn" để giải toả ẩn ức, ngột ngạt, tự thân chỉ là những hành động tự phá hủy mình để chống đối một cách tiêu cực và vô ích cái

trật tự cơ giới, cái "logic" nghiêm nhặt của xã hội hợp-lý-hoá hoặc của nếp sống quá sung mãn và tự do quá trớn tại một số nước tư bản hay của cuộc sống không còn sinh khí nơi những quốc gia cộng sản. Đấy là những "*cuồng loạn bất lực*"(56) chẳng nhằm xây dựng hay tạo ra một thứ gì tốt đẹp mà chỉ làm sa đọa thêm xã hội. **Đấy là những rẫy rụa, những phản ứng của cái trạng thái tâm lý ngột ngạt trước một xã hội ổn định mà bất an, tự do mà ràng buộc, sung mãn mà nghèo nàn,... trong những sợi dây xích vô hình của cái "logic" tổ chức hợp lý.**

Tình trạng chán sống, bung phá và nổi loạn, sa đọa của tuổi trẻ, tình trạng ngán ngẩm buông xuôi của lớp tuổi về già, sự ẩn mặt của các nhà tư tưởng "*dư dục vô ngôn*"(57), sự mất giá của tôn giáo và các ý thức hệ cùng sự suy đồi của hàng ngũ tu sĩ, trí thức là những báo biểu sự thoái hoá của xã hội về mặt nhân văn. Hầu như không một thức giả liêm khiết nào không bi quan về thực trạng văn hoá ngày nay.

Tuy nhiên, không đến nổi phải quá chán chường. Những hiện tượng trên có thể xem là những báo hiệu để xã hội có thể "đổi mới". Diễn tiến sinh hoá của mỗi dân tộc hay của nhân sinh nói chung hầu như luôn luôn cùng lúc hiện diện đủ cả hai phần "đúng-sai, phải-trái, tốt-xấu, thiện-ác...".

Xã hội cũng như con người tiến về mặt này lại thụt lùi về mặt kia, luôn luôn bơi lội trong những cặp phạm trù mâu thuẫn đã nói trong cái "Tất định qui luật" nhưng đã đến thời kỳ chuẩn bị cho một bước nhảy vọt của thời sử vào trong trục vận hành của thời thể, nghĩa là của lẽ Đạo hằng cửu, để chấm dứt giai đoạn "mạt pháp" hay "buổi hoàng hôn của lịch sử" của kỷ nguyên thứ nhất hiện nay.

d. Mặc cảm tự tôn, tự ty, mất giá giữa các dân tộc, quốc gia:

Sau đệ nhị thế chiến, trật tự thế giới có nhiều thay đổi. Trung tâm quyền lực không còn nằm ở các quốc gia Âu Châu như Anh, Pháp, Đức mà qui tụ nơi hai nước lớn: Hoa Kỳ và Liên Sô, một trẻ, một già xét về mặt cấu tạo dân chúng.

Dạng thức chiếm hữu thuộc địa (thực dân kiểu cũ) dây dưa một thời gian sau thế chiến rồi chấm dứt do phong trào giải phóng dân tộc khiến các cường quốc trước đây mất dần địa vị, ảnh hưởng và bị sút giá trước hai đại cường vừa mọc lên, đang sung sức, có nhiều điều kiện trổi vượt về diện tích đất đai, nhân số, tài nguyên cùng sức mạnh quân sự, vũ khí.

Kế hoạch Marshall đã đem lối sống và sức mạnh của Hoa Kỳ thâm nhập vào một phần lớn quốc gia trên thế giới, để rồi Hoa Kỳ dần dà chi phối các quốc gia này không những về mặt kinh tế, kỹ nghệ mà cả về mặt chánh trị, an ninh và văn hoá. Ảnh hưởng Hoa Kỳ đối với thế giới đã khá lớn từ sau đệ nhất thế chiến, đến nay càng được củng cố và bành trướng. Nhiều quốc gia đã có nền văn minh cao như Anh, Pháp, Đức, Ý, Nhật, Trung Hoa... buộc lòng phải dựa vào Hoa Kỳ để phục hồi đất nước sau chiến tranh, để tránh sự phá sản và bảo vệ mình trước sự bành trướng của một thứ đế quốc mới là Liên Xô.

Liên Xô lợi dụng sự thất trận của Đức Quốc Xã và những nhân nhượng của phe đồng minh, đã ngang nhiên xua quân chiếm trọn một số nước Đông Âu và cổ

súy cho đảng Cộng sản tại các quốc gia khác tiến hành cuộc Cách mạng vô sản núp dưới chiêu bài "giải phóng dân tộc" và "chống đế quốc".

Thế giới bị phân chia thành hai chiến tuyến rõ rệt: Tư bản và Cộng sản, mỗi bên dẫn đầu bởi một đại cường trên. Ngay tại mỗi quốc gia, hai "ý thức hệ" đó, hai kiểu mẫu xã hội đó cũng trở thành cuộc tranh chấp dai dẳng, trường kỳ đưa đến chiến tranh nội bộ với sự giựt dây, tiếp tay hỗ trợ của hai siêu cường Nga, Mỹ.

Với sức mạnh và ảnh hưởng đó, Hoa Kỳ và Liên Xô mặc nhiên nuôi cái mặc cảm tự tôn, tự hào, tự cho mình là "đàn anh" của thế giới, là thành trì bảo vệ tự do, là cường quốc số một, là ân nhân, cứu tinh của nhân loại, không còn ai là đối thủ và càng lúc càng tìm cách chi phối tất cả mọi dân tộc, mọi quốc gia để khống chế và bành trướng thị trường cùng quyền lực chiếm hữu.

Hoa Kỳ tự hào về sức mạnh kinh tế, tài chánh và khoa học kỹ thuật, về trạng thái tiến bộ văn minh của mình, xâm nhập vào mọi quốc gia dưới chiêu bài "bảo vệ tự do", giúp đỡ khai phóng, phát triển, đẩy lùi tình trạng lạc hậu, chậm tiến...; Liên Xô tự hào về những "ưu việt"(?) của chủ nghĩa xã hội khoa học, vận dụng chủ nghĩa này cùng sức mạnh của mình chi phối, xâm nhập vào mọi nơi qua chiêu bài "giải phóng chống áp bức, bóc lột" của đế quốc tư bản. Chỉ còn hai cường quốc này là đối thủ của nhau nên luôn luôn tìm cách khuynh loát, đè bẹp, triệt hạ nhau bằng mọi cách. Cuộc đối đầu không trực diện giữa hai nước mà lại trực diện tại từng quốc gia khác nhất là tại những quốc gia "nhược tiểu" hoặc vừa giải phóng khỏi chế độ thuộc địa.

Ở đây, không bàn và không ghi lại những thời sự đã xảy ra vì không là chủ đề của sách mà chỉ nói đến cái mặc cảm tự tôn và ý đồ chinh phục thế giới của hai

cường quốc này đã đem lại bao nhiêu gấy đổ, điêu tàn cho nội bộ từng quốc gia.

Vì phải đối đầu với nhau mà mục đích cuối cùng là tiêu diệt lẫn nhau, cả hai tìm cách lôi cuốn thế giới về phiá mình. Nhưng sự lôi cuốn đó không vì nhân đạo, không vì lòng hào hiệp, không vì lý tưởng cao cả "bảo vệ tự do, hoà bình" hay "chống đế quốc, chống bóc lột, giải phóng con người" mà chỉ vì quyền lợi của mỗi bên, vì sự sống còn của mỗi bên. Sự lôi cuốn đó chỉ nhằm chinh phục, khống chế, cưỡng bức các quốc gia khác phải theo họ, phải đứng vào hàng ngũ của họ, phải lệ thuộc vào họ, phải tuân phục mọi chánh sách, chủ trương của họ và phải tích cực đương đầu với đối thủ của họ.

Với sức mạnh và mặc cảm tự tôn là cường quốc, là "cứu tinh" của nhân loại, với chủ trương cưỡng chế mọi dân tộc đi theo thể chế và mô thức xã hội của mình, cả hai Hoa Kỳ và Liên Sô trở thành những con bạch tuộc quốc tế với bao nhiêu thủ đoạn, bao nhiêu ma-nớp mà đương thời khó lòng nhìn ra. Những cuộc chiến tranh địa phương, những cuộc chiến tranh nội bộ, những tranh chấp, xáo trộn tại một số quốc gia - nhất là tại những quốc gia gọi là đệ tam - là do sự tranh giành ảnh hưởng, quyền lực và quyền lợi giữa Nga-Mỹ. Đâu đâu cũng có sự nhúng tay đôi khi lộ liễu, công khai, đôi khi ẩn tàng, kín đáo của bàn tay phù thủy của hai siêu cường này.

Thế lực và ảnh hưởng Liên Xô dần dần bành trướng - ngoài các quốc gia Đông Âu ra, nay thêm Lào, Cam-puchia, Mông Cổ, Albanie, Trung Quốc, Bắc Triều Tiên, Cuba, Việt Nam và sẽ còn thêm nếu không hoàn toàn là chư hầu thì cũng là một thứ tay sai, một công cụ để Liên Xô chấp dài cánh tay xâm lăng và bành trướng. Lý thuyết Mác-Xít quá hấp dẫn - đối với nhân dân các nước

lạc hậu, nghèo nàn, hoặc vừa thoát ra khỏi chế độ thuộc địa, đã giành được độc lập và đang lo xây dựng đất nước - cùng với sự tin tưởng vào khả năng, sức mạnh của Liên Xô đã quyến rũ bao dân tộc đang từ chỗ yếu kém tìm cách ngoi lên, khiến Hoa Kỳ khó đương đầu về mặt tư tưởng. Hoa kỳ chỉ biết đem sự giàu mạnh, trù phú cùng lý tưởng tự do ra đối chọi, nhưng khốn nỗi sự giàu mạnh và tự do đó chỉ riêng một số nhà tư bản và những kẻ được Hoa Kỳ ủng hộ tại mỗi nước mới có, còn đại đa số quần chúng vẫn là "khố rách áo ôm", hưởng một tự do trên lý thuyết.

Không cần phân tích dài dòng vì không muốn đi vào thời sự, lãnh vực người viết chúng tôi không đủ dữ kiện. Tuy nhiên, điều dễ dàng thấy trước mắt là bất kỳ quốc gia nào bị khống chế bởi Liên Xô hoặc Hoa Kỳ thì nơi đó chỉ có chế độ độc tài mà thôi: độc tài đảng trị hoặc độc tài cá nhân, tập đoàn hay quân phiệt. Một Bắc Việt Nam (bây giờ là cả Việt Nam), một Bắc Triều Tiên, một Cuba,..., một Nam Việt Nam trước đây là điển hình. Cái mặc cảm tự tôn và thái độ trịch thượng của hai cường quốc Nga-Mỹ đã gây nên tự ái quốc gia cho bao nhà lãnh đạo và quần chúng tại các quốc gia yếu kém.

Lịch sử nhân loại hiện nay đang trải qua giai đoạn ngự trị của hai thế lực đế quốc Tư bản và Cộng sản và đang trên đà phát triển cùng tột của dạng chiếm hữu thị trường (xin xem phần II). Sự đối nghịch và tương tranh giữa hai đế quốc đó đã chia nhân loại thành hai chiến tuyến mà mỗi quốc gia khác chiến tuyến mặc nhiên bị cưỡng bức phải thống thuộc hoặc phải tự ghép mình vào ảnh hưởng của mỗi bên. Tình trạng đó, trong tập sách này ghi lại là trạng thái "**Lưỡng đối cực**" hoặc "**lưỡng nhị nguyên**" cùng tột của thời đại cuối kỷ nguyên thứ nhất. Trạng thái đó có thể đưa đến một đụng đầu lịch sử tàn khốc và ghê khiếp nhất từ trước đến nay,

tức là một thế chiến thứ ba với những thứ vũ khí mà sức tàn phá và sát hại không thể nào lường được.

Tuy nhiên, cuộc cờ thế giới không hẳn ngã ngũ như thế vì chưa hẳn bên nào thực sự muốn đương đầu trực diện với đối phương ngay tại phần đất của mình, và đến nay, cái mặc cảm tự tôn của cả Nga lẫn Mỹ hầu như tiêu tan dần.

Một số sự việc đã và đang xảy ra trên thế giới (xem phần II) cho phép ta nghĩ đến một thế hoà giải cuộc đụng đầu kinh khiếp đó không phải do thiện chí của Nga hay Mỹ mà do lịch trình vận hành của lẽ Đạo ứng vào nhân sinh (xem phần II), vì lẽ hai siêu cường đó cũng đang đầy ắp bên trong bao nhiêu mầm móng băng hoại.

Liên Xô với chế độ độc tài đảng trị càng lúc càng đưa dân chúng đến cảnh nghèo đói, kiệt quệ.

Sự bần cùng của nhân dân và tính cách "khổ sai" của thân xác trong lao động cùng sự áp chế về tư tưởng do chế độ cảnh bị khắt khe khiến đời sống người dân Liên Xô - cũng như ở bất kỳ quốc gia Cộng sản nào - mỏi mòn, không còn sinh khí. Từ đó năng xuất lao động giảm sút dần, nền kinh tế Liên Xô không thể nào vươn lên được. Một phần bị bao vây kinh tế bởi khối Tư bản, phần khác phải cạnh tranh vũ khí và khoa học không gian với Hoa Kỳ, phải nuôi dưỡng và bành trướng lực lượng ở Thái Bình Dương, phần phải chi viện quá nhiều cho các đàn em Cộng sản như Cuba, Việt Nam..., tài nguyên Liên Xô cạn dần, nền kinh tế, thương mãi đã không thể ổn định mà còn đi xuống. Do nhu cầu phát triển vũ khí, kỹ nghệ dân sinh bị ngưng trệ nên trên mặt này, Liên Xô thua sút hẳn các nước tư bản. Chiến tranh xâm lăng Afghanistan đã làm giảm sút uy tín và uy lực Liên Xô trên quốc tế khá nhiều.

Sức mạnh của Liên Xô hầu như hoàn toàn dựa trên ba yếu tố: quân số, vũ khí và lý thuyết Mác-Lênin. Ngoài quân số đông đảo và số lượng vũ khí qui ước ra, hai yếu tố còn lại đang trên đà mất giá. Vũ khí nguyên tử Liên Xô không theo kịp Hoa Kỳ.

Lý thuyết Marx-Lenin nếu có hấp dẫn đối với một số nước đệ tam ở Á Châu, Phi Châu và Mỹ Châu La Tinh, thì tại Âu Châu, tại các quốc gia Cộng sản Đông Âu, tại Trung Quốc, Bắc Triều Tiên và Việt Nam đã phơi bày bao nhiêu nhược điểm không thể nào khắc phục. Các đảng Cộng sản Tây Âu đã ly khai với điện Cẩm Linh và sự yếu kém của Liên Xô không thể nào che giấu được. Các nước Đông Âu không thể nào chịu đựng mãi tình trạng yếu kém mỗi ngày một gia tăng trước sức phát triển của Tây Âu. Liên Xô phải đề phòng khuynh hướng đòi hỏi "độc lập" về lãnh đạo của các đảng Cộng sản Đông Âu cũng như những cuộc nổi dậy của nhân dân Đông Âu, như trước đây phải đề phòng những đòi hỏi tự trị của các nước Cộng hoà trong nước, phải đối phó với Trung Quốc đang hướng về Tây phương trên mặt kinh tế và đang đối chọi với Liên Xô. Càng ngày Liên Xô càng cùng kiệt và bộ mặt xâm lược của Liên Xô cùng chủ nghĩa Marx-Lenin ở Afghanistan bị cả thế giới lên án. Đấy là không nói đến những đòn tấn công, phá hoại của đế quốc Hoa Kỳ về khắp mọi mặt.

Thế tất Liên Xô không thể duy trì mãi tình trạng hiện nay mà phải có những cải cách nào đó như thời Kroutchev và những cải cách đó nhất định đưa đến những xáo trộn để Liên Xô không thể duy trì mãi "bức màn sắt" cố hữu.

Không như trong chế độ phong kiến trước đây, sự cải thiện dân sinh phần nào làm tăng uy tín và củng cố quyền lực của giai tầng thống trị, trong chế độ độc tài Cộng sản, mọi cởi mở về kinh tế nhất định đòi hỏi những

nới lỏng về chánh trị, mà nới lỏng về chánh trị là làm tổn thương và đe dọa đến quyền lực thống trị của Đảng, mà duy trì uy quyền thống trị độc tài về chánh trị thì kinh tế không thể nào phát triển để đất nước chỉ mỗi ngày một lụn bại. Trong tác phẩm *"Gauche, année zéro"*, Marc Paillet đã nói: *"Cải cách lại đôi khi đồng nghĩa với lụn bại"*(58). Liên Xô từ lâu đã lúng túng trong tình thế đó.

Nhưng đời sống cùng cực của nhân dân, nền kinh tế yếu kém cùng khuynh hướng dân chủ trong nội bộ Đảng, khuynh hướng tự trị trong các Cộng hoà trong Liên bang Xô viết, khuynh hướng độc lập phần nào nơi các quốc gia Công sản Đông Âu và trước sức phát triển của Tư bản không chịu "dẫy chết", nhất định bắt buộc Đảng và Nhà nước Liên Xô phải có những biện pháp "nới lỏng" phần nào sợi "dây xích đỏ" đang siết chặt toàn thể khối Cộng sản nói chung. Đấy là điều người ta kỳ vọng và tin rằng sẽ xảy ra.

Và như thế, thế giới bớt lo ngại về một thế chiến thứ ba và những "cải cách", thay đổi nào đó của khối Cộng sản sẽ khiến cái thế "lưỡng đối cực" bớt phần khẩn trương, đưa thế giới vào tình trạng hoà dịu, dẫn đến một hoà hợp nào đó giữa Đông và Tây, tức giữa Cộng sản và Tư bản. Dạng thức chiếm hữu thị trường qua sự xâm lược bằng chủ nghĩa dần dần mất công hiệu và cái "thành trì của Cách mạng vô sản toàn thế giới" không còn đủ điều kiện để duy trì.

Về phiá Hoa Kỳ cũng không phải không có những dấu hiệu suy thoái.

Về mặt an ninh quốc tế, Hoa Kỳ phải luôn luôn phát triển vũ khí, phát triển nền khoa học và kỹ thuật không gian, phải chi viện cho khối Nato, khối Đông Nam Á, phải yểm trợ các phong trào chống Cộng ở nhiều nơi

như Campuchia, Nicaragua, Afghanistan,... và phải nuôi dưỡng một số chế độ chống Cộng nhưng phản dân chủ như ở Phi Luật Tân hiện nay, phải làm ngơ (hoặc phản đối chiếu lệ) trước những hành động, chủ trương phân biệt chủng tộc của Nam Phi, của Do Thái,... Những sự kiện đó khiến Hoa Kỳ phải chi phí quá nhiều và uy tín Hoa Kỳ giảm sút.

Sự cạnh tranh mậu dịch và kỹ thuật giữa các quốc gia Tư bản phát triển khiến nền kinh tế, thương mãi Hoa Kỳ không thể thường xuyên ổn định. Sức phát triển thần tốc của Nhựt Bổn về mặt kỹ thuật khiến giới tư bản Hoa Kỳ lo ngại. Khối Thị trường chung Âu Châu và nay mai có thể trở thành một khối Âu Châu đoàn kết sẽ tạo nên một trung tâm quyền lực ngang ngửa với Hoa Kỳ và Liên Xô, có thể khiến niềm tự hào, tự tôn về vị thế đàn anh của mình lâu nay mất giá.

Sự rút quân khỏi Việt Nam - cho dù là do kế hoạch toàn cầu của mình - bị đánh giá là một thất bại đau đớn để lại nơi các nhà lãnh đạo và nhân dân Hoa Kỳ một vết hằn tủi nhục khó phai. Sự rút quân đó khiến dư luận và các quốc gia khác trên thế giới càng khám phá ra những phản bội của Hoa Kỳ đối với những ai gọi là đồng minh của Hoa Kỳ. Sự bội ước, bội tín đã khiến một số quốc gia đệ tam, tuy vẫn cần thiết nương dựa vào Hoa Kỳ nhưng không mấy trọng nể và tin tưởng.

Đối đầu với lý thuyết Mác-xít, lý tưởng "tự do - dân chủ" của Hoa Kỳ không mấy thu phục được nhân tâm. Dân chủ và tự do nhưng trong sự chi phối của phương tiện, của đồng đô-la. Người dân được "thả lỏng" về mọi mặt nhưng không thể nào thoát khỏi sự bủa vây của guồng máy kinh tế, tài chánh. Ngân hàng, kỹ nghệ và kinh doanh nằm trong tay hoặc bị khống chế bởi tài phiệt.

Cái lý tưởng tự do dân chủ đó đến với quốc gia nào còn yếu kém chỉ tạo nên nơi đó một thứ chiếm hữu phong kiến làm điêu đứng dân chúng, gây bất ổn chánh trị và làm sa đọa nền văn hoá dân tộc của quốc gia đó như ở Việt Nam Cộng Hoà trước đây, ở Phi Luật Tân với chế độ Marcos. Sự bất mãn của quần chúng dần dần được Cộng sản khai thác để lôi cuốn vào vòng Cộng sản mà không ngờ.

Nếp sống Hoa Kỳ (le style américain) không mấy được ưa thích vì hầu như chỉ buộc con người chạy theo tiền tài và phương tiện mà xa lạ tình người. Tệ trạng kỳ thị chủng tộc tại Hoa Kỳ vẫn dai dẳng dù một số vị Tổng Thống như John Kennedy, Lyndon Johnson, Jimmy Carter cố gắng làm giảm thiểu. Phong trào tranh đấu cho người da đen của mục sư Luther King (bị ám sát năm 1968) vẫn âm ỉ để có thể bùng lên với nhóm Ku-Klux-Klan và thiểu số người da đỏ.

Tình trạng căng thẳng của phát triển (la tension du développement) cũng là vấn đề lo nghĩ của Hoa Kỳ. Biết bao công trình, biết bao dự án thành hình nơi các phòng thí nghiệm, nơi các viện nghiên cứu chưa thể nào thực hiện, ứng dụng vào thực tế xã hội, chưa thể tung vào thị trường để kinh doanh vì đòi hỏi phải thay đổi cấu trúc xã hội mà hiện nay chưa thể nào làm được. Chẳng hạn, sự sinh đẻ bằng cách cấy tinh trùng không thể công khai áp dụng qua luật pháp để trở thành một kỹ nghệ, một phương cách doanh thương, một khi luật pháp hiện hành chưa thay đổi và quan điểm về tôn giáo, văn hoá hiện nay chưa cho phép.

Dạng thức chiếm hữu thị trường bằng sức mạnh kinh tế, tài chánh, kỹ thuật và thương mãi của Hoa Kỳ không thể tiến hành như lâu nay mà bắt buộc phải thay đổi đường hướng, quan niệm nếu muốn ổn định địa cầu, để tránh được những chiến tranh nóng hay lạnh trong

cạnh tranh thị trường và để giữ được vai vế "cường quốc số 1" về tất cả mọi mặt.

Do tất cả những sự kiện trên, ta có thể nghĩ đến những cải cách nào đó tại Hoa Kỳ để nảy sanh một chiều hướng văn minh mới, không quá lệ thuộc vào cơ năng, có thể đổi mới được nhân sinh, hoặc khiến Hoa Kỳ phải trải chịu một khủng hoảng toàn diện nào đó để trả giá cho những cái "nghiệp" mà Hoa Kỳ đã gây ra trên thế giới, từ đó đi vào trong cái thế hội nhập tất yếu của nhân loại theo lý vận hành của cái "Tất định như nhiên".

Chúng ta hy vọng những cải cách tất yếu sẽ xảy ra ở Liên Xô cùng những thay đổi của Hoa Kỳ về đường hướng chiếm hữu thị trường trong nay mai, cùng với sự thành hình khối Âu Châu đoàn kết, sẽ đưa cái thế "lưỡng đối cực" thành "lưỡng bất nhị" (xem phần II) để tất cả cùng tìm ra và hướng về một nền tâm linh thống hợp, thực hiện được cuộc Cách mạng nhân bản tính thể toàn diện cho con người và cho nhân loại trong kỷ nguyên mới.

Ngoài ra, ta cũng phải để ý đến cái tự tôn, tự hào, tự kiêu của Trung Quốc với Mao Trạch Đông. Ỷ vào nhân số, ỷ vào lãnh thổ rộng lớn của mình - mà bất kỳ quốc gia tư bản nào cũng thèm thuồng thị trường - Mao Trạch Đông đã trở thành một thứ "thiên tử" của xứ sở ông và nuôi mộng Trung Quốc sẽ là thành trì của chủ nghĩa Marx ở Á Châu, hoặc cả trên thế giới, thay thế cho Liên Xô.

Mặc dù vẫn theo chủ nghĩa Marx nhưng thoát ly hẳn Liên Xô, Mao Trạch Đông vẫn đối lập với Hoa Kỳ và thế giới tự do, cố sao tạo được cuộc đụng đầu Nga-Mỹ để Trung Quốc dẫu có chết hơn phân nửa dân số thì số còn lại sẽ sinh con đẻ cháu trong một thời gian ngắn Trung

quốc cũng sẽ là bá chủ thế giới khi nhân loại bị tiêu diệt và tê liệt vì cuộc chiến tranh tàn khốc đó.

May sao, Mao Trạch Đông đã qua đời, để lại cái "ô danh" bạo chúa với đầu óc điên loạn của một con người tự kiêu, tự đại và ngông tưởng. Những người kế tiếp Mao Trạch Đông hiện nay cũng không thoát ra khỏi cái tự tôn, tự kiêu đó cho dù không đến nỗi quá đáng như họ Mao.

Cùng trong trạng thái tâm lý đó, Cộng sản Việt Nam cũng tự tôn, tự hào, tự kiêu không kém. Nhờ biết vận dụng lý tưởng dân tộc, nhờ được sự ủng hộ của Nga và Trung Quốc, nhờ vào thủ đoạn chánh trị khéo léo và nhờ vào tình trạng phân hoá cùng cực của người quốc gia cũng như lợi dụng cái thế "lưỡng đối cực" của Nga-Mỹ, Cộng sản Việt Nam đã trở thành chủ nhân ông của cả nước, tự cho mình đã đánh thắng thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, hai tên "đầu sỏ quốc tế" để tạo nên lịch sử vinh quang cho dân tộc.

Niềm tự hào càng được đưa lên cao độ, cả tập đoàn lãnh đạo và nhiều lớp cán bộ được học tập chu đáo tự cho chỉ có Đảng Cộng Sản Việt Nam mới là "sáng tạo" chủ nghĩa Marx-Lenin phù hợp với thực tế và tình hình, mới là kẻ theo lý thuyết Marx-Lenin một cách trong sáng nhất để đối lập với Trung Quốc từ sau ngày chiến tranh Việt Nam chấm dứt.

Đảng Cộng Sản Việt Nam từng tự kiêu tự đại, cho rằng Việt Nam của họ là "lương tri nhân loại", là "trái tim của loài người", là "đỉnh cao trí tuệ" và Ông Hồ Chí Minh được nâng lên thành "vĩ đại, siêu tuyệt" có đầy đủ những phần "lập trí, lập đức, lập công"(*) mà bất kỳ một anh hùng vĩ nhân nào của dân tộc trước nay cũng không một ai có được. Ngay cả thơ văn của Hồ Chí Minh cũng

được đề cao là hơn hẳn bất kỳ một văn nhân thi sĩ nào cổ kim.

Nhưng rồi, cái kiêu hãnh, tự hào đó dần dần xuống giá đến nỗi hiện nay hầu như họ không còn dám nói đến nữa. Cuộc tiến quân vào Campuchia, chỉ ít ngày sau đã làm mất hết cái "uy tín" đánh Mỹ cùng cái "chính nghĩa giải phóng dân tộc" mà họ tự hào, khoe khoang, cái tự kiêu về "anh hùng" mất giá một cách thê thảm để có một chính khách (hình như là Thủ Tướng Tân Gia Ba Lý Quang Diệu) đã mai mỉa: *"anh hùng bữa trước, côn đồ bữa nay"*. Rồi xã hội Việt Nam mỗi ngày thêm bi đát để cái tự kiêu về "trí tuệ tập thể" biến mất theo. Tất cả những khẩu hiệu tự đề cao mình đó đã trở thành đề tài nhạo báng trong nhân dân và ngay trong hàng ngũ cán bộ đảng.

Cuba với Fidel Castro, Bắc Triều Tiên với Kim Nhật Thành cũng cùng trong cái thói tự hào, tự tôn, tự kiêu như thế.

Cái mặc cảm tự tôn, tự đại và tâm lý trịch thượng của các đảng Cộng sản Trung Quốc, Việt Nam, Cuba, Bắc Triều Tiên đã góp phần đưa các quốc gia này đến chỗ điêu tàn, nhân dân đến chỗ tận cùng của thống khổ không biết đến ngày nào mới thoát được.

Bên cạnh cái mặc cảm tự tôn và thái độ trịch thượng của hai cường quốc Nga Mỹ là cái mặc cảm "sút giá, mất giá" của những quốc gia mà trong thế kỷ trước và ở tiền bán thế kỷ 20 đã là những cường quốc "oai trấn võ lâm".

Anh quốc, sau ngày phải trả độc lập cho Ấn Độ và sau ngày bị tàn phá và hao tổn vì chiến tranh quá nặng đã thấy không thể duy trì các thuộc địa do cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc đang lan tràn trên thế giới, đã dần dà phải trả độc lập cho các quốc gia bị trị. Uy tín của Anh quốc sút giảm. Những khả năng về kinh tế, tài

chánh, kỹ nghệ và quân sự, vũ khí không thể nào ngang hàng với Hoa Kỳ và Liên Xô. Thời kỳ vàng son đi vào dĩ vãng, cái tự hào, tự kiêu về "xứ mặt trời không bao giờ lặn" không còn được nhắc tới nữa. Thị trường bị thu hẹp vì mất thuộc địa và không cạnh tranh nổi với sức mạnh kinh tế, kỹ thuật của Hoa Kỳ và Nhật Bản.

Nước Anh, từ sau đệ nhị thế chiến trở thành đồng minh khắng khít trong mọi chủ trương, chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ nên đã bị thế giới đồng hoá với Hoa Kỳ và khối Thị trường chung Âu Châu không mấy thích. Vì nương vào Hoa Kỳ, Anh quốc đã không tán thành gia nhập khối Thị trường chung Âu Châu và còn gây khó dễ bằng cách thành lập vào năm 1951 một vùng trao đổi mậu dịch tự do gồm Anh, Bồ Đào Nha, Thụy Sĩ và Áo quốc nhưng không thể cạnh tranh lại được. Đến năm 1960, Anh quốc mới xin gia nhập Thị trường chung Âu Châu nhưng lại gặp sự chống đối của Tướng De Gaulle đang cầm quyền ở Pháp, mãi đến năm 1973 mới chính thức là thành phần của Khối Thị trường chung cùng với Đan Mạch và Ái Nhĩ Lan.

Trong cái thế phân vùng và kết hợp khối (xem phần II), Anh quốc dù liên hệ với Hoa Kỳ bao nhiêu, cũng không thể biệt lập với một Âu Châu hợp nhất và sự đoàn kết Âu Châu cũng sẽ làm tan loảng cái thế "lưỡng đối cực" để hình thành một hướng đi mới cho nhân loại.

Nước Đức, với truyền thống văn hoá, đặc biệt về mặt triết lý, nghệ thuật và khoa học, sụp đổ hoàn toàn bởi tham vọng của Adolf Hitler, một người hùng nhưng vì chủ trương suy tôn chủng tộc và vì tính tự kiêu, quá khích, bất thường đã đưa quốc gia vào thảm họa.

Đất nước bị chia hai, trở thành hai quốc gia đối nghịch: Đông Đức theo chế độ Cộng sản đứng hẳn về phiá Liên Xô; Tây Đức theo chế độ dân chủ tự do, chịu

ảnh hưởng nặng nề của Mỹ, Anh, Pháp. Hai quốc gia được thành lập chính thức năm 1949 và cùng nhìn nhận nhau dưới thời kỳ Thủ Tướng Willy Brand của Tây Đức.

Do sự chiếm đóng của các cường quốc chiến thắng và do vị trí nằm giữa hai hệ thống đối nghịch Đông (Cộng sản) và Tây (Tư bản), nước Đức trở thành địa bàn của cuộc chiến tranh lạnh dai dẳng giữa hai khối Cộng sản và Tư bản, nhất là trong cuộc phong toả Bá Linh của Liên Xô suốt một năm trời từ tháng 5/1948 đến tháng 5/1949. Nhờ thế Tây Đức được Anh, Pháp, Mỹ cởi mở dần và hỗ trợ thêm. Mối hận thù Pháp Đức được gác bỏ và xoá đi từ cuộc thoả hiệp giữa Tổng Thống Pháp De Gaulle và Thủ Tướng Adenauer để tiến tới hình thành một Âu Châu thống nhất mà Tây Đức đóng một vai trò đáng kể.

Nhờ vào truyền thống dân tộc và một số lãnh tụ tài ba về chánh trị, kinh tế Tây Đức dần dần vươn lên để thành một nước có nền kinh tế, kỹ nghệ phồn thịnh mà người ta đã gọi là "phép lạ Đức quốc" (le miracle allemand).

Cái mặc cảm thất trận, bị hạ nhục vì chiến bại, mất giá đối với đối phương và thế giới và trong tình trạng phải phục hồi đất nước, người Đức không dám nghĩ đến một thống nhất đất nước bằng quân sự. Tuy nhiên, với sự lớn mạnh của khối Âu Châu trước nền kinh tế què quặt của Đông Đức so với Tây Đức, sự hướng về Tây Đức và Thế giới tự do của nhân dân Đông Đức sẽ là những yếu tố giúp cho sự thống nhất nước Đức sẽ được thực hiện bằng biện pháp hoà bình hơn là chiến tranh như ở Việt Nam. Sự thống nhất đó sẽ làm nước Đức "sống lại" huy hoàng như trước với cái gia tài văn hoá sâu dày, Đức quốc cùng với Âu Châu có thể là chiếc nôi cho một tư tưởng mới cho nhân loại.

Nước Pháp, sau thời kỳ chiến tranh và sau thời kỳ bị Đức Quốc Xã chiếm đóng, hầu như sức cùng lực kiệt. Sự thắng lợi của Tướng De Gaulle, giải phóng đất nước, không đủ để xoá tan cái mặc cảm tủi nhục vì bị thất trận quá nhanh, cảnh phải bị chiếm đóng và cái mặc cảm phải nương nhờ vào đồng minh quá nhiều. Cái mặc cảm đó cùng với cái "tự ái quốc gia" đã khiến Tổng Thống De Gaulle tìm cách thoát ly bớt sự chi phối của Hoa Kỳ và cố vươn mình phục hồi địa vị cường quốc như xưa.

Trước cao trào giải phóng dân tộc, nước Pháp đành phải trả thuộc địa lại cho dân bản xứ. Nhưng không như Anh quốc đã giải toả dạng chiếm hữu thuộc địa của mình một cách êm thấm, hoà bình, nước Pháp lại trả thuộc địa sau một thời gian dài đẫm máu vì chiến tranh. Cuộc chiến Việt Nam đã làm tiêu hao sinh lực của Pháp chưa kịp phục hồi và khiến uy tín của Pháp sa sút trên thế giới. Sự thất trận tại Điện Biên Phủ đã để lại cho Pháp quốc một "vết nhục" trong lịch sử bành trướng quyền lực gần hai thế kỷ qua trên thế giới. Cuộc chiến dai dẳng ở Algérie đẩy nước Pháp vào chia rẽ nội bộ trầm trọng và tốn hao sinh lực thêm nữa, cuối cùng vẫn không duy trì được phần đất này cho mình.

Biết bao vấn đề nan giải đặt ra cho nước Pháp: nạn lạm phát, nạn thất nghiệp, sự chia rẽ giữa các đảng phái chính trị, nhu cầu xây dựng đất nước và cải cách các cơ chế tổ chức về mọi mặt. Nước Pháp không thể nào đơn độc giải quyết nên phải nhờ vào sự viện trợ của Hoa Kỳ về mặt kinh tế, tài chánh. Cái mặc cảm sút giá trước Nga Mỹ khiến niềm tự hào "cường quốc" trước đây của mình tiêu tan.

Sự chia rẽ chánh trị, ngay trong quân đội về cuộc chiến Algérie, đã khiến Tướng De Gaulle được bầu làm Tổng Thống lần nữa mà nhiệm kỳ đầu tiên là tạo nên một Hiến pháp mới và giải quyết vấn đề Algérie. Hiến

pháp được biểu quyết ngày 28/9/1958 với 79% số phiếu. Về kinh tế, tài chánh, phát hành đồng quan mới hay đồng quan nặng (le franc fort, le franc lourd, mỗi quan mới ăn 100 quan cũ) và tiến hành giải quyết cuộc chiến Algérie bằng thương lượng.

Để thoát khỏi cái mặc cảm "mất giá" trên thế giới, Tổng Thống De Gaulle củng cố nền độc lập quốc gia, cố đưa nước Pháp vươn lên. Một mặt đòi hỏi Pháp phải có một lực lượng xung kích độc lập với Hoa Kỳ (từ đó Pháp chế tạo vũ khí hạch tâm: bom nguyên tử năm 1960, bom H năm 1968) và quân lực Pháp không lệ thuộc vào sự điều khiển của khối Bắc Đại Tây Dương (OTAN), chỉ trích chánh sách Hoa Kỳ ở Đông Dương, nhìn nhận Trung Hoa Cộng sản và cố xây dựng một Cộng đồng Âu Châu từ Đại Tây Dương đến chân núi Oural, bác bỏ việc gia nhập của Anh quốc vào khối Thị trường chung vì cho rằng Anh quốc hoàn toàn lệ thuộc vào Hoa Kỳ. Ngoài ra, Tổng Thống De Gaulle chủ trương phải gấp rút đưa nước Pháp phục hồi lại uy tín về các mặt khoa học, kỹ thuật, kỹ nghệ và thương mãi.

Nước Pháp có hưng thịnh nhưng lại gặp nhiều khó khăn về mặt "hiện đại hoá" xứ sở. Nhưng rồi, nước Pháp cũng đã vượt qua và đã củng cố lại được uy tín trên quốc tế mặc dù không lắm "hào quang" như trước.

Trong việc thành lập Thị trường chung Âu Châu để dần dần tiến đến một Âu Châu đoàn kết, nước Pháp đã góp phần tích cực để thoát ra khỏi sức ép của hai đại cường Nga Mỹ. Đấy sẽ là trung tâm quyền lực thứ ba để cân bằng thế lực hai siêu cường.

Với truyền thống văn hoá tương đối nhân bản, với truyền thống Cách mạng 1789, nước Pháp rất có điều kiện để cùng với Anh, Đức, Ý... trong khối Âu Châu qua quá trình văn hoá sâu dày và qua quá trình đau thương,

suy thoái của lịch sử mình, sẽ hình thành một tư tưởng mới đặt căn bản cho một nền tâm linh thống hợp cho toàn nhân loại. Tuy nhiên, triết lý Âu Châu hầu như chưa đủ. Chính cái triết lý đó đã tạo thành nền văn minh cơ giới hiện nay, đã đưa con người và nhân loại vào cái trạng thái "nô lệ không rõ mặt" hiện nay.

Để có thể hình thành một tư tưởng mới, triết lý Tây phương phải hoà nhập với Đạo học Đông phương sau khi đã đãi lọc những lệch lạc về mặt thực tiễn của tư tưởng phương Đông. Có lẽ đấy là điều mong ước của M. Heidegger dù ông chưa nói rõ ra. Ông mới chỉ muốn đặt lại vấn đề tính thể của tư tưởng, suy nghiệm lại cái tinh túy của triết lý khởi đi từ Cổ Hy Lạp để tiến đến một hội thoại Đông-Tây nghĩa là một hoà nhập tư tưởng của cả hai bên để nhân loại cùng nhận thức ra lẽ Đạo huyền vi, chung nhất của nhân sinh và vũ trụ.

Nhật Bản, sau chiến tranh là xứ sở bị tàn phá. Gần phân nửa diện tích đất đai bị phá hủy vì bom đạn, hơn hai triệu người bị chết và hai quả bom nguyên tử đã tiêu hủy hầu như sạch sẽ hai thành phố lớn... Cái tinh thần "võ sĩ đạo" hầu như ngỡ ngàng, tan tác để thay vào cái tâm trạng ngẩn ngơ, tê liệt trước cảnh hoang tàn của quốc gia dân tộc và sự chiếm đóng của đồng minh. Niềm tự hào dân tộc, kiêu hãnh về xứ sở "mặt trời mọc", về tinh thần yêu nước mất dần sinh khí, thay vào đó là sự mong muốn hoà bình và nhu cầu đổi mới xứ sở.

Vốn là dân tộc biết đoàn kết, Nhật Bản đã sớm hàn gắn được vết thương chiến tranh và đưa đất nước tiến lên. Với một hiến pháp mới, nhà vua không còn trọn quyền về mặt chánh trị và tôn giáo mà chỉ còn là biểu tượng của quốc gia, Nhật Bản nghiêng hẳn về thể chế đại nghị với một điều khoản quan trọng trong Hiến pháp là "từ bỏ chiến tranh" khiến thế giới yên lòng. Người Mỹ, dù chiến thắng Nhật Bản, nhưng phần nào nể phục

dân tộc này nên tuy có kiểm soát nhưng đồng thời cũng giúp đỡ khá nhiều cho việc canh tân xứ sở của kẻ thù trước đây.

Những cải cách về kinh tế và nông nghiệp đã khiến người dân Nhật dễ sống hơn trước. Vấn đề giáo dục được đặt biệt chú trọng, phỏng theo lối giáo dục thực tiễn của Tây phương, đặc biệt là Hoa Kỳ.

Trước sức bành trướng lực lượng của Liên Xô ở Thái Bình Dương, ở vào vị trí được xem là cửa ngõ ngăn chặn sự bành trướng đó, Nhật Bản dần dần được đồng minh nới lỏng vòng kiểm soát, và đến năm 1951, sau Hiệp ước San Francisco, Nhật Bản được hưởng mọi chủ quyền của một quốc gia độc lập.

Do cuộc chiến tranh lạnh với Liên Xô, Hoa Kỳ không còn xem Nhật Bản là thù địch nên đã biến Nhật Bản thành một đồng minh của mình. Do đó, năm 1970, Nhật Bản được thành lập Bộ Quốc Phòng và lực lượng phòng vệ quốc gia.

Nhờ vào tinh thần kiên trì chịu đựng truyền thống và lợi dụng các cuộc chiến tranh ở Triều Tiên, Việt Nam mà Hoa Kỳ bị sa chân, Nhật Bản đã thụ hưởng nhiều điều kiện thuận lợi để tiến nhanh về mặt kinh tế, thương mãi, tài chánh và kỹ thuật. Sức sản xuất của Nhật Bản trổi vượt ghê gớm khiến người ta nói đến "phép lạ Nhật Bản" (le miracle japonais) và Nhật Bản không đầy hai mươi năm sau chiến tranh đã thành cường quốc kinh tế hơn cả các nước Tây Âu và cạnh tranh kỹ thuật cả với Hoa Kỳ. Người Á Đông có thể nhìn vào Nhật Bản mà bớt mặc cảm "chậm tiến" đối với người da trắng. Đến nay, hàng hoá Nhật Bản xâm nhập hầu hết mọi quốc gia nhất là về mặt điện tử.

Có thể nói, trong thế kỷ này, Đức và Nhật là hai dân tộc đã xoá được cái nhục thất bại vì chiến tranh, đã phục

hồi đất nước và đưa đất nước phồn thịnh như trước hoặc hơn trước một cách nhanh chóng nhất.

Với sự phát triển thần tốc đó, liệu Nhật Bản có thể trở lại với ý đồ quân phiệt trước đây không? Đấy là điều khiến nhiều người lo ngại nhưng tin rằng sự việc đó khó xảy ra trong những điều kiện của thế giới hiện nay và sắp đến.

Dân tộc Nhật Bản với sự hấp thụ nền văn minh kỹ thuật Tây phương để đưa mình lên hàng cường quốc kinh tế có phần sáng giá hơn cả Tây phương nữa, và với nền văn hoá Đông phương cổ truyền chắc hẳn Nhật đã nhìn ra được những đổ vỡ do nền văn minh kỹ thuật gây ra cho con người mà góp phần không nhỏ cùng nhân loại chuyển hướng được nền văn minh hiện nay.

Chúng ta hy vọng Nhật Bản sẽ không quá chạy theo tham vọng cường quốc kinh tế, kỹ nghệ mà quên đi cái chất Đông phương từ lâu đã là giá trị tinh thần cao quí của con người Nhật Bản và của con người nói chung.

Trung Quốc, thời Mao Trạch Đông, suy thoái và cùng kiệt. Nền nông nghiệp phá sản hoàn toàn do chủ trương "hợp tác hoá" và "Công xã hoá" đến nỗi người dân Trung Quốc không còn được một chiếc chén ăn cơm như lời tố cáo của Liên Xô thời Kroutchev được nhắc lại trong tờ Pékin Information. Cuộc cách mạng văn hoá man rợ tiêu hủy hết mọi năng lực tinh thần và toàn thể đất nước sống trong tình trạng "khủng bố đỏ" dưới sự cai trị độc tài khủng khiếp của họ Mao cùng bè lũ.

Lo sợ trước sức bành trướng của Liên Xô có thể bao vây mình về mạn Nam, Trung Quốc đã bắt tay với Hoa Kỳ và bớt ủng hộ Cộng sản Việt Nam để mong sự hiện diện của Hoa Kỳ tại Việt Nam kềm hãm được tham vọng của Liên Xô đối với mình.

Mao Trạch Đông chết, Trung Quốc trong tay Tứ Nhân Bang càng thêm xâu xé để Hoa Quốc Phong lên kế vị Mao nhưng chẳng có gì khả quan mấy. Hoa Quốc Phong phải nhường quyền cho Đặng Tiểu Bình và tập đoàn của ông ta, tuy vẫn là Cộng sản nhưng không quá quá khích và có cái nhìn thực tế hơn.

Tiêu diệt nhóm Tứ Nhân Bang, giải tán dần những công xã, nhóm cầm quyền mới đem lại ít nhiều tin tưởng cho quần chúng nông dân. Dần dần củng cố quyền lực, nhóm mới này giao thiệp với thế giới Tây phương, đặc biệt với Hoa Kỳ rộng rãi hơn, để nhờ vào sự tiếp tay của phe "đế quốc" mà thực hiện chương trình "bốn hiện đại".

Với một số cởi mở về mặt kinh tế, về nhìn nhận lại giá trị cuộc Cách mạng Tân Hợi (1911) và Trung Hoa Dân Quốc ở Đài Loan, nhóm Đặng Tiểu Bình ổn định được phần nào tình trạng đất nước nhưng phải đối phó với xu hướng đòi hỏi tự do mỗi ngày một mạnh mẽ của quần chúng, nhất là ở thành thị và nơi thành phần trí thức, sinh viên, thanh niên. Đặng Tiểu Bình hẳn nhìn ra không thể hoàn toàn tổ chức xã hội theo phương pháp luận Marx-Lenin nhưng cũng không thể đi theo hoàn toàn lối tổ chức của Tư Bản chủ nghĩa mà phân vân về một mô thức xã hội nào đó nhưng ông chưa hoặc không tìm ra.

Vì thế, chủ trương vẫn lắt lay, chưa dám xoá bỏ chế độ Cộng sản mà cũng chưa dám cho thực hiện những tự do như quần chúng đòi hỏi. Chúng ta chờ xem.

Có điều, chúng ta có thể tin là với một dân số quá đông đảo, với diện tích rộng rãi, với tình trạng chênh lệch quá lớn giữa nông thôn và thành thị, với nền kinh tế và sức phát triển không thể đồng đều giữa các miền, các vùng trong xứ và với ngôn ngữ khác nhau của từng

vùng (dù tiếng quan thoại đã trở thành chung cho cả nước và được áp dụng), thế tất Trung Quốc không thể nào giữ mãi tính cách tập quyền cứng ngắc mà phải chuyển mình qua một thể chế liên bang kiểu nào đó. Đặng Tiểu Bình đã đến tuổi gần đất xa trời, các người kế vị ông liệu có khả năng thực hiện những điều ông muốn?

Dù sao, Trung Quốc đã có một truyền thống sâu dày và là nơi dung hoà được ba nguồn tư tưởng Đông phương: Nho, Lão và Phật, ta có thể tin tưởng rằng các nhà trí thức Trung Quốc ở lục địa cũng như ở Đài Loan sẽ phải chiêm nghiệm lại nền Đạo học Đông phương kết hợp với nền văn minh duy lý của Tây phương để phục hồi xứ sở và để hình thành một chế độ tốt đẹp cho một quốc gia gọi là "đang phát triển".

Trong chiều hướng đó, Trung Quốc có thể cống hiến được nhiều điều kiện tốt để nhân loại tạo nên được một nền Tâm linh thống hợp, đổi hướng được chiều hướng văn minh chuyển vào kỷ nguyên mới.

Một số quốc gia đệ tam.

Sau chiến tranh thế giới lần hai, cả Hoa Kỳ và Liên Xô - do nhu cầu bành trướng và trong tình thế tranh chấp nhau - đều cùng hỗ trợ cho phong trào giải phóng thuộc địa.

Chủ nghĩa Cộng sản được đón nhận tại nhiều nơi như là "chiếc đũa thần" đánh gục những tên thực dân đầu sỏ để giải phóng dân tộc và con người nói chung.

Thể chế tự do dân chủ và sức mạnh kinh tế của Hoa Kỳ đáp ứng được khát vọng của các dân tộc bị áp bức thoát khỏi gông cùm thực dân và xây dựng quốc gia mình được độc lập và phú cường.

Trước sự sụp đổ do chiến tranh và trước sức ép của Hoa Kỳ và Liên Xô, các quốc gia thực dân cũ không còn đủ sức duy trì ách thống trị, đành phải lần hồi trao trả độc lập cho các quốc gia bị trị hoặc bằng thương lượng hoặc bằng chiến tranh dây dưa một thời gian.

Nhưng sự hỗ trợ của Hoa Kỳ và Liên Xô không phải do hảo tâm mà do ý đồ bành trướng thế lực mình. Cả hai muốn thay thế các quốc gia thực dân cũ để đặt ách thống trị về chánh trị, về kinh tế và về cả mặt quân sự. Các quốc gia thực dân khi trao trả độc lập đã để lại một di sản bi đát trong lúc sự hỗ trợ, giúp đỡ của Liên Xô hoặc của Hoa Kỳ cũng không để nhằm phát triển, xây dựng cho số nước vừa giành được độc lập.

Trong cơn sốt của chủ nghĩa dân tộc và trong hào hứng xây dựng xứ sở, các quốc gia này đã phải đối diện với bao vấn đề nan giải. Vấn đề biên giới, chủng tộc, tôn giáo, thể chế chánh trị, mô thức xã hội, tình trạng dân trí u trệ đã gây nên bao rắc rối, bất ổn, tranh chấp trong nội bộ và giữa nhiều quốc gia với nhau. Một Ấn Độ chẳng hạn: chiến tranh biên giới với Trung Quốc, xung đột giữa Hồi giáo và Ấn Độ giáo, chia rẽ chánh trị giữa các đảng phái...

Ở bất kỳ quốc gia đệ tam nào cũng có tranh chấp giữa Cộng sản và quốc gia, giữa bảo thủ và cấp tiến, giữa độc tài và tự do...

Với một nền kinh tế lụn bại, với kỹ thuật còn ấu trĩ, với dân trí còn thấp kém, với bao đổ vỡ do chế độ thuộc địa để lại, các quốc gia này luôn luôn lúng túng trong việc đi tìm một thể chế chánh trị, kinh tế thích hợp cho mình.

Độc lập có giành được, tự do có trở về, hoà bình đã đến nhưng biết sao duy trì và phát triển? Một độc lập không vững chắc, một tự do bấp bênh, một hoà bình

không ổn định trước bao nhiêu hàm hỗn của dân, nước. Hai siêu cường Nga-Mỹ không để yên, luôn luôn tìm cách ve vãn, mua chuộc, gây ảnh hưởng và phá hoại.

Những quốc gia do đảng Cộng sản nắm quyền thì hoàn toàn theo Liên Xô, thi hành độc tài đảng trị, tiêu diệt hết mọi thành phần không theo Cộng sản, đời sống nhân dân cơ cực, xã hội đi giật lùi, còn tệ hơn thời phong kiến hoặc thời còn bị thực dân cai trị.

Các quốc gia không bị Cộng sản nắm quyền thì lắt lay trong một thứ thể chế chánh trị không nền tảng. Người Mỹ nhúng tay vào với bao đầu tư viện trợ, cố vấn, kết quả chỉ nuôi dưỡng một lớp tư bản tài phiệt bản xứ và một tập đoàn cầm quyền thối nát.

Sự hình thành "thế giới thứ ba" qua Hội nghị Bandung để mong giữ thế Trung lập giữa Mỹ và Nga rốt cuộc chẳng đem lại một kết quả nào đáng giá. Các quốc gia đệ tam này lay lắt giữa ảnh hưởng của hai siêu cường lúc nghiêng bên này lúc ngả bên kia, đất nước chẳng mấy ổn định và công cuộc xây dựng quốc gia không mấy thành tựu đáng kể ngoài một đôi công trình biểu kiến.

Trong ước mơ canh tân xứ sở, trong nhu cầu hối hả kỹ nghệ hoá đất nước, các quốc gia đệ tam này dần dần không còn giữ vững được tính cách độc lập và trung lập nữa mà càng lúc càng lệ thuộc vào bên ngoài: lệ thuộc vào thị trường, vào mãi lực của thế giới, vào kỹ thuật và vào vốn liếng đầu tư của bên ngoài, vào cố vấn, chuyên viên ngoại quốc. Những lệ thuộc đó đưa đến những món nợ kếch xù và về mặt chánh trị, văn hoá, xã hội, tình trạng luôn luôn bất ổn, chia rẽ, tranh chấp.

Để ổn định, chánh quyền rơi vào tay một đảng phái hay một tập đoàn độc tài do sức chi phối của bên ngoài và do nhu cầu ổn định quốc gia. Cái tự hào đấu tranh giành độc lập, cái phấn khởi được sống tự do, thoát khỏi

lệ thuộc dần dần chìm xuống, nhường chỗ cho cái mặc cảm mất giá, cái tự ti về tính cách lạc hậu, chậm tiến đối chiếu với quốc tế.

Tất cả những mặc cảm tự hào, kiêu hãnh, tự ti, mất giá trên đã tạo nên bao chấp tranh, bao bất ổn, nghi ngờ, không còn tin tưởng nhau giữa các dân tộc, quốc gia. Thế giới vẫn lẩn quẩn triền miên trong vòng khống chế của quyền lực và quyền lợi của kẻ mạnh.

Sau đệ nhị thế chiến, về mặt chánh trị, kinh tế, nhìn chung, thế giới đã bày ra một số sự kiện nổi bật sau đây:

- Sự cáo chung của chủ nghĩa thực dân kiểu cũ theo dạng thức chiếm hữu thuộc địa để hình thành và phát triển chủ nghĩa thực dân mới theo dạng chiếm hữu thị trường, đưa thế giới vào tình trạng "lưỡng đối cực".

- Cao trào giải phóng dân tộc tại những quốc gia thuộc địa để đưa các quốc gia này đến chỗ bị chi phối bởi hai siêu cường, biến thành những vùng chiến tranh nóng và lạnh giữa hai siêu cường đó.

- Tình trạng chênh lệch lớn lao giữa giàu và nghèo. Những quốc gia tiền tiến đã đựa vào sức mạnh kinh tế, kỹ thuật càng lúc càng trổi vượt, dần dà chi phối toàn thể địa cầu trong lúc hai phần ba thế giới lâm vào tình trạng lạc hậu, chậm tiến, mãi mãi là nạn nhân của độc tài, của đói nghèo, thiên tai, bịnh tật, luôn luôn trông chờ những viện trợ nhân đạo của bên ngoài.

Thế kỷ XXI mở ra trong tình trạng bi đát đó của hai phần ba thế giới, hai phần ba nhân loại. Nhưng nếu một số quốc gia tiền tiến như Nga, Mỹ, Nhật Bản và một số quốc gia Châu Âu, đo sự phát triển của khoa học kỹ thuật, đo sự hợp lý hoá của tổ chức xã hội, có thể "ung dung" đón chào thế kỷ mới; thì bộ mặt thế giới, cuộc sống nhân loại nói chung cũng chẳng đổi khác gì so với

trước nay ngoài một số kiến thức, hiểu biết mới hơn, rộng hơn về vũ trụ, về một số phát minh kỹ thuật tối tân, về một số sáng chế khí cụ và vật dụng mới cho cuộc sống cơ năng.

Còn bao nhiêu hiện tượng và bệnh thái xã hội khác nữa của nhân loại như nạn nhân mãn, hiện tượng di cư tìm đất sống, hiện tượng đổ dồn về thành thị để hưởng thụ văn minh... mà người viết chúng tôi không đủ tài liệu để có thể nói đến rõ ràng.

Trạng thái văn minh, tiến bộ của thế giới hiện nay vẫn chưa chữa lành được những căn bệnh muôn đời: đói nghèo, bịnh tật, bóc lột, áp bức, kỳ thị (về màu da, về chủng tộc, về tôn giáo, về trình độ văn minh...) bởi uy quyền và bạo lực của kẻ mạnh, không bảo đảm được tự do, bình đẳng thực sự giữa người và người, giữa dân tộc, quốc gia với nhau. Tất cả do từ lòng dục tư hữu, chiếm hữu phát sinh từ cuộc sống cơ năng theo cái "Tất định qui luật".

Con người càng lúc càng bị đe dọa mất giá trước những kỹ thuật tân kỳ, trước nhu cầu hợp lý hoá của tổ chức xã hội. Nền văn minh của tiêu thụ, của khí cụ tại một số quốc gia tiên tiến về kỹ thuật đã làm phá sản mọi giá trị tinh thần khiến phần sống tâm linh của con người không còn được coi trọng.

Nếu một số ít dân tộc có điều kiện để bước vào thế kỷ thứ XXI thì hai phần ba nhân loại vẫn còn triền miên trong tình trạng bán khai, luôn luôn quay quắt trong cái sống thường nhật thường hằng bất ổn.

Sự mất giá của tình người, ngay tại các quốc gia tiên tiến, sự mất giá của tư tưởng khiến cuộc sống không còn ý nghĩa nữa. Cái "*triết lý của sự CÓ*" (philosophie de l'-Avoir) chi phối suốt diễn trình sinh hoá của nhân loại từ khởi thủy đến nay đã thay đổi bộ mặt thế giới qua

nhiều dạng thức hiện hữu, xét về mặt cơ năng, có nhiều tiến bộ nhưng về mặt tâm linh vẫn chưa có gì thật sự sáng giá.

Tuy nhiên, như đã nói, sự phát triển cùng cực của cơ năng đó đang chuẩn bị cho một hội nhập lớn lao của toàn thể nhân loại không do từ lòng tốt của riêng ai mà do diễn tiến tiến hoá tất yếu của dòng vận hành của lẽ Đạo trong cái Tất định như nhiên do từ hai qui luật cơ bản: phát triển của lượng cô động vào phẩm và tiến trình từ chủ thể và đối tượng rõ mặt sang trạng thái hay của biệt nghiệp tan hoá vào cộng nghiệp (xem phần II).

Đó là "trò chơi" của Thượng Đế, của lẽ Đạo, một trò chơi lớn nói theo Héraclite mà có người bảo là "trò chơi của Héraclite" (le grand jeu d'Héraclite) và mỗi hạn kỳ của "trò chơi" đó là một Đại niên kỷ theo Héraclite tức là một kỷ nguyên sinh hoá của chủng loại người đã được đề cập trong phần trước.

Vị Thượng Đế quá quắt, nghịch ngợm hơn con trẻ đã tự dìm mình đi qua từng chủng loại để hồi phục lại mình, bắt nhân gian triền miên trong khổ nạn. Nói theo một nhà thơ Việt Nam:

Trẻ Tạo hoá đành hanh quá ngán

Chết đuối người trên cạn mà chơi

(Ôn Như Hầu - Cung oán ngâm khúc)

để con người tìm ra được ý nghĩa cuộc đời, cuộc sống, cứu cánh của nhân sinh qua quá trình Tư hữu chiếm hữu để tiến đến trạng thái sống "*Hữu phi hữu*", Hữu-Vô là Một.

* Trong một buổi thuyết trình cho toàn thể giáo viên bộ môn Văn quận 10 tại trường Nguyễn Tri Phương vào năm 1986, một cán bộ giáo dục thành phố Hồ Chí Minh đã phân tích đại để cho rằng "Bác Hồ hơn hẳn các danh nhân xưa nay vì có đủ 3 phần lập trí, lập đức, lập công". Nguyễn Trãi lập công mà không lập đức vì còn cưới Thị Lộ; Nguyễn Bỉnh Khiêm lập trí, lập đức mà không lập công; Trần Hưng Đạo lập trí, lập công mà không lập đức vì phục vụ cho chế độ phong kiến. Riêng "Bác Hồ lập trí (tìm ra được đường cứu nước), lập công (giải phóng được dân tộc) và lập đức (không có vợ...)".

Trên đây là một số phạm trù mâu thuẫn cặp đôi tiêu biểu về mặt ý thức và thực tiễn của đời sống. Còn một số phạm trù mâu thuẫn khác không được nói đến vì hầu như cũng từ những cặp phạm trù này mà ra, hầu như là những "hệ luận" của những cặp phạm trù này mà các phần sau có thể nhắc qua một cách sơ lược.

Chính do từ những cặp phạm trù mâu thuẫn này mà nẩy sinh tất cả mọi bệnh thái, mọi biểu hiện trong đời sống cá nhân, quốc gia, xã hội, chẳng hạn như: Hiện tượng xã hội hóa mà thiếu xã hội tính, vong thân không được bù trừ, hiện tượng số đông và con người đoàn lũ, những mặc cảm tự tôn, tự ti, mất giá, hiện tượng chán sống, bung phá và nổi loạn, tình trạng căng thẳng của phát triển...

Những bệnh thái đó chỉ được giải quyết khi các phạm trù mâu thuẫn trên được giải quyết. Nhưng con người cùng lịch sử của nó không thể giải quyết được ngay mà mỗi bước tiến chỉ là mỗi bước giải trừ dần dà để tính cách mâu thuẫn bớt phần nặng nề, gay cấn, cho đến lúc lịch sử hoàn toàn chấm dứt, nghĩa là lịch sử sang trang, mở ra một chu kỳ sinh hóa mới cho con người, và nhân loại sẽ từ cái tư tưởng hướng về Tồn thể đó đưa con người và chủng loại người bước sang một dạng tồn tại mới cao hơn hiện nay.

Các phạm trù mâu thuẫn cặp đôi và các trạng thái chung kể trên cho ta thấy nhân loại hiện nay đang trong vòng sai biệt lớn lao về mọi phương diện. Cõi tại thế đầy dẫy đau thương. Từ thế kỷ 19, nhân loại hầu như hoàn toàn đổi khác so với trước. Sự phát triển thần tốc của khoa học kỹ thuật và sự gia tăng nhân số quá nhanh trên mặt địa cầu là hai yếu tố chủ yếu làm phát sinh mọi bi đát, kinh hoàng. Nền văn minh tiến dần đến chỗ hoàn toàn máy móc, cuộc sống do từ đó tiến đến hoàn toàn cơ năng.

Cùng với phát triển kỹ thuật cơ giới, kỹ thuật tâm giới, hay cơ tâm, cũng tiến những bước dài, lồng lộn cướp giựt con người về phía mình. Cùng trong vận chuyển cơ năng, nền văn minh từ mấy nghìn năm tách chia thành hai giới tuyến: cơ giới và cơ tâm.

Mỗi người, mỗi dân tộc, không còn chọn lựa, bác bỏ, mà tự thân thấy cần phải từ chối cả hai, nhưng trên thực tế lại hành động trái với chủ tâm mình. Phải chọn một trong hai khuôn mặt của Janus. Không phải chọn mà hầu như bị ném vào, bị cưỡng bức, bị cuốn hút, bị nhào lộn, quay cuồng trong đó. Con người được xem như là đồ vật, hàng hóa, công cụ, phương tiện; quan hệ giữa người và người chỉ còn là quan hệ vật thể. Giả hình, man trá, lừa bịp, ngụy tín, hương nguyện, độc ác... hầu như tăng mà không giảm từ cá nhân chuyển sang tập thể, dân tộc, quốc gia.

Chúng ta có thể tìm thấy những điều đó qua những chủ trương, chính sách cùng thủ đoạn của các Nhà nước, các Chánh phủ, các cơ quan tình báo của nhiều quốc gia. *"Chúng ta không thể tồn tại trong một giây nào mà không tự lừa bịp mình"* (58).

Đấy là kết quả, thực trạng của nền văn minh duy lý, cơ năng, nền văn minh mà Oswald Spengler gọi là Văn minh Faustienne (Civilisation Faustienne). Nền văn minh đó, theo nhiều người, đang dẫy chết và cáo chung do từ cuộc đụng đầu của hai hệ thống cơ năng. Và nó cáo chung thì loài người cũng hủy diệt. Không còn một hy vọng nào.

"Lịch sử của nền văn minh đó tiến nhanh đến giờ tự diệt. Nó sẽ bị gặm nhấm và cấu xé từ bên trong chẳng khác gì bất kỳ công trình đồ sộ nào của bất cứ nền văn minh nào khác. Bao giờ sự việc xảy ra và vào lúc nào? Chúng ta không rõ.

Đối diện với cái định mệnh tàn khốc như trường hợp chúng ta hiện nay, chỉ duy nhất một định kiến tối cần cho thái độ sống đúng đắn, xứng đáng nhất đối với chúng ta, điều đã được ghi nhận dưới cái tên "sự chọn lựa của Achille" là: thà sống ngắn ngủi, sinh động và huy hoàng hơn là hiện hữu kéo dài nhưng rỗng không, vô vị. Hiểm họa đã quá khẩn trương đối với từng cá nhân, từng giai cấp, từng chủng tộc; tự lừa phỉnh bằng một ảo tưởng nào đó chỉ là việc bi thảm đáng thương. Thời đại không cho phép ai làm ngưng dòng lịch sử đó. Một bạc nhược quay lùi lại sau, cũng như một khôn ngoan, thận trọng chối từ, tránh né, đều bị khước từ. Hy vọng là hèn nhát.

Chúng ta sinh ra trong thời đại này và can đảm theo đuổi con đường đã vạch cho đến cái giờ khắc cuối cùng, nghiệt ngã. Không một đổi thay nào cả. Bổn phận chúng ta là phải tự ghim mình vào cái vị thế bất khả kháng, bất khả hy vọng, bất khả viện cầu. Hãy kiên trì, kiên trì theo gương người lính La Mã mà hài cốt được tìm thấy trước cửa thành Pompéi, và suốt cả thời gian hỏa sơn Vésuve phun lửa, anh ta đã ngã chết ngay tại đồn canh vì người ta đã quên đến dựng anh ta dậy. Như thế mới là cao cả, như thế mới là vinh quang. Một cái chết huy hoàng, danh dự, đấy là điều mà không một kẻ nào lường gạt được con người" (59).

Quả là một thái độ kiêu hùng khắc kỷ

Có những thất bại rất kiêu hùng, nhưng thất bại vốn không hàm chứa kiêu hùng, và không ai, ít ra tự khởi đầu, lại đi tìm kiêu hùng trong thất bại.

Hiện tại hàm chứa tương lai, nhưng hiện tại nhiều khi không hẳn là khởi đầu cho tương lai, vì rất nhiều khi tương lai chỉ là một hiện tại (bi đát) kéo dài.

Hy vọng không là hèn nhát. Hy vọng không là trốn chạy. Hy vọng không là đợi chờ. Hy vọng không là ước mơ. Hy vọng là *"niềm tuyệt vọng được thắng vượt"* (60). Hy vọng là khuynh hướng trong hiện tại, vượt thoát hiện tại, dự phóng tương lai, và hiện thực hóa tương lai trong hiện tại.

Quan điểm của O. Spengler là suy luận trên tại thế, trên hiện thể, chưa đặt trên tính thể, tồn thể.

Tất cả những phạm trù và trạng thái kể trên đều là hệ quả tất yếu của lịch sử sinh hóa của chủng loại. Dù nhanh hay chậm, dù phát triển hay ngưng đọng, dù quân bình hay bất quân bình, dù tiến bộ mặt này, thụt lùi mặt kia, lịch sử nhân loại trước nay chung qui chỉ là lịch sử của chinh phục và bành trướng quyền lực tư hữu và chiếm hữu, hoặc đã có điều kiện thực hiện hay chỉ còn là ý đồ, hoặc phải ở trong thế chống đối. Hình thức đổi thay muôn vẻ nhưng nội dung không ra ngoài căn bản đó.

Đối chiếu cái đã qua và cái bây giờ cùng cái sắp xảy ra, ai cũng thấy những tiến bộ chung của nhân loại, tiến bộ nơi đây có nghĩa là sự hơn kém nhau giữa những dạng thức hiện hữu. Nhưng mỗi hình thái tiến bộ trong hiện hữu làm phát sinh những đe dọa mới cho con người và cho cuộc sống của nó. Những đe dọa đó cũng thay đổi hình thức thể hiện mỗi lúc một rộng lớn hơn, qui mô hơn, đến nỗi dần dà chúng ta không tìm ra nguyên nhân và cũng không tìm ra thủ phạm gây nên đe dọa, vì mọi nguyên nhân hệ tại nhau chằng chịt và mọi thủ phạm không còn lộ liễu, rõ mặt.

Nhìn chung, ta có thể rút ra hai nhận xét dưới đây:

1. Lịch sử tại thế của loài người chung qui chỉ là lịch sử của tư hữu và chiếm hữu, để thỏa mãn thiết yếu, nhu

cầu và sở thích, và để tạo thêm thiết yếu, nhu cầu và sở thích.

Đấy là một thứ "Tất định Qui luật" chi phối dòng hiện hữu của con người và chủng loại. Thiết yếu, nhu cầu và sở thích tiến diễn không ngừng, luôn luôn đổi mới làm cho óc tư hữu và chiếm hữu càng phát triển, mỗi ngày một tinh tế, và yêu cầu tư hữu chiếm hữu càng ngày càng cấp bách hơn.

Do tư hữu, chiếm hữu, tội ác giữa người và người mỗi lúc một gia tăng và được bưng bít, che giấu dưới nhiều nhân danh, chiêu bài tốt đẹp: phát triển, tiến bộ, văn minh, nhân đạo... Bóc lột, áp bức, bất công..., nói chung những đoạn trường của con người luôn luôn đổi dời bình diện. Cuộc sống trở thành hàm hỗn, đọa đày, khổ cực.

Hiện hữu là xấu, là tội lỗi, là đau khổ. Mọi lý thuyết tôn giáo, khoa học, chánh trị, kinh tế, mọi phát minh, sáng chế, tổ chức... tất cả, suy cho cùng, dù dụng ý hay không dụng ý, cũng chỉ để biện minh, phục vụ và sử dụng vào tư hữu và chiếm hữu, nhân danh lẽ phải, tiến bộ, văn minh, hoặc chỉ là nguồn an ủi, chỗ tựa nương cho tinh thần sau những bất lực, tuyệt vọng.

"*Sống là tranh đấu*", nhưng tranh đấu là để tư hữu và chiếm hữu. "*Ở đâu có áp bức, ở đó có đấu tranh*", nhưng đấu tranh là để giành phần tư hữu cho mình. Tư hữu và chiếm hữu là động lực tạo nên đấu tranh và là đầu mối gây nên khổ lụy cho cuộc sống. Con người đã phải dẫy dụa, chất chóc vì tư hữu, chiếm hữu, chết nhục nhã, đọa đày vì thất bại trong chiếm hữu, hay chết vinh quang, hào hùng(!) nhờ chiếm hữu thành công.

Sử quan thần học cho rằng "*Lịch sử là tấn kịch diễn xuất Thánh ý của Thiên Chúa và mỗi biến cố là một bài học dạy cho loài người từ trên trời*" (61). Tấn kịch đó là

tấn kịch "tư hữu, chiếm hữu" và bài học đó là bài học đau khổ do từ tư hữu, chiếm hữu phát sinh.

Sử quan khoa học cho rằng lịch sử diễn biến theo những qui luật bất di dịch, tiến theo đường thẳng, tiến theo chu kỳ, hay diễn tiến theo một yếu tố tích cực: lao động sản xuất, kinh tế, chánh trị... Những qui luật đó chung qui do óc tư hữu, chiếm hữu, do sự vận dụng trí tuệ vào mục đích tư hữu, chiếm hữu mà phát sinh.

Ngoại trừ các sử gia thần học và Mác dự trù rõ rệt cái lúc lịch sử chấm dứt, hay là giờ tận thế, để sau đó chỉ duy là Thiên đường hay Địa ngục, hoặc cái chế độ Cộng sản phát triển được quan niệm là cảnh giới đại đồng, còn mọi sử quan khác hầu như chưa xác định cái ngày cuối cùng của nhân loại vào lúc nào và như thế nào, nếu không là cái nhìn bi quan về sự hủy diệt loài người do chính loài người.

Hiện hữu do và trong tư hữu, chiếm hữu là triền miên trong đọa đày, bi đát, đau khổ và tội lỗi. Những cái ta gọi là hạnh phúc, nhìn chung chỉ là những bóng hình mờ nhạt thoáng qua, những lúc tạm dừng trên con đường chiếm hữu, sau một thành công hạn hẹp, hoặc là một thái độ khắc kỷ một cách can đảm, thản nhiên, do thất bại trong chiếm hữu, hoặc do không bị lệ thuộc vào tư hữu, chiếm hữu.

Cái "Tất định Qui luật" sinh hóa của chủng loại trong vòng tư hữu, chiếm hữu đã biến trần gian thành nơi đọa lạc, một cõi ta bà, vô thường, giả hoặc, một vũ trụ gẫy đổ (monde cassé) trong lúc cái Thiên đường, hay Niết bàn, hay cảnh giới đại đồng của chủng loại, chỉ là dự tưởng, hay tưởng tượng, do cái nhận thức kinh hoàng về hiện hữu tạo ra, nên con người trở thành một thứ "*Đam mê vô ích*", và hiện sinh con người luôn luôn bị treo lơ lửng, luôn luôn trong tình trạng được "triển hạn"

(en perpétuel sursis) cho đến khi con người chết (con người ở đây là mỗi người), vì sự chết là chấm dứt quá trình "hư vô hóa" hữu thể.

Tình trạng đó được Sartre miêu tả như sau: "*Tôi chỉ hiện hữu khi tôi sẽ không hiện hữu nữa*" (62). Triết lý của Sartre có thể được xem là miêu tả đầy đủ tính chất "hư vô", hư ảo, hư phù của hiện hữu theo cái "Tất định Qui luật" chỉ đạo dòng sinh hóa của nhân loại trước nay.

Lịch sử như thế tiến về đâu, đến bao giờ chấm dứt và có ý nghĩa nào không, chưa ai trả lời dứt khoát. Người ta dự đoán sự tiến bộ của con người và chủng loại về từng phương diện, nhưng ý nghĩa lịch sử như thế nào thì quả chưa ai xác quyết, nên đã có người bảo: "*Lịch sử tự tạo mà không tự thức*".

2. Một điều dễ thấy là trên diễn trình sinh hóa theo cái "Tất định Qui luật" đun đẩy bởi tư hữu, chiếm hữu, dần dà con người phải gánh chịu áp bức, bất công, nô lệ, đau khổ mỗi lúc một nhiều hơn. Con người càng lúc càng tha hóa hơn, càng vong thân triệt để hơn. Mọi tiện nghi văn minh cùng những bảo đảm cho con người về sinh mạng, về đời sống có nhiều thêm, nhưng hầu như không cân xứng với những điêu tàn, đổ nát, quằn quại mà lịch sử trút đổ vào con người.

Thảm họa càng nhiều, nhưng kẻ gây thảm họa càng lúc càng ít đi, càng ẩn mặt, giấu tên, càng phai mờ, tan loãng. Trước kia, có thể chỉ là một tên cường hào, một địa chủ bất lương, một vị vua độc tài, một chủ nhân gian ác, rồi tiến đến một gia đình, một dòng họ, một tập đoàn, một giai cấp độc tài, bóc lột, thống trị, dần dần tiến tới một tổ chức, một Nhà nước, một cơ cấu, một đảng phái, bây giờ là một chế độ, một chủ nghĩa, một trào lưu độc chiếm làm vong thân con người suốt mặt.

Biện pháp và hình thức áp bức, bóc lột tế nhị hơn, tinh vi hơn, luôn luôn đi đôi, hoặc được nhân danh bởi những mỹ từ, những chiêu bài tốt đẹp: nhân đạo, tự do, giải phóng, tiến bộ... để dễ dàng hành xử quyền lực độc tài và sức mạnh chinh phục, chiếm hữu.

Con người, trước kia bị nô lệ, áp bức bởi một chủ thể rõ mặt, nay hầu như không còn thấy kẻ thống trị, áp bức mình là ai nữa. Cá nhân, tập đoàn, giai cấp, rồi chế độ; và bây giờ là trạng thái. Con người không còn nô lệ bởi một tên chủ nô, một tập đoàn thống trị, một chánh quyền độc tài nữa, mà bị rơi vào một trạng thái nô lệ, chẳng hạn nô lệ một ý thức hệ, nô lệ một trào lưu khoa học, kỹ thuật. Nô lệ cho một chủ nghĩa, nô lệ cho máy móc... đấy là những dạng thức nô lệ cấu tạo nên trạng thái nô lệ.

Đau khổ, bất công mà con người phải chịu đựng cũng không còn rõ mặt như trước kia, như bị hành hạ thân xác, bị ghim vào cảnh nghèo đói, thiếu ăn, thiếu mặc, thiếu hết mọi phương tiện, điều kiện sinh hoạt. Ngày nay, mọi điều kiện được coi như tốt lành ở nhiều nước đều có sẵn đấy nhưng thụ hưởng được chúng lại là vấn đề khó khăn. Đau khổ, do từ đó cũng nhạt mờ, tan loãng, bàng bạc, mông lung. Áp bức không nguyên nhân, đau khổ không chứng cớ, tội lỗi không tìm ra thủ phạm, đấy là trạng thái tâm thần của con người và của chung xã hội ngày nay.

Từ đó, đối tượng đấu tranh của con người và của quần chúng trở nên mờ nhạt, bạn thù lẫn lộn, và nguyên nhân đấu tranh cũng hàm hỗn, không thể rõ ràng, minh thị, nên mục tiêu xây dựng cũng khó lòng rõ rệt. Do đó mà chế độ thống trị vững vàng và trạng thái nô lệ vẫn triền miên.

Cách mạng vì thế thiếu nhiều điều kiện để trưởng thành. Phương pháp, thủ đoạn áp bức càng lúc càng tinh vi, do từ tính chất cơ năng của cuộc sống bị điều kiện hóa bởi kỹ thuật và bởi tính cách hợp lý hóa, và do từ áp dụng kỹ thuật cơ giới vào tâm linh. Sự đối kháng của quần chúng bị áp bức cũng như sự nổi loạn của con người khó lòng tập trung vào những đối tượng và mục tiêu cụ thể, mà thường dàn trải rời rạc, mông lung, và bung phá thành vô số hình thức làm sa đọa xã hội, nhưng khó lòng làm suy suyển lực lượng áp bức.

Một số phong trào bồng bột nổi dậy, những bộc phát nhất thời trở thành những "*cuồng loạn bất lực*" (la rage impuissante) như Karl Bednorik đã viết. Những cuộc nổi loạn do từ cái trạng thái chán sống, từ cái cảm thức thấy cuộc sống vô nghĩa, không hương vị, không sắc màu nào tươi sáng, mà bàng bạc, bơ thờ, vô vị, lờ đờ, uể oải, không thể nào phân tích, không thể nào nhận diện tường minh.

Diễn biến của dạng thức độc tài, nô lệ, áp bức, từ chủ thể rõ mặt sang trạng thái, là diễn trình tất yếu của dòng sinh hóa của nhân loại, theo cái "Tất định Qui luật" tư hữu và chiếm hữu. Vì thế, đối tượng tranh đấu và mục tiêu xây dựng của cách mạng khó lòng nhận rõ; lãnh đạo cách mạng cũng như quần chúng cách mạng khó lòng qui tụ thành lực lượng hùng hậu, mà cũng khó lòng nhận ra được đối thủ cùng chánh nghĩa đấu tranh của mình, bởi lẽ khó lòng phân định sai quấy của đối phương cũng như lẽ phải của mình một cách rõ rệt. Đã đến giai đoạn mà chính phái và tà giáo, lẽ phải và sai quấy, thiện và ác khó lòng phân định rõ rệt thành hai giới tuyến phân minh. Nhưng không phải bản thân của lực lượng độc tài, của cơ chế áp bức không gặp đổ vỡ tự thân.

Tiến sang giai đoạn trạng thái, có thể nói không một chánh quyền, nhà nước, không một tập đoàn cầm quyền

nào có thể giải quyết được hết mọi sự việc xảy ra. Dần dà, họ trở nên bất lực trước một tình trạng hỗn mang của thực tại và nơi chính họ, để rồi cùng ngẩn ngơ như quần chúng. Và cứ thế, đất nước, dân tộc, cả nhân loại nằm trong một tình trạng rối ren, phức tạp, khó lòng gỡ rối, vì gỡ được sự việc này thì hậu quả lại tạo ra những biến chứng mới, cho dù có đôi cải cách hay ho nào đó, hoặc tạo được một số công trình lớn lao về mặt khoa học kỹ thuật vì rằng chính sự phát triển thần tốc của khoa học kỹ thuật đã đưa con người và nhân loại vào trạng thái đó.

Không thể kỳ vọng vào những cuộc cách mạng như trước nay. Ngoại trừ tại một số nước còn trong vòng ngự trị của dạng thức tư hữu phong kiến và dạng thức chiếm hữu thuộc địa, cách mạng mới có thể bùng ra vì đối tượng áp bức rõ mặt: một bạo chúa, một lãnh tụ độc tài, một tập đoàn phản dân hại nước, còn thì tại mỗi nơi chỉ có thể có chiến tranh do dạng thức chiếm hữu thị trường phát động (xem phần sau: một quan điểm về lịch sử); tại các nước tiên tiến phát triển hiện nay, khó lòng trông đợi cách mạng, vì như đã nói, cách mạng không tìm đâu ra chính nghĩa và mục tiêu đấu tranh, vả quần chúng cũng không muốn có những cuộc cách mạng bạo lực như trước đây nữa. Tại những quốc gia đó, chỉ có những cải cách, sắp xếp mới, hoặc những cuộc cách mạng về kỹ thuật, về văn hóa, nhưng một khi đã tiến tới tình trạng trạng thái thì cách mạng kỹ thuật, văn hóa cũng khó lòng đạt được thành công như mong muốn, vì cách mạng kỹ thuật với những thành công mới cũng chỉ làm cho trạng thái đó thêm nặng nề và cách mạng văn hóa cũng khó lòng giải tỏa trạng thái đó một khi còn lẩn quẩn trong vòng chi phối của cơ năng.

Nhìn chung, mọi phương diện sống của con người và của nhân loại đang tiến đến tình trạng trạng thái để từ

đó nhân loại (và mỗi chủng loại) mới có thể thay đổi được dạng tồn tại của mình. Điều này cho thấy mọi quan điểm của các sử gia lâu nay chưa giải thích trọn vẹn được diễn tiến của nhân loại và nhân sinh, vì mới chú ý đến cái Tất định Qui luật mà chưa để ý đến cái Tất định Như nhiên chi phối suốt mặt dòng hiện sinh của vạn hữu và của riêng nhân loại. Đấy là thực trạng của nền văn minh hiện nay, nền văn minh này đang trên đường tự hủy hay đang trên đường thay chiều, đổi hướng. Một điều cần nhắc là cũng khó lòng trông đợi một trợ giúp, một "cứu rỗi" nào đến từ bên ngoài, vì nền văn minh ngày nay đã phổ cập khắp địa cầu chứ không còn có thể thay đổi địa bàn từ vùng này sang vùng khác như trước đây.

Để thấy rõ hơn điều này, ta hãy nhìn lại lịch sử. Tại sao chế độ Phong kiến kéo dài cả hàng ngàn năm mới chuyển sang chế độ Tư sản, chế độ này chỉ vài thế kỷ đã chuyển sang chế độ Tư bản đế quốc, để từ đó sản sinh phản đề là chế độ Cộng sản? Ta nhận thấy có một thứ bậc hay mức độ vong thân, nô lệ của con người: chế độ Phong kiến là độc tài của cá nhân hay dòng họ; chế độ Dân chủ tư sản là độc tài của một đảng phái, giai cấp; chế độ Tư bản và Cộng sản là hình thức độc tài của trạng thái: trạng thái cơ năng cùng độ, hoặc cơ giới, hoặc cơ tâm. Bước diễn tiến càng lúc càng hối hả do độ gia tốc của thời gian lịch sử. Lịch sử gia tốc do cái trí khôn cơ xảo của con người. Nói theo Phật giáo thì trong chế độ phong kiến và tư sản, cái cộng nghiệp chưa chi phối toàn thể nhân loại hay cái cộng nghiệp đang chuyển vào từng biệt nghiệp (cá nhân, dân tộc, từng tập đoàn nhân loại) vì tất cả chưa cùng chung một số kiếp, một thân phận như nhau.

Tiến sang giai đoạn "trạng thái" thì toàn thể đều bị vong thân dù kẻ thống trị, cầm quyền hay kẻ bị trị, quần

chúng nói chung. Cái biệt nghiệp dần dần tan hóa vào trong cái cộng nghiệp, để từ đó giải thoát biệt nghiệp gắn liền với giải thoát cộng nghiệp. Cộng nghiệp là trạng thái, biệt nghiệp là từng dạng thức thể hiện cái trạng thái đó nơi từng cá thể, nơi từng vùng, từng miền (Xem phần sau).

Dòng diễn biến của hiện hữu trước nay đi từ tính chất cá thể đến tập đoàn, tập thể, rồi đến trạng thái, để từ đó chấm dứt bằng cách qui kết mọi sai biệt vào hai thế đối kháng triệt để, tạo nên cái trạng thái *"lưỡng nhị nguyên"* tột độ, chuẩn bị một chuyển thể sang trạng thái *"lưỡng bất nhị"*. Hoặc cũng có thể từ tự thân xảy ra những biến chuyển nào đó để cả hai cùng hòa nhập vào trong một trạng thái chung, để từ đó cùng hóa giải cái trạng thái bế tắc chung của nhân loại.

Thực trạng thế giới và diễn biến cuộc cờ thế giới hiện nay cho ta thấy được phần nào điều đó. Giờ hội nhập lớn lao của loài người, giờ chấm dứt dòng lịch sử sinh hóa của con người và nhân loại trong vòng cơ năng của tư hữu chiếm hữu, tức là giờ qui hồi Nhất thể của chủng loại đang trên đà thực hiện, mặc dù thực tại vẫn còn dẫy đầy tối tăm.

Cơn *"quặn thắt"* đang bước vào cùng cực. Cái ngày *"kiến quần long vô thủ"* và *"sẽ không còn một hòn đá nào chồng trên một hòn đá nào khác mà không đổ xuống"* (Ma: 24-2) đang đến gần với chúng ta. Tuy nhiên *"hãy tỉnh thức"* vì *"các ngươi không biết ngày cũng không biết giờ"* (Ma: 24-13) vì rằng *"tại cớ tội ác sẽ thêm nhiều thì lòng yêu mến của phần nhiều người sẽ nguội lần. Những kẻ nào bền chí cho đến cuối cùng thì sẽ được cứu. Tin lành này về Nước Đức Chúa Trời sẽ được rao ra khắp đất để làm chứng cho muôn dân. Bấy giờ sự cuối cùng sẽ đến"* (Ma: 25-12,13,14).

Tin lành, tức cái thời điểm hóa sinh, cái giờ phút "muôn vật đổi mới", cái lúc chấm dứt lịch sử sinh hóa lâu nay, để hội nhập vào Nhất thể mà bước sang dạng tồn tại mới. Đấy là lúc mà cái "Tất định Qui luật" của hiện hữu tan hóa vào trong cái "Tất định Như nhiên" của lý vận hành của vũ trụ.

Xin hãy trầm tư suy niệm lại lời Chúa trong Tân Ước: *"Vì sự phạm tội phải có song khốn thay cho kẻ qua nó mà gây ra phạm tội", "Ta đến không phải để đem hòa bình đâu mà bèn là gươm giáo...", "Ta đến không phải để phá mà để làm cho trọn"*... cùng những dụ ngôn về *"Lúa và cỏ lùng"*, dụ ngôn về *"Đồng ta-lăng"*.*

Xin hãy trầm tư suy niệm lại lời của Phật, về cái *"Đời là bể khổ"*, cái *"Vô lượng phương tiện lực"*, cái *"Tứ diệu đế"*, cái *"Sắc không"*, cái *"Tứ vô lượng tâm"*, cái *"Hồi đầu nhị ngạn"*...*

Xin hãy trầm tư suy niệm lại những điều đó để thấy rõ dòng sinh hóa của con người, của nhân loại, của vạn hữu nói chung, thấy rõ cái lý vận hành của vũ trụ, vạn vật, thấy rõ nơi sẽ đến, chốn sẽ về của cuộc đời, cuộc sống không phải theo niềm tin dễ dãi của tôn giáo mà theo dòng diễn biến biện chứng của lẽ Đạo.

Hy vọng không là hèn nhát. Đã đến lúc mọi bạo hành, bạo lực, mọi quá khích, cực đoan, mọi tính toán, hành động tạo khổ cho con người và nhân loại dần dần tan biến, vì ý thức phản tỉnh của con người, bị hóa giải bởi yêu cầu hảo hợp, bị đào thải bởi lịch sử Tồn thể, bởi dòng vận hành của lẽ Đạo.

Thế giới đang trên đường thực hiện điều đó. Giờ tại thế lồng lộn điên cuồng trong thị phi, sai biệt cũng là giờ nó đang đi vào kết cuộc để chấm dứt cái chu kỳ *"Tử sinh, Sinh tử đã liều"* (Đoạn trường tân thanh) để bước vào thời điểm *"Lai sinh, Sanh lại"*. Nguyễn Du qua Đoạn

trường tân thanh đã dự cảm điều đó trên hai trăm năm rồi:

Đoạn trường sổ rút tên ra
Đoạn trường thơ phải đem mà trả nhau.

(Hết phần I)

---

* Xin xem "Tôi hiểu Chúa - Tôi hiểu Phật" của Nguyễn Thùy, sắp xuất bản.

CHÚ THÍCH PHẦN I

1. Lịch sử Việt Nam trước thế kỷ VI (quyển 1, tập 1) của Trương Hữu Quýnh, nxb Giáo Dục, thành phố Hồ Chí Minh, 1978.

2. "Ce qui sera créé, ce qui naitra sera logique et non ce qui est logique naitra - ...jusqu'à ce que le verbal ressemble à l'essentiel non verbal" -. St. Exupéry (Carnet, trang 134, 135. Trích dẫn bởi Bùi Giáng trong Tư Tưởng Hiện Đại, tập I, nhà in Hợp Hưng, Sàigòn).

3. "L'évolution est une montée vers la conscience. C'est uniquement vers une hyper-réflexion, c'est-à-dire vers une hyper-personalisation que la pensée peut s'extrapoler". P. Teilhard de Chardin, Le phénomène humain.

4. "Un domaine nouveau d'expansion psychique" . P.T. de Chardin, sđd.

5. "...dans une totalisation intérieure du monde sur lui-même dans l'édification unanime d'un esprit de la terre". P.T. de Chardin, sđd.

6. Xem "Histoire économique de la population mondiale" của Carl. M. Cipolla, England, 1962. Bản Pháp ngữ do Serge Bricianer, Coll. Idées, Paris 1965.

7. Xem C.M. Cipolla, sđd.

8. "Là où la science pénètre la production tout entière par l'intermédiaire de la technique, de l'organisation ou de la qualification et devient le facteur fondamental de la croissance, la courbe de la croissance de la production s'écarte nécessairement de celle de la somme du travail humain, tant vivant que matérialisé". Richta: La civilisation au carrefour, trích dẫn bởi Henri Jane trong "Le Temps du changement", Bib. Marabout, Belgique, 1971.

9. "Un mode de vie pauvre au sein de l'abondance". Henri Jane, sđd.

10. "Dans le long prolonge de l'évolution humaine, chaque changement majeur exigeait quelque cent mille ans; immédiatement après la fin de l'époque glacière, une durée de l'ordre de mille ans suffisait; pendant une grande partie des temps historiques, l'unité de temps pour un changement majeur était environ un siècle, tandis qu'elle a été réduite récemment à une décade ou à peu près". J. Huxley, trích dẫn bởi Georges Olivier trong "L'évolution de l'homme", Bib. Payot, Paris, 1963.

11. "Il a été prévu un arrêt de l'évolution dans un temps très court: en l'an 2030 pour Von Forester; entre 2000 et 2200 pour Cailleux; aux environs de l'an 2050 pour F. Mayer", Xem G. Olivier, sđd.

12. "Dans les prophéties de Saint Malachie, la fin de l'ère surviendrait 4 Papes après l'actuel (Paul VI); et selon Brun du Pontet, une prophétie druse fixe la fin du monde à Juin 1996...". Xem G. Olivier, sđd.

13. "En s'accomplissant comme un entendement scientifico - technique, l'entendement humain fait obligatoirement arriver la société calculatrice, organisatrice de soi-même dans et par le calcul. Il convertit littéralement au calcul, la société à laquelle il préside", La technocratie, nouveau pouvoir. Jean Louis Cottier, Edt. Du Cerf, Paris, 1959. Xem Avant propos của D. Dubarle.

14. "Nous participons donc bien tous au mouvement de l'homme vers la condition surhumaine", Le Cosmos et la vie của Charles Noel Martin, Préface.

15. "...Toute énergie est de nature psychique. Mais, cette énergie fondamentale se divise en deux composantes distinctes: une énergie tangentielle qui rend l'élément solidaire de tous les éléments de même ordre (c'est-à-dire de même complexité et de même "centréité") que lui-même dans l'Univers; et une énergie radiale, qui l'attire dans la direction d'un état toujours plus complexe et centré, vers l'avant", P. T. de Chardin, sđd.

16. "Dans les grandes lignes, l'évolution s'est nettement orientée à travers les phylums animaux vers l'acquisition d'un système nerveux de plus en plus complexe, de plus en plus concentré, permettant l'expression d'un psychisme toujours plus évolué aboutissant en définitive à la conscience. C'est là un fait et non une théorie", Robert Tocquet: L'Aventure de la vie.

17. "Pour Teilhard, comme pour Engels d'ailleurs, nous sommes dans la Préhistoire de l'Humanité". Gaston Berger disait aussi: "L'histoire de l'homme n'est pas encore commencée". Trích dẫn bởi G. Olivier, sđd.

18. Xem Olivier, sđd, trang 108. Chú thích thêm của người viết: "Người Homosapien, theo Khảo cổ học, xuất hiện cách ta hiện nay độ 100.000 đến 10.000 năm vào thời đại Hạ Hồng Tích Kỳ (Pléistocène supérieur). Người Néanderthal xuất hiện vào thời đại Trung Hồng Tích Kỳ (Plélstocène moyen) cách ta từ 500.000 đến 150.000 năm".

19. Xem "Space: its compact on man and society" của Lillian Levy, bản Pháp ngữ "L'homme à l'heure de l'espace" của Denise Van Mopprès, Coll. Nouveaux Horizons, 1965.

20. "L'homme prend son destin entre ses mains. Pour l'espèce humaine, le futur est déjà commencé". Judith Groch: You and your brain, bản Pháp ngữ của Jacques Matalon Coll. Nouveaux Horizons,Paris, 1967.

21. "L'homme ayant vaincu son milieu et acquis des aides techniques multipliant ses capacités, doit maintenant s'attaquer à un problème plus formidable: créer une humanité meilleure". J.P. Strapp de Lillian Levy, sđd.

22. "L'homme est sa propre espérance". Judith Groch, sđd.

23. "Le véritable but de la politique est en quelque sorte de prévoir le présent". Turgot, trích dẫn bởi Edgar Faure trong "Prévoir le Présent", Coll. Idées, Gal. 1966.

24. "Est phénomène tout ce qui est objet d'expérience possible", c'est-à-dire tout ce qui apparait dans le temps ou dans l'espace et qui manifeste les rapports déterminés par les catégories". Voc, André Lalande.

25. Voc. André Lalande.

26. Voc. André Lalande.

27. Voc. André Lalande.

28. Karl Jaspers: Introduction à la Philosophie, bản Pháp ngữ của Jeanne Hersche, Plon, Paris, 1960.

29. Voc. André Lalande.

30. "Une chose est toujours un 'chaque fois ceci'". M. Heidegger: Qu'est-ce qu'une chose, bản Pháp ngữ, Edt. Gall., Paris, 1971, trang 29.

31. "Les choses se tiennent-elles nécessairement dans ce rapport d'espace-temps, et quel est le fondement de cette nécessité? Ce fondement réside-t-il dans les choses mêmes?". M. Heidegger, bản Pháp ngữ, sđd.

32. Xem Daisets Teitars Suzuki: Essence of Buddhism, bản Việt ngữ "Cốt tủy của Đạo Phật" của Trúc Thiên, tủ sách Phật học, An Tiêm xuất bản, Saigon, 1968, trang 44,

33. "Agenouille-toi et prie, la foi vient après!". (Người viết không nhớ rõ là của Pascal hay của ai).

34. F. Engels: Anti-Durhing, bản Việt ngữ "Chống Duy-Rinh, nxb. Sự Thật, Hà Nội, trích trong triết học Mác-Lênin, tập II, Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp xuất bản, TPHCM, 1976, trang 156.

35. "...leurs relations de succession et de similitude". Auguste Comte: Cours dePhilosophie positive, 1ère lecon.

36. "Nhân năng hoằng Đạo; phi Đạo hoằng nhân". Khổng Tử, xem Nho giáo của Trần Trọng Kim, quyển thượng.

37. "Matter is non-matter in motion". Karl Pearson, trích dẫn bởi Gaston Bachelard: Le Nouvel Esprit scientifique.

38. "On ne peut imaginer une chose sans poser quelque activité de cette chose", Gaston Bachelard, sđd.

39. Xem "Hữu thể và thời gian", bản dịch của Trần Công Tiến, lời giới thiệu của Lê Tôn Nghiêm, Sàigòn...

40. "Nous ne pensons pas de facon assez décisive encore l'essence de l'agir. On ne connait l'agir que comme la production d'un effet dont la réalité est appréciée suivant l'utilité qu'il offre. Mais l'essence de l'agir est l'accomplir. Accomplir signifie: déployer une chose dans la plénitude de son essence, atteindre à cette plénitude. Ne peut donc être accompli que ce qui est déjà. Or ce qui "est" avant tout est l'Être". M. Heidegger, xem bản Pháp ngữ "Questions III, Gal...

41. "Faire "se déployer quelque chose dans sa provenance", c'est-à-dire faire être". M. Heidegger: Lettre sur l'Humanisme, bản Pháp ngữ trong Questions III, sđd. Chú thích thêm của người viết: "Làm cho hữu thể" có nghĩa "làm cho nó là nó", làm cho nó là chân tính chứ không thể là một hiện thể ngẫu tính, một đối tượng tư duy của ta, nghĩa là ta phải thâm thông với nó. Đối với các vật thể thiên nhiên, thật sự khó làm công việc đó vì chúng không cùng dạng tồn tại với ta nên Heidegger đã dùng từ "hiện thể" (étant) để nói về con người.

42. "Ainsi l'esprit scientifique ne peut se contenter de penser l'expérience présente dans ses traits saillants, il faut qu'il pense toutes les possibilités expérimentales... C'est donc finalement en termes de possibilités expérimentales que s'exprime la Physique mathématique. Dans une telle doctrine, le possible s'est en quelque sorte rapproché du réel comme un cas particulier du possible. Cette perspective est sans doute propre à marquer l'élargissement de la pensée scientifique". Gaston Bachelard, sđd.

43. "En résumé, si l'on prend une vue générale des rapports épistémologiques de la science physique contemporaine et de la science newtonienne, on voit qu'il n'y a pas développement des anciennes doctrines mais bien plutôt enveloppement des anciennes pensées par les nouvelles. Les générations spirituelles procèdent par emboitements successifs. De la pensée non-newtonienne à la pensée newtonienne, il n'y pas non plus contradiction, il y a seulement contraction. C'est cette contraction qui nous permet de trouver le phénomène restreint à l'intérieur du noumène qui l'enveloppe, le cas particulier dans le cas général, sans que jamais le particulier puisse évoquer le général. Désormais, l'étude du phénomène relève d'une activité purement nouménale; c'est la Mathématique qui ouvre les voies nouvelles à l'expérience". Gaston Bachelard, sđd.

44. Xem "Nguyên tử - Hiện sinh và Hư vô" của Nghiêm Xuân Hồng, nxb Quan Điểm, Sàigòn... trang 81.

45. F. Engels: Chống Duy-Rinh, nxb Sự Thật, Hà Nội, 1971.

46. "Le déterminisme est descendu du ciel sur la terre". Gaston Bachelard, sdd.

47. "Il semble que l'on soit obligé de toujours stimuler des sentiments négatifs qui sont dirigés contre quelque chose ou contre quelqu'un; et lorsqu'il n'existe pas des cibles réels pour la haine ou des motifs de crainte, il faut les inventer". W. Ropke: La crise de notre temps, PB. Payot, Paris, 1962, trang 105.

48. "Etre soi, c'est être un en deux". Karl Jaspers, trích dẫn bởi Bùi Giáng trong Tư Tưởng Hiện Đại, tập I, nxb Hợp Hưng, Sàigòn.

49. "Je ne suis mien que dans l'autre". (?)

50. La révolte des masses Ortéga Gasset, Sđd

51. Un seul être vous manque et tout est dépeuplé Câu thơ của Lamartine.

52. Sérénité. Cảo luận ngắn của M. Heidegger, bản dịch Pháp ngữ của André Préau, trong Questions III, Sđd.

53. Qu'appelle-t-on penser? M. Heidegger, giáo trình giảng dạy ở Đại học Fribourg - en Brisgan 1951-1952. Bản dịch Pháp ngữ của Aloys Becker và Gérard Granel. Coll. Épiméthée, PUF 1952.

54. Ce qui donne le plus à penser dans notre temps qui donne à penser est que nous ne pensons pas encore. M. Heidegger: Qu'appelle-t-on penser? Sđd.

55. Ce qui m'intéresse en ce moment, c'est d'échapper à la mécanique. A. Camus, l'Etranger.

56. La rage impuissante. Karl Bednarik, Sđd.

57. "Te muốn không nói". Lời đức Khổng (Nho Giáo - Trần Trọng Kim)

58. Perfectionnisme est quelquefois synonyme de dépérissement. Marc Paillet: Gauche, Année zéro. Coll. Idées. Le livre de poche.

59. Oswald Spengler: L'Homme est la Technique. Coll. Idées. Gal. Paris, 1938.

60. "L'espoir, c'est le désespoir surmonté" Georges Bernanos: La Liberté pour quoi faire?

61. Bossuet, trích dẫn bởi Lê Tôn Nghiêm trong "Những vấn đề triết học hiện đại", nxb Ra khơi, Sàigòn, 1971.

62. Xem Lê Tôn Nghiêm, Sđd.

MỤC LỤC

	Trang
Lời nhà xuất bản	3
Lời nói đầu	5
Lời ngỏ	22
QUYỂN I (Phần I): Kỷ nguyên I và II của loài người - Thời đại cuối kỷ nguyên.	25
CHƯƠNG I: Kỷ nguyên I và II của loài người	27
A. Khái niệm về kỷ nguyên - Những phân kỳ kỷ nguyên trước nay:	
a. Về mặt lịch sử	27
b. Về mặt nhân chủng học, địa chất học, khảo cổ học	29
c. Về mặt chế tác dụng cụ (hay kỹ nghệ)	31
d. Về mặt phương thức sản xuất, sử dụng năng lượng, hình thái quần cư và không gian sống	33
e. Về mặt tư tưởng	36
B. Những yếu tố đưa vào kỷ nguyên mới	41
1. Chỗ cư trú của con người	41
2. Năng lượng chỉ đạo tiến hoá	46
3. Tâm linh thống hợp	49
4. Biến dạng của cơ thể	62
C. Kỷ nguyên I và II của loài người	66
Định nghĩa kỷ nguyên.	

CHƯƠNG II: Thời đại cuối kỷ nguyên
- Những vấn đề cần giải quyết. 71

A. Những vấn đề về mặt tư tưởng
- Những phạm trù mâu thuẫn cặp đôi. 78
a1/ Bản chất - Hiện tượng - Tồn thể - Tại thể
- Thượng Đế - Vũ trụ - Tâm - Vật. 82
a2/ Đạo - Đời 107
Đời là gì?
Đạo là gì?
a3/ Vô thần - Hữu thần (Đạo và tôn giáo) 144
Hai dòng tin Đạo
Những luận cứ bác bỏ tôn giáo
Vô thần - Hữu thần
Quan niệm về Thượng Đế
a4/ Tôn giáo - Khoa học 173
a5/ Tất định - Tự do 182
Các quan điểm về tự do trước nay
Tất định qui luật - Tất định như nhiên
a6/ Tự do - Bình đẳng 199
a7/ Con người - Xã hội - Cá nhân - Tập thể
- Quyền lợi riêng - Quyền lợi chung 209

B. Một số bệnh thái và hiện tượng xã hội hiện nay: 222
a. Hiện tượng số đông - Xã hội hoá thiếu xã hội tính
- Xã hội hợp lý hoá 223
b. Nền văn hoá đại chúng và con người đoàn lũ 244
c. Hiện tượng bung phá và nổi loạn 261
d. Mặc cảm tự tôn, tự ty, mất giá giữa các dân tộc,
quốc gia. 268

C. Tổng quát phần I. 295

QUYỂN II (Phần II): Diễn trình Hội nhập tiến về Nhất thể Hồi phục.

CHƯƠNG I: Tư tưởng hội nhập
I. Tư tưởng theo quan niệm trước nay
II. Thượng Đế, Đạo, Lẽ Tất định như nhiên, con đường tiến hoá.
III. Sử lịch - Lịch sử - Sử tính - Một quan điểm về lịch sử thế giới.
IV. Biệt nghiệp - Cộng nghiệp: Qui luật tiến hoá
V. Tư tưởng về Tồn thể.

CHƯƠNG II: Diễn tiến hội nhập
I. Sinh hoá và Hoá sinh - Lưỡng đối cực và Lưỡng bất nhị
II. Điều kiện đưa đến hội nhập:
a. Nhu cầu tránh hủy diệt và hoà dịu trên thế giới
b. Tiến bộ của khoa học kỹ thuật
c. Yêu cầu của kỷ nguyên mới
d. Diễn tiến hội nhập:
1. Phân vùng và kết hợp khối
2. Ổn định và chấm dứt bạo lực
3. Một cơ quan quyền lực chung

CHƯƠNG III: Trạng thái hội nhập: Nhân loại mới, Con người nhân tính.
A. Giải trừ thiết yếu và thoát ly động vật tính
B. Tâm linh thống hợp - Tha tâm thông
C. Nhất thể khởi nguyên và Nhất thể hồi phục
C. Những gì còn lại? Vui hay buồn?

Quyển II xếp chữ chưa xong nên chưa ghi được số trang trong phần mục lục này. Sẽ ghi đầy đủ khi ấn hành.

MEKONG-TỴNẠN đã xuất bản:

1. Nhận diện HỒ XUÂN HƯƠNG của Huy Phong & Yến Anh. Chỉ còn vài cuốn. Giá $6.50US

2. Nhận diện Thơ Tình NGUYỄN BÍNH của Huy Phong & Yến Anh. Chỉ còn vài cuốn. Giá $10US

3. Nhận diện HỒ CHÍ MINH của Huy Phong & Yến Anh. Đã tái bản có thêm phần Anh ngữ. Chỉ còn một ít. Giá $10US

4. Nhận diện VÕ NGUYÊN GIÁP của Huy Phong & Yến Anh. Chỉ còn một ít. Giá $10US

5. Thiên tài NGUYỄN BỈNH KHIÊM và Mặt thật SẤM TRẠNG TRÌNH của Huy Phong & Yến Anh. Giá $10US

6. Thơ HÀN MẶC TỬ hay Những Bài Tình Ca Bi Thiết của Huy Phong & Yến Anh. Giá $10US

7. Giảng Luận CA DAO - DÂN CA của Huy Phong & Nguyễn Thùy. Giá $10US

8. NGỤ NGÔN & TRÙNG NGÔN của Nguyễn Thùy. Chỉ còn một ít. Giá $7US

9. Nhận Định Tình Hình Thế Giới của GS Nguyễn Ngọc Huy. Chỉ còn một ít. Giá $4US

10. Di cảo Giáo Sư NGUYỄN NGỌC HUY (I). Vận động quốc tế yểm trợ Việt Nam Tự Do. Đã hết. Sẽ tái bản. Giá $10US

11. LỤC SÚC TRANH CÔNG. Nguyễn Ngọc Huy & Trần Minh Xuân hiệu đính và chú thích, với phần đi tìm tác giả và dụng ý chánh trị trong tác phẩm. Giá $8US

12. Thuyền Nhân và Bạo Lực của Nguyễn Văn Canh & Trần Minh Xuân. Giá $12US

13. Những lời cuối của GS Nguyễn Ngọc Huy - Di cảo II - với phần phụ lục gồm một số văn thơ thương tiếc cố GS Huy. Giá $10US

14. Chủ nghĩa Dân Tộc Sinh Tồn yếu lược. Giá $3US

15. NHÂN LOẠI MỚI từ nhất thể khởi nguyên đến nhất thể hồi phục của Nguyễn Thùy & Trần Minh Xuân. Giá $14.00

Sẽ xuất bản:

16. THUA LÀ GIẶC. Nguyễn Ngọc Huy dịch từ "Losers are Pirates" của James Banerian

17. TINH THẦN VIỆT NAM. Của Nguyễn Thùy & Trần Minh Xuân.

Độc giả cần sách có chữ ký của tác giả xin liên lạc:
MEKONG-TỴNẠN
P.O. Box 612101 - San Jose, CA 95161

Đón đọc - Đón đọc - Đón đọc

THUA LÀ GIẶC

Tác phẩm được Giáo Sư Nguyễn Ngọc Huy dịch từ nguyên tác Anh văn "**LOSERS ARE PIRATES**" của James Banerian.

* Tác phẩm đúng ra phải được mang tên khá dài là: "**CUỘC HIẾP DÂM LỊCH SỬ CUỘC CHIẾN ĐÔNG DƯƠNG CỦA CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ CÁC CƠ QUAN TRUYỀN THÔNG TẢ PHÁI TÂY PHƯƠNG**".

* Một tác phẩm độc đáo phê bình Bộ phim Truyền hình: "VIET-NAM: A TELEVISION HISTORY" của đài truyền hình PBS, đã được Giáo Suy Nguyễn Ngọc Huy cấp thời dịch ra Việt ngữ và định ấn hành từ năm 1986 nhưng mãi đến gần cuối năm 1991 mới ra mắt được.

* Tác phẩm đã lột trần sự thật cho thấy: "...**Cộng Sản không chỉ muốn uốn nắn lịch sử theo ý mình như các nhà lãnh đạo chuyên chế thời xưa, họ đã hiếp dâm lịch sử để bắt lịch sử đẻ những đứa con hoang mang dòng máu của họ... Bộ phim VIETNAM: A TELEVISION HISTORY của PBS là một sản phẩm biểu hiện cho cuộc hiếp dâm lịch sử cuộc chiến Đông Dương trong đó Cộng Sản Việt Nam là một chánh phạm, Cộng Sản các nước khác và một số học giả cùng cơ quan truyền thông Tây Phương là tùng phạm...**"

Mọi chi tiết cần biết thêm xin liên lạc nhà xuất bản

MEKONG-TYNAN
P.O. Box 612101 - San Jose, CA 95161

Tập sách này cùng với tập "Tinh Thần Việt Nam" và tập "Việt Nam và Thế giới" được khởi viết từ ngày 20-6-1979 và xem như được cùng hoàn thành vào ngày 24-12-1979, đúng vào dịp Giáng Sinh. Hơn 6 tháng trong một hoàn cảnh chẳng chút nào thoải mái cùng trong nỗi phập phồng luôn luôn lo ngại bị Công an Cộng sản theo dõi.

Người viết đã viết trong cái u hồn chập chờn, lãng đãng của bao cái chết hùng tráng, hiên ngang hay đọa đày, thảm khốc nơi đầu non cuối bể, nơi xó chợ đầu đường... mà lịch sử bi hùng từng ghi ngấn tích qua suốt quá trình dâu bể đa đoan.

Người viết đã viết trong những tang thương rách nát, trong những quằn quại dập dồn, trong những đói lạnh thê lương vật vã từng chịu đựng âm thầm hay kêu ca rên siết, bộc lộ nên lời hay nghẹn ngào trong tiếng nấc của bao kiếp sống lận đận phù sinh giăng bày trước mắt... hay âm vang đồng vọng từ những miền sông nui hoang xa.

Người viết đã viết trong những náo động loạn cuồng của lời hô, tiếng hét thù hận, căm hờn, trong những bủa giăng lồng lộn của lửa đạn mưa bom hay của những thủ đoạn lọc lừa, tính toán tạo hiểm họa dập dồn cho cảnh thế trong cuối mùa thế kỷ thương đau.

Tuy nhiên, bên trên cái tâm thức bị gặm nhấm, xoi mòn trong rũ rượi tả lơi, người viết như được mơn man ve vuốt bởi một cảm ứng từ xa, để qua loạn cuồng giông bão, cảm nhận mơ màng một đôi nét màu quang đãng e ấp loé lên giữa bầu trời mờ mịt mây sương, dưới bụng những đám mây xám.

Saigon cuối năm 1979

NGUYỄN THÙY & TRẦN MINH XUÂN